

V

P

T



KIM ĐỒNG

NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG

HỮU NGỌC

CAO THỜ M LÂN GIỎ

QUYỂN 2

M

R

N

*Trăm năm trong cõi người ta...
... Mua vui cũng được một vài trống canh.*

NGUYỄN DU

© Hữu Ngọc

Xuất bản theo hợp đồng sử dụng tác phẩm
giữa Tác giả và Nhà xuất bản Kim Đồng, 2019

Bản quyền hình ảnh bìa thuộc về Nhà xuất bản Kim Đồng, 2020

Bìa: **Nguyễn Bảo Anh**

HỮU NGỌC

CẢO THƠM
LẦN GIỜ

2

[Dành cho lứa tuổi trưởng thành]

NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG

Lão Tử

(Thế kỉ 6 - 5 trước Công nguyên)

Vào tuổi 25 - 26, thời Pháp thuộc, tôi dạy học ở trường tư thực Lyceum Việt Anh tại Huế. Trong số các giáo sư (thời đó dạy Trung học gọi là *professeur*, tức giáo sư), có một vị là Cao Xuân Huy, mà lớp trẻ chúng tôi kính phục nhưng “kính nhi viễn chi”, vì ông hơn chúng tôi đến hai chục tuổi, rất ít nói, lúc nào cũng trầm ngâm. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm nhưng không được dạy trường nhà nước vì có dính líu đến phong trào yêu nước. Chúng tôi chỉ biết ông là một nhà tư tưởng uyên thâm, nắm vững cả Hán học lẫn Tây học, và có lẽ là một nhà Đạo học nghiên cứu sâu về học thuyết của Lão Tử. Người ta đồn trong sinh hoạt gia đình và xã hội, ông ứng xử với một phong cách rất “Lão học”.

Từ sau Chiến tranh Thế giới 1939 - 1945, Lão học có sức hấp dẫn đối với một số trí thức phương Tây chán ngán xã hội tiêu thụ. Hegel, đại diện xuất sắc của triết học cổ điển Đức thế kỉ 19, với luận điểm về biện chứng

có ảnh hưởng lớn đến Marx, đã so sánh Lão Tử với Khổng Tử: ông cho là tư tưởng của Khổng Tử nghèo nàn, Lão Tử mới là người đại diện tinh thần cổ đại phương Đông.

Khổng học chủ yếu là học thuyết ứng xử xã hội, nên đề ra những quy tắc luân lý và thể chế chặt chẽ đến nghiêm ngặt, không chiếu cố đến những dục vọng tự nhiên và bình thường, những yếu tố siêu thoát của con người. Do đó, không có cái “Tôi” mà chỉ có cái “Ta”. Thế nên, các cụ ta ngày xưa thấm nhuần Khổng học khô khan, ít nhiều tìm đến Lão học, đặc biệt là Trang Tử, để có lối thoát li cho cá nhân, để tìm sự thăng bằng cho tâm hồn. Điều này dễ nhận thấy trong một số bài hát nói của thể ca trù.

Cần phân biệt Lão học và Lão giáo (mê tín dân gian, một trong Tam giáo: Phật giáo, Khổng giáo và Lão giáo).

Lão Tử là nhà triết học cổ đại Trung Quốc, sống khoảng thế kỉ 6 - 5 trước Công nguyên, có thể sống cùng thời Khổng Tử hoặc trước sau chút ít. Theo Tư Mã Thiên, Lão Tử là người nước Sở, làm quan giữ kho sách. Ông để lại một tác phẩm duy nhất gồm 5.000 chữ là *Đạo đức kinh*. Tư tưởng của ông duy vật, vô thần và biện chứng chất phác, nhấn mạnh hai luận điểm Đạo và Vô vi.

Lão Tử đã lấy những quan điểm duy vật nguyên thủy ở Trung Quốc, như âm dương, làm cơ sở cho một hệ thống triết học hoàn chỉnh. Lão Tử đề ra học thuyết Đạo để giải thích sự hình thành của vạn vật. Đạo là cơ sở vật chất đầu tiên khi tất cả còn là một khối hỗn độn; lúc ấy, Đạo là *khí* (phân tử vật chất rất nhỏ, ngưng tụ lại dưới một trạng thái lơ lờ). Về sau, hai khí âm, dương ngưng tụ, hình thành trời đất ở hai cực của khối hỗn độn, trời đất giao cảm sinh ra những *khí* tương ứng, kết hợp với nhau

mà tạo thành vạn vật, sự sống và loài người. Đạo có sớm hơn Thượng đế, Thượng đế không tạo ra thế giới. Khái niệm Đạo còn có một nghĩa khác nữa: Đạo = *con đường*, chỉ quy luật khách quan của vũ trụ, quy luật của giới tự nhiên (Đạo gần Logos của triết gia Hy Lạp Herakleitos). Vạn vật (tự nhiên và con người) đều biến hóa theo một con đường, không phụ thuộc lực lượng siêu tự nhiên (đối lập *thuyết Thiên mệnh* của Khổng Tử). Quá trình này theo quy luật thống nhất các mặt đối lập trong từng hiện tượng (dài ngắn tựa vào nhau mới có hình thể, cao thấp liên hệ với nhau mới có chênh lệch, khẳng định đẹp tức là có xấu và chuyển hóa thành cái đối lập của mình, bao giờ cái mới cũng thắng cái cũ). Đạo không có ý chí và dục vọng, không theo mục đích sẵn có nào. Đạo biểu hiện đặc thù trong từng vật và hiện tượng cụ thể, *đức* là khái niệm chỉ biểu hiện ấy (ví dụ: *đức* của nước là mềm và chảy xuống thấp).

Theo thuyết Vô vi: không đấu tranh với tự nhiên, chỉ tìm cách thích ứng với quy luật, coi sự biến hóa của giới tự nhiên là quá trình vận động tuần hoàn, nhấn mạnh sự thống nhất của các mặt đối lập... Lão Tử chủ trương không tiến lên mà trở lại đời sống nguyên thủy, lên án kinh tế hàng hóa, muốn giữ kinh tế xã hội thị tộc, không có tư hữu và nhà nước. Về nhận thức luận, Lão Tử coi thường tri thức kinh nghiệm và thực tiễn (đi càng xa, biết càng ít), coi trí tuệ và kỹ thuật là nguồn gốc cái giả dối và điều ác, bài bác văn hóa, luân lý. Tư tưởng Vô vi đối lập Khổng học, đặc biệt với một phái nhà nho lấy ý chí con người thắng Trời, bất chấp quy luật. Một số đồ đệ của Lão Tử chuyển Vô vi thành *xuất thế* (không tham gia việc xã hội). Từ đó, xuất hiện khuynh hướng “mê tín, tôn giáo”

(theo Tảo Trang - Từ điển triết học giản yếu: Hữu Ngọc, Dương Phú Hiệp, Lê Hữu Tấn, 1987).

Nguyễn Khắc Viện trích dẫn mấy câu sau đây ở Đạo đức kinh (trong cuốn Bàn về đạo Nho).

“Lão Tử nói:

“Đạo khả đạo, phi thường đạo, danh khả danh, phi thường danh” (Đạo mà ta có thể gọi được, không phải là đạo thường. Danh mà ta có thể gọi được, thì không phải là danh thường).

“Thiên tử giai tri, mỹ chi vi mỹ, tư ác dĩ, giai tri thiên chi vi thiên, tư bất thiên dĩ” (Thiên hạ đều biết tốt là tốt, thì đã có xấu rồi. Đều biết lành là lành, thì đã có cái chẳng lành rồi).

“Vi vô vi tắc vô bất trị” (Nếu làm theo Vô vi thì không có gì là không trị).

“Phú quý nhi kiêu, tự di kì cữu” (Giàu sang mà kiêu thì tự rước tai vạ).

Khổng Tử nói: “Ngô kim kiến Lão Tử kì do long”. Sau khi gặp Lão Tử, Khổng Tử về nói với học trò: “Chim, ta biết nó bay như thế nào; cá, ta biết nó lội ra làm sao; thú, ta biết nó chạy cách nào. Thú chạy thì ta có lưới bắt, cá lội thì ta có dây câu, chim bay thì ta có bẫy gài. Cứ như con rồng thì ta không biết nó theo mây gió mà bay liệng như thế nào. Nay ta thấy Lão Tử như con rồng” (Luận ngữ).”

Sau đây là một số suy nghĩ khác của Lão Tử:

- Lo thắng người thì loạn, lo thắng mình thì bình.

- Nếu muốn được tất cả, phải từ bỏ tất cả.
- Hiểu người là khôn, hiểu được mình mới là khôn thực sự.
- Nếu biết vạn vật đều thay đổi, thì bản thân không nên cố nắm giữ điều gì.
- Ai vội vàng tiến lên phía trước đều không thể đi xa.
- Ai muốn hiển mình thì sẽ tự làm lu mờ bản thân.
- Ai muốn chứng thực bản thân sẽ không tự biết bản thân mình là ai.
- Ai muốn ước chế người khác thường không tự ước chế bản thân.
- Không còn sự dối chọi, ma quỷ tự tiêu tan.
- Nếu biết nhìn vào tâm mình, anh có thể tìm thấy tất cả các câu trả lời.
- Nhu có thể thắng cương, tĩnh có thể thắng động.
- Hãy để mọi chuyện tùy kì tự nhiên.
- Nếu người muốn co lại, trước hết hãy cho phép nó duỗi ra. Nếu người muốn từ bỏ, hãy cho phép nó nhảy xuất ra. Nếu người muốn có điều gì, trước hết phải cho đi thứ đó.
- Những khởi đầu tốt đẹp thường được nguy trang thành một đoạn kết bi thảm.
- Chú tâm đến sự công nhận của người khác, rồi người sẽ trở thành tù nhân của chính họ.
- Nếu một người có thể nhận ra mình không thiếu thứ gì, cả thiên hạ sẽ thuộc về người đó.
- Vô hình vô tướng là niềm an lạc nhất.

- Bậc trí tuệ là người biết tìm ra những gì mình không biết.
- Khi bạn hài lòng với việc là chính mình, không so sánh hay cạnh tranh với ai, tất cả mọi người sẽ tôn trọng bạn.
- Tự biết mình là người sáng suốt. Thắng được người là có sức mạnh. Thắng được mình là kiên cường.
- Biết người là trí, biết mình là sáng.
- Hễ có lòng ham muốn, thì chỉ biết trước được cái hẹp hòi biểu hiện ra bên ngoài, chứ không biết được cái vi diệu sâu ở bên trong.
- Lời thành thật chưa hẳn đã đẹp. Lời đẹp chưa hẳn đã thành thật.
- Tấm gương sáng, bụi bặm chẳng làm dơ được. Tinh thần trong, lòng ham muốn chẳng dính vô được.
- Biết đủ là đủ, tức là đủ. Biết nhàn là nhàn, tức là nhàn.
- Hạnh phúc sinh ra trong đau khổ, đau khổ giấu mình trong hạnh phúc.
- Ai vâng lời liêu, hứa liêu, tất nhiên khó lòng đúng hẹn.

Leibnitz

(1646 - 1716)

Vào thế kỉ thứ 18, nhà văn Pháp Voltaire có thể được coi là “văn bá” của toàn châu Âu, ngọn bút đả kích của ông châm biếm, mỉa mai sâu sắc. Ông phê phán tư tưởng của Leibnitz, nhà triết học, sử học, toán học và nhà ngoại giao Đức. Ông cho là Leibnitz có một triết lí quá ư ngây thơ và một niềm lạc quan tràn trề. Voltaire chủ trương triết lí sống thực tế. Nhân sinh quan của Voltaire là: thế giới hỗn độn, cuộc sống vô lí. Voltaire sáng tác truyện *Candide* để chỉ trích triết lí của Leibnitz, thể hiện trong câu châm ngôn: “*Tất cả đều tốt đẹp nhất trong một thế giới tốt đẹp nhất.*” Candide được nuôi trong một gia đình quý tộc và được thầy Pangloss nhồi cho tư tưởng lạc quan. Nhưng rồi cuộc đời cay đắng dạy cho anh những bài học ngược lại. Phê phán của Voltaire hơi cường điệu, Leibnitz thì không đến nỗi ngây thơ như thế.

Gottfried Wilhelm Leibnitz là một học giả đáng kính, phát hiện ra toán vi phân và tích phân, đi tiên phong trong logic toán học. Về triết học, ông đại diện cho tư tưởng điều hòa của giai cấp tư sản Đức mới hình thành,

còn yếu trước tình trạng phong kiến cát cứ, điều hòa tôn giáo với khoa học. Theo ông, vũ trụ gồm những đơn tử (*monaden*), tức là những thực thể tinh thần độc lập, vật chất chỉ là một biểu hiện của chúng. Thượng đế là “đơn tử” tối cao, sáng tạo ra và sắp xếp tất cả những “đơn tử” thành một hệ thống hài hòa; do đó, thế giới này là thế giới tốt đẹp nhất. Ông nghiên cứu tư tưởng Trung Quốc và có thể chịu ảnh hưởng của Khổng giáo. Triết học duy tâm khách quan của ông có những yếu tố biện chứng.

Sau đây là một số suy nghĩ của Leibnitz:

- Yêu nghĩa là tìm thấy vui thích trong niềm hạnh phúc của người khác.
- Chúng ta là con người máy trong ba phần tư hành động.
- Ta công nhận một chính sách là đúng khi nó có lợi cho ta.
- Từ thiện là ưu ái tất cả mọi người, và ưu ái là thói quen thương yêu.
- Hiện tại mang nặng tương lai, có thể đọc tương lai trong dĩ vãng.
- Yêu hướng đến tìm vui thích trong sự hạnh phúc hoàn hảo của người mình yêu.
- Những đóng góp làm cho vũ trụ hoàn hảo cũng phục vụ cho sự hoàn hảo của con người, vì trong thế giới của cảm giác, không có sinh vật nào hoàn hảo hơn con người.
- Thân thể đáp ứng tất cả các ý nghĩ của tâm hồn, dù hợp lý hay không hợp lý. Và những giấc mộng cũng để lại dấu vết trong óc y như những ý nghĩ của người thức.



Leopardi

(1798 - 1837)

Cách đây hơn nửa thế kỉ, khi học Ban tú tài trường Bưởi, trong chương trình Sử có bài về sự hình thành nước Ý hiện đại vào thế kỉ 19. Qua đó, tôi được biết qua về Giacomo Leopardi, nhà thơ lãng mạn, đại diện phong trào Phục hưng văn hóa và dân tộc Ý “tái sinh” (*Risorgimento*). Ông sống mãi với hậu thế nhờ thơ trữ tình. Tác phẩm chính là một tập khoảng 40 bài ca (*canti*), hình thức và ngôn ngữ cổ điển, nội dung lãng mạn: nỗi buồn thiên cổ của con người; hạnh phúc khó mà đạt được, có chăng chỉ là khoảnh khắc, nỗi buồn chuyển thành triết lí bi quan tuyệt vọng của ông. Một số bài ca nói lên tình yêu đất nước: *Gửi nước Ý*, *Viết trên đài kỉ niệm Dante*.

Sau đây là một số suy nghĩ của Leopardi:

- *Trẻ em tìm ra tất cả mọi thứ trong cái tưởng như vô nghĩa, người lớn thì chẳng tìm ra cái gì trong tất cả.*

- Tuổi già là nỗi khổ đau lớn nhất, vì tuổi già không cho ta hưởng mọi thứ, trong khi vẫn để ta thèm muốn.
- Cách tốt nhất để giấu những hạn chế về hiểu biết của mình là đừng bao giờ vượt quá chúng.
- Ở đời hiếm có một người mà ta có thể chịu đựng nổi hằng ngày.
- Có hai sự thật mà con người nói chung không chịu chấp nhận: một là họ chẳng biết gì cả, hai là bản thân họ chẳng có giá trị gì cả.
- Con người đổ mặt không phải khi xỉ vả người khác, mà là khi mình bị xỉ vả.
- Tính kiên trì là đức tính anh dũng nhất, chính bởi vì nó không có chút dảng dấp anh dũng nào.
- Những tính xấu và những khuyết tật của chúng ta, bản thân chúng chẳng có gì nực cười, nhưng trở thành nực cười khi ta cứ cố che giấu chúng.
- Niềm vui luôn luôn là dĩ vãng hoặc tương lai, không bao giờ là hiện tại.
- Điều thúc đẩy chúng ta làm việc có ích và phục vụ những sự nghiệp chính nghĩa trước hết là cho sự ái mộ mà chúng ta muốn có.
- Tất cả thế giới tự nhiên, nghĩa là trật tự vĩnh cửu của sự vật, không hề được sắp xếp nhằm mang lại hạnh phúc cho những con người đa cảm và loài vật. Trật tự ấy chống lại hạnh phúc.
- Tôi khẳng định thế giới là sự tập hợp của những kẻ đều cang chống lại những người tử tế, của những kẻ hèn hạ chống lại những người cao thượng.

- Con người sẽ không thất vọng nếu không nuôi hi vọng.
- Những kẻ yếu sống theo sở thích của thiên hạ, còn những kẻ mạnh thì sống theo sở thích của mình.
- Tất cả mọi người, theo những mức độ chắc chắn khác nhau, tự mình lại bắt chước mình, nếu không thì bắt chước kẻ khác.

Lidman

(1923 - 2004)

“*Một tâm linh! Sara Lidman* (nữ nhà văn Thụy Điển - TG) *là một tâm linh!*” Chị Carina, cán bộ văn hóa, nhận xét như vậy khi chúng tôi đi dạo trên một đại lộ ở thủ đô của Thụy Điển.

Chị Carina nói đúng ý tôi. *Một tâm linh*, tôi không tìm được từ nào khác để diễn tả ấn tượng đầu tiên khi tôi gặp Sara Lidman ở phòng đợi tại Viện Thụy Điển cách đây mấy chục năm. Chị vừa ở miền Bắc xa xôi về, nghe tin tôi có mặt tại Thụy Điển, liền đến đón tôi đi ăn cơm trưa để có thì giờ trò chuyện, vì tôi sắp về nước. Chị người mảnh dẻ, mặc bộ đồ đen xuềnh xoàng, làm nổi bật khuôn mặt trắng xanh như một bà xơ. Tinh anh của chị tập trung vào đôi mắt trong suốt, vừa trinh bạch vừa sâu lắng, nhìn vào mắt người đối thoại như chờ đợi một phát hiện gì đó trong câu trả lời.

Ở Thụy Điển, tôi biết số nhà văn sống bằng nhuận bút sách không quá chục người, trong đó có Sara, không

những là một tác giả bán chạy, mà còn là người đi tiên phong của một trào lưu chính trị - xã hội.

Sara Adéla Lidman sinh năm 1923 tại một làng quê cách thủ đô Stockholm hơn 1.000 cây số, trên miền Norland hẻo lánh và lạnh lẽo. Dầu nổi tiếng, Sara vẫn thích sống ở đây, vùng thưa thớt dân cư. Chị còn sống biệt lập đến mức trong mỗi phòng đặt riêng một chiếc đồng hồ. Chị tâm sự: *“Tiếng tích tắc gắn tôi với con người và cuộc sống. Không có nó, tôi sẽ bị cắt đứt với thực tế và dễ mất trí.”*

Năm 1949, chị đỗ cử nhân ở Đại học Uppsala. Cuốn tiểu thuyết đầu tiên xuất bản năm chị 30 tuổi: *Lò nấu nhưa thông* miêu tả đời sống của tập thể xóm làng, đi sâu vào tâm lí với một ngòi bút vừa hiện thực vừa trữ tình. Những tác phẩm đầu tiên đã nói lên các nét đặc trưng cho toàn bộ sáng tác của chị: bản khoán về đạo đức, quan niệm về tội lỗi và trách nhiệm, cái thiện và cái ác, sự phản bội và đức tin... Chị là ngọn cờ đầu, hiện thân của lí tưởng, hoài bão chính đáng của phe Tả Thụy Điển đối với thế giới thứ ba.

Những năm 60 của thế kỉ trước là những năm phấn nộ, “dấn thân” cao độ của Sara. Cuộc thể nghiệm về châu Phi là một bước ngoặt trong nhận thức của chị. Những năm 50, văn hóa và xã hội Thụy Điển phát triển trong tầm quốc gia hẹp hòi, tập trung vào những vấn đề thẩm mĩ, phúc lợi xã hội.

Hai tác giả Per Wasberg và Sara Lidman đã đi tiên phong trên con đường giác ngộ quốc tế hóa, thâm nhập vào một thế giới đầy xung đột. Sara viết hai cuốn tiểu thuyết về châu Phi, để cập sự phân biệt chủng tộc và

phê phán thái độ ngây thơ của người Thụy Điển đối với người châu Phi da đen.

Giữa thập kỉ 1960, Sara nổi lên như một nhân vật lãnh đạo phong trào Thụy Điển chống chiến tranh Mĩ ở Việt Nam. Vì nhu cầu đấu tranh, Sara đã bỏ hình thức văn học thuần túy, mà sử dụng vũ khí báo chí và tiểu thuyết tư liệu. Chị thăm Bắc Việt Nam, miêu tả những cố gắng phi thường của một dân tộc trước sự phá hoại có hệ thống của Mĩ: *Chuyện trò ở Hà Nội* (1966), *Bạn bè và bạn bè đang xuất hiện* (1969).

Sara đã khám phá ra ý nghĩa biểu tượng và nhân văn của địa lí miền Bắc Thụy Điển, xứ của đầm lầy, rừng nguyên thủy đầy băng tuyết, nhà cửa thưa thớt, con người chặt cây, đào mương, đoàn kết với nhau để khỏi bị thiên nhiên nuốt chửng. Nhưng khi văn minh bắt đầu đứng vững thì con người lại bóc lột nhau, phân biệt giàu nghèo. Đó là tấn bi kịch được kể lại trong bộ ba tiểu thuyết: *Tên đầy tớ để bảo của Người*, *Những đứa con của phần nô* và *Đá của Naboth*.

Sara viết về công việc đặt đường sắt để nói về cái giá mà con người và môi trường phải trả để khai thác miền Bắc hoang sơ. Chủ đề của tác phẩm đồ sộ này vẫn tiếp tục dòng cảm xúc của cả 3 giai đoạn sáng tác của Sara.

Chị đến và mời thêm bạn đến nghe buổi nói chuyện của tôi về văn hóa Việt Nam ở Thư viện Hoàng gia. Chị chân thành bộc lộ: *“Tôi cảm thấy thoải mái ở làng xóm Kenya và Việt Nam hơn là ở môi trường hàn lâm. Tôi không quên được hai vùng đất đã làm trái tim tôi xúc động.”*

Năm 2004, Sara Lidman qua đời, hưởng thọ 81 tuổi.

Lincoln

(1809 - 1865)

Tên tuổi Lincoln hẳn không xa lạ gì đối với các nhà nho yêu nước Việt Nam vào cuối thế kỉ 19 (thời Pháp thuộc), đã tìm hiểu tình hình thế giới qua những Tân văn Trung Quốc.

Abraham Lincoln được coi là một Tổng thống Mỹ lớn, một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn nhất đến lịch sử thế giới, một chính khách vĩ đại đấu tranh chống phân biệt chủng tộc. Năm 1861, ông được bầu là Tổng thống thứ 16 của Mỹ. Ông là tác giả bản tuyên ngôn giải phóng nô lệ (1863) trước khi bị ám sát vào tuổi 56.

Trong số các Tổng thống Mỹ, có hai vị cho đến nay được người dân Mỹ luyến tiếc nhất vì bị ám sát, trong khi cuộc đời họ còn nhiều ước mơ và hoài bão chưa được thực hiện. Đó là Lincoln và J. R. Kennedy. Lịch sử dành cho họ nhiều chữ “nếu”: “*nếu mà họ không bị ám sát*”, “*nếu họ chưa chết*”, cũng như dân ta đối với Quang Trung.

Đài kỉ niệm Lincoln (1922) xây dựng ở gần tòa Bạch ốc. Với dáng dấp một ngôi đền cổ Hy Lạp, có 36 cột lớn,

tất cả trắng toát, với bức tượng Lincoln cao 6 mét, ngồi vẻ đăm chiêu. Pho tượng dưới ánh bình minh còn đẹp hơn cả khi được chiếu sáng ban đêm. Du khách đến vùng núi Black Hills ở bang South Dakota sẽ thấy tượng chân dung Lincoln cao 18 mét, tạc trên đỉnh núi, bên cạnh chân dung 3 vị Tổng thống khác (Washington, Jefferson, T. Roosevelt).

Abraham Lincoln là hiện thân huyền thoại về một công dân rất bình thường leo lên đến chức vị cao nhất nước Mỹ. Sinh ra trong một chiếc lều bằng gỗ củi, ông suốt đời tự học. Ông làm nhiều việc linh tinh: bán hàng xén, nhân viên bưu điện, dần dần ông thi cử, làm luật sư rồi đi vào con đường chính trị từ năm 25 tuổi.

Năm 49 tuổi, sau khi đã tiến đến lập trường chống chế độ nô lệ, ông ứng cử Thượng nghị sĩ, phải đương đầu với một ứng cử viên nổi tiếng là Stephen Douglas, “chủ trương chủ quyền nhân dân”, nghĩa là để cho từng bang tự quyết định xem giữ hay bỏ chế độ nô lệ, chứ không để quyền quyết định ấy cho chính phủ Liên bang. Lincoln thất bại, nhưng qua một cuộc tranh luận được coi là mẫu mực về hùng biện ở Mỹ, ông rất nổi tiếng. Ông đã tuyên bố: *“Một ngôi nhà bị chia rẽ thì không thể trụ vững. Tôi tin là chính phủ này không thể mãi mãi chịu tình trạng nửa nô lệ, nửa tự do. Tôi không chờ đợi liên hiệp các bang bị giải thể - tôi không mong ngôi nhà sụp đổ - tôi chỉ mong nó không còn phải chịu cảnh chia rẽ nữa thôi.”*

Như vậy, Lincoln xuất phát từ lập trường bảo vệ sự thống nhất các bang trong khối Liên hiệp là chủ yếu. Tuy trong thâm tâm, ông là người thẳng thắn, thành thực muốn giải phóng nô lệ, trong sách lược mà có người

trách là quá ư ôn hòa, ông vẫn coi trọng sự thống nhất hơn: “Nếu tôi có thể cứu Liên hiệp mà không giải phóng một người nô lệ nào, tôi sẽ làm thế; nếu tôi có thể cứu Liên hiệp bằng cách thả tất cả những nô lệ, tôi sẽ làm thế; nếu tôi có thể cứu Liên hiệp bằng cách giải phóng một số nô lệ còn lại, thì tôi sẽ làm điều đó.” Ông tuyên bố như vậy năm 1862, 2 năm sau Nội chiến bắt đầu (ông được bầu làm Tổng thống năm 1860).

Mãi tháng Giêng năm 1863, Lincoln mới cương quyết tuyên bố chính thức xóa bỏ chế độ nô lệ; nhưng ông vẫn nhấn mạnh nguyện vọng hòa bình, bảo vệ thống nhất và giúp đỡ miền Nam (muốn giữ chủ nghĩa nô lệ) tái thiết. Lời tuyên bố này về mặt đối nội không mang lại thay đổi gì cụ thể, nhưng về phương diện quốc tế, có tiếng vang và tranh thủ được cảm tình của những phần tử và dư luận tiến bộ trên thế giới. Dù sao, đó là một bước ngoặt trong động cơ chiến tranh: chiến tranh từ đó mang tính chất Thập tự chinh chống chế độ nô lệ.

Cuộc Nội chiến kéo dài gần 4 năm. Miền Bắc nhiều tiềm lực nhưng mới đầu thất bại mãi. Lincoln là một tổng chỉ huy cương quyết nhưng nhân đạo. Câu chuyện Tổng thống ân xá tội chết cho binh nhì William Scott đã trở thành truyền thuyết. Người lính trẻ này bị bắt quả tang ngủ say trong phiên gác nên bị xử tử sau 24 tiếng. Các bạn đồng ngũ cầu cứu một quan chức thủ đô, ông này đưa họ vào gặp Tổng thống. Về sau L. E. Chittenden kể lại:

Tổng thống là người nói đầu tiên: “Có chuyện gì đấy, mấy chú? Một chuyến phục kích để bắt ai ư? Hay xin cho ai lên chức thiếu tướng? Hay xin nghỉ về nhà bỏ phiếu? Không được đâu, các ngài ạ. Số thiếu tướng đông hơn số

người đánh trống ở trung đoàn, còn nếu bản thân tôi có xin nghỉ thì hẳn là Bộ chiến tranh cũng không cho đâu.”

Với giọng Tổng thống như vậy, chúng tôi cảm thấy có hi vọng. Tôi đi thẳng vào vấn đề: “Thưa Tổng thống, những người này không xin gì cho họ. Họ là những thanh niên của Trung đoàn thứ 3 Bang Vermont, đến đây phục vụ chứng nào ngài cần lính đánh giỏi. Họ không muốn được đề bạt khi chưa xứng đáng. Nhưng họ muốn một điều mà chỉ Tổng thống mới cho được, đó là mạng sống của một chiến hữu”.

Đại úy trong đoàn kể sự việc rồi nói: “Scott không phải là đồ hèn. Vùng núi của chúng tôi không nuôi dưỡng những kẻ hèn. Đó là quê hương của ba vạn cử tri đã bỏ phiếu cho Abraham Lincoln. Họ không nhẫn tâm thấy Scott bị bắn như một tên phản bội, rồi bị đem chôn như một con chó. Thưa Tổng thống Lincoln, ngài có thể ân xá được không?”

Tổng thống thốt lên: “Không! Không!” (Nét mặt Lincoln tỏ vẻ đau khổ, ông chần chừ). Trong một thoáng, có một sự thay đổi. Ông mỉm cười, cuối cùng cười phá lên và hỏi tôi: “Này, những chàng trai vùng Núi Biếc của anh có thực sự can trường như họ nói không? Đại úy ạ, người lính của anh sẽ không bị bắn đâu. Gần đây, tôi có ý định đến thăm doanh trại. Để hôm nay tôi đi...”

Mấy ngày sau khi chiến tranh kết thúc, trong khi Lincoln xem diễn kịch ở rạp hát Ford tại Washington, ông bị J. W. Booth, một diễn viên có cảm tình với miền Nam mà lại điên điên tàng tàng, bắn. Sáng hôm sau, ông tạ thế. E. M. Stanton, Bộ trưởng Bộ chiến tranh của ông, đã nói bên giường ông lúc ông hấp hối một câu tiên tri bất hủ: “Giờ thì ông thuộc về vĩnh cửu.”

Cuộc sống riêng tư của Lincoln không hạnh phúc, vì ông lấy phải một người vợ đão đẽ. Nhưng ông để lại tiếng thơm của một chính khách hết sức công tâm, sống có tình người. Ngay sau khi hòa bình, ông chủ trương chính sách hòa hợp quốc gia thực sự, không làm nhục địch thủ mà chân thành giúp đỡ miền Nam vực dậy, đoàn kết các bang trong Liên bang. Có nhiều người Mỹ nghĩ rằng: nếu Lincoln còn sống để thực hiện chủ trương của mình, rất có thể lịch sử nước Mỹ đã được nhiều sự kiện không hay về nạn phân biệt Bắc Nam và chủng tộc. Nhưng chính vì sự nghiệp ông dở dang nên Lincoln được hưởng một hào quang đặc biệt. Hậu thế bỏ qua những yếu kém, khuyết điểm cá nhân của Lincoln, tôn ông làm “vị Chúa cứu thế của Mỹ”.

Rạp hát Ford ở Washington đã được xếp hạng di tích lịch sử và được phục hồi đúng tình trạng khi Lincoln bị ám sát tối hôm 14 tháng 4 năm 1865. Từ năm 1968, rạp lại dùng làm nơi diễn kịch, có một “lô” dành cho các vị Tổng thống. Dưới hầm có một Viện bảo tàng về đời sống Lincoln.

Sau đây là một số suy nghĩ của Lincoln:

- *Sách cho chúng ta cơ hội để phát hiện ra rằng: những ý tưởng ta coi là độc đáo thực ra lại không phải như vậy.*
- *Sự mất đi một kẻ thù không bù lại được sự mất đi một người bạn.*
- *Khi ta đưa tự do đến cho những người nô lệ thì ta đảm bảo cho sự tự do của những người tự do.*
- *Một phiếu bầu có giá trị mạnh hơn một viên đạn.*

- Người ta không thể giúp đỡ người nghèo bằng cách làm người giàu khuyh gia bại sản.
- Tôi không muốn là một kẻ nô lệ, thì tôi cũng không muốn làm ông chủ của nô lệ. Đó là quan niệm của tôi về dân chủ.
- Hầu hết mọi người đều có thể đối đầu với sự bất hạnh, nhưng nếu muốn thử thách khả năng của một người, hãy cho người ấy quyền lực.
- Người ta có thể lừa đảo một vài người mãi mãi, nhưng người ta không thể lừa đảo mọi người mãi mãi.
- Thời điểm nguy hiểm nhất của một chính phủ tồi thường là khi chính phủ ấy bắt đầu cải cách.
- Một quy tắc áp dụng cho một người, phải chăng cũng có thể áp dụng cho mọi người khác?
- Điều đầu tiên tôi muốn biết về anh không phải là xem anh đã từng thất bại hay chưa, mà muốn xem anh có biết chấp nhận thất bại của anh không.
- Không ai có trí nhớ tốt đến mức thành công trong sự dối trá.
- Đừng thay ngựa khi qua giữa dòng nước.
- Nếu người ta cho tôi sáu tiếng đồng hồ để chặt một cái cây, tôi để ra bốn tiếng để mài sắc lưỡi rìu.
- Nếu ta tìm cái ác ở mọi người thì ta sẽ thấy. Nếu ta tìm cái thiện thì ta cũng sẽ thấy.
- Tôi chẳng biết ông tôi là ai. Tôi chú ý hơn đến việc cháu ông sẽ trở thành người thế nào.
- Biến kẻ thù thành bạn là cách tốt nhất để tiêu diệt kẻ thù.

- Người ta có thể phần nào thay đổi hành động của con người, nhưng không thể thay đổi được bản chất con người.
- Tất cả cái tôi học được đều ở trong các sách.
- Khi tôi làm điều tốt, tôi cảm thấy khoan khoái. Khi tôi làm điều xấu, tôi cảm thấy khổ sở. Đó là tôn giáo của tôi.
- Tôi sẽ chuẩn bị hết thấy, và rồi một ngày kia vận may sẽ tới.
- Cách tốt nhất để tiên đoán tương lai là tự tạo ra nó.

London

(1876 - 1916)

Jack London là nhà văn vô sản Mỹ đầu tiên. Đã có một thời, những tiểu thuyết và truyện ngắn của J. London có ảnh hưởng lớn đến văn học vô sản quốc tế, do tài kể chuyện và tư tưởng của tác giả. Cuộc đời sôi nổi của ông kết thúc bằng tự sát, năm 40 tuổi, cũng khiến độc giả chú ý đến con người qua tác phẩm.

Là một nhà văn tự học là chính, thời thanh niên, có lúc đọc và viết 20 tiếng một ngày, ông chịu ảnh hưởng trái ngược của Herbert Spencer, Darwin, Marx và Nietzsche.

Jack London là một “đứa con hoang”. Thuở nhỏ, ông sống trong nghèo khổ với mẹ là một người có vẻ như có quan hệ với cõi âm, và chồng bà, một nông dân tên là John London. Năm 10 tuổi, ông đi bán báo; năm 14 tuổi, làm việc ở nhà máy đồ hộp; năm 17 tuổi, ông làm việc 1 năm ở tàu biển; năm 18 tuổi, ông đi lang thang khắp nước Mỹ. Người ta kể lại là có lần làm việc quá vất vả ở một xưởng giặt, ông quyết tâm học tập để sống bằng lao động trí óc.

Năm 21 tuổi, ông theo làn sóng người ồ ạt đi tìm vàng ở miền Klondike. 2 năm sau, ông đăng được trên một tạp chí truyện ngắn đầu tiên và được trả 5 đô la. Ông vào nghề viết văn. Mãi năm 27 tuổi, ông mới nổi tiếng với *Tiếng gọi nơi hoang dã* (*The call of the Wild*, 1903), rồi *Sói biển* (*The Sea Wolf*, 1904), *Nanh trắng* (*White Fang*, 1907), *Gót sắt* (*The Iron Heel*, 1907). Nhiều tác phẩm của ông biểu tượng “luật chó sói” của trật tự xã hội tư bản. London cùng Stephen Crane, Frank Norris và Upton Sinclair bị tổng thống Mỹ Theodore Roosevelt liệt vào loại nhà văn “khuấy bùn”, vì phơi bày những thói nát của giới chính trị và kinh doanh Mỹ. London đã từng sống trong những căn nhà tồi tàn ở thủ đô để có thể viết được *Những người ở vực thẳm* (*The People of the Abyss*, 1903), một cuốn tiểu thuyết tự nhiên chủ nghĩa. *Chiến tranh giai cấp* (*The War of the Classes*, 1905) là một tập bài báo có tính chất xã hội chủ nghĩa. London bênh vực chủ nghĩa xã hội, cách mạng vô sản, đồng thời đề cao người hùng. Ông đứng về phía những người cơ cực.

Từ 1913, khi ông 37 tuổi, ông trở thành nhà văn giàu có, sách của ông được dịch hơn 10 thứ tiếng trên thế giới. Ông tự tử trong trại sang trọng ở California. Cử chỉ đó biểu hiện sự thoát li của một nhà văn cơ bản lãng mạn, cảm thấy mình lạc lõng trong một thế giới thù nghịch.

* * *

Tiếng gọi nơi hoang dã là một cuốn tiểu thuyết luận đề. Tác giả định thuyết minh cho thuyết tiến hóa của Darwin, sức mạnh của môi trường, quy luật thích nghi để tồn tại. Nhưng truyện kể rất hấp dẫn, các con vật đều có tính cách rõ rệt với đầy đủ anh dũng, tham vọng và độc ác.

Đầu thế kỉ 20, tác phẩm được hoan nghênh bởi một lớp người công nghiệp hóa, thêm tính bản năng hoang dã và cuộc sống gần thiên nhiên.

Tiếng gọi nơi hoang dã đã khiến cho London bất ngờ nổi tiếng. Sau đó, hàng loạt thể hệ độc giả đọc bản dịch các tác phẩm của ông qua bảy chục ngữ; nhờ đó mà ông trở nên giàu có.

Truyện kể về con chó Buck, sinh sống trong trang trại của một ông thẩm phán ở miền Nam ôn đới nước Mỹ. Đến mùa thu năm 1894, người ta tìm thấy vàng ở vùng Klondike. Thế là dân tứ chiếng đổ xô lên Alaska ở miền Bắc xa xôi giá lạnh. Buck bị bán và đưa lên đó.

Buck phải thay đổi lối sống. Không còn được ai vuốt ve, kính nể, phải tìm cách thích nghi với môi trường thiên nhiên ác nghiệt, con người và chó dữ, Buck nếm mùi đòn vọt, phải nai lưng, vươn cổ kéo xe trượt tuyết; các thớ thịt của nó gân lên như thép, bản năng đấu tranh sinh tồn trỗi dậy trong tiềm thức của nó. Cuộc sống càng thêm gian khổ khi Buck bị bán cho 3 tên đi tìm vàng, những kẻ phiêu lưu sống bạt tử. Nó đã chiến đấu sống còn và thắng một con chó đầu đàn quái ác để trở thành chó đầu đàn. Bọn chủ cùng đàn chó bị ngã xuống vực băng mà chết, Buck may được một người tên là Thorntan cứu thoát. Từ đó, con người và con vật gắn bó với nhau bằng những tình cảm thần bí và sâu sắc. Buck thờ phụng chủ như một vị thần. 2 lần nó cứu sống chủ, có lần, nó mang lại cho chủ một món hời trên 1.000 đô la trong một cuộc thách đấu. Sau khi chủ bị người da đỏ giết, Buck không cưỡng lại được bản năng, theo tiếng gọi của hoang dã, trở về rừng với bầy chó sói đồng loại, nó được làm chủ. Hằng năm, nó không quên hành hương trở lại nơi Thorntan chết.

Sói biển kể một truyện phiêu lưu biển cả. Một nhà văn là Humphrey bị đắm tàu và được cứu bởi thuyền trưởng thuyền buồm Con Ma là Wolf, một người rất cứng rắn và nhẫn tâm. Humphrey buộc phải làm hầu phòng, phải chịu ngược đãi. Trên tàu còn có nhà thơ nữ xinh đẹp Maude cũng được cứu thoát. Cả hai người đàn ông đều để ý đến cô. Một hôm, chính thuyền buồm Con Ma cũng bị đắm. Humphrey và Maude bơi được vào một hòn đảo hoang. Khi thân tàu bị đánh dạt vào đảo, nơi Wolf vẫn còn sống, y ngăn cản hai thanh niên chũa thuyền để về. Cuối cùng, y bị mù và liệt; cho đến khi chết, y vẫn nóng nảy và gan lì. Humphrey và Maude được cứu thoát, trở về với thế giới văn minh.

Nanh trắng là tiểu thuyết có quá trình diễn biến ngược lại *Tiếng gọi nơi hoang dã*. Tác giả kể chuyện một con chó loại sói dần dần được thuần hóa. Nó bị chủ đầu đối đãi tàn tệ, muốn luyện nó trở thành con chó đánh nhau. Người chủ sau là một kĩ sư mỏ cứu được nó và đưa về nhà ở miền Tây, thuần hóa. Nó bị thương nặng trong khi bảo vệ gia đình chủ chống lại một kẻ tội phạm vượt ngục.

Gót sắt là cuốn tiểu thuyết viễn tưởng đặt vào khung cảnh thế kỉ thứ 26, 4 thế kỉ sau khi thế giới đại đồng thoát khỏi “gót sắt” của bọn tư sản thống trị. Tác giả coi như vào thời gian đó, ông phát hiện được tập nhật kí do nữ chiến sĩ cách mạng là Avis viết về hoạt động cách mạng của chồng mình là Ernest bị bắt và bị hành hình vào năm 1932. Chuyện kể những sự việc từ 1912. Ernest, công nhân, đảng viên Đảng Xã hội, thuyết phục được nhiều người làm cách mạng xã hội, kể cả một vị giám mục. Anh bị bắt, vượt ngục, chuẩn bị hai cuộc khởi nghĩa, đều bị “gót sắt” đàn áp. Mãi đến thế kỉ 23, “gót sắt” mới bị đánh bại. Phong cách

tác phẩm có dáng dấp tiểu thuyết phiêu lưu trình thám, tuy có thể xếp vào loại “văn chương vô sản”.

Sau đây là một số suy nghĩ của Jack London:

- Trong số một triệu người nghiện rượu, không một người nào bắt đầu uống một mình. Tất nghiện rượu bao giờ cũng có nguồn gốc xã hội, và kèm theo hàng nghìn hệ quả có nguồn gốc xã hội.

- Đấu tranh tức là sống, mà sống là đau khổ.

- Tình yêu sinh ra trên trái đất trước khi có lời nói. Quá trình, những tác hại và những thể hiện của nó vĩnh viễn không thay đổi.

- Cái đẹp có sức sống và sống vĩnh viễn, còn những lời nói thì trôi đi. Đó là cát bụi của những người chết.

- Nếu tôi không thích cái gì đó, thì tại vì tôi không thích nó, có thể thôi; và không có gì trên đời này khiến tôi thích nó, không phải đại đa số những người cùng thời yêu thích hoặc giả dạng yêu thích nó. Những sở thích của tôi và những yêu ghét của tôi không theo mốt.

- Trong đời này, tất cả mọi thứ đều có thể bị hủy hoại, trừ tình yêu.

- Tình yêu không thể yếu đi. Nếu nó bị vấp ở trên đường và sụp đổ thì không phải là tình yêu.

Longfellow

(1807 - 1882)

Henry Wadsworth Longfellow là nhà thơ Mỹ thế kỉ 19, rất nổi tiếng ở Mỹ. Ông là giáo sư sinh ngữ ở Đại học Harvard. Thơ ông không độc đáo nhưng trong sáng, giản dị, có cảm xúc nhẹ nhàng, hình ảnh duyên dáng và âm điệu du dương, tố cáo một số bất công ở xã hội Mỹ, yêu thiên nhiên, đất nước, cuộc đời. Ông thành công nhất ở những bài thơ ngắn. Tác phẩm chính của ông là: *Những tiếng nói của đêm* (*The voices of the Night*, 1838); *Evangeline* (1847).

Sau đây là một số suy nghĩ của Longfellow:

- Làm việc gì hoàn hảo còn ít mất thì giờ hơn là giải thích tại sao làm việc ẩu không được tốt.
- Tôi đã nghe tiếng chuông nhà thờ ngày lễ Giáng sinh. Tôi đã lắng nghe những bài ca cổ quen thuộc, và

những lời êm dịu, mạnh mẽ ấy nhắc nhở: hòa bình trên trái đất cho những người tâm huyết.

- Đời sống của các vĩ nhân nhắc nhở chúng ta: chúng ta cũng có thể tạo một cuộc đời cao cả, và để lại sau khi chúng ta qua đời những dấu vết trên cát thời gian.

- Một đôi bò kéo ta không mạnh bằng một sợi tóc phụ nữ.

- Nếu chúng ta có thể đọc mật sử của kẻ thù, chúng ta rất có thể thấy được trong cuộc đời của mỗi người có một nỗi buồn và một nỗi đau, đủ để bãi bỏ mọi cuộc chinh chiến.

- Đừng chậm trễ, xin đừng chậm trễ, những khoảnh khắc vàng sẽ bay đi mất!

- Bất cứ nhà thơ nào, nhà hùng biện nào, hay nhà minh triết nào, có thể nói về tuổi tác, thì tuổi già vẫn cứ là già thôi!

Lỗ Tấn

(1881 - 1936)

Lỗ Tấn là “Gorky của Trung Quốc”, ông là nhà dân chủ cách mạng, nhà tư tưởng, nhà văn hiện thực Trung Quốc cận đại. Ông có ảnh hưởng rất lớn đến các phong trào cách mạng và các trào lưu văn học hiện đại, tiến bộ của Trung Quốc. Tác phẩm của Lỗ Tấn được dịch sang tiếng Việt và khá phổ biến vào những năm 30 - 40 thế kỉ trước ở nước ta.

Lỗ Tấn xuất thân từ một gia đình quan lại sa sút. Cho đến 17 tuổi, ông học ở quê nhà và đọc hầu hết các thư tịch cổ điển. Sau, ông học khoa học tự nhiên (Hàng hải, Mỏ ở Nam Kinh, Y ở Nhật Bản). Ông tham gia Cách mạng Tư sản Tân Hợi (1911), nhưng thất vọng. Ông đi tiên phong trong phong trào cách mạng Ngũ Tứ (ngày 4 tháng 5 năm 1919). Ông dạy đại học và lãnh đạo thanh niên chống phong kiến và đế quốc. Ông chịu ảnh hưởng chủ nghĩa Marx - Lenin và giới thiệu lí luận văn nghệ Marxist. Năm 1930, ông chủ trì Liên minh các nhà văn cánh Tả. Ông viết “tạp văn”, truyện ngắn. Tác phẩm chính của ông là: *Nhật kí người điên*, *Gào thét*, *Bàng hoàng*, *Chuyện cũ viết lại*.

Ông lãnh đạo phong trào “văn hóa mới”, chống văn hóa phong kiến một cách triệt để. Ông tán thành thuyết Tiến hóa của Darwin, bác bỏ truyền thống về Thượng đế, Bàn cổ. Ông tin là khoa học cải tạo tự nhiên, thúc đẩy xã hội tiến lên, tố cáo bọn phục cổ giảng “đạo đức” để đối chọi với khoa học. Trong thời Ngũ Tứ, ông phát triển tư tưởng thuyết tiến hóa, cho rằng *“sinh mệnh phát triển theo hướng tiến bộ, cái cũ phải bị tiêu diệt mau, nhường bước cho cái mới hoàn thiện hơn, mọi người phải đảm đương nhiệm vụ cải tạo xã hội”*. Ông vạch ra rằng, lịch sử mấy nghìn năm phong kiến là lịch sử “ăn thịt người” của bọn phong kiến, đạo đức phong kiến tước máu người. Những người tuyên truyền “danh giáo” phong kiến giết chết hiện tại và tương lai Trung Quốc.

**Sau đây là một số suy nghĩ của Lỗ Tấn
(dịch theo bản tiếng Pháp):**

- *Muốn ăn thịt người và sợ bị người khác ăn thịt, tất cả mọi người đều nhìn chăm chăm vào nhau với cặp mắt hết sức đa nghi.*

- *Khi tôi còn trẻ, tôi cũng có nhiều ước mơ. Rồi sau tôi quên một phần lớn, điều mà tôi cho là không có gì đáng tiếc. Điều mà người ta gọi là hồi ức, tất nhiên cũng có thể lí thú, nhưng cũng đôi khi gây một tình cảm cô đơn. Sự gắn bó của những dây tư duy với những ngày cô đơn đã qua. Như vậy thì có lợi gì đâu? Tôi thì tôi đau khổ vì không thể quên hết thấy và cái phần sự việc mà tôi muốn quên lại không quên được.*

- *Sáng nay, tôi ngồi yên lặng một lúc, bác Chem mang thức ăn đến cho tôi, một bát rau, một bát cá hấp.*

Đôi mắt của con cá trắng bạch, miệng há hốc, giống hệt như mắt và miệng của bè lữ ăn thịt người.

- Tôi nghĩ lại, mà run từ đầu đến chân. Bọn chúng có thể ăn thịt người, biết đâu, chúng chẳng có thể thịt tôi.

- Trong quyển sách sử của tôi, trên mỗi trang hiện ra những từ “nhân”, “nghĩa”, “đạo đức”. Không ngủ được, tôi đọc cho tới nửa đêm, cho tới khi tôi tìm ra điều giữa những dòng chữ hai chữ, là toàn thể nội dung cuốn sách: “Thịt người”.

- Trẻ con bao giờ cũng tốt. Chúng hiện thân cho sự trong trắng, vô tội. Trẻ con không có khuynh hướng xấu của người lớn. Cái xấu của chúng là do chúng hấp thụ được từ môi trường xã hội. Cái môi trường ấy xấu, còn trẻ con bản chất không xấu, chúng vô tội.

- Bánh xe có ích cho nhân loại, đó là cái tốt. Cái gì vô dụng thì ngu xuẩn và có hại.

- Nếu có những sự bất đồng, chống đối, thì tốt nhất là giải quyết chúng, hơn là nuôi dưỡng chúng.

- Người có học thì làm quen với lo âu và đau khổ.

- Nhưng ngay lập tức, y tìm ra cách biến bại thành thắng. Giơ tay phải lên, y lấy hết sức tự tát mình hai lần liên tiếp. Má bên trái của y đau điếng và rát bỏng, nhưng y bình thản trở lại và lại vui vẻ, dường như người tát chính là y, mà người bị tát lại là kẻ khác, khiến cho chẳng mấy chốc y cảm thấy trong lòng dịu đi, y chắc chắn là chính y đã tát, chỉ có vậy thôi.

- Trong khi vị hoàng đế đầu tiên cho đốt sách để ngu dân, thì nhà Hán, ngay khi nắm quyền, lại sưu tầm các trước tác và đặt chức danh cho các nho sĩ phục vụ đế chế.

Mạc Ngôn

(Sinh năm 1955)

Nhà văn Trung Quốc đầu tiên được giải thưởng Nobel Văn học (năm 2000) là Cao Hành Kiện với tác phẩm *Linh Sơn*. Là một nạn nhân của cuộc Cách mạng Văn hóa (1966 - 1976), ông di cư sang Pháp vào năm 1988 và 10 năm sau (1998), ông trở thành công dân Pháp. Báo chí và giới phê bình Trung Quốc không hề râm rộ về việc ông đạt giải Nobel. *Tờ Dương Thành văn báo*, vào năm 2001, thậm chí còn gọi ông là “nhà văn dở tệ” và cho rằng việc ông đoạt giải Nobel thật là lỗ bịch. Với chính quyền Trung Quốc, đó còn được xem là một đòn chính trị. Mặc dù vậy, Cao Hành Kiện không quan tâm đến sự chỉ trích này, ông tuyên bố: “*Tôi với Trung Quốc như trang sách đã lật xong.*” Thế nhưng, *Linh Sơn* của ông, tuy bị cấm rất gắt gao, được in trộm và bán lén lút trong một số cửa hàng dưới tên một tác giả được bịa ra ngay tại chính quê hương mình.

Số phận của người Trung Quốc thứ 2 đạt giải Nobel Văn học (2012), Mạc Ngôn, lại khác hẳn. Hiện nay, ông là tác giả thuộc quản lý của Cục Chính trị - Bộ tổng Tham mưu

Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc, được chính quyền hết sức hoan nghênh. Tên tuổi ông đã từng được trong nước và thế giới biết đến với tác phẩm *Cao lương đỏ* (xuất bản năm 1986), được dịch ra tiếng nước ngoài (1988). Vào năm 1994, bộ phim cùng tên do đạo diễn Trương Nghệ Mưu chuyển thể đã giành giải Cành cọ vàng tại Liên hoan phim Cannes.

Mạc Ngôn tên thật là Quản Mô Nghiệp, sinh năm 1955 trong một gia đình nhà nông nghèo tại huyện Cao Mật, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Thời kì loạn lạc bất ổn, cha mẹ thường khuyên ông có chuyện gì thì giữ lại, không nên nói ra ngoài vì “im miệng là tốt nhất”. Chính vì vậy mà sau này, ông đã chọn bút danh Mạc Ngôn với ý nghĩa là *người không nói*.

Từ năm 1959 đến 1961, gia đình ông gặp phải nạn đói do “Bước nhảy vọt của Mao”. Đến năm 1966, ông bị coi là phần tử xấu và bị đuổi khỏi trường học. Ông đã làm việc một thời gian ở nhà máy trước khi gia nhập Quân đội Giải phóng Nhân dân vào năm 1976. 10 năm sau (1986), ông tốt nghiệp Học viện Nghệ thuật Quân Giải phóng.

Trong các tác phẩm của mình, Mạc Ngôn khai thác nguồn gốc nông dân của gia đình, ghi lại những câu chuyện do người bà yêu dấu kể cho nghe thuở bé thơ và cả những gì đã diễn ra thời được huấn luyện trong quân đội.

Sáng tác của ông có thể liệt vào phong trào “Tìm hiểu cội nguồn” với các tác phẩm tìm về lịch sử quê hương Sơn Đông, về phương diện sử học, chính trị hay dân tộc, trong đó có một phần quan trọng là dành cho tự thuật, mà ngòi bút hiện thực thường điểm nhiều nét hài hước và huyền ảo. Việc ông thích miêu tả những nhân vật ngoài lề xã hội và đưa ra nhiều chi tiết lí thú khiến ở

Trung Quốc, ông thường được so sánh với tác giả người Mỹ W. Faulkner. Sở dĩ, Mạc Ngôn được ưa thích trong và ngoài nước bởi văn phong của ông rất phóng túng, không lẩn tránh các đề tài như tình dục, quyền uy, chính trị của Trung Quốc hiện đại.

Hai tác phẩm nổi tiếng nhất của Mạc Ngôn là *Cao lương đỏ* và *Vú to mộng nhỏ* (do sợ tục tĩu nên dịch là *Báu vật của đời*).

Nội dung *Cao lương đỏ* kể về một vùng quê trồng cao lương đỏ thời kháng Nhật. Cô gái trẻ Phượng Liên bị gả cho một người mắc bệnh phong. Trên đường đưa dâu, bị một bọn cướp phục kích, cô được người phu kiệu cứu thoát, và khi ấy, cô đem lòng yêu chàng trai trẻ này. Người này, mấy hôm sau, khi cô bị trả về nhà, đã cướp cô chạy vào rừng cao lương đỏ. Ba ngày hạnh phúc trong rừng trao tặng cho cô một đứa con trai. Sau này, người cô yêu trở thành tư lệnh Dư Chiêm Ngao, người anh hùng phục kích các đoàn xe quân sự Nhật. Năm 14 tuổi, người con trai gia nhập đoàn quân của Dư Chiêm Ngao - mà anh vẫn coi là cha nuôi. Cô gái năm nào giờ đã trở thành thiếu phụ, ngày ngày làm bánh đem ra chiến trường khao quân. Sau đó, trong một lần gánh bánh gặp đúng lúc xe giặc đi qua, bà đã hi sinh. Trước khi chết, bà nói cho con trai biết về người cha thực sự, rồi ra đi nhẹ nhàng trên đệm cây cao lương, nơi chứng kiến tình yêu và hạnh phúc của bà.

Vú to mộng nhỏ lấy bối cảnh chính là vùng Cao Mật, Trung Quốc. Tiểu thuyết bắt đầu từ dòng họ Thượng Quan có cô con dâu tên Lỗ Thị sinh đến đứa con gái thứ 7 mà vẫn chưa có một mụn con trai. Chồng của cô là Thợ Hỉ nổi trận lôi đình, đến mức cầm chày gỗ ném vào đầu cô. Lỗ Thị là người ở Sơn Đông, mới 6 tháng đã mồ côi cả

cha lẫn mẹ do chiến tranh. Cô được người cô và ông chú dưỡng mang về nuôi. Lên 16 tuổi, qua vụ đổi chác tiền bạc giữa người cô và Thượng Quan Lã Thị - mẹ chồng Lỗ Thị sau này, mà cô phải về làm dâu, chịu đựng biết bao đau đớn và tủi nhục. Đặc biệt, cô lấy phải Thợ Hỉ - một ông chồng “bất lực”, “không có khả năng truyền giống”, khiến cô phải cắn răng đi “xin giống” của đàn ông khắp thiên hạ. Tưởng rằng có con thì cuộc đời Lỗ Thị sẽ đỡ khổ, nhưng không, cô vẫn phải gánh hủ tục nặng nề “trọng nam khinh nữ” vì không sinh được con trai nối dõi. Cô bị người mẹ chồng hành hạ, bị người chồng bạo ngược vũ phu. Cuộc đời cô chỉ sang trang khi cả nhà chồng bị lính Nhật tàn sát, chỉ còn Lã Thị - bà mẹ chồng - và bảy con thơ nheo nhóc. Cô buộc phải trở thành bà chủ gia đình, gánh vác nhà Thượng Quan. Lỗ Thị có tổng cộng 9 đứa con riêng, 8 gái và 1 trai. Không chỉ là người mẹ xứng đáng, cô còn trở thành người bà hiền dịu khi chăm sóc 8 đứa cháu ngoại khác nhau. Gia đình Thượng Quan qua bao cơn “tai biến”, hết quân Đức, quân Nhật, Quốc Dân Đảng rồi đến Cộng Sản Đảng, với cảnh tang tóc, li tán, nhưng Lỗ Thị vẫn mãi mãi dang tay che chở, bảo bọc cho con cháu. Người phụ nữ ấy là hiện thân cho hình ảnh đất nước Trung Hoa lớn lên trên con đường phát triển với bao thăng trầm, “biển hóa nương dâu”...

Nhận định chung về tác phẩm của mình, trong một cuộc họp báo, Mạc Ngôn đã trả lời: *“Tác phẩm của tôi, chúng nói lên đời sống nhân dân, văn hóa độc đáo của Trung Quốc và nếp sống của dân tộc...”*, ông cũng cho biết thêm, có rất nhiều yếu tố nghệ thuật dân gian từ quê hương như nghệ thuật cắt giấy, chạm trổ, nghệ thuật vẽ truyền thống trong năm mới đã ảnh hưởng đến tác phẩm của mình.

Nói chung, sáng tác của Mạc Ngôn được giới phê bình trong và ngoài nước hoan nghênh. Theo Peter Englund, Tổng thư kí thường trực Ủy ban Nobel: “Mạc Ngôn có lối viết cực kì độc đáo. Chỉ cần đọc nửa trang viết của Mạc Ngôn, bạn có thể nhận ra được văn phong của ông ấy. Phong cách của Mạc Ngôn là một đài phun nước của từ ngữ và chuyện kể. Chuyện lồng trong chuyện, câu chuyện này mở ra câu chuyện khác, và cứ thế, Mạc Ngôn là một nhà văn hấp dẫn.”

Nhiều nhà phê bình nhận định Mạc Ngôn “hài hước một cách chua cay”, giữ được tính chất “bùn đất”, có cái nhìn xuất phát từ phía dân tộc, nhân loại, xã hội, và nhất là tình mẹ thiêng liêng, tình yêu của người mẹ dù bị biến dạng, khuếch đại, vẫn đều đẹp, đều nên thơ. Cựu tổng thống Mỹ W. J. Clinton đánh giá Mạc Ngôn là “tác gia vĩ đại nhất trên văn đàn”. Nhà văn Đài Loan Trương Đại Xuân nói: “Có nhiều người nói ông chịu ảnh hưởng của Gabriel Gracia Márquez⁽¹⁾, nhưng tôi cảm thấy ông có thần thái khác thường.” Một nhà văn Đài Loan khác là Lạc Dĩ Quân đánh giá: “Mạc Ngôn mang trong mình chất kì ảo của François Rabelais⁽²⁾ hay Miguel de Cervantes⁽³⁾, những tác giả tiểu thuyết tuyệt đỉnh khi xưa, các tác phẩm của ông giàu trí tưởng tượng, là sự pha trộn giữa sự hoan lạc của con người và sự nhẩn tâm của đất trời”. Theo nhà văn Đức Martin Walser: “Các tiểu thuyết của Mạc Ngôn đều đề cập đến khía cạnh cảm xúc của con người bị những quy tắc cuộc sống chèn ép rồi dẫn đến mâu thuẫn. Mạc Ngôn dùng cách miêu tả khiến chúng ta hoang mang để lột tả cách con người ta ăn uống, chịu đói, trò chuyện,

(1) Gabriel García Márquez (6/3/1927 - 17/4/2014): Tiểu thuyết gia người Colombia - BT.

(2) François Rabelais (sinh khoảng 1483 đến 1494 - mất trước 14/3/1553): Nhà văn, bác sĩ người Pháp - BT.

(3) Xem Cervantes - BT.

yêu đương, rồi cả bức hại... Tôi nghĩ rằng ông ấy có thể sánh ngang với William Faulkner⁽¹⁾.”

Nhưng không phải Mạc Ngôn không bị chê bai, tác giả nổi tiếng Lưu Bạch Vũ đã tuyên bố: “Thế sự xoay vần, giang sơn vẫn đó, chúng ta dùng máu để xây dựng tổ quốc vĩ đại này, lại nuôi chứa những con sâu như vậy. Thật khiến người ta xót xa...” Ngụy Ngụy, chủ biên tạp chí *Trung Lưu* của Trung Quốc đã chỉ trích Mạc Ngôn là bóp méo lịch sử kháng Nhật của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Hà Quốc Thụy, chủ nhiệm khoa Trung văn của đại học Vũ Hán trong bài luận về *Bản chất nghệ thuật xã hội chủ nghĩa* đã nhận định tác phẩm *Vú to mộng nhỏ* của Mạc Ngôn giống như một tác phẩm phản động, và cho rằng việc những giáo sư, nhà đánh giá ủng hộ Mạc Ngôn “là việc quái đản khiến người ta khó hiểu”. Bành Kinh Phong, phó chủ tịch hiệp hội sáng tác Văn Nam thì cho rằng: *Vú to mộng nhỏ* là một tác phẩm phản động, là rác rưởi của nền văn học Trung Quốc...

Sau đây là một số lời trích từ các tác phẩm của Mạc Ngôn:

- *Cái gọi là tình yêu, thực ra là một lần bệnh nặng. Bệnh của tôi sắp khỏi rồi.* (Trích *Ếch*)
- *Khi mà khóc trở thành một trò diễn thì nên cho phép một số người không khóc.*
- *Mỗi người một phép (lẽ) sống.* (Trích *Cao lương đỏ*)
- *Con à, trên thế giới này, nhiều chuyện đang hoành đều phải làm trong bóng tối.* (Trích *Vú to mộng nhỏ*)

(1) William Cuthbert Faulkner (25/9/1897 - 6/7/1962): Nhà văn Mỹ đạt giải thưởng Nobel - BT.

Và một số phát ngôn nổi tiếng của Mạc Ngôn:

- *Khói thuốc khẽ luôn tay*

Tay đưa lên điều thuốc

Thuốc thấm thiết hôn môi

Khói vào trong tận phổi

Phổi đã tưởng đạt chân tình khói thuốc

Không biết rằng đang tự chuốc đau thương

Là tay phản bội hay bởi thuốc tự đa tình

Hay bởi môi tham gây đau thương lên phổi

Đời người như thuốc

Tháng năm vô thường

Khói tự đa tình.

• *Tôi ngưỡng mộ hai người: Người phụ nữ luôn bên cạnh người đàn ông trong những ngày tháng khó khăn của tuổi trẻ. Người đàn ông luôn bên cạnh người phụ nữ trong những ngày tháng giàu sang.*

Tôi tránh xa hai người: Thấy lợi thì làm thân. Thấy khó thì xa lánh.

Tôi ghi nhớ hai người: Người yêu cùng đồng cam cộng khổ. Bạn bè đối đãi chân thành với nhau.

Tôi cự tuyệt hai người: Người làm việc bất nghĩa. Người làm việc không thành ý.

Tôi chịu trách nhiệm với hai người: Người sinh ra tôi. Người tôi sinh ra.

Tôi trân trọng hai người: Người dám cho tôi mượn tiền. Người thực sự lo lắng cho tôi.

Machiavelli

(1469 - 1527)

Có những nhân vật đi vào lịch sử mà tên biến thành tính từ để miêu tả những hành động, tình cảm, tư duy, sáng tác mang tính chất tương tự như của họ. Trường hợp nhân vật Ý Machiavelli là một thí dụ.

Trong ngôn ngữ Pháp, Machiavelli phiên âm là Machiavel (đọc là Makiaven), phát sinh ra tính từ *machiavélique* có nghĩa là *mưu mô, gian hùng, xảo quyết, thủ đoạn...* Thí dụ: *chính khách gian hùng (politicien machiavélique)*. Tính từ tiếng Anh: *machiavellian* và tính từ tiếng Đức: *machiavellistisch* cũng có nghĩa tương tự.

Vậy Machiavelli là ai?

Niccolò di Bernardo dei Machiavelli là nhà văn và nhà chính trị Ý thời kì văn nghệ Phục hưng. Ông xuất thân từ một gia đình quý tộc sa sút. Cha là luật gia, mẹ làm thơ, ông học văn hóa cổ Hy Lạp - La Mã rất sâu. Ông hoạt động chính trị năm 1498, phụ trách quân sự và ngoại giao của lãnh địa Cộng hòa Firenze, đi sứ nhiều nơi (Pháp, Đức...),

lập một đội quân. Năm 1512, ông bị mất chức sau khi họ Medici nắm quyền bính. Ở ẩn 7 năm, trong thời gian đó, ông viết các tác phẩm chính. Năm 1519, ông lại được họ Medici cho ra làm việc. 8 năm sau, Medici bị phế truất, Firenze lại thiết lập nền Cộng hòa, ông bị gạt khỏi môi trường chính trị, 1 tháng sau thì chết.

Machiavelli viết nhiều thể loại (kí sự, thơ, tài liệu quân sự, sử, kịch), nhưng nổi tiếng nhờ một luận văn triết học chính trị: *Ông Hoàng (Il Principe, 1532)* có nhiều ảnh hưởng rất lớn mãi đến ngày nay. Nước Ý thời đó bị chia cắt thành nhiều quốc gia nhỏ, cần một chính quyền vững mạnh, thống nhất. Ông đề ra những phương pháp để cai trị hiệu quả nhất: muốn có nhà nước vững mạnh, cần có một người đứng đầu mạnh; người trị quốc (*Ông Hoàng*) ấy cần luôn luôn tỉnh táo, không để lương tâm và đạo lí làm cho lúng túng, cần dũng cảm, sử dụng mưu trí hơn là sức mạnh, được quyền thất hứa và giết người. Thành công là điểm quan trọng nhất, đạo lí và tôn giáo phải đặt dưới lợi ích quốc gia. Hài kịch *Mandragola* (1524) của ông là vở hay nhất nước Ý thời Phục hưng: đả kích tinh chất giả dối của đạo lí và tôn giáo.

Machiavelli được coi là lí thuyết gia của khái niệm “lợi ích quốc gia” (*raison d’État*), có thể dẫn tới chủ nghĩa phát xít và sô-vanh. Đọc Machiavelli nhiều khi nghĩ đến Tào Tháo.

Sau đây là một số suy nghĩ của Machiavelli:

- *Những con người ở trên trái đất đều có những niềm đam mê như nhau.*

- Làm chính trị cần khiến người ta sợ hơn là làm cho người ta thích.

- Khi ý chí cao thì khó khăn bớt đi.

- Ngẫu nhiên quyết định hơn một nửa các hành động của người ta, còn lại là phần mình quyết định.

- Trời đất sinh ra ta với khuynh hướng ước muốn tất cả mọi thứ và đồng thời, với sự bất lực, không thực hiện được ước muốn.

- Sự yêu mến của nhân dân là giải pháp duy nhất của một quân vương thất thế.

- Không phải cái gì cũng là chính trị, nhưng chính trị liên quan đến tất cả mọi thứ.

- Có hai cách đối đầu: một bằng luật pháp, một bằng bạo lực. Cách thứ nhất là của con người, cách thứ hai là cái cách chung của con người và con vật.

- Người ta khởi chiến khi muốn đánh, người ta kết thúc cuộc chiến khi có thể.

- Một cuộc chiến tranh là chính nghĩa khi nó cần thiết.

- Mỗi sự thay đổi lại chuẩn bị cho một sự thay đổi khác.

- Nói xấu khiến người ta bực mình mà không sửa họ được.

- Trong lĩnh vực chính trị, sự lựa chọn ít khi là giữa cái tốt và cái xấu, mà là giữa cái xấu thậm tệ và cái ít xấu hơn.

- Cái dở thông thường của con người là không dự phòng bão táp trong khi đẹp trời.

- Người ta gây thù oán khi làm điều lành cũng như khi làm điều ác.

- Cai trị là biết cách làm cho người ta tin mình.
- Để dự đoán tương lai, cần biết quá khứ. Vì các sự kiện ở thế giới này đều có liên quan với những thời điểm trước đó, đều sinh ra bởi những con người có cùng niềm đam mê. Những sự kiện ấy nhất định phải đem lại những hậu quả tương tự.
- Muốn có hiệu quả, phải giấu kín những ý đồ của mình.
- Con người ta dễ quên cái chết của cha mình hơn là quên việc không được hưởng gia tài.
- Thời bình, lính đánh thuê ăn cắp vật. Thời chiến, y đào ngũ.
- Một hành động vì nghĩa và êm ái nhiều khi cảm kích lòng người hơn là bạo lực và man rợ.
- Trị quốc có nghĩa là đặt dân trong tình trạng không thể hại quân vương được, ngay cả trong ý nghĩ.
- Khinh người và căm ghét hận là hai vật cản mà các quân vương phải hết sức tránh.

Maeterlinck

(1862 - 1949)

Vào những năm 30 - đầu 40 thế kỉ 20, sau những cuộc đàn áp cách mạng đẫm máu (Việt Nam Quốc dân đảng, Xô-viết Nghệ Tĩnh), nước An Nam bề ngoài dường như là một thuộc địa tương đối ổn định của Pháp. Sự thực thì thời kì tiền cách mạng lâu dài ấy đã chứng kiến những đợt sóng ngầm chống lại chế độ bán phong kiến thực dân, dẫn đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Trong giới trí thức sinh viên và học sinh Trung học tiểu tư sản đã diễn ra nhiều khuynh hướng chính trị - xã hội khác nhau, từ dần thân theo cách mạng đến đứng dưng, tìm cuộc đời bình thường. Một số không nhỏ tìm cách thoát li khỏi không khí nặng nề của một đất nước mất tự do bằng triết lí lãng mạn, tình thương chung chung, tìm chân lí trong cái huyền bí của thế giới, kiếp người, định mệnh. Không lạ gì trào lưu lãng mạn do báo *Phong hóa* - Ngày nay khởi xướng đã đáp ứng được nhu cầu nội tâm ấy, đặc biệt là qua những tác giả phương Tây sáng tác theo

hướng đó, trong đó có Maeterlinck. Tôi còn nhớ thời đó, tôi cùng một số bạn sinh viên thường ra thư viện mượn sách của Maeterlinck. Tác phẩm gây ấn tượng nhất với chúng tôi là *Con chim xanh*. Khi tôi bỏ đại học Luật, đi dạy Trung học ở Vinh và Huế, tôi đã tổ chức những nhóm học sinh theo kiểu Hướng đạo, lấy tên là nhóm BB (*Blue Bird* - Chim xanh) để cao một cuộc sống giản dị thân ái và có ích. Đến Cách mạng Tháng Tám, nghỉ lại mới thấy cái trò ấy quả là ngây thơ.

Maurice Polidore Marie Bernhard Maeterlinck là nhà thơ, nhà viết kịch, nhà khoa học và triết học Bỉ, viết tiếng Pháp. Ông được giải thưởng Nobel năm 1911. Maeterlinck sinh ở Pháp, làm luật sư; từ năm 1886 ông hoạt động văn học ở Paris. Ông ở Bỉ trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, sau ở Pháp đến lúc chết. Tư tưởng duy tâm thần bí của ông thể hiện cả trong những sách nghiên cứu khoa học. Các tác phẩm của ông thấm nhuần tình thương. Ông tin là con người bị chi phối bởi định mệnh và những thế lực âm thầm; tâm hồn bị cái chết ám ảnh, nói chung bi quan. Ông viết kịch tượng trưng, xa rời hiện thực, sử dụng huyền thoại, truyện cổ tích, gây không khí nửa mơ nửa thực, gợi cảm bằng ánh sáng, ngôn ngữ ngắn gọn một cách giả tạo. Về kịch: *Công chúa Malaine* (*La Princesse Malaine*, 1889) bao trùm không khí huyền bí và định mệnh, khác với sân khấu hiện thực lúc đó; *Những người mù* (*Les aveugles*, 1890) ngọt ngào vì cảm giác thần bí; *Pelléas và Meslisande* (*Pelléas et Meslisande*, 1892), nhạc kịch của Debussy dựa theo tác phẩm của Maeterlinck, về một câu chuyện tình trong sạch mà bi đát, anh giết em vì nghi vợ ngoại tình với em; *Con chim xanh* (*L'Oiseau bleu*, 1909) nổi tiếng thế giới, gây không khí truyện thần tiên,

hợp với trẻ em; nội dung lạc quan, chứng minh là hạnh phúc rất đơn giản, ở tầm tay ta, không cần tìm xa. Về thơ, có Vườn kính ấm áp (*Serres chaudes*, 1889); Mười hai bài hát (*Douze chansons*, 1896). Về luận văn triết, có Kho tàng của người hèn kém (*Le Trésor des humbles*, 1896); Cái chết (*La mort*, 1913). Về sách khoa học phải kể đến Đời sống con ong (*La vie des abeilles*, 1901); Sự thông minh của hoa (*L'intelligence des fleurs*, 1907); Đời sống của kiến (*La vie des fourmis*, 1930).

Sau đây là một số suy nghĩ của Maeterlinck:

- Có những điều người ta chỉ nói ra khi ôm hôn nhau... Vì những điều sâu sắc nhất và thuần khiết nhất chỉ có thể ra khỏi tâm hồn khi cái hôn gợi ra.
- Không có gì đẹp bằng một chiếc chìa khóa, chừng nào ta còn chưa biết nó mở cái gì.
- Nếu tôi là Thượng đế, tôi sẽ thương hại cho trái tim con người.
- Đức Chúa ơi, con đã làm tất cả những gì con có thể làm! Đâu phải là lỗi của con nếu Người không nói ra mình bạch hơn? Con chỉ cố gắng tìm hiểu.
- Chúng ta đặt biết bao cái đẹp vào chúng ta và xung quanh chúng ta, đến nỗi không còn chỗ cho nỗi khổ và nỗi buồn, và nếu cái khổ và cái buồn vẫn cứ xâm nhập đâu thế nào, thì chúng cần được làm êm dịu hơn trước khi gõ cửa nhà chúng ta.
- Người ta bao giờ cũng nhầm lẫn khi người ta không nhắm mắt để tha thứ hay để nhìn rõ mình hơn.

Malaparte

(1898 - 1957)

Trong những tác phẩm văn học miêu tả chiến tranh phá hủy tính người mà tôi đã được đọc, có hai tác phẩm Ý gây ấn tượng mạnh mẽ nhất đối với tôi đều của Malaparte: *Hồngбет* (*Kaputt*, 1944 - tiếng Đức cũng có thể dịch là *Tan nát, Hủy diệt*) và *Da* (*La Pelle*, 1949). Đọc bản dịch tiếng Pháp, phong cách của tác giả rất độc đáo: hiện thực trắng trợn, tục tằn, cảm thương kín đáo, hài hước rùng rợn, cảm giác chán đến nôn mửa. Trong tập truyện *Da*, ông phản ánh nổi cực nhục của nhà nước Ý sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Xin kể vài truyện trong đó: Dịch hạch để cập chủ đề “ruồng thối”, xuyên suốt tất cả các truyện với đủ mùi hôi thối. Sự ruồng thối trước tiên ăn vào phụ nữ (đi làm dĩ công khai, có khi chỉ vì một thanh sô cô la của lính Mỹ), rồi lan sang tất cả mọi người (do đói khổ); cuối truyện là cảnh những đền đài cổ La Mã sạt một cánh đồng thanh bình (gợi lên thế giới cổ đại vẫn nguyên vẹn bên thế giới hiện đại xáo động). Tác giả

miêu tả quang cảnh thành phố Napoli đổ nát như một thế giới đau khổ mà chưa đỡ bỏ (*Cuộc ẩu đả bên thây người chết*). Trong *Gió đen*, *Con chó Febo* thể hiện lương tâm của người viết, đau khổ, chán chường sự độc ác của văn minh; dân tộc Ý cùng khổ, nhục nhã, “*người ta không chiến đấu vì danh dự, tự do, công lí nữa, mà vì mảnh da, cái xác thịt bẩn thỉu này.*”

Curzio Malaparte là nhà thơ, nhà viết kịch, nhà làm phim Ý. Cha ông người Đức, mẹ người Ý. Ông tình nguyện tham gia Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, viết cho nhiều báo. Khoảng năm 1922, ông vào Đảng phát xít, ca tụng Mussolini, nhưng sau ông bị gạt ra khỏi đảng vì không theo tư tưởng chính thống. Trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, ông làm phóng viên chiến tranh của Ý ở mặt trận Liên Xô; nhưng do những bài viết làm cho Bộ chỉ huy Đức bức bối, ông bị đưa sang mặt trận Phần Lan. Ông làm sĩ quan liên lạc cho quân đội Mĩ sau khi quân Đồng minh đổ bộ vào Ý. Sau chiến tranh, ông lại trở về nghề báo và nghề văn: lập trường tư tưởng không rõ rệt, không ra Tả, không ra Hữu; cuối đời, tư tưởng của ông tiến bộ hơn. Hai tiểu thuyết phóng sự nổi tiếng thế giới của ông là *Hồng bét* về châu Âu suy sụp dưới sự tàn bạo vô nghĩa của chiến tranh và *Da*. Ông còn viết cả bằng tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp; cuốn *Kĩ thuật đảo chính* (*Technique du coup d'Etat*, 1931) tiếng Pháp đã bị cấm lưu hành ở Ý và ở Đức.

Sau đây là một số suy nghĩ của Malaparte:

- *Lịch sử các cuộc cách mạng 3 thế kỉ gần đây chỉ tuyên hỏa hoạn gây ra ở châu Âu bởi sự cuồng tín của tầng lớp tiểu tư sản.*

- Khi đã hèn, thì hãy hèn đến cùng.
- Tôi rất kính trọng những người tự bán mình vì đói; nếu tôi đói, tôi sẽ không ngần ngại chút nào, sẵn sàng bán cái đói của tôi.
- Chớ nhé! Đối với những bạo chúa, đừng giết, mà phải chế giễu chúng. Không nên khiến chúng đổ máu, mà chỉ nên giễu cợt chúng. Đó là luân lý của lịch sử nước Ý mà nhân dân đã theo từ chín trăm năm nay.
- Nền độc tài là hình thức toàn vẹn nhất của sự đồ kị.
- Tại sao các người không bảo vệ miếng bánh mì của mình trước bọn cướp bóc? Khi một dân tộc thua trận, bọn cướp bóc ăn tươi, nuốt sống dân tộc ấy.

Mandela

(1918 - 2013)

Khoảng mấy năm sau khi chiến tranh Pháp - Việt kết thúc, tại thủ đô giải phóng, tôi có dịp đến thăm cụ Tôn Đức Thắng tại nhà ở phố Tràng Thi, Hà Nội. Ông bạn người Đức của tôi, E. Borchers (Chiến Sĩ), người đã tham gia cách mạng Việt Nam trước 1945 và lúc đó là đại diện Thông tấn xã Đông Đức, dẫn tôi đến thăm cụ Thắng. Hồi đó, cụ có lẽ cũng vào tuổi 60, mặc bộ quần áo lụa bà ba, tiếp chúng tôi vừa giản dị, vừa thân mật. Tôi cứ nghĩ, 16 năm gian khổ làm tù khổ sai ở Côn Lôn mà sao cụ vẫn quắc thước, lạc quan đến thế. Cứ nghĩ đến câu: “*Nhất dạ tại tù, thiên thu tại ngoại*”, tôi vô cùng khâm phục một vị trưởng lão yêu nước, bị giam cầm 16 năm mà vẫn giữ được ý chí bất khuất.

19 năm sau, khi cụ Tôn Đức Thắng được Cách mạng Tháng Tám 1945 giải phóng, thì đến lượt một nhà lãnh tụ cách mạng Nam Phi - Mandela - vào tù 28 năm (1962 - 1990). Quả cũng là một tấm gương bất khuất, đáng khâm phục. Cả hai vị đều có cái may là ra tù, tuy tuổi đã cao mà còn đủ sức khỏe và nghị lực để thực hiện lí tưởng của đời mình.

Nelson Rolihlahla Mandela sinh năm 1918, trong gia đình da đen thuộc bộ lạc Bantoue có học và có uy tín. Nam Phi nổi tiếng là một đất nước bị xâu xé, đau khổ vì nạn phân biệt chủng tộc Apartheid đã man giũa người da trắng và người da đen.

Mandela là một luật sư. Ông sớm giác ngộ cách mạng và tham gia phong trào đấu tranh chống Apartheid, trở thành lãnh tụ của cuộc đấu tranh. Cuộc đấu tranh mang tính chất bất bạo động cho đến năm 1960, khi cảnh sát nổ súng giết chết hơn 60 người biểu tình, ông chuyển sang đấu tranh bí mật và du kích vũ trang, tổ chức biểu tình và đình công thường xuyên. Năm 1962, ông bị ở tù. Ra tù, ông tiếp tục hoạt động, và cuối cùng, chế độ Apartheid đã phải chấm dứt. Ông nhận giải Nobel Hòa bình năm 1993, cùng với người bạn chiến đấu là De Klerk. Chế độ chính trị đa chủng tộc được thiết lập. Mandela trở thành Tổng thống da đen đầu tiên của Nam Phi. Ông thực hiện một chính sách hòa giải rất khó khăn giữa các màu da.

Sau khi về hưu, ông không ngừng hoạt động. Vào những năm 2000, ông tham gia cuộc đấu tranh chống đói nghèo và bệnh AIDS - tệ nạn lâu dài, ít được chú ý ở Nam Phi. Năm 2008, sinh nhật 90 tuổi của ông được tổ chức như một lễ hội quốc gia. Ông mất năm 95 tuổi do bệnh phổi, có lẽ do những năm tháng gian khổ ở tù.

Sau đây là một số suy nghĩ của Mandela:

- *Có những việc dường như là không thể thực hiện được cho đến khi ta bắt tay vào làm.*
- *Tôi đã học được rằng, dũng cảm không phải là không biết sợ, mà là có khả năng chiến thắng nỗi sợ.*

- Giáo dục là vũ khí hiệu quả nhất để thay đổi thế giới.
- Một tấm lòng tốt cùng một trí tuệ sáng suốt bao giờ cũng là sự kết hợp tuyệt vời.
- Không gì thể hiện tâm hồn của một xã hội mạnh mẽ hơn là cách mà người ta đối xử với trẻ em.
- Tiền bạc không tạo ra thành công, sự tự do trong việc kiếm tiền mới làm nên thành công.
- Tôi không phải một vị Chúa cứu thế mà chỉ là một con người bình thường đã trở thành lãnh đạo do những hoàn cảnh đặc biệt.
- Tôi hoàn toàn tự nguyện cống hiến cuộc đời mình cho sự đấu tranh của người dân châu Phi. Tôi đã đấu tranh chống lại sự đô hộ của người da trắng, cũng như đấu tranh chống lại sự đô hộ của người da đen. Lí tưởng tha thiết của tôi là một xã hội tự do và dân chủ mà trong đó tất cả mọi người sống hài hòa và với những cơ hội như nhau. Tôi hi vọng có thể sống để đợi ngày đó, nhưng nếu cần thiết, tôi sẵn sàng chết cho lí tưởng của tôi.
- Tinh cách được đo trong những hoàn cảnh khó khăn, và một anh hùng sẽ không chịu khuất phục ngay cả trước hoàn cảnh khắc nghiệt nhất.
- Vinh quang lớn nhất không phải là không bao giờ vấp ngã, mà là biết đứng dậy sau mỗi lần vấp ngã.
- Tôi tin rằng tình thương và sự hào hiệp luôn tồn tại trong sâu thẳm lòng người. Không ai sinh ra đã thù ghét một người khác chỉ vì màu da, quá khứ hay tôn giáo của họ.
- Tôi khám phá ra bí mật này: sau khi leo hết một ngọn đồi, cái mà ta khám phá ra là còn rất nhiều ngọn đồi khác cần phải leo.

- Ngay cả những lúc khốn khổ nhất trong tù, khi các bạn tôi và tôi đã kiệt quệ, tôi luôn thấy tia sáng nhân đạo từ một trong những người canh tù, dù chỉ trong một giây ngắn ngủi, nhưng điều đó đủ để khiến tôi yên tâm mà tiếp tục đấu tranh.

- Tư duy bằng trí óc chứ không bằng máu.

- Chẳng ai trong chúng ta hành động một mình mà thành công được.

- Nhà tù không làm ta nhụt chí mà càng củng cố thêm sự quyết tâm theo đuổi cuộc đấu tranh cho đến khi thắng lợi.

- Tôi không muốn, cũng không thể để mình tuyệt vọng. Con đường ấy dẫn đến thất bại và cái chết.

- Nếu như trước kia, tôi cho rằng pháp luật, theo hướng lí tưởng hóa, giống như thanh gươm của công lí, thì giờ đây, tôi lại thấy pháp luật như là một công cụ mà tầng lớp cầm quyền sử dụng để uốn nắn xã hội theo hướng có lợi cho họ.

Mạnh Tử

(372 - 289 trước Công nguyên)

Tôi đã làm quen với thầy Mạnh mà không hề biết.

Đầu đuôi là thế này: vào giữa những năm 20 thế kỉ trước, bố tôi cho tôi đi học chữ Nho ở nhà một thầy đồ tại phố Hàng Quạt, Hà Nội. Thầy nghiêm lắm, dạy “vài thằng trẻ ranh” mà bên mình luôn có cái roi mây để quất. Sách khai tâm là *Tam tự kinh*, câu đầu là “*Nhân chi sơ, tính bản thiện*” (người ta sinh ra, tính vốn lành). Về nhà, sợ quên, ăn đòn, tôi vừa ngủ gật vừa ê a: “*Nhân chi sơ, tính bản thiện.*” Các anh chị giễu tôi: “Ê ê, *nhân chi sơ, sở vu mẹ, tính bản thiện, miệng muốn ăn...*”

Sau lớn lên, học Ban tú tài Triết học trường Bưởi, tôi mới biết câu đó gốc là của Mạnh Tử, và mới có dịp so sánh thầy Mạnh với triết gia Pháp Rousseau.

Mạnh Tử tên là Mạnh Kha, là nhà triết học cổ đại Trung Quốc, sống thời Chiến Quốc. Ông xuất thân quý tộc, được mẹ giáo dục theo lễ giáo phong kiến rất chặt chẽ. Thời Chiến Quốc, chế độ phong kiến phân quyền phát triển cao, phong trào “trăm nhà đua tiếng” nảy nở:

tầng lớp địa chủ mới khuyến khích kẻ sĩ xây dựng lý thuyết làm cơ sở cho sự nghiệp của họ, do đó nhiều học thuyết khác nhau xuất hiện. Có những học thuyết chống lại Khổng học. Mạnh Tử bảo vệ Khổng học, đi nhiều nước chư hầu để mong thực hiện chính kiến. Không đạt được ý muốn, ông về quê dạy học. Sách Mạnh Tử phần do ông viết, phần do đồ đệ ghi lại. Ông kế thừa giáo huấn của Khổng Tử, dựng nên hệ thống của nhà nho. Quan điểm chính trị của ông dựa vào thần quyền: vua chúa thực hiện ý Trời mà ai cũng phải theo (*Thiên mệnh*), thánh nhân thể theo ý Trời, sáng tạo lịch sử. Theo ông, quần chúng nhân dân phải lao động chân tay để nuôi quý tộc. Thuyết *Tính thiện*: con người sinh ra tính vốn “tốt” do trời phú cho. Đạo đức dựa trên chế độ phụ quyền gia trưởng của quý tộc là chân lý vĩnh viễn. Mạnh Tử cho rằng, ý chí chủ quan, đạo đức tiên thiên chi phối *khí*, tức là thế giới vật chất. Để răn quý tộc phải tự kiểm chế, đừng đi đến chỗ thái quá, có thể khiến cho mâu thuẫn xã hội gay gắt và trật tự phong kiến suy sụp, ông đưa ra một số quan điểm tiến bộ: thuyết *Nhân chính* (quý tộc không dùng vũ lực thôn tính nhau, bớt dùng hình phạt tàn khốc, cải thiện kinh tế nhân dân); thuyết *Dân vi quý* (dân là quý), *Quân vi khinh* (vua là thường).

**Dưới đây, xin trích một số điều của
Mạnh Tử do anh bạn quá cố Trần Văn Quý
chọn và dịch:**

• *Quân tử sở dĩ khác người ta chỉ ở chỗ giữ cho còn cái tâm. Quân tử lấy nhân mà giữ cho còn cái tâm, lấy lễ mà giữ cho còn cái tâm.*

- Làm người mà quả (ít) dục, thì tuy có người không giữ được cái tâm nhưng ít lắm. Làm người mà đa dục, thì tuy có người giữ được cái tâm nhưng cũng ít lắm.

- Thiên thì bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa: thời trời chẳng bằng lợi đất, lợi đất chẳng bằng lòng người thỏa hiệp.

- Người làm hại nhân gọi là tặc, người làm hại nghĩa gọi là tàn; người tàn tặc gọi là đứa không ra gì. Ta nghe nói: giết một đứa Trụ, chưa nghe nói giết vua vậy.

- Giàu có, sang trọng, không hoang dâm, phóng túng, gặp nghèo khó ti tiện không đổi tiết tháo, uy thế và vũ lực cũng không khuất phục được mình, người như thế mới đáng được gọi là đại trượng phu.

- Người quân tử có ba điều vui: cha mẹ còn mạnh khỏe, anh em chẳng có chuyện gì, đó là điều vui thứ nhất. Trông lên trời chẳng hổ với trời, ngó xuống chẳng thẹn với người, đó là điều vui thứ hai. Được những anh tài của thiên hạ theo học để mình dạy, đó là điều vui thứ ba.

Mann

(1875 - 1955)

Năm 1938, vào tuổi 20, tôi học Ban tú tài Triết học trường Bưởi. Năm ấy, tình hình thế giới đã căng thẳng, chủ nghĩa phát xít khởi sắc, báo hiệu Chiến tranh Thế giới, thế nào cũng có cuộc chiến Pháp - Đức. Thầy Pháp Lucas dạy chúng tôi lịch sử hiện đại Pháp từ Cách mạng 1789 (chương trình không có lịch sử Việt Nam) là người điểm đậm, dễ thương. Về quan hệ Pháp - Đức, ông phân tích sự đối đầu thù địch dai dẳng (còn nhớ thầy viết lên bảng tiếng Đức *thù địch* là *FEIND*). Thầy không ngờ là sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai thì sự thành lập EU (liên minh châu Âu) mới chính thức xóa bỏ được mối hận thù truyền kiếp ấy. Ngay trước đó, đã có một số nhà tư tưởng và nhà văn Pháp cũng như Đức đấu tranh quyết liệt cho dân chủ, cho hòa bình thế giới, phản chiến, đòi hỏi hòa hợp các dân tộc. Nổi lên trong số đó hai văn hào lớn, phía Pháp có Romain Rolland (giải Nobel 1916) đặc biệt chống Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, phía Đức có

Thomas Mann (giải Nobel 1929) chống Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

Paul Thomas Mann là nhà văn hào Đức nổi tiếng thế giới. Ông là con một nhà buôn lớn, em ruột nhà văn Heinrich Mann, theo chủ nghĩa xã hội. Năm 25 tuổi, ông viết một cuốn tiểu thuyết dày 800 trang: *Gia đình Buddenbrook* (1901), sau này mang lại cho ông giải thưởng Nobel. Năm 1933, ông sang Mỹ, chống phát xít Đức. Sách của ông bị cấm và bị đốt dưới thời Hitler. Năm 1949, Mann dự lễ kỉ niệm Goethe ở Đông và Tây Đức. Năm 1952, ông sang ở Thụy Sĩ cho đến khi chết. Năm 1955, ông dự lễ kỉ niệm Schiller ở Đông và Tây Đức. Ông là một nhà viết tiểu thuyết, truyện và luận văn có tư tưởng nhân đạo, dân chủ, chống phát xít.

Thomas Mann thông cảm với chủ nghĩa Cộng sản và Cách mạng Vô sản Nga. Ông đại diện cho truyền thống tốt đẹp của dân tộc Đức. Ông miêu tả quá trình suy sụp của tư sản với một ngòi bút hiện thực, mỉa mai, chú trọng phân tích tâm lí, thích đi sâu vào các khía cạnh bệnh hoạn, cái phù du và cái chết. Khác với anh Heinrich, Thomas Mann không rời bỏ lập trường giai cấp tư sản của mình. Quá trình trưởng thành chính trị của ông hạn chế: thời gian chiến tranh 1914 - 1918, ông có thái độ bảo thủ, bênh vực lập trường của hoàng đế Đức. Sau đó, ông theo con đường dân chủ để bảo vệ những giá trị văn hóa tư sản tốt đẹp. Văn của ông đòi hỏi người đọc phải tập trung suy nghĩ: chính xác, gọt giũa, dùng cả từ ngữ nước ngoài, sử dụng nhiều kiến thức về triết học, tôn giáo, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, y học, xã hội học, phân tâm học.

Một số truyện trong giai đoạn đầu của ông viết về sự tha hóa và suy sụp của người nghệ sĩ trong xã hội tư sản:

Tristan (1901), *Tonio Kroeger* (1903). Tiểu thuyết *Gia đình Buddenbrook* có tính chất tự truyện, miêu tả sự suy sụp của một gia đình thương nghiệp qua 4 thế hệ trong bối cảnh cạnh tranh của tư sản đế quốc chủ nghĩa. Sự suy sụp thể hiện trên các mặt doanh nghiệp, đạo lí, văn hóa, qua một bức tranh tâm lí xã hội, có những nét của chủ nghĩa tự nhiên. Cuốn *Núi kì diệu* (*Zauberberg*, 1924), tiểu thuyết lấy khung cảnh một nơi dưỡng bệnh của thượng lưu tư sản quốc tế ở Thụy Sĩ, cắt đứt thực tế bên ngoài từ 1907 đến 1914, khi chiến tranh bùng nổ. Các nhân vật tranh luận về chính trị và tư tưởng, qua đó làm nổi bật sự suy sụp của giai cấp tư sản ăn bám và văn minh phương Tây. Ngay từ năm 1929, truyện *Mario và tên phù thủy* đã nêu họa phát xít và tiên đoán sự kết thúc của nó. Bộ tiểu thuyết 4 tập *Joseph và anh em* (1933 - 1943) xuất bản trong thời kì ông sống lưu vong ở Thụy Sĩ và Mỹ, mượn một sự tích của *Cựu ước* để làm nổi bật vai trò và ý nghĩa lao động tạo ra hạnh phúc xã hội. Tiểu thuyết *Lotte ở Weimar* (1939) đưa ra hình ảnh một nước Đức tư sản tiến bộ khác với nước Đức Quốc xã: viết về Goethe và đưa ra quan niệm thế giới của Goethe. *Fautus* (1947) viết về một nhạc sĩ bán linh hồn cho quỷ để đổi lấy một bản nhạc siêu phàm và *Tâm sự nhà tư sản công nghiệp* (1954) là những tiểu thuyết đánh dấu giai đoạn sáng tác cuối đời của ông.

Sau đây là một số suy nghĩ của Thomas Mann:

• *Trẻ, có nghĩa là hồn nhiên, là gần với nguồn sống, đứng lên và phá tan xiềng xích của một nền văn minh lỗi thời, dám làm điều mà người khác không có gan làm. Nói tóm lại là đắm mình trong cái cốt yếu.*

- Cái chết của một người là việc của người sống hơn là của người chết.
- Tất cả những gì một người cha có thể làm cho con cái là làm gương.
- Cái gì thích hợp với con người thì là cái thật.
- Thói quen là sự ngái ngủ, hay ít nhất là sự suy yếu của ý thức về thời gian.
- Độc ác là tinh thần của sự phê phán, còn sự phê phán là gốc rễ của sự tiến bộ và những ánh sáng của văn minh.
- Sự tiếp xúc sớm và nhiều lần với cái chết dẫn tới một tình trạng tư tưởng khiến ta tế nhị hơn, nhạy bén hơn với những nổi cay đắng, sự hèn hạ, hay nói thẳng là sự trắng trợn của cuộc đời.
- Ôi! Tình yêu chẳng là cái quái gì nếu không có sự điên rồ, một cái gì đó vô lí, bị cám dỗ vào cuộc phiêu lưu trong cái xấu. Nếu không, sẽ chỉ là một sự nhàm chán thú vị, có thể dùng làm đề tài cho những bài ca ngắn, bình thản trên những cánh đồng.
- Viết tốt, có nghĩa gần như là nghĩ tốt, và từ đó gần đi tới chỗ hành động tốt.
- Không có gì đau đớn bằng khi phần con vật trong ta, cái phần cơ thể của ta, ngăn cản ta phục vụ lí trí của ta.
- Nghệ thuật không phải là sức mạnh, nghệ thuật chỉ là một sự an ủi.
- Một cái kim nhỏ đo thời gian của chúng ta, nó nhảy nhót hình như để đo từng giây, trong khi nó chỉ ra cái gì, chỉ có Trời mới biết được, một cách lạnh lùng và không ngừng, nó vượt qua điểm cao nhất.

Marcuse

(1898 - 1979)

Herbert Marcuse là nhà triết học Mỹ gốc Đức. Xuất phát từ chủ nghĩa Freud và chủ nghĩa Marx, ông phê phán nền văn minh công nghiệp kỹ trị phá hoại tính nhân văn và bản chất con người. Vào thập niên 60 của thế kỷ trước, ông rất có ảnh hưởng đến sinh viên và trí thức phe Tả mới phương Tây. Cũng vào thời gian ấy, tầng lớp này ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Việt Nam vì độc lập và thống nhất. Trong số này ở Pháp khá đông, tôi có quen khá thân ông L. Puisieux, tự nhận là đồ đệ hoàn toàn tán thành quan điểm của Marcuse. Ông là một kỹ sư điện, từng nổi tiếng vì chống lại chính sách sử dụng nhà máy điện nguyên tử của chính phủ Pháp. Ông cũng là nhà văn có tài, bút danh là Antoine Tavernier, đã viết hai cuốn tiểu thuyết có giá trị: *Choáng* và *Đêm Inca*. Trong chiến tranh Mỹ ở Việt Nam, ông và nhiều đại trí thức Pháp nhiệt tình ủng hộ cuộc vận động của Việt kiều yêu nước do bác sĩ Nguyễn Khắc Viện lãnh đạo. Do đó, vào đầu những năm

1980, ông cùng vợ rất hào hứng sang thăm đất nước Việt Nam hồi sinh sau chiến tranh. Tôi có dịp gặp gỡ thân mật và thảo luận với ông về một số luận điểm của H. Marcuse. Tư tưởng chủ yếu của H. Marcuse là chống kĩ trị, phát triển khoa học và kĩ thuật để phục vụ con người, chứ không phải để phá hủy con người, vì vậy, ta phải làm chủ được sự phát triển ấy, biết ngừng lại khi lợi bất cập hại. Ông lấy thí dụ 2 phát minh mới đầu phục vụ tình người để rồi sau lại phá hoại tình người: điện thoại và xe hơi.

Điện thoại mới đầu khiến con người gần gũi nhau hơn. Nhưng khi nó phát triển quá mức thì có thể bất lợi. Puisseux lấy thí dụ bà bạn chung của chúng tôi - F. Correze - gần như phát tâm thần vì suốt ngày bị gọi điện thoại. Tai hại nữa là khi sử dụng điện thoại vào các việc man trá tà đình, hoặc ỷ lại điện thoại nên ít gặp gỡ nhau.

Xe hơi lúc đầu rất tiện lợi để đi lại, gặp gỡ nhau. Giờ đây, số xe hơi phát triển đến mức đi giữa Paris có khi chậm hơn đi bộ... Vì vậy, cần kiểm tra phát triển kĩ thuật đến đâu thì vừa.

Xin trở lại với Marcuse. Ông rời nước Đức sang định cư tại Mỹ để tránh chủ nghĩa Quốc xã. Nhưng chính ở Mỹ, ông lại phê phán nền văn minh Mỹ thiếu nhân bản. Marcuse dựa vào Freud và Marx để phân tích sự phát triển của các xã hội công nghiệp, chỉ cố gắng tìm kiếm hiệu quả và tiện nghi xã hội công nghiệp, thừa mứa sản phẩm tiêu thụ. Một xã hội như vậy kìm hãm sự phát triển tính cách cá nhân, các lực lượng cách mạng và những sự thể hiện của vô thức. Ngược lại với Freud, Marcuse tin tưởng là xã hội tương lai sẽ bớt đi tính cách áp bức.

Sau đây là một số suy nghĩ của Marcuse:

- Những trại tập trung, những vụ diệt chủng, những cuộc Chiến tranh Thế giới và những trái bom nguyên tử không phải là sự tái diễn của thời man dã, mà là những kết quả cuồng loạn từ những thành tựu hiện đại của kỹ thuật và sự ngự trị của nó.
- Tiến trình đi tới cái chết là một sự trốn chạy vô thức để thoát khỏi đau khổ và thiếu thốn.
- Tự do tìm sự thỏa mãn những nhu cầu bản năng của con người không phù hợp với xã hội văn minh.
- Chế độ cực quyền (totalitarisme - TG) xuất phát từ một hệ thống đặc thù về sản xuất và phân phối, hoàn toàn phù hợp với chính sách đa đảng, đa báo chí, với chính sách phân quyền.
- Tân chủ nghĩa theo thời (néoconformisme - TG) là cách ứng xử xã hội bị ảnh hưởng bởi tính chất hợp lý (rationalité - TG) kỹ trị.



Marquez

(1928 - 2014)

Gabriel José Garcia Marquez là tác giả đã mang lại vinh quang cho văn học Mĩ La-tinh và đất nước Colombia của ông. Ngoài giải thưởng Nobel (1982), ông còn được tôn vinh rất nhiều ở trong nước và ngoài nước: năm 27 tuổi (1955), được giải nhất truyện ngắn trong nước; năm 1967, được giải Chianciano của Ý; năm 1969, được giải thưởng văn học của Venezuela; năm 1971, được giải Neustadt của Mĩ và được trường đại học Colombia Mĩ tặng bằng tiến sĩ danh dự; chính phủ Pháp tặng ông huân chương Bắc đẩu bội tinh.

Những tác phẩm chính tiêu biểu của ông là: *Ngài đại tá chờ thư*, *Đám tang của bà mẹ vĩ đại*, *Chuyện buồn không thể tin được của Erendira ngây thơ và người đàn bà bất lương*, *Mùa thu của ngài trưởng lão*, *Trăm năm cô đơn...*

Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt sáng tác của Marquez là sự cô đơn của con người trong một xã hội cổ hủ, lạc hậu, trì trệ, một xã hội không tránh khỏi sụp đổ. Đằng sau

việc miêu tả sự cô đơn ấy là khát vọng đoàn kết, thương yêu giữa con người để tạo ra một xã hội không có người bóc lột người.

Kiệt tác của Marquez là tiểu thuyết *Trăm năm cô đơn*, điển hình cho “chủ nghĩa hiện thực huyền ảo”, pha lẫn hiện thực và huyền ảo - một sản phẩm riêng của văn học Mỹ La-tinh hiện đại. Sáng tác mang tính chất biểu tượng, kể lại 100 năm của dòng họ Buendía ở một làng nhỏ hẻo lánh Macondo, bị chủ nghĩa tư bản xâm nhập, mang lại đủ thứ tai ương, gây ra sự cô đơn cho tất cả các nhân vật.

Sau đây là một số suy nghĩ của Marquez:

- *Khi một người bắt đầu giống bố mình thì người ấy đã bắt đầu già đi.*
- *Chúng ta đã già rồi... Cái đáng phiền là chúng ta không cảm thấy điều đó từ bên trong, nhưng nhìn từ bên ngoài ai cũng nhận thấy.*
- *Bí quyết của một tuổi già tốt lành chẳng qua là sự kí kết một hiệp định có thể chấp nhận được với sự cô đơn.*
- *Trong quan hệ vợ chồng, đôi bên để tránh những tai họa lớn hơn là những chuyện lật vật hằng ngày.*
- *Cho đến tuổi thiếu niên thì trí nhớ con người hướng nhiều về tương lai hơn là về dĩ vãng, và những kỉ niệm của tôi về ngôi làng ấy chưa được lí tưởng hóa bởi lòng nhớ quê hương.*
- *Anh ta còn quá trẻ để biết rằng trí nhớ của trái tim xóa nhòa những kỉ niệm xấu và tô đẹp những kỉ niệm tốt, và nhờ cách đó mà ta có thể chấp nhận được dĩ vãng.*

- Không có môn y học nào có thể chữa được cái mà hạnh phúc không chữa được.
- Cần luôn luôn đứng về phía người đã qua đời.
- Vấn đề của hôn nhân là mỗi đêm nó lại đổ vỡ sau khi ăn nằm, để rồi cứ mỗi sáng lại phải xây dựng lại sau bữa điểm tâm.
- Trong hoạn nạn, tình yêu trở nên lớn hơn và cao cả hơn.
- Tất cả những hành động khi ăn nằm với nhau đều không vô luân, nếu nó đóng góp vào sự bảo tồn tình yêu.
- Trong đời sống cộng đồng phải học cách chế ngự sự hăi hùng. Còn vấn đề đời sống vợ chồng là học cách chế ngự sự nhàm chán.
- Các sự vật đều có cuộc sống của chúng, cần thức tỉnh linh hồn chúng, tất cả vấn đề là ở chỗ đó.
- Những sự việc về danh dự là những chiếc lều kín mít mà chỉ người trong cuộc mới vào được.
- Tôi không bao giờ đọc lại một quyển sách tôi đã viết, chỉ sợ mình hối hận vì đã viết nó.

Martin du Gard

(1881 - 1958)

Vào đầu thập niên 1940, khi Nhật chiếm Việt Nam mà vẫn sử dụng chính quyền thực dân Pháp làm tay sai, nước ta bị đảo lộn do những cuộc khủng hoảng tư tưởng, gia đình và xã hội, khiến cho những người trí thức rất hoang mang.

Trong không khí tinh thần đó, bọn sinh viên chúng tôi bế tắc đã tìm được mối đồng cảm trong bộ tiểu thuyết 9 tập *Gia đình Thibault* (*Les Thibault*) của nhà văn Pháp Martin du Gard, giải thưởng Nobel 1937. Ông thuộc tầng lớp nhà văn nổi danh giữa hai cuộc Đại chiến Thế giới do sáng tác những bộ tiểu thuyết trường thiên, miêu tả số phận của một cá nhân hay một cộng đồng.

Gia đình Thibault đưa ra một tài liệu xã hội học về cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội trước Chiến tranh Thế giới Thứ nhất: cuộc đấu tranh giữa những người Thiên Chúa giáo và đạo Tin lành, bảo thủ và cách mạng, cuộc xung đột giữa hai thế hệ hiện thân trong mâu thuẫn giữa ông bố và hai con trai, hai người này đại diện cho

những tư tưởng mới, cố gắng bằng hai con đường khác nhau, mang lại một ý nghĩa cho cuộc đời họ. Sự thất bại của họ nói lên nỗi buồn của tác giả, nhân chứng của một thời kì hỗn loạn, không tin vào sự cứu vớt con người.

Câu chuyện như sau: ông bố Oscar là một nhà tư sản công nghiệp, cứng rắn, kiêu ngạo, có thành kiến giai cấp, chính kiến cực hữu, bảo thủ, độc đoán trong gia đình. Antoine, con trai cả là một người có đầu óc khoa học, sống theo lí trí, theo nghề y để làm dịu phần nào những đau khổ một cách thực tế. Jacques, em anh, có những hoài bão rộng lớn hơn vì tính tình sôi nổi, đấu tranh chống chiến tranh và làm cách mạng xã hội. Khi Jacques còn là thiếu niên, anh chơi thân với Daniel thuộc gia đình Tin lành. Ông bố cắt đứt tình bạn ấy bằng cách tống Jacques vào nhà trường giới do ông tài trợ. Ra khỏi đó, Jacques yêu say đắm em gái Daniel và tiếp tục đương đầu với bố. Antoine thoát li sự độc đoán của bố bằng cách khác: anh lao vào nghề y với tất cả tâm hồn. Anh tận tâm chăm sóc bố trước khi ông chết. Jacques cắt tất cả mối quan hệ, trốn sang Thụy Sĩ hoạt động cách mạng. Khi chiến tranh 1914 bùng nổ, anh lái máy bay rải truyền đơn xuống trận tuyến hai bên để kêu gọi hòa bình; anh chết vì máy bay bị bắn rơi. Antoine cũng chết một cách ngao ngán, bị chiến tranh làm xói mòn cuộc đời.

Tác giả Roger Martin du Gard xuất thân từ một gia đình luật sư giàu có. Ông học Sử, tham gia Chiến tranh Thế giới 1914 - 1918. Từ 1920, ông sống ẩn dật để sáng tác, không tham gia các phong trào văn học. Ông là một nhà văn hiện thực phê phán với quan điểm nhân đạo. Hai tác phẩm chính của ông là: *Jean Barois* (1913), tiểu thuyết dùng hình thức đối thoại về những day dứt giữa

tôn giáo và hoài nghi khoa học của thế hệ thanh niên trí thức nhân vụ án sĩ quan Do Thái Dreyfus bị xử oan và Gia đình Thibault (1922 - 1940). Ông còn viết một số kịch.

Sau đây là một số suy nghĩ của Martin du Gard:

- Đối với đạo Thiên Chúa, chỉ có một cơ hội cứu vớt: tiến hóa, khiến cho những công thức của mình có thể được các lương tri hiện đại chấp nhận.
- Tôn giáo là khoa học cổ xưa đã khô cằn, đã trở thành những tín điều, và chỉ là vỏ bọc của một sự giải thích khoa học lỗi thời đã lâu.
- Khi sự thật được tự do và sai lầm cũng được tự do, thì không phải sợ sai lầm thắng được đâu.
- Những kẻ đắc thắng hứng ngay lập tức những tật xấu của kẻ thất bại.
- Con người không thể khai thác những bài học của lý trí trong nhiều thế hệ liên tiếp.
- Đồng ý là có thể tự do hoàn toàn, với điều kiện là có một cái nhìn sáng suốt.
- Nói cho cùng, chỉ có cái chết là tồn tại: chắc chắn là nó bác bỏ tất cả mọi thứ, nó vượt qua tất cả mọi thứ.
- Có hai loại người cách mạng: những “tông đồ” và những “nhà kỹ thuật”.
- Trong mỗi người Pháp có một kẻ hoài nghi, luôn luôn chỉ ngủ có một mắt.
- Tất cả mọi chính thể xã hội nhất định buộc phải phản ánh cái xấu không thể tránh khỏi trong bản chất con người.

Maugham

(1874 - 1965)

William Somerset Maugham là một trong những nhà văn Anh nổi tiếng bậc nhất thế kỉ 20 về truyện ngắn gây ấn tượng mạnh. Tôi còn nhớ, thời Pháp thuộc, có đọc một truyện ngắn dịch tiếng Pháp của ông mà tôi rất thích. Truyện về “sự đổ đốn” của một thanh niên thuộc tầng lớp thượng lưu, giàu sang, học cao, lại đẹp trai, đính hôn với một cô nương thượng lưu, xinh đẹp. Có lần, anh đi nghỉ tại một đảo ở Thái Bình Dương, rồi anh ở lại đó với thổ dân, sống một cuộc đời hoang dã nhưng phóng khoáng, thoát li khỏi nền văn minh hiện đại, giả dối và phù phiếm.

Maugham sinh ra và mất tại Pháp. Mồ côi cha từ nhỏ, ông được cậu là một thầy tu nuôi. Ông sống ở Paris đến năm lên 10 rồi học y ở Anh và Đức. Ông thích văn hóa Pháp. Sau khi cuốn tiểu thuyết đầu tay được hoan nghênh, ông bỏ nghề bác sĩ, chuyển sang viết văn. Ông ưa phiêu lưu nên nhận làm điệp viên trong hai cuộc Chiến tranh Thế giới. Ông thường sống ở bờ biển miền Nam nước Pháp, từ 1940 đến 1947 ông sống ở Mỹ.

Sáng tác giai đoạn đầu của ông có khuynh hướng phê phán xã hội. Sau đó, ông chuyển sang các đề tài tâm lí, tình

yêu và hôn nhân của giới thượng lưu, nêu lên những mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội. Bút pháp của ông hiện thực, thể hiện tư tưởng chán chường, nghi ngờ bản chất tốt của con người và không tin vào trí thông minh của con người. Ông viết một số tiểu thuyết nổi tiếng như: *Về kiếp nô dịch của con người*, *Mặt trăng và đồng sáu xu*, *Bánh ngọt và rượu bia*. Kịch của ông cũng nổi tiếng: *Phu nhân Fréderrick*, *Vòng tròn*, *Bức thư*. Ông viết những truyện ngắn lấy khung cảnh miền Nam Thái Bình Dương: *Lá rụng*, *Mưa*. Những tác phẩm cuối đời của ông thường đi sâu vào tôn giáo, thần bí, đề cao sự khổ hạnh như tiểu thuyết *Lưỡi dao cạo*.

Sau đây là một số suy nghĩ của Maugham:

- Không có gì hạ phẩm giá con người bằng sự lo lắng về kế sinh nhai. Tiền bạc cũng như giác quan thứ sáu, thiếu nó thì người ta không thể sử dụng hoàn hảo năm giác quan kia.
- Cái đẹp là điều hiếm, điều tuyệt diệu, mà trong cái day dứt của tâm hồn mình người nghệ sĩ đã rút ra từ mớ hỗn độn bao la. Một khi cái đẹp đã được tạo nên, không phải bất cứ ai cũng có thể thấy được.
- Bạn có biết rằng chuyện trò là một trong những thú vui lớn nhất của cuộc đời không? Nhưng muốn trò chuyện thì phải có thời giờ nhàn rỗi.
- Tại sao những phụ nữ có duyên bao giờ cũng vợ phải anh chồng nhạt nhẽo? Ấy là vì đàn ông thông minh không lấy phụ nữ có duyên.
- Người ta cứ yêu cầu mình phê bình góp ý, nhưng sự thực họ chỉ muốn có những lời khen.

Mặc Tử

(478 - 392 hay 470 - 391
trước Công nguyên)

Mặc Tử tên thật là Mặc Định, sống cuối thời Xuân Thu, đầu thời Chiến Quốc. Ông là triết gia, nhà chính trị lớn của Trung Quốc, đồng hương với Khổng Tử (có thể sinh sau Khổng Tử khoảng chục năm), chết trước khi Mạnh Tử sinh. Nói chung, tư tưởng của ông hướng về dân chủ, hòa bình, thiết thực; có nhiều điểm tiến bộ. Tư tưởng của Mặc Tử có ảnh hưởng lớn đến các nước thời Chiến Quốc, nhưng suy yếu vào thời nhà Tần khi Tần Thủy Hoàng đốt sách, và cuối cùng, đến thời nhà Hán thì bị Khổng học - là tư tưởng chính thống - gạt bỏ. Tư tưởng phái Mặc gia (trong Bách gia chư tử) có nhiều điểm đối lập với Khổng học và Lão học. Thí dụ, Mặc Tử không đồng ý với nhận định của Khổng Tử về luận điểm: *tiểu nhân* phải phục tùng *quân tử*; ông cho là mọi người sinh ra đều bình đẳng, phải giúp đỡ nhau. Ông vốn xuất thân từ một gia đình làm nghề thủ công, nên tự xưng mình là người hèn kém (*tiện nhân*). Mặc Tử không chấp nhận thuyết

Thiên mệnh (mệnh Trời) của Khổng Tử: ông cho là lí trí có thể khiến nhân dục - việc gì cũng tìm ra lẽ mà suy nghĩ (để làm gì, làm thế nào?); còn Khổng Tử lấy trực giác theo thiên lí. Mặc Tử hạn chế thế lực tự nhiên, còn Khổng Tử theo tiến hóa tự nhiên.

Bộ sách *Mặc Tử* do đệ tử của ông ghi chép lại tư tưởng chính trị của ông, gồm 71 thiên, nay còn 53 thiên, trong đó có 10 thiên được coi là cơ bản. Một số ý chủ đạo trong 10 thiên ấy là: coi trọng người tài, coi trọng sự thống nhất, tiết kiệm chi dụng, tiết kiệm ma chay, tôn kính trời, thờ phụng quỷ thần, yêu khắp mọi người, phản đối chiến tranh, phản đối âm nhạc. Thờ phụng quỷ thần có nghĩa là tôn thờ những lực lượng siêu nhiên có tác dụng khuyến thiện, trừng ác. Phản đối âm nhạc vì ông cho là âm nhạc chỉ hoài phí, không có ích gì cho đời sống.

Ba cương lĩnh quan trọng nhất là: *kiêm ái*, *tiết dụng*, *phi công*. Ông chủ trương *kiêm ái* vì ông cho là giai cấp thống trị, do áp bức bóc lột dân, xa xỉ, lãng phí... nên tàn ác. *Kiêm ái* có nghĩa là yêu thương lẫn nhau, yêu người như yêu mình, xem nhà người như nhà mình, xem nước người như nước mình. Một biện pháp để thực hiện *kiêm ái* là *tiết dụng*: tiết kiệm trong chi dùng. Một biện pháp mạnh hơn nữa là *phi công*: ngăn ngừa các tập đoàn thống trị sát phạt nhau. Ông phản đối chiến tranh phi nghĩa.

Sau đây là một số suy nghĩ của Mặc Tử (dịch theo bản tiếng Pháp):

- *Người hiền làm nghiệp đế cần phải biết rõ nguyên nhân của sự hỗn loạn thì mới có thể bình trị được. Nếu không biết rõ nguyên nhân thì không thể trị quốc.*



- Tôi cảm thấy người ta hướng về sự khiêm ái, y như ngọn lửa thì bùng lên cao còn nước thì chảy xuống thấp. Điều này không thể khác được.

- Nếu trị quốc, muốn nước được giàu có và không muốn giang sơn nghèo khó, muốn đất nước bình trị và không hỗn loạn thì phải thể hiện khiêm ái. Đó là cách trị quốc của vua hiền và cách trị thiên hạ, không thể lơ là được.

Mishima

(1925 - 1970)

Trước đây, tôi có thành kiến với Yukio Mishima, nhà văn Nhật hiện đại nổi tiếng nhất ở phương Tây. Có lẽ do ông tự sát một cách hơi “huênh hoang”, thậm chí “thiếu thẩm mỹ”, một vụ tự sát đề cao chủ nghĩa quân phiệt và sô-vanh. Ông cầm đầu một nhóm thanh niên vũ trang, chiếm đóng Tổng hành dinh của lực lượng tự vệ, kêu gọi xét lại hiến pháp để trả cho Nhật hoàng hào quang nguồn gốc thần linh của nghìn xưa và thức tỉnh tinh thần thượng võ chìm đắm trong chủ nghĩa hòa bình từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Thất bại, ông mổ bụng theo đúng nghi lễ “võ sĩ”.

Về sau, tìm hiểu thêm Mishima, tôi thấy vấn đề phức tạp hơn tôi tưởng. Sự kết liễu cuộc sống của ông không logic với bản chất sống của một nghệ sĩ duy mỹ, suốt đời say mê tìm cái đẹp. Tuy có những lúc ông có thái độ “dấn thân” chính trị, từng tham gia chút ít Đảng Cộng sản, rồi trở nên khuynh hữu với ý thức quý tộc, cơ bản, ông vẫn là “phi chính trị”. Ông đề cao những người yêu nước

cực đoan, trên quan điểm chính trị. Ông tôn sùng Nhật hoàng vì đó là một biểu tượng văn hóa cổ truyền.

Tâm hồn Mishima rất phức tạp và đầy nghịch lý. Bà nội ông, dòng dõi đẳng cấp võ sĩ, đã giáo dục ông thời thơ ấu một cách độc đoán. Bà gửi cậu bé vào trường Trung học quý tộc. Cậu ốm yếu không đủ sức khỏe nhập ngũ, đến khi được chấp nhận thì chiến tranh đã hết. Mishima rất nhạy cảm và có năng khiếu văn học; năm 16 tuổi, tác phẩm đầu tay được in. Tuy học luật và có thời gian ngắn làm công chức, về sau, ông sống bằng ngòi bút. Mishima hiểu biết uyên bác về văn hóa phương Đông và phương Tây, đặc biệt là cổ Hy Lạp. Sáng tác của ông phản ánh cuộc xung đột giữa ảnh hưởng phương Tây và các giá trị truyền thống. Với Kawabata, dĩ vãng là truyền thống nghệ thuật cổ, là sắc thái nữ tính của văn hóa dân tộc (thời Heian). Còn Mishima lại tìm hứng trong truyền thống chiến chinh nam tính, tinh thần thượng võ. Kiệt tác của ông gồm: *Tâm sự một cái mặt nạ* (1949), câu chuyện cảm động và mang tính thẩm mỹ về sự thức tỉnh tình dục ở một thanh niên; *Đến lầu vàng* (1956), tiểu thuyết viết về một đạo sĩ trẻ, hoang mang không giải quyết được mâu thuẫn cuộc đời và nghệ thuật, đốt ngôi đền tượng trưng cho cái tuyệt mỹ; bộ tiểu thuyết bốn tập *Bể phồn thực* (1971 - 1974)⁽¹⁾. Có nhà nghiên cứu cho là toàn bộ những sáng tác của Mishima thể hiện sự phân đôi, không thống nhất giữa tâm hồn và thể xác, gốc của mọi tai họa của nền văn minh hiện đại. Phản ứng với bản chất mình, Mishima đề cao thân thể, chống lại khuynh hướng duy trí.

Mishima đã gửi gắm nhiều tâm sự về ý nghĩa cuộc đời, cái sống và cái chết, mộng và thực... vào những

(1) Mishima gửi bản thảo cho nhà xuất bản ngay trước khi qua đời. Tác phẩm được in sau khi ông mất - BT.

kịch Nō⁽¹⁾ ông viết khoảng năm 30 tuổi. Với ý nghĩa tượng trưng cao độ, kịch Nō ngày càng trở thành thể loại sân khấu cho một giới thưởng thức hẹp.

Mishima có tài canh tân Nō, làm cho nội dung dễ hiểu, mượn chủ đề và đề tài cũ áp dụng vào hiện đại, vẫn giữ được tính tượng trưng và không khí thần bí. Thí dụ, ông đã thể hiện đề tài *Giấc mơ Nam Kha* trong vở *Kanta*: một thanh niên nhà giàu, được nuông chiều, mới 18 tuổi đã chán ngấy danh lợi, tình duyên. Cậu ta về quê u già chơi, nằm nghỉ gối đầu lên chiếc gối thần gia bảo của gia đình ấy. Cậu mơ một giấc mơ, thấy tất cả cái phù du, vô nghĩa của đời sống hiện đại.

Một kịch Nō rất nổi tiếng của Mishima là vở *Sotoba Komachi* đã được diễn ở Tây Đức, Thụy Điển, Mỹ, Pháp... Vở này gắn cái cũ thời Minh Trị với nước Nhật đương đại của gần 100 năm sau. Mishima miêu tả một mỹ nhân nhẵn tâm và con người tìm cái đẹp chỉ là ảo ảnh. Nội dung vở kịch nói lên cái vô lí của cuộc sống, nhưng cái tàn nhẫn của vô lí được che phủ bởi chút thơ mộng và bi thương, phải chăng, do quan niệm kiếp người phù du của phương Đông, nhất là đạo Phật? Vở kịch này khiến ta nhớ đến vở *Chờ đợi Godot* của nhà viết kịch Samuel Beckett, cũng nói lên cái vô lí của cuộc đời với một ngôn ngữ tàn nhẫn, khô khan. Beckett là người Ireland, viết theo khuynh hướng hiện sinh.

Sau đây là một số suy nghĩ của Mishima:

• *Nếu người ta có thể chấm dứt được ghen tuông, thì tình yêu có thể bị chấm dứt.*

(1) Nō hay Nōgaku: Một thể loại quan trọng trong nghệ thuật kịch truyền thống Nhật Bản, được biểu diễn từ thế kỉ 14 - BT.

- Người ta học làm chính trị ở trường dạy đối trá.
- Ở đời, cái mặt nạ để lừa dối tốt nhất là tỏ vẻ tin tưởng
- Bí quyết của chính trị là ở đời không có chân lí. Chính trị bắt đầu khi ta hiểu rằng không hề có chân lí. Vì vậy nên chính trị phải nặn ra chân lí.
- Trên thực tế, thơ là biểu tượng của sự ổn định bất di bất dịch của thế giới.
- Sống trải qua sáu chục năm, quả là y đã nhiều lần nghiền ngẫm trong tâm khảm chân lí này: trong tình yêu, sự khâm phục cũng cần thiết như chân tình.
- Rõ ràng Noguchi nghĩ là mình đã tìm thấy trong cuộc hôn nhân ngôi nhà cuối cùng của mình, còn về phần Kazu thì lại nghĩ là đã tìm thấy ở cuộc hôn nhân nắm mồ của mình. Nhưng không ai sống được trong mộ.
- Phụ nữ: bong bóng xà phòng; tiền: bong bóng xà phòng; danh tiếng: bong bóng xà phòng. Những óng ánh trên bọt xà phòng là cái thế giới mà chúng ta đang sống.
- Đa số những nhà văn có đầu óc hoàn toàn bình thường mà cách ứng xử lại như người hoang dại; còn về phần tôi thì cách ứng xử của tôi bình thường, nhưng trong tâm trí thì không ổn.
- Nét đặc biệt của địa ngục là người ta phân biệt được tất cả mọi thứ cho đến những cái nhỏ nhất một cách hết sức tỉ mỉ trong đêm tối như mực.
- Anh không bao giờ khóc, ngay cả trong khi nằm mơ, vì trái tim sắt đá là niềm kiêu hãnh của anh.

Mitchell

(1900 - 1949)

Ở Việt Nam, cuốn tiểu thuyết cổ điển nước ngoài phổ biến nhất có lẽ là *Những người cùng khổ* của nhà văn lãng mạn Pháp Victor Hugo. Cuốn tiểu thuyết nước ngoài hiện đại được phổ biến nhất có lẽ là *Cuốn theo chiều gió* của nữ nhà văn Mỹ Margaret Munnerlyn Mitchell.

Cả hai tác phẩm của Hugo và Mitchell đều đi sâu thêm vào quần chúng nhờ điện ảnh.

Có điều khác nhau giữa hai nhà văn: Victor Hugo thuộc loại nhà văn cự phách của Pháp, viết rất nhiều tác phẩm, Mitchell chỉ là một nhà viết tiểu thuyết Mỹ hấp dẫn, cả đời viết có một tác phẩm văn chương. Bà Margaret Mitchell viết *Cuốn theo chiều gió* (1936) trong thời gian dài điều trị ở bệnh viện.

Tác phẩm *Cuốn theo chiều gió* được giải thưởng văn học Pulitzer năm 1937, được dịch sang ba chục thứ tiếng và bán được trên hai mươi triệu bản. Phim *Cuốn theo chiều gió* là tác phẩm của nhà sản xuất điện ảnh Selznick hơn là của đạo diễn V. Fleming. Phim “hái ra tiền” trong

mấy chục năm, được chiếu đi chiếu lại ở nhiều nước trên thế giới. Hai tài tử nổi danh là Vivien Leigh và Clark Gable. Tác phẩm nói lên nỗi đau khổ của con người bị số phận vùi dập, rất thích hợp với tâm trạng đau buồn của công chúng Mỹ vào những năm 30 của “cuộc đại khủng hoảng kinh tế”. Cùng một số phim khác, tác phẩm mang lại sự an ủi cần thiết đã khiến cho trong thập niên 30 của thế kỉ 20, công nghiệp điện ảnh Mỹ phát triển, không bị khủng hoảng như những ngành khác. Cũng vì lí do ấy, loại tiểu thuyết lịch sử như *Cuốn theo chiều gió* được độc giả tìm đọc để giải khuây. Truyện viết theo bút pháp hiện thực, nhưng nhiều chi tiết lịch sử bị bóp méo và có những đoạn trữ tình hơi “sướt mướt”, “mê lô”.

Truyện kể về cuộc đời ba chìm bảy nổi của một cô gái thuộc giới điền chủ giàu sang miền Nam, trong bối cảnh cuộc Nội chiến Nam - Bắc (1860 - 1865) và công cuộc xây dựng lại sau chiến tranh. Scarlett đẹp sắc sảo, có cá tính, bướng bỉnh, thực tế, hay lợi dụng người khác. Một cô gái trắng trợn như vậy lại yêu say đắm và một cách vô tư lí tưởng anh chàng đẹp trai hiền lành Ashley. Mối tình tuyệt vọng, vì Ashley lại lấy cô em gái dịu hiền của cô là Melanie mà cô rất thương mến, vả lại, rồi Ashley cũng chết trận. Hai lần bị góa, Scarlett cuối cùng lấy Rhett, một người ngang tàng, vụ lợi nhưng cơ bản tốt bụng, tính tình cũng gần giống mình. Scarlett xây dựng lại cơ nghiệp bị chiến tranh tàn phá, chứng kiến cái chết của đứa con gái yêu thương, hắt hủi chồng và cuối cùng yêu chồng, quên mối tình thời niên thiếu.

Ngắm cho cùng, *Cuốn theo chiều gió* là một tác phẩm “phản tiến bộ”, vì nó tô vẽ cho giới địa chủ miền Nam và bênh vực chế độ nô lệ. “Một huyền thoại trước Nội chiến,

vẫn còn phổ biến mãi cho đến Cuốn theo chiều gió của Michell, miêu tả những người lao động bất đắc dĩ (nô lệ - TG) được ăn mặc đầy đủ và đối đãi tử tế. Bức tranh ấy hẳn phù hợp với một số đồn điền, vì những chủ nô chỉ có đôi lúc ngu xuẩn đến mức tự mình đi phá hoại vốn đầu tư của mình bằng cách bỏ đói nô lệ và ngược đãi họ. Nhưng thể chế nô lệ, trong những trường hợp tốt đẹp nhất, cũng khó có thể sạch sẽ, và hình ảnh “người da đen sung sướng” là một hư cấu có ý đồ” (theo Ted Tuleja, *American history in 100 nutshells*).

Riêng cái tên *Cuốn theo chiều gió* cũng gợi vang bóng một thời vàng son. *Gone with the wind* là một thành ngữ có nghĩa:

1. Chuyện như gió cuốn đi, không còn để lại gì.
2. Chuyện định làm lại thôi, hão huyền.

Do đó, dịch tiếng Việt *Cuốn theo chiều gió* thì chưa thật sát nghĩa, vì ý chính là *theo chiều*, chứ không phải *gió cuốn mất đi*.

Trong tác phẩm, nhất là trong phim, gây ấn tượng nhất là những hình ảnh trận đánh Atlanta, thành phố trực của liên quân miền Nam bị tướng Sherman cho tiêu hủy.

Sau đây là một số suy nghĩ của Mitchell:

- Ngày mai sẽ là một ngày khác.
- Cũng như các người chồng khác, anh ta thất vọng vì thấy vợ mình quá thông minh.
- Em yêu hỡi, em có ý nghĩ trẻ con quá. Em tưởng tượng là chỉ cần nói: “Em xin lỗi” để tất cả những lỗi lầm,

tất cả những sự đau khổ có thể xóa khỏi trí nhớ, để tất cả những vết thương cũ được rửa sạch độc hại xưa.

- Cuộc đấu tranh ấy mà, giống như uống rượu sâm banh. Nó nhanh chóng làm say những kẻ hèn nhát cũng như những người anh hùng. Bất cứ tên ngu độn nào cũng có thể hành động dũng cảm trên chiến trường, là nơi người ta không có cách nào chọn giữa can đảm và cái chết.

- Rốt cuộc thì xảy ra các điều tưởng đã xảy ra, nghĩa là: mỗi khi một nền văn minh đổ sụp, những người thông minh và can đảm chấp nhận sự thách thức, còn những kẻ khác sẽ bị loại trừ.

- Trước khi có chiến tranh, cuộc đời đối với tôi cũng hư ảo như bóng của đèn kéo quân. Và tôi thích nó như vậy. Tôi không thích những cái gì rõ nét. Tôi muốn cái gì cũng hơi mờ mờ.

Molière

(1622 - 1673)

Jean Molière (tên thật là Jean-Baptiste Poquelin) là nhà hài kịch lớn nhất của Pháp và là một đỉnh cao của sân khấu thế giới. Vốn mê sân khấu từ nhỏ, năm 21 tuổi, ông lập một đoàn kịch, bản thân cũng làm diễn viên nhưng thất bại; ông gia nhập một đoàn kịch lưu động và bắt đầu nổi tiếng. Về Paris, ông làm chủ một đoàn kịch, kiêm đạo diễn và diễn viên, được hoan nghênh và được nhà vua che chở. Kịch gây nhiều kẻ thù và kẻ đố kỵ, Molière phải luôn luôn đấu tranh. Ông qua đời ở tuổi 51, sau khi diễn vở *Người bệnh tưởng*.

Tác phẩm của ông phản ánh tư tưởng tiến bộ của giai cấp tư sản đang lên và nói lên được cả nguyện vọng của nhân dân. Ông đả kích bọn phong kiến lạc hậu, nhà thờ ngu dân, chính sách độc đoán, chế độ gia trưởng nông nô, bọn tư sản kệt cớm. Tiếp tục truyền thống thời Phục hưng, Molière chủ trương một nền đạo lý “theo tự nhiên”, lẽ phải nhân đạo. Molière đã nâng “kịch hề dân gian” lên thành kịch phong tục và kịch tính cách. Molière gây cười bằng những kỹ thuật đơn giản (đánh, tát, chơi chữ), nhưng cũng biết gây cười từ tính cách (thói hư tật xấu)

và hoàn cảnh nhân vật, xuất phát từ mâu thuẫn xã hội nên trong cái cười thâm thúy ấy có ẩn cái bi đát. Ngôn ngữ gần gũi quần chúng, sát tâm tư và sự việc. Do các đặc điểm ấy, kịch của Molière sẽ sống mãi vì nó thể hiện mỗi “thất tình” vĩnh viễn của con người.

Những tác phẩm chính của ông là: *Những bà kiêu cách rởm* (1659), chế giễu những quý tộc lối bịch; *Trường học làm chồng*; *Trường học làm vợ* (1661), chủ trương giáo dục phụ nữ sống theo tự nhiên, bênh vực quyền được yêu và quyền được hạnh phúc của phụ nữ, chống lại sự ích kỉ của nam giới; *Tartuffe* (1664), vạch mặt bọn tu hành lợi dụng tôn giáo, phá hoại hạnh phúc gia đình một người mê đạo; *Don Juan* (1665), miêu tả một tên “sở Khanh quý tộc”, chứa đựng yếu tố chống tôn giáo và chống bọn quý tộc vô luân; *Người ghét đời* (1666), đả kích xã hội thượng lưu đương thời (giả dối, rỗng tuếch); *Lão hà tiện* (1668), phân tích tác hại đồng tiền làm mất nhân cách; *Trường giả học làm sang* (1670), đả kích bọn thị dân giàu có, muốn trở thành quý tộc; *Những bà thông thái* (1672), nêu lên tác hại của kiến thức xa rời thực tế; *Người bệnh tưởng* (1673), đả kích bọn lang băm và thói ích kỉ của giai cấp tư sản thị dân.

**Sau đây xin trích một số câu của Molière
phản ánh con người xã hội Pháp thế kỉ 17,
mà cũng là nét chung của con người
muôn thuở ở nơi nơi:**

- *Trời ơi, nhiều khi cái bề ngoài đánh lừa ta: không nên luôn phân xét dựa vào cái ta thấy.*
- *Kẻ nào muốn chìm chết chó của mình thì lu loa nó là chó dại.*

- Thế đấy! Tiếng là mộ đạo, tôi vẫn chỉ là con người.
- Tôi sống bằng xúp ngon chứ không bằng lời hoa mỹ.
- Đối với nhà hiền triết thì không có cái gì gọi là thất bại kinh khủng.

- Hôn nhân dù thế nào vẫn hơn là cái chết. Lấy chồng: dù chỉ có cái may là để có người chào hỏi mình, để có một vị Thượng đế giúp mình khi mình hắt hơi. (Vì theo phong tục khi hắt hơi người ta thường nói: “cầu Trời phù hộ” - TG.)

- Nếu đức vua cho tôi Paris
Thành phố lớn của người
Mà bắt tôi dứt bỏ mối tình của người yêu
Tôi sẽ tâu với hoàng thượng Henri:
“Xin hoàng thượng hãy giữ lấy Paris
Ồ, tôi yêu người yêu của tôi hơn!
Tôi yêu người yêu của tôi hơn chứ!”

- Tất cả những lời lẽ của người hạ cấp thì chỉ bị coi là lời ngớ ngẩn; nếu là từ mồm một vị quý tộc thốt ra, thì lại được coi là tuyệt vời.

- Kịch hay hay dở: Tôi muốn biết có phải nguyên tắc lớn nhất của nguyên tắc là làm hài lòng khán giả không? Phải chăng một vở kịch đã đạt mục đích ấy là đã đi đúng đường lối?

- Khi ta muốn bắt chước một người nào đó, thì ta phải bắt chước cái hay của người ấy.

- Tôi chấp nhận là đàn bà có thể hiểu biết mọi thứ, nhưng tôi không thích họ có lòng ham muốn lộ bịch, tự cho mình là thông thái trước khi thực sự thông thái.

- Con người đều như nhau, không phải là sinh ra đã hơn kém nhau. Chỉ có đạo đức mới khiến cho họ khác nhau, khiến cho con người có thể xếp ngang hàng những vị á thần.

Montaigne

(1533 - 1592)

Ở Đông Á, triết lí Khổng giáo từ Cổ đại nặng về trật tự và quan hệ cộng đồng, và coi chúng là chân lí tuyệt đối. Ở phương Tây, triết lí của nhà văn và triết gia Pháp Montaigne thời Phục hưng (thế kỉ 16) nhuộm màu hoài nghi và chủ nghĩa cá nhân, coi trật tự và quan hệ xã hội là tương đối.

Vậy mà hai triết lí ấy dường như có những điểm tương đồng. Phải chăng, vì cả hai đều mang chất nhân văn, nghĩa là đặt trọng tâm vào ứng xử tốt nhất cho con người ở thế gian này, chứ không phải ở kiếp sau như tôn giáo, tránh những cực đoan? Cả hai đều ra đời vào thời điểm xã hội nhiễu nhương, rối loạn.

Phải chăng, vì thế mà trong tình hình xã hội toàn cầu nhiễu nhương, rối loạn hiện nay, người ta hào hứng tìm Montaigne để đọc. Dù sao, Montaigne cũng mở đường cho tư tưởng hiện đại và nay vẫn hiện đại. Theo báo Pháp *Nouvel Observateur*, đọc Montaigne thời nay có khi thành một cái mốt. Sách viết về Montaigne bán ở Pháp

và Anh hàng chục vạn bản. P. Manent, một chuyên gia về Montaigne giải thích tại sao có phong trào ấy: “Montaigne là hiện thân của con người hiện đại, can đảm nhưng có mức độ, thẳng thắn nhưng bao dung, năng động trong khi ở đô thị nhưng không chạy theo ham muốn, lắng nghe bản thân mình, nhưng cũng để ý nghe người khác.”

Montaigne, triết gia hoài nghi, tìm một hạnh phúc “phải chăng” trên trần thế. “Có được một người như vậy trước tác thì cái vui của cuộc sống quả là tăng lên.” Kể cũng lạ là câu đánh giá Montaigne ấy lại là của Nietzsche, triết gia Đức của chủ nghĩa “siêu nhân”.

Michel Eyquem de Montaigne là nhà văn và nhà triết học nhân văn chủ nghĩa. Ông xuất thân từ một gia đình buôn rượu vang, làm giàu, tậu đất và leo lên đẳng cấp quý phái. Montaigne học luật, làm hành chính tư pháp. Ông kết bạn thân với một nhà văn chính luận mất sớm là La Boétie, người đã nêu cho ông gương khắc kỉ chủ nghĩa. Năm 38 tuổi, Montaigne thôi việc, về sống ẩn dật ở ấp của mình, đọc sách và nghiền ngẫm để bắt đầu viết tập luận văn *Thử tìm hiểu* (Essais). Ông tiếp tục viết tập này cho đến khi chết. Ông bị đau thận nên đi nhiều nơi (Đức, Pháp, Thụy Sĩ, Ý), vừa để chữa bệnh, vừa để tìm hiểu xã hội. Những năm 1581 - 1585, do nhà vua thúc ép, ông nhận làm thị trưởng Bordeaux. Từ năm 1586, ông về ở hãn ấp của mình. Tập *Thử tìm hiểu* đã khiến ông bất tử, chính ông đã tạo ra thể loại này. Essais là một từ khiêm tốn, ý muốn nói: tác giả thử tìm hiểu bản thân mình, đi sâu vào phân tích ý niệm, tư tưởng, tình cảm. Sách có nhiều chương, gồm những suy nghĩ không thành hệ thống, với văn phong thoải mái như đàm thoại, về nhiều vấn đề khác nhau như: văn học, chính trị, tôn giáo, tình bạn, giáo dục, cái chết... Triết lí của Montaigne cũng đổi màu sắc theo từng giai đoạn cuộc đời:

mới đầu nhấn mạnh vào chủ nghĩa khắc kỷ (*stoicisme*), sau lại đậm nét hưởng lạc (*épicurisme*), theo nghĩa triết học và hoài nghi dựa trên lí tính; ông chống lại triết học Kinh viện thời Trung Cổ. Montaigne quan niệm phong tục, tình cảm, tư tưởng con người đều tương đối cả, thay đổi theo thời gian và không gian, do đó, con người không biết được chân lí. Ông đề cao sống theo tự nhiên, chủ nghĩa chiết trung, tình bạn, đọc sách, đàm đạo. Trên thực tế, ông ủng hộ Công giáo và chính sách của vua Henri IV để đảm bảo chính quyền tập trung có lợi cho tư sản chống phong kiến cát cứ. Ông nổi tiếng với câu nói “Mình biết gì?” (*Que sais-je?*), với nhận định về tính chất “uyển chuyển và đa dạng” của con người. Nhận định này có một ý nghĩa quan trọng đối với sáng tác văn học Pháp.

Kế thừa gia tài tư tưởng triết gia cổ Hy Lạp - La Mã, Montaigne muốn tìm hạnh phúc trong cuộc sống trần thế. Ông không muốn làm anh hùng, làm vị thánh xả kỷ, ông chỉ muốn tìm nghệ thuật sống nhẹ nhàng, vui vẻ, lí thú, trước khi ra đi vĩnh viễn, vì ai rồi cũng phải chết.

Triết gia phái khắc kỷ luôn nghĩ đến cái chết để tránh bị bất ngờ vì cái chết. Ông cũng theo chủ trương ấy, nhưng rồi ông đặt vấn đề theo kiểu của ông: nghĩ đến cái chết thì cứ nghĩ, nhưng không việc gì phải quá bận tâm, lo sợ vì cái chết, cứ việc theo tự nhiên mà sống. Phần nhiều, người ta lo sợ về cái chết vì những hoàn cảnh chung quanh nó: người ta khóc than... Bản thân Montaigne có nhiều kinh nghiệm chết, vì sau một tai nạn cưỡi ngựa, ông ngất đi 2 tiếng mà thấy cái chết cũng bình thường thôi. Cái chết chẳng có gì ghê gớm cả. Đừng coi cái chết là “mục tiêu” cuộc sống, nó chẳng qua là điểm cuối của cuộc sống mà thôi. Hãy sử dụng tốt nhất khoảng thời gian sống. Cuộc sống “phải là mục tiêu của chính nó”.

Vậy thì sống thế nào? Tuy không nên phụ thuộc vào những nguyên tắc lí luận cứng nhắc, nhưng phải sống theo lí trí. Tư tưởng chủ đạo là hãy sống theo tự nhiên, theo bản chất con người và muốn như vậy, phải tự phân tích mình để tìm hiểu mình và bản chất con người. Tự phân tích, ông thấy tâm hồn mình không cao cả, nhưng lành mạnh, cứ việc theo khuynh hướng bản năng của mình, với bản chất tốt của mình; trong khi đó, có những nhiệm vụ mình phải làm. Ông không cho cái luân lí tự nhiên của ông là duy nhất, ông chấp nhận có hàng nghìn cách sống khác nhau.

Con người lí tưởng của ông là “người quân tử Pháp”, có văn hóa rộng nhưng không phải là học giả, có đầu óc suy xét, tài tử chủ nghĩa, cái gì cũng biết một chút, thích đàm đạo, sống với xã hội. Ý kiến của Montaigne về giáo dục đào tạo cũng nhằm hướng ấy.

Có người chê lí tưởng Montaigne “ích kỉ” tầm thường, nhưng phải thấy ông không tìm cái cao cả, mà tìm cái hài hòa của con người bình thường, tự xét mình không giả dối, làm đủ những nhiệm vụ chính, cũng rất đề cao tình bè bạn.

Ảnh hưởng Montaigne trong văn học Pháp rất lớn. Nhiều nhà văn bắt chước cách viết luận văn của ông nhưng không thành công. Ông cũng để lại cho văn học cổ điển Pháp truyền thống của các nhà văn nghiên cứu phê phán phong tục và tâm lí con người nói chung (như Pascal, La Fontaine, La Rochefoucauld...)

Sau đây là một số suy nghĩ của Montaigne:

- *Nghề nghiệp của tôi và nghệ thuật của tôi là sống.*
- *Sự sinh ra ta đem lại cho ta sự sinh ra mọi sự vật. Cũng như vậy, cái chết sẽ làm cho mọi sự vật đều chết.*

- Học thuộc lòng không phải là học. Đó là giữ lại cái ta gửi trí nhớ.
- Nói về hôn nhân, đó là một cái chợ chỉ có vào cửa là tự do.
- (Về tình bạn) Nếu bắt tôi phải nói tại sao tôi thích anh ta, tôi cảm thấy chỉ có thể trả lời như sau: “Bởi vì anh ta là anh ta, và tôi là tôi.”
- Cái danh mà chúng ta nhận được từ những người sợ ta thì không phải là danh.
- Không thể gọi là chiến thắng nếu chiến thắng ấy không chấm dứt chiến tranh.
- Với tôi, dường như sự chần chừ là thói xấu phổ biến và rõ rệt nhất của con người.
- Sự kì lạ của bản chất con người khiến cho nhiều khi chính cái xấu lại đẩy chúng ta làm việc tốt. Đánh giá một việc làm tốt hay không phải dựa vào ý đồ làm việc ấy. Do đó, chỉ một việc làm can đảm không thể kết luận là người ấy dũng cảm.
- Điều sai lầm là không biết sớm nhận ra, không tự cảm thấy sự bất lực và sự thay đổi cùng cực mà tuổi già tự nhiên mang lại cho thân thể và tâm hồn.
- Khi ta nhận xét một việc nào đó, cần phải xét trong nhiều hoàn cảnh và toàn thể con người làm việc ấy, trước khi đánh giá việc ấy.
- Tôi không thương người chết mà có phần ước ao được như họ, nhưng tôi rất thương hại những người đang chết.
- Vì ta không có khả năng lựa chọn, nên ta theo sự lựa chọn của người khác.
- Sự thỏa mãn quá đáng gây ra sự chán ngấy.

Montesquieu

(1689 - 1755)

Cuối thế kỉ 19, các nhà cách mạng Trung Quốc dịch và phổ biến nhiều tác phẩm của các triết gia Pháp thế kỉ 18 nghiên cứu về cách mạng lật đổ chế độ quân chủ độc đoán. Các nhà nho tiến bộ đất Việt qua đó cũng làm quen với văn chương triết học Pháp, của những triết gia Pháp mệnh danh là nhóm “Encyclopédiste” (nhóm Bách khoa toàn thư). Trong nhóm này, Montesquieu (phiên âm theo tiếng Trung Quốc là Mạnh Đức Tư Cứu) đề ra rất nhiều ý kiến về quyền của nhân dân, làm nòng cốt cho nhiều cuộc cách mạng hiện đại.

Thời Pháp thuộc, bọn học sinh Trung học chúng tôi rất thích thú được học cuốn *Thư Ba Tư* của Montesquieu - một tác phẩm chính trị với giọng trào phúng. Đó là một tiểu thuyết dưới hình thức thư. Tác phẩm của Montesquieu không nghiên cứu con người chung chung, mà trình bày con người khác nhau tùy từng nước, đả phá

cơ sở của chế độ vương quyền chuyên chế. Cốt truyện bịa ra hai người Ba Tư là Usbeck và Rica, đi thăm châu Âu và đặc biệt là Pháp, viết thư về nước kể cảm tưởng du lịch của họ cho người trong nước, và bạn bè lại cho họ biết tình hình trong nước. Cách kể chuyện hóm hỉnh, mỉa mai khiến ta nghĩ đến Lý Toét và Xã Xệ (thời báo *Phong hóa ở ta*), “nhà quê ra tỉnh”.

Nam tước Montesquieu (Baron de La Brède et de Montesquieu - Nam tước vùng La Brède và xứ Montesquieu) là một nhà quý tộc tư pháp - hành chính. Được coi là người sáng lập khoa học chính trị, ông nghiên cứu cả khoa học tự nhiên. Tập *Thư Ba Tư* (*Lettres Persannes*, 1721) phê phán chế độ chuyên chế ở Pháp. Tác phẩm lớn *Tinh thần luật pháp* (*De l'Esprit des Lois*, 1748) đòi hỏi ông hai chục năm lao động. Ông thử vạch ra nguồn gốc của nhà nước, giải thích tính chất của pháp luật để đề ra kế hoạch cải cách xã hội trên cơ sở “tự nhiên”. Ông tiến bộ ở chỗ khẳng định là lịch sử loài người bị chi phối bởi những quy luật khách quan. Ông phân tích những thể chế, luật pháp để tìm ra quy luật khách quan (nhiều yếu tố quyết định luật pháp: bản chất chính thể, lịch sử, phong tục, kinh tế, tôn giáo, khí hậu), những yếu tố cụ thể đó đề ra những quan hệ tất yếu là luật pháp, chúng là tinh thần của luật pháp.

Luật pháp không do Thượng đế quyết định, không chỉ xuất phát từ một nguyên tắc trừu tượng như công lí. Tuy pháp luật do lí tính định ra, nhưng lí tính lại phải dựa vào tinh thần của dân tộc do địa lí quyết định. Ông không thấy rõ tính giai cấp của nhà nước. Tán thành quân chủ lập hiến, ông nêu lên thuyết phân quyền (lập pháp, hành chính, tư pháp) kiểu Anh.

Sau đây là một số suy nghĩ của Montesquieu:

- Nếu người ta muốn biết tên tôi, thì ngay lúc đó tôi im tiếng. Tôi biết một người phụ nữ đi đứng khá đàng hoàng, nhưng lại bước khập khiễng khi người ta nhìn mình.
- Không được yêu là một nỗi khổ, nhưng không được yêu nữa là một sự xúc phạm.
- Có những chân lí mà chỉ thuyết phục không thì chưa đủ, còn cần phải làm cho người ta cảm thấy.
- Quyền lợi của cá nhân nằm trong quyền lợi chung; muốn tách khỏi cái chung là đi lạc lối; ứng xử công bằng với mọi người là một điều thiện đối với ta.
- Với tôi, dường như bản thân sự vật không trong sạch hay bẩn thỉu. Bùn lầy có vẻ bẩn thỉu vì nó làm bẩn mắt hay một giác quan nào của ta; nhưng bản thân nó không bẩn hơn vàng hay kim cương.
- Ai đề ra một luận đề mới thì thoát tiên được mệnh danh là tà đạo.
- Một đế chế thành lập bằng vũ khí thì giữ được bằng vũ khí.
- Khi người ta đuổi bắt trí tuệ thì người ta tóm được sự ngu si.
- Sự học hỏi đối với tôi là phương thuốc hiệu nghiệm nhất chống lại sự chán nản cuộc đời. Tôi chưa hề có một mối sầu nào mà một giờ đọc sách không làm cho tiêu tan.
- Người ta cho rằng con người là một con vật gắn với xã hội. Về mặt này, tôi thấy dường như người Pháp có tính chất “người” hơn cả, người Pháp là con người

điển hình nhất; vì hình như người Pháp được sinh ra chỉ cho xã hội.

- Sự trịnh trọng mang lại hạnh phúc cho những kẻ ngu độn.
- Tự do là quyền được làm tất cả những gì mà luật pháp cho phép.
- Tôi mắc bệnh làm sách và xấu hổ sau khi soạn xong.
- Đi xa, tha hồ nói khoác.
- Nên than khóc khi người ta ra đời hơn là khi họ từ giã cuộc đời.

Moses

(thế kỉ 15 - 12 (?) trước Công nguyên)

Nhà thơ quý tộc Pháp Alfred de Vigny (thế kỉ 19) coi khinh cái tầm thường của xã hội đương thời và đau mỗi sâu thien cổ của kiếp người, nên ẩn mình ở “tháp ngà”. Ông khắc kỉ, kiêu kì, coi “thi sĩ” và các thiên tài, siêu nhân có sứ mệnh cao cả phải hướng dẫn nhân loại tiến lên, do đó phải chịu số phận cô đơn, khác người bình thường. Ông giải bày tâm sự của mình trong bài thơ nổi tiếng *Moïse*⁽¹⁾. Cô đơn là cái giá phải trả cho vinh quang: “*Vậy ta sẽ phải sống đầy uy quyền và cô đơn hay sao?*” Moses mệt mỏi, mong được “*về với đất yên giấc ngàn thu.*” Cuối cùng thì Moses cũng được Thượng đế cho chấm dứt sứ mệnh được giao cho ông.

Đó là Moses của nhà thơ yếm thế Vigny. Còn Moses thật thì sao?

(1) Tên tiếng Pháp của Moses - BT.

Moses, nhân vật bán huyền thoại, là nhà tiên tri sáng lập tôn giáo và quốc gia Do Thái/Israel. Lúc đó, dân Do Thái sống kiếp nô lệ ở Ai Cập. Được Thượng đế giao cho sứ mệnh, ông lãnh đạo dân tộc mình - đang bị tiêu diệt - rời bỏ Ai Cập, qua sa mạc trong nhiều năm để đi tìm tự do ở đất mới. Đến khi nhìn thấy xa xa “Đất hứa” thì ông tắt thở.

Theo truyền thuyết, Chúa trời đã giao cho Moses *Luật Tổng quát* hay *Mười điều răn*, gồm các quy tắc ứng xử mà Chúa trời quy định cho con người. Các điều luật này được ghi lại trong cuốn *Xuất hành* của Cựu Ước, được các tôn giáo Do Thái giáo và sau này là Kitô giáo và Hồi giáo thừa nhận. 5 điều đầu tiên quy định nghĩa vụ của con người với Chúa trời và 5 điều sau là nghĩa vụ với đồng loại. Sau này, kinh Kitô giáo của Jésum và kinh Qur'an của Hồi giáo cũng có nhắc đến 10 điều răn này.

Mặt khác, *Luật Tổng quát* của Moses cũng có thể coi là một tuyên ngôn của đạo một thần. Trong quá trình phát triển tín ngưỡng, con người chuyển từ đạo nhiều thần sang đạo một thần do một số điều kiện: chế độ tư hữu xuất hiện, phân chia giai cấp, nhà nước ra đời. Nhà nước có một vua phản ánh trong tôn giáo bằng một thần.

Hàng nghìn năm sau, Chúa Jésum phát triển *Mười điều răn* của Moses thành *Bài thuyết giảng trên núi* (xem Jésum - TG), cơ sở lí luận và thực hành của Kitô giáo, hợp tố quan trọng của văn minh phương Tây.

Mười điều răn có ảnh hưởng lâu dài và đa dạng đến văn hóa phương Tây.

**Sau đây xin trích một số câu
trong *Kinh thánh* (trích từ nguyên văn
Kinh thánh - Cựu Ước bản tiếng Việt,
NXB Tôn giáo, 2004):**

Thiên Chúa phán tất cả những lời sau đây:

1. Ta là Đức Chúa, Thiên Chúa của người, đã đưa người ra khỏi đất Ai Cập, khỏi cảnh nô lệ.

2. Người không được có thần nào khác đối nghịch với Ta.

3. Người không được tạc tượng, vẽ hình bất cứ vật gì ở trên trời cao, cũng như dưới đất thấp, hoặc ở trong nước phía dưới mặt đất, để mà thờ. Người không được phủ phục trước những thứ đó mà phụng thờ: vì Ta, Đức Chúa, Thiên Chúa của người, là một vị thần ghen tuông.

4. Đối với những kẻ ghét Ta, Ta phạt con cháu đến ba bốn đời vì tội lỗi của cha ông. Còn với những ai yêu mến Ta và giữ các mệnh lệnh của Ta, thì Ta trọn niềm nhân nghĩa đến ngàn đời.

5. Người không được dùng danh Đức Chúa, Thiên Chúa của người, một cách bất xứng, vì Đức Chúa không dung tha kẻ dùng danh Người một cách bất xứng.

6. Người hãy nhớ ngày Sa-bát, mà coi đó là ngày thánh. Trong sáu ngày, người sẽ lao động và làm mọi công việc của người. Còn ngày thứ bảy là ngày Sa-bát kính Đức Chúa, Thiên Chúa của người. Ngày đó, người không được làm công việc nào, cả người cũng như con trai con gái, tôi tớ nam nữ, gia súc và ngoại kiều ở trong thành của người. Vì trong sáu ngày, Đức Chúa đã dựng nên trời đất, biển khơi, và muôn loài trong đó, nhưng

Người đã nghỉ ngày thứ bảy. Bởi vậy, Đức Chúa đã chúc phúc cho ngày Sa-bát và coi đó là ngày thánh.

7. Người hãy thờ cha kính mẹ, để được sống lâu trên đất mà Đức Chúa, Thiên Chúa của người, ban cho người.

8. Người không được giết người. Người không được ngoại tình. Người không được trộm cắp. Người không được làm chứng gian hại người. Người không được ham muốn nhà người ta, người không được ham muốn vợ người ta, tôi tớ nam nữ, con bò con lừa, hay bất cứ vật gì của người ta.

Khi nghe tiếng sấm sét, tiếng tù và, khi thấy ánh lửa và núi bốc khói, toàn dân sợ hãi run rẩy, đứng xa xa.

Họ nói với ông Moses: “Xin chính ông nói với chúng tôi, chúng tôi mới dám nghe; nhưng xin Thiên Chúa đừng nói với chúng tôi, kẻo chúng tôi chết mất!”

Ông Moses bảo dân: “Đừng sợ hãi, vì Thiên Chúa đến là để thử thách anh em và làm cho anh em luôn luôn kính sợ Người, ngõ hầu anh em đừng phạm tội.”

Dân đứng xa xa, còn ông Moses thì tiến lại gần đám mây đen, nơi Thiên Chúa đang ngự.

Muhammad

(570 - 632)

Tôi làm quen với đạo Hồi từ nhỏ mà không biết. Năm lên 9 (hay 10), vào cuối những năm 20 thế kỉ trước, tôi theo bọn bạn tinh nghịch đến đầu phố Hàng Đào, Hà Nội để trêu ghẹo mấy người Ấn Độ đứng bán vải. Hồi đó, dân Hà Nội gọi họ là “Tây đen quần thừng” (do họ đội khăn vải quấn trên đầu), “Chà và” hoặc “Oản tà roản” (có lẽ do họ nói tiếng Anh *one, two, three* theo cách phát âm Ấn Độ, khó nghe?) Không biết làm sao mà bọn trẻ con chúng tôi biết là họ không ăn và kiêng thịt lợn do họ theo điều luật đạo Hồi, thế là lũ trẻ đứng trên vỉa hè trước các cửa hàng ấy, hai bàn tay đặt trên mang tai vẫy vẫy, hoặc lấy mũi xoa túm góc thành hình tai lợn cũng vẫy vẫy, để rồi mấy ông chủ hàng chạy xô ra khiến bọn chúng tôi bỏ chạy và cười tán loạn.

Lớn lên, lại có dịp khác gặp gỡ đạo Hồi. Hồi học trường Bưởi, tôi đọc cuốn *Những cô gái chán chương* của nhà văn lãng du Pháp Loti, miêu tả cuộc sống buồn tẻ của những phụ nữ Thổ Nhĩ Kỳ theo đạo Hồi, có học mà bị

giam cầm trong nhà, không được độc lập trong các hoạt động của mình. Đến thời kháng chiến chống Pháp, làm dịch vận, tôi có dịp chứng kiến sự mộ đạo Hồi ở các trại tù binh Bắc Phi. Rồi sau chiến tranh, tôi được tổ chức UNESCO Việt Nam cử đi họp ở Iran, Indonesia, lại càng ngạc nhiên về niềm tin và sự mộ đạo đó. Có lần, một đại biểu Indonesia giở quyển kinh Qur'an và nói với tôi là đạo Hồi mang tính nhân văn cao. Đến nay tôi vẫn chưa hiểu tại sao nhiều người theo Hồi giáo lại gây ra những cuộc khủng bố đẫm máu. Các nhà xã hội học có đưa ra một số giải thích, nhưng vẫn chưa có sự thuyết phục.

Vào thế kỷ thứ 6, nhà tiên tri Muhammad sinh ra trên bán đảo Ả Rập, đã kết hợp sử dụng cải cách 2 đạo Kitô và đạo Do Thái để thành lập đạo Hồi (hay còn gọi là đạo Islam⁽¹⁾, có nghĩa là *phục tùng ý Chúa*), phù hợp với tính cách và tập tục người dân Ả Rập. Ông tự nhận mình chỉ là người truyền đạt giáo huấn của Chúa (Thánh Allah) do thiên sứ Gabriel mang đến. Khi cầu nguyện, các tín đồ bắt buộc phải hướng về Thánh đường ở Mecca (nay thuộc Ả Rập Xê Út) để tỏ lòng tin tuyệt đối vào Thánh Allah và Muhammad. Qua chinh chiến, Muhammad đã dẹp được các thế lực chính quyền tại các nơi cũng như các giáo phái khác để mang đến sự toàn trị cho Hồi giáo. Trước khi ông mất, hầu như toàn bộ bán đảo Ả Rập đã chuyển sang đạo Hồi và sau đó lan sang Trung Á, Bắc Phi và Phi châu, quần đảo Mã Lai, Ấn Độ, Pakistan, Indonesia.

Kinh Qur'an viết bằng tiếng Ả Rập, có 114 chương, gồm những điều luật giáo lý và điều răn luân lý - cơ sở của văn minh Ả Rập (luật pháp, đạo lý, văn học, chính trị).

(1) Tên đạo này trong tiếng Ả Rập là *Wasat*, có nghĩa *chính giữa* và *đúng đắn*. Islam là một tôn giáo trung dung, đúng đắn, không cực đoan - BT.

**Sau đây xin trích một số câu trong kinh Qur'an
(trích từ nguyên văn bản tiếng Việt của
Thiên Kinh Qur'an do Trung tâm Ấn loát
Quốc Vương Fahad xuất bản):**

Sūrah 2 - Al Baqarah

• Chắc chắn Ta (Allah - TG) thấy Người (Muhammad - TG) ngược mặt lên trời cầu xin chỉ đạo. Bởi thế, Allah hướng Người về phía Qiblah⁽¹⁾ làm cho Người hài lòng. Do đó, hãy quay mặt của Người hướng về Al-Masjid al-Haram - Thánh đường Linh thiêng tại Mecca. Và ở bất cứ nơi nào, các Người hãy quay mặt về phía đó để dâng lễ. Và chắc chắn những ai đã được Allah ban cho Kinh sách đều biết rằng, đó là Sự Thật do Rabb của họ ban xuống. Và Allah không làm ngơ trước những điều họ làm.

• Và chắc chắn rằng nếu Người có mang tất cả các Phép Lạ đến cho những ai đã được ban cho Kinh sách thấy (hầu thuyết phục họ về sự thật đó), thì nhất định họ sẽ không theo hướng Qiblah của Người; và Người cũng sẽ không theo hướng Qiblah của họ; và đôi bên không ai theo hướng Qiblah của ai cả. Và sau khi đã rõ Sự Thật, nếu Người tiếp tục làm theo ý muốn của họ thì rõ ràng Người cố tình làm điều sai quấy.

• Những ai mà Allah đã ban cho Kinh sách đều nhìn nhận Người là sứ giả của Allah, giống như việc họ nhìn nhận con cái của họ vậy, nhưng một số trong bọn họ giấu giếm Sự Thật trong lúc họ biết điều đó.

(1) Qiblah là hướng nhằm về mục tiêu dâng lễ. Trước khi Thiên sứ Muhammad dời cư về Madinah và sau 16 tháng định cư tại đó, người đạo Hồi vẫn hướng về Jerusalem để dâng lễ. Sau đó, Allah truyền lệnh cho Thiên sứ đổi hướng Qiblah về Ngôi đền Ka'bah ở Mecca để dâng lễ - BT.

- Sự Thật là từ Rabb của Người. Bởi thế chớ sinh lòng nghi ngờ.

- Mỗi cá nhân hay cộng đồng đều có một mục tiêu mà y hay họ hướng về để dâng lễ. Do đó, hãy thi đua làm điều lành. Bất cứ nơi nào các Người ở, Allah sẽ đưa các Người đến gặp nhau. Bởi vì Allah có quyền chi phối tất cả mọi việc.

- Và từ bất cứ nơi nào Người khởi hành, hãy quay mặt các Người về hướng Al-Masjid al-Haram để dâng lễ; và ở bất cứ nơi nào, hãy quay mặt của các Người hướng về đó dâng lễ để cho thiên hạ không còn lí do gì để tranh chấp với các Người về Qiblah, ngoại trừ những ai làm điều sai quấy trong bọn họ. Bởi thế, chớ sợ họ mà hãy sợ Allah. Và để cho Allah hoàn tất ân huệ của Allah cho các Người và để cho các Người được hướng dẫn theo đúng Chính đạo.

- Tương tự như việc Allah đã cử một sứ giả xuất thân từ các Người đến để đọc cho các Người các Lời Mặc khải của Allah, thanh sạch hóa các Người, dạy các Người Kinh sách, Lẽ đúng đắn khôn ngoan và dạy các Người những điều chưa từng biết.

- Bởi thế, hãy nhớ Allah; Allah sẽ nhớ các Người. Và hãy biết ơn Allah, và chớ phụ ân Allah.

- Hỡi những ai có niềm tin! Hãy cầu xin sự giúp đỡ của Allah trong kiên trì và lễ nguyện Salāh. Bởi vì quả thật, Allah ở với những người kiên nhẫn.

**PHỤ
LỤC
I**

**Một chương trình
hành động cho
cộng đồng đạo Hồi**

Có lần tôi dự một hội nghị UNESCO về văn hóa Đông Nam Á, không nhớ rõ là ở Thái Lan hay ở Indonesia. Vào giờ nghỉ uống cà phê, một thành viên trẻ người Malaysia say sưa nói với tôi về đạo Hồi. Theo anh, đây là đạo cởi mở, bao dung nhất thế giới.

Tôi cũng không đi sâu vào vấn đề, nên giữ ấn tượng ấy khá lâu. Đọc từng đoạn kinh Qur'an cũng thấy hay hay. Nhưng rồi chiến tranh Iran - Iraq, những cuộc khủng bố của người Ả Rập leo thang ở các nước Hồi giáo, cuộc đánh bom ngày 11 tháng 9 năm 2001 ở Mĩ, ở Bali năm 2002... khiến tôi rất băn khoăn, không hiểu bản chất đạo Hồi thực sự là gì. Nhất là một số bài báo quốc tế do những học giả đạo Hồi viết lại kêu gọi trở về tinh thần Qur'an, tránh cực đoan. Nhà xã hội học Đức nổi tiếng Max Weber thì định nghĩa đạo Hồi là *“đạo của những người chinh chiến”*.

Sau vụ đánh bom khủng bố ở Mĩ, xung đột văn hóa đã lên đến điểm cao. Mĩ cho Hồi giáo cực đoan là hiện thân của cái Ác, cần trừng trị hủy diệt, phe kia lại cho người Do Thái và Thập Tự Chinh phương Tây đại diện cho một nền văn minh suy thoái, cần đập tan. Hai quan niệm ấy đều nguy trang sự thật: thế giới không ai bênh vực những kẻ đánh bom ở Mĩ - nhưng phía Mĩ và đồng minh có nghĩ đến những nạn nhân của chính sách Mĩ trong nửa thế kỉ qua không (chiến tranh Việt Nam, Mĩ La-tinh, Afghanistan)? Làm thế nào tìm một giải pháp cho sự đối lập này?

Giáo sư Kuntowijoyo, nhà tư tưởng Hồi giáo người Indonesia đã đưa ra một chương trình hành động cho cộng đồng Hồi giáo trong *Bản tin Lòng tin và Phát triển*, tiếng Pháp, của Trung tâm J. Lebreton (Paris) tháng 12 năm 2002. Ông cho là trong thời buổi toàn cầu hóa này, đạo Hồi chân chất phải tỏ ra là có khả năng hiện đại hóa, hòa mình vào thể tục, dứt khỏi chính trị.

Theo giáo sư Kuntowijoyo, tất cả những đảng phái ở Indonesia gắn với tôn giáo đến nay đều thất bại. Vì vậy, đạo Hồi phải rời bỏ chính trị để tạo ra một chương trình riêng. Muốn vậy, phải có hai điều kiện. Thứ nhất, không gắn mình với thời sự chính trị hàng ngày, mà chỉ chú ý đến thời cuộc; ai làm chính trị chuyên nghiệp cứ việc làm, đừng kéo cộng đồng theo. Thứ hai, không lãng phí nghị lực vào bè phái chính trị mà hướng vào những lĩnh vực con người, như giáo dục, thương nghiệp, kinh tế, nghệ thuật, văn hóa, từ thiện.

Tác giả chủ trương xây dựng đạo Hồi cho tương lai để thành một “Ân thần” đối với tất cả thế giới, xuất phát từ từng cộng đồng nhỏ lan ra cộng đồng Hồi giáo lớn.

Trước hết phải thay đổi tư duy, trở về với tư duy các *Nhà Tiên Tri*. Cho đến nay, các phong trào Hồi giáo đều nhằm “làm điều thiện, ngăn điều ác”, đặt trọng tâm vào luân lý. Nói đến thiện là nghĩ đến hoạt động công đức, dạy học, bệnh viện, trẻ mồ côi... Nói đến ác, chỉ nghĩ đến cờ bạc, rượu chè, mại dâm, ma túy...

Không một tổ chức Hồi giáo nào lên án những vấn đề tham ô, móc ngoặc, bè phái, phá rừng, chiếm đất, vi phạm luật pháp, chuyên quyền, chênh lệch giàu nghèo... Tại sao dư luận Hồi giáo im lặng? Vì dòng suy nghĩ chỉ hướng về thiện - ác theo kiểu luân lý đã nêu ở trên. Ai bênh vực phụ nữ thì bị coi là cực đoan, ai bênh vực công nông

thì gọi là Cộng sản, ai đi cùng người nghèo thì bị xếp vào phe Tả. Phải trở về với quan niệm đạo đức của các vị Tiên Tri, bao giờ cũng phục vụ những người cùng khổ, nhưng không chủ trương đấu tranh giai cấp.

Dĩ nhiên, người theo đạo Hồi muốn xây dựng một quốc gia thấm nhuần tinh thần Hồi giáo. Nhưng không nên thành lập một “nhà nước Hồi giáo”, vượt lên trên luật pháp quốc gia. Nếu không chấp nhận nhà nước thế tục thì rất khó. Trong nước, các tôn giáo, triết học, khuynh hướng chính trị phải cùng chấp nhận những thuật ngữ biểu hiện những khái niệm phổ biến (như *dân chủ*, *công lí*...); nếu dùng những từ ngữ riêng của đạo Hồi thì rất phức tạp và gây hiểu nhầm.

Ở Indonesia, những biến chuyển xã hội qua ba thời kì: 1 - Giai đoạn bắt đầu công nghiệp hóa, cộng đồng Hồi giáo sống sót được nhờ giai cấp trung lưu buôn bán ở thành thị, chuyển từ buôn tạp hóa lẻ sang kinh tế hăng lớn. 2 - Giai đoạn công nghiệp hóa mạnh, sinh ra tầng lớp trung lưu (thành thị) công nghiệp, chuyên gia, cán bộ chính trị; cộng đồng Hồi giáo đã giậm chân tại chỗ về tư tưởng vì các cộng đồng khác biến chuyển nhanh. 3 - Giai đoạn hậu công nghiệp, sẽ là của giai cấp cung cấp dịch vụ (tin học, thông tin đại chúng, nghệ thuật, tư tưởng), cần được chuẩn bị kĩ để tư tưởng Hồi giáo dẫn đầu toàn quốc.

Hình ảnh đạo Hồi hiện rất bất lợi vì nó gắn liền với bạo lực. Trong cộng đồng, âm nhạc, hội họa, sân khấu... thấm nhuần tinh thần Hồi giáo. Cái hay là không còn sao chép, nhắc lại nữa, mà có sáng tác. Cái kém là không vượt qua được lĩnh vực nghi lễ và luân lí. Cần khai thác và phát triển vốn khoa học xã hội cổ của đạo Hồi làm gốc phát triển.

Có thể, đạo Hồi mới có vai trò trong tương lai.

**PHỤ
LỤC
2**

Chuyện cũ Ba Tư

Hồi nhỏ, tôi mê đọc *Nhất thiên nhất dạ thoại*, nay ta dịch là *Nghìn lẻ một đêm*, đọc đi đọc lại truyện về Ali Baba và bọn cướp, anh chàng thủy thủ Sinbad... Ba Tư nằm trong vùng cổ tích ấy.

Khi lớn, học trường Bưởi, văn học Pháp lại mang đến cho tôi hình ảnh người Ba Tư, một hình ảnh ước lệ theo truyền thống văn học Pháp thế kỉ 17, 18. Thời đó, phương Đông bắt đầu được chú ý với những mảnh văn hóa Trung Hoa, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Xiêm... Trong chương trình văn học Pháp có *Những bức thư Ba Tư* (1721) của nhà văn Montesquieu, người đề ra nhiều ý kiến dân chủ có ảnh hưởng đến Cách mạng Pháp 1789. Tác phẩm của ông là một tiểu thuyết dưới hình thức thư trao đổi giữa hai người bạn Ba Tư, một đang đi thăm Pháp, một ở Thổ Nhĩ Kỳ. Câu chuyện tác giả sáng tạo ra để nhìn lại và phê phán chính trị xã hội Pháp, với con mắt người nước ngoài (Ba Tư).

Năm 1976, con gái tôi tốt nghiệp ở Liên Xô, mang về đĩa hát ghi bản nhạc *Phiên chợ Ba Tư*, của hiếm thời đó. Các buổi tối, cơm nước xong, cả nhà quây quần nghe, trí tưởng tượng bay theo những hình ảnh của một phương Đông huyền ảo. Rồi tri thức sách vở về văn hoá Ba Tư. Thí dụ, đọc thơ của nhà thơ Ba Tư thế kỉ 12 Omar Khayyám, người ca ngợi rượu, tình yêu, thú vui trần thế, triết lí

hưởng lạc có gì hơi giống như Tản Đà của ta, quan niệm về số phận con người và ý nghĩa vũ trụ ngược với giáo lí đạo Hồi...

Cách đây 2.500 năm (thời Đông Sơn ở ta), Đế chế Ba Tư đầu tiên đã xuất hiện - một thời oanh liệt. Đến thế kỉ thứ 4 trước Công nguyên, Đại đế Hy Lạp Alexandros chinh phục Ba Tư. Từ đó đến thế kỉ thứ 19, Ba Tư khi là Đế chế, khi là Vương quốc độc lập, khi thì lệ thuộc nước ngoài. Việc Ả Rập xâm chiếm vào thế kỉ thứ 7 có ảnh hưởng mạnh nhất do áp đặt được đạo Hồi thay quốc giáo Ba Tư. Giáo phái Hồi giáo ở Ba Tư là Shiah.

Từ cuối thế kỉ 19 đến 1925, vương quyền suy thoái, Nga và Anh tranh nhau gây ảnh hưởng vì vấn đề dầu lửa. Năm 1919, Anh ủng hộ tướng Ba Tư Riza để ngăn ảnh hưởng của Nga. Ông này liền xưng vương, lập triều đình Pahlavi thân Mỹ (1925). Đầu năm 1979, nhà vua phải lưu vong do phong trào nhân dân nổi dậy. Nước Cộng hòa Hồi giáo Iran được thành lập.

Năm 1978, tôi sang Iran, đã thấy thủ đô Teheran rất hiện đại, tự xưng là “Paris của Tây Á”. Tôi đặc biệt chú ý đến quảng trường và đại lộ mang tên Ferdousi, nhà thơ thế kỉ 11, tiêu biểu của Ba Tư. Du khách được xem đền đài, cung điện, thảm, đồ dệt, đồ thủ công. Dầu lửa và thảm là hai mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Iran...

Newton

(1642 - 1727)

Isaac Newton là nhà vật lý học, toán học và thiên văn học Anh, sáng lập ra cơ học. Ông tìm ra định luật về sự hấp dẫn của vạn vật và những định luật cơ bản của cơ học, do đó, đề ra lý luận về sự vận động của các thiên thể. Ông chế ra kính viễn vọng, nêu lên lý luận về màu sắc, phân giải ánh sáng mặt trời thành quang phổ. Ông cho là Thượng đế tạo “cái búng” đầu tiên khiến cho các hành tinh xoay quanh mặt trời. Thế giới quan của ông duy vật, nhưng có những điểm duy tâm và siêu hình, có ảnh hưởng lớn đến triết học phương Tây, nhất là đối với chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ 18 (khuyết hướng máy móc). Ngày nay, vật lý học, nhất là thuyết tương đối, xét lại nhiều nguyên lý của ông (ví dụ: về sự vận động của các hạt nhỏ có tốc độ rất cao, quá trình vận động bên trong nguyên tử, quan niệm không gian, thời gian, khối lượng, tính chất ánh sáng...) Ông cũng tìm ra cơ sở toán vi phân cùng lúc với Leibniz.

Einstein là một trong những người sáng lập ra vật lý học hiện đại, kế tục cơ học của Newton.

Sau đây là một số suy nghĩ của Newton:

- Tôi đã nhìn xa hơn mọi người, vì trèo lên vai người khổng lồ.
- Sự hoàn hảo của mỗi công trình của Thượng đế là do tính đơn giản cao độ, vì Người là thần linh của trật tự, chứ không phải của sự hỗn loạn.
- Thượng đế tạo ra mọi thứ bằng con số, bằng trọng lượng và kích thước.
- Trong sự mộ đạo có tình yêu và sự tôn thờ Thượng đế, nhân loại cần có tình yêu và những hành động tốt đối với con người.
- Thượng đế thấu rõ hơn ai hết khả năng của con người. Thượng đế giấu kĩ những bí ẩn của Người đối với các vị minh triết và những kẻ khôn ngoan của trần gian, nhưng lại bộc lộ chúng cho trẻ thơ.
- Chỉ có thể coi là chính xác những gì đã được chứng minh.
- Người ta xây dựng quá nhiều tường ngăn, nhưng lại chưa xây đủ cầu nối.
- Thật khó gạt bỏ hoàn toàn Thượng đế. Ông ta sẽ khiêm nhường lộn lại, trá hình dưới một cái tên nào đó, một cái tên mà chúng ta chọn ra. Ông ta khiến ta yêu quý mà ta không ngờ đến.
- Tôi có khả năng tính sự chuyển động của các vật thể có trọng lượng, nhưng không thể tính được sự điên rồ của con người.
- Plato và Aristote là những người bạn của tôi, nhưng người bạn tốt nhất của tôi là Sự Thật.

Nguyễn Du

(Tên tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên,
1766 - 1820)

Nhân 200 năm *Truyện Kiều*

Đã khá lâu, tại một buổi tiếp tân ở Sứ quán Pháp, tôi có hỏi mấy vị khách Pháp: “*Thường mỗi dân tộc có một nhà văn lớn mang tính đại diện. Anh có Shakespeare, Đức có Goethe, Ý có Dante, Tây Ban Nha có Cervantes... Thế đại diện cho Pháp là ai?*”

Các vị khách có vẻ lúng túng, người thì đề xuất Hugo, người khác thì Balzac, hoặc Sartre... Họ không thống nhất với nhau có lẽ vì văn học Pháp có nhiều cây đa cây đề quá, không cây nào vượt lên hẳn chẳng?

Có một bà khách quay lại hỏi tôi: “*Thế còn nhà văn đại diện cho Việt Nam là ai?*” Tôi rất tự hào trả lời không ấp úng: “*Nguyễn Du, cuối thế kỉ 18, đầu thế kỉ 19.*”

Giả sử không có *Truyện Kiều* và Nguyễn Du thì tôi nêu tên ai? Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Hồ Xuân Hương,

Đoàn Thị Điểm, Ngô Thì Nhậm... Ai? Tác phẩm nào? Tất cả các tên tuổi kiệt xuất này đều là niềm tự hào của dân tộc ta, nhưng không có tác phẩm dài hơi và có tính chất nhân văn phổ biến mà rất Việt Nam như *Truyện Kiều*. Theo dịch giả Pháp R. Crayssac, *Truyện Kiều* có thể so sánh mà không thua kém gì các kiệt tác của bất cứ thời đại nào, bất cứ xứ sở nào! Người ta có thể không đồng ý với chính sách bảo hoàng thủ cựu của học giả Phạm Quỳnh, nhưng không thể không đồng ý với nhận định của ông: “*Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn*”! Nói như vậy có nghĩa công nhận ngôn ngữ là thành tố quan trọng của bản sắc dân tộc. *Truyện Kiều* phản ánh trung thực bản sắc dân tộc Việt. Có những dân tộc rất lâu không có lãnh thổ mà vẫn giữ được bản sắc dân tộc do giữ được ngôn ngữ, như Do Thái, Phần Lan.

Về câu nói của Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Trung đặt một câu hỏi sâu sắc: “*Phải chăng nhận định ấy nêu lên năm 1924, nhân lễ kỉ niệm ngày sinh Nguyễn Du, nằm trong âm mưu thâm độc của thực dân Pháp, hướng thanh niên và trí thức ta vào con đường văn hóa, ru ngủ bằng *Truyện Kiều*, do đó xa rời đấu tranh chính trị?*” Cuộc tranh luận Phạm Quỳnh - Ngô Đức Kế cơ bản là chính trị. Cụ nghè Kế đả *Truyện Kiều* là cốt đả âm mưu thực dân do Phạm Quỳnh, có ý thức hoặc vô ý thức, thực hiện?

Trước mặt tôi là một cuốn sách đẹp, lớn, khổ 19 x 27, dày 2.000 trang giấy Bible, cuốn *Hai trăm năm nghiên cứu, bàn luận *Truyện Kiều** (2005). Tác giả Lê Xuân Lít, sau nhiều năm công phu sưu tầm, đã cho chúng ta một hồ sơ đồ sộ, tham khảo hơn ngàn tư liệu gốc và tập hợp những công trình nghiên cứu, bình luận *Truyện Kiều* của 158 tác giả trong 200 năm qua. Những ý kiến sưu tầm được rất

đa dạng, khen chê đều trích dẫn khách quan, đúng tính chất một hồ sơ để người nghiên cứu tham khảo, tự mình suy ngẫm. Cấu trúc sách gồm hai phần: 1. Góc độ lịch sử văn hóa (bối cảnh, dòng họ và con người Nguyễn Du); 2. Lĩnh vực nghiên cứu và tiếp cận Truyện Kiều (văn bản, hình thức nghệ thuật và ngôn ngữ, tranh luận, địa vị và ảnh hưởng).

Lướt qua 2.000 trang sách đã thấy ngợp, cảm thấy ảnh hưởng của *Truyện Kiều* đến giới trí thức, tâm thức người Việt Nam sâu đậm đến mức nào, chẳng cần đợi đến “tam bách dư niên hậu”.

Theo Lê Xuân Lít, sở dĩ *Truyện Kiều* trở thành tác phẩm kì lạ của văn học Việt Nam là do không có tác phẩm nào như nó: mỗi trang, mỗi chữ có hàng trăm trang giải thích, tranh luận, suốt 200 năm luôn có mặt (tìm ra cái mới, đọc, bình, lấy, sinh hoạt dân gian), nhiều hình thức thưởng thức (sinh hoạt văn nhân, ru con, bói Kiều, sân khấu, điện ảnh, truyện tranh...) không ngớt, cả khen lẫn chê, đủ thấy mối quan tâm bền bỉ. Còn nhiều điều cần tiếp tục tranh luận, như *Truyện Kiều* là sáng tác hay chỉ là một bản sao dịch? Theo quan niệm Phật, Nho, Lão hay luân lí truyền thống dân tộc? Có phản ánh Nguyễn Du (bỏ Lê, phò Nguyễn, xã hội đương thời, giấc mộng không thành)? Các vấn đề ngôn từ, thơ ca bình dân ảnh hưởng gì?

Trở lại một câu hỏi: tại sao Nguyễn Du do *Truyện Kiều* đã trở thành đại thi hào dân tộc? Qua 2.000 trang sách, rất nhiều ý kiến của các nhà nghiên cứu cổ kim Đông Tây đã trả lời, đặc biệt có nhiều ý kiến của các nhà nghiên cứu miền Nam trong thời kì đất nước bị chia cắt, lần đầu tiên được tập hợp rất đầy đủ.

Mục *Những tranh luận về Truyện Kiều* (trang 1542 - 1748) đặc biệt lí thú với những vấn đề: *Truyện Kiều* phải chăng chỉ là một bản sao dịch? Nên hiểu *Đoạn trường tân thanh* như thế nào? Nội dung khách quan và chủ quan của *Truyện Kiều*? Đánh giá qua các thời? Đạo đức hay vô luân?...

Có điểm cần nhấn mạnh về văn học so sánh: *Truyện Kiều* là một hiện tượng phi thường trong văn học thế giới, không phải vì giá trị thẩm mĩ (ta hay khiêm tốn), mà về mặt xã hội học. Theo chỗ tôi biết, không một tác phẩm nào trên thế giới được cả người trí thức và người mù chữ thuộc ít nhất một đôi câu, phổ biến đến mức ru con (khó tưởng tượng người Anh ru con bằng Shakespeare, người Pháp ru con bằng thơ Ronsard...)

Cuốn sách của Lê Xuân Lít là một hồ sơ 200 năm *Truyện Kiều* rất quý, nhưng vẫn cần bổ sung. Tiếc là còn thiếu tư liệu về các bản *Truyện Kiều* dịch sang các tiếng Nga, Đức, Tiệp, Anh... và ý kiến của người nước ngoài.

Truyện Kiều đậm màu sắc nhân văn, đề cao những giá trị vĩnh cửu của con người. Giữa thời phong kiến thịnh trị, Nguyễn Du đã mạnh dạn chọn một cô gái điếm (Thúy Kiều) và một tên tướng cướp (Tử Hải) làm hai nhân vật tích cực, đại diện cho sự đi tìm tự do và công lí. Sự vượt rào đạo lí Khổng học khắt khe thất bại đã chuyển sang sự tìm siêu thoát trong Phật giáo.



**Nàng Kiều
dưới con mắt
một người phương Tây**

Nhà Việt Nam học G. Boudarel (Pháp), người gắn bó với dân tộc Việt Nam từ thời kháng chiến chống Pháp đến hơi thở cuối cùng, đã để lại trước khi chết một bản thảo dở dang mà chúng tôi xuất bản thành một số đặc san của tạp chí *Nghiên cứu Việt Nam* (tiếng Anh, Pháp số 1/2001). Trong số các bài của tập bản thảo, có bài *Nàng Kiều - những nổi gian truân của đức hạnh ở Việt Nam* đã xuất bản trước (số 3/1999). Một tác giả phương Tây nhận định, đánh giá nàng Kiều hẳn phải khác ta!

Về giá trị văn chương, các cụ ta từ xưa đã nhất trí: *Truyện Kiều* là một tác phẩm tuyệt vời, nhưng khác nhau về việc đánh giá đạo đức nàng Kiều. Các nhà nho chính thống lên án Thúy Kiều vì nàng dám sang nhà Kim Trọng thể thốt trước khi nói với cha mẹ, lại đi làm gái lầu xanh mấy lần, lấy chồng mấy lần, ăn cắp cả đồ thờ Phật khi trốn đi, gây ra cái chết của Từ Hải... Vì vậy, “đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều”, *Truyện Kiều* là thâm thư, tả cả cảnh động phòng, nơi thanh lâu, Kiều tắm. Trong *Việt Nam văn học sử yếu*, nhà nho hiện đại Dương Quảng Hàm đã thanh minh cho nàng Kiều và Nguyễn Du: theo quan niệm mới về tự do hôn nhân, việc Kiều hứa hôn không đáng trách vì vẫn dành quyền quyết định cho cha mẹ: *Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha*. Kiều không “dâm”

vì không để cho Kim Trọng lừa dối. Khi buộc phải kết hôn thì xin chàng Kim đổi tình gói chẵn thành tình bạn bè để lấy chữ *trinh* tâm hồn thay chữ *trinh* thể xác đã mất. Còn các đoạn bị coi là tục tĩu thì lại được khen *Văn thanh nhã biết chừng nào!* Kiều đã vừa hiếu (bán mình chuộc cha) lại vừa trung (muốn cứu sinh linh, khuyên Từ Hải hàng), Kiều có cả *nghĩa lẫn nhân*.

Dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa lãng mạn phương Tây, từ những năm 1920 - 1930, các thế hệ mới ít chú ý hơn đến đánh giá đạo đức Kiều, mà đồng cảm với nàng về sự khao khát tình yêu, cách sống quá theo ước lệ, giải phóng cá nhân.

Đánh giá nàng Kiều theo chuẩn mực phương Tây, Boudarel chú ý đến tính cách hơn là đức hạnh. Ông so Kiều với một vài nhân vật nữ điển hình trong văn học Pháp. Trước hết, ông gọi Kiều là “Justine của Việt Nam”. Xin nói rõ thêm Justine là ai: đó là nhân vật chính cuốn tiểu thuyết *Justine - những nỗi gian truân của đức hạnh* (của tác giả De Sade, 1740 - 1814). Nàng Justine, 16 tuổi, con một chủ ngân hàng, bị lôi cuốn vào bão táp Cách mạng 1789. Bị ném từ trường bà xơ vào xã hội toàn lưu manh, nhưng vẫn giữ đức hạnh cho đến cùng. Một linh mục tìm cách quyến rũ cô. Một tên lái buôn định lợi dụng cô. Cô bị lừa vào nhà chứa và vào tù. Ở đó, một nữ tù gây cháy, rủ cô trốn đi và nhập vào băng cướp. Cô thoát thân với một tên lái buôn và bị tên này hiếp. Tỉnh dậy, cô gặp một thanh niên dâm ô, nhờ cô giúp y giết mẹ y. Cô chạy đến ở với một tên thầy thuốc phẫu thuật, suýt bị y mổ sống. Một tên quý tộc đưa cô về lâu đài của hắn, hắn thường làm cho phụ nữ có thai, giết các trẻ sinh ra sau 18 tháng. Cô chạy thoát, lại rơi vào một tu viện tổ quỷ dâm ô, lại bị tù. Cô đến ở với một

tổng giám mục chuyên giết người bằng máy chém riêng. Cô rơi vào lầu đài của một thẩm phán sống cùng người da đen ăn thịt người. Cô suýt bị thiêu sống, may trốn được, gặp một phu nhân phú quý. Đó chính là chị ruột của cô, là Juliette. Cô chị khác hẳn cô em: Juliette suốt đời đề cao tội ác, phản bội, dâm dục, do đó cuộc đời sung sướng. Juliette cùng đồng bọn quyết định trừng phạt em về tội “quá đức hạnh”: trong cơn bão, họ đẩy Justine ra khỏi nhà, Justine bị sét đánh chết. Như vậy, thiên nhiên cũng đồng tình với triết lí sống của Juliette...

Cuộc đời của Justine và Kiêu giống nhau ở chỗ cả hai đều đau khổ (tuy Kiêu cuối cùng tìm được sự thanh thản của Thiên). Nhưng tại sao hai tâm hồn trong trắng ấy, đề cao đức hạnh, mà lại đau khổ?

Câu trả lời của hai tác giả, tuy sống gần như cùng một thời mà ở hai nền văn hóa khác nhau, dĩ nhiên cách giải quyết vấn đề khác nhau. Nguyễn Du, do ảnh hưởng của Khổng - Phật, trả lời bằng thuyết tài mệnh tương đố, luật thừa trừ, chữ *ngiệp*. Với triết lí duy vật, vô thần, Sade cho là con người sinh ra để tìm vui thú, chỉ có cái ác, cái dâm mới mang lại hạnh phúc tối cao, nên Justine phải chết vì đi ngược lại quy luật. Không cần gì đến luân lí đạo đức: Sade đã bị ở tù nhiều lần vì những tác phẩm vô luân và bệnh hoạn. Tên ông được dùng để đặt tên cho hiện tượng *ác dâm* (*sadisme*) - tìm thích thú trong bạo dâm. Sang thế kỉ 20, giới nghiên cứu cho là Sade đã cung cấp nhiều tư liệu cho môn tâm lí trị liệu và đã đi trước Nietzsche (vượt qua luân lí), Freud (vô thức) và chủ nghĩa hiện sinh.

Boudarel cũng so sánh Kiêu với hai nhân vật nữa: Manon Lescaut và công nương De Clèves. Manon Lescaut trong cuốn tiểu thuyết cùng tên (1731) của linh mục

Prévost là một cô gái luôn pha trộn đạo đức và tội lỗi, yêu một thanh niên quý tộc nhưng vẫn có nhân tính khác, vì thích xa hoa, lôi cuốn người yêu vào con đường tội lỗi. Công nương De Clèves là một mẫu mực về tiết hạnh. Tuy không yêu nhưng tôn trọng chồng, nàng cương quyết chống lại mỗi tình chớm nở trong lòng với một người khác. Theo Boudarel, Kiều có tính cách vừa Manon Lescaut, vừa công nương De Clèves: định ninh mình là De Clèves mà lại hành động như Manon Lescaut.

Tính cách của Kiều hơi “mập mờ” (Boudarel dùng chữ *ambigu*), đôi lúc có sự “nhập nhằng” giữa tiết hạnh và cảm xúc. Nàng không dứt khoát được như Ngọc Hoa hay nhiều nhân vật khác của truyện Nôm (dứt khoát chỉ yêu một lần, chết vì một người tình). Kiều có đức hạnh (hiếu), chung thủy trong tâm hồn với Kim Trọng, nhưng chịu hàng trước roi vọt, buông trôi theo tình cảm, nên có dịp thì vẫn yêu thêm (mến Thúc Sinh, say Từ Hải). Boudarel đặt câu hỏi: nếu Kiều đã chịu gảy đàn cho Hồ Tôn Hiến thì nàng có tự tử nữa không nếu hấn sẵn đón nàng hơn và không gả nàng cho thổ quan? Ranh giới giữa đức hạnh và tình cảm buông thả trong Kiều mờ nhạt, dường như Kiều có hai bộ mặt, như trong tiểu thuyết của nhà văn Anh H. G. Wells: *Người tàng hình*, *Bác sĩ Jekyll và ông Hyde*.

Chính cái yếu đuối của Kiều, cái nhập nhằng đức hạnh - tình cảm, khiến cho nhân vật Kiều thật hơn, hiện đại hơn, có bề sâu tâm lý hơn các nhân vật thiện ác, trung nịnh rõ ràng trong văn học dân gian.

**PHỤ
LỤC
2**

**Cô hồn Mĩ ở đất Việt
và “Văn chiêu hồn”
của Nguyễn Du**

Theo Hoàng Xuân Hãn

Ngày Rằm tháng Bảy, trong lịch Ta xưa là tết Trung Nguyên của Đạo gia, mà cũng là ngày lễ Vu Lan của Phật tử. Ảnh hưởng giao kết của hai tôn giáo ấy đã đưa đến tục lệ cúng các cô hồn vào ngày đó.

Bài *Văn chiêu hồn* hay *Văn tế thập loại chúng sinh* của Nguyễn Du là một tuyệt tác. Bài văn tế ấy gây cảm xúc mạnh mẽ do âm điệu của thể biến ngẫu và song thất lục bát (âm điệu 7-7-6-8 như tiếng nước chảy) và sự lựa chọn từ một cách độc đáo; do triết lí sâu sắc về kiếp phù du của phận người, nói lên sự thương cảm đối với nỗi khổ của chúng sinh (trong ngoặc là bản dịch khác):

*Tiết tháng Bảy mưa dầm xúi xục (sùi sụt),
Lọt hơi sương lạnh buốt xương khô (Toát hơi
may lạnh buốt xương khô),
Nào người thay bấy chiều thu (Nào người thay,
buổi chiều thu),
Ngàn lau khảm bạc, giếng khô rụng vàng (Ngàn
lau nhuộm bạc, lá khô rụng vàng).
Đường bạch dương bóng chiều man mác,
Ngọn đường lê lác đác mưa sa (Ngọn đường lê
lác đác sương sa),*

Lòng nào lòng chẳng thiết tha (Lòng nào là chẳng
thiết tha),
Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.
Trong trường dạ tối tăm trời đất,
Xót khôn thiêng phảng phất u minh (Có khôn
thiên thiêng phảng phất u minh),
Thương thay thập loại chúng sinh,
Phách đưa hồn chiếc lênh đênh quê người (Hồn
đơn phách chiếc lênh đênh quê người).
Hương khói đã không nơi nương tựa,
Phận bỏ cõi lần nữa đêm đen (Hồn mồ cõi lần
nữa đêm đen),
Còn chi ai khá ai hèn (Còn chi ai quý ai hèn),
Còn chi mà nói ai hiền ai ngu?
Tiết đầu thu, dựng đàn giải thoát (Tiết đầu thu
lập đàn giải thoát),
Nước tĩnh bình rưới hạt dương chi,
Muôn nhờ Phật lực từ bi (Muôn nhờ đức Phật từ bi),
Giải oan, cứu khổ, hồn về Tây phương.

...

Tư duy của Nguyễn Du về phận người, cái sống, cái chết, khiến ta nhớ đến bài thơ *Viết trong một nghĩa địa nông thôn* của nhà thơ Thomas Gray (Anh) và một đoạn trong vở kịch *Hamlet* của Shakespeare (Anh), Hoàng tử Đan Mạch Hamlet bàn về cái chết với Horatio trong nghĩa địa.

Sau khi phát hiện bài *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du trong cuốn *Văn học Việt Nam* bằng tiếng Anh của Nguyễn Khắc Viện và Hữu Ngọc, nữ giáo sư Mĩ Christine White ở Đại học tổng hợp Hawaii rất xúc động. Bà viết: “Tôi mong là thi phẩm viết cách đây 200 năm ấy có thể giúp người

Mĩ hiểu chủ nghĩa nhân văn Việt Nam và vấn đề người Mĩ mất tích trong chiến tranh.”

Dưới đây xin trích đăng bài viết của bà (viết trước khi thiết lập quan hệ ngoại giao Mĩ - Việt, 11 tháng 7 năm 1995).

“... Nhiều người Mĩ sống một thời gian ở Việt Nam tin vào ma quỷ vì chịu ảnh hưởng tín ngưỡng Việt Nam. Trong cuốn tiểu thuyết Linh trảng, người kể chuyện phản nản là tất cả các “ma Mĩ” phải ở xa quê hương. Tôi nghĩ, nếu còn nhiều ma Mĩ ở Việt Nam thì từ hai chục năm nay, họ chỉ được ăn toàn cháo hoa đặt trong chùa vào Rằm tháng Bảy, ngày xá tội vong nhân. Nếu bình thường hóa quan hệ Việt - Mĩ, thì những cửa hàng ăn McDonald có thể được mở ở Việt Nam và ma Mĩ có cơ hội được ăn xúc xích Hamburg.

Cái gì có thể làm dịu những cô hồn đói khát và đau khổ đó? Có thể biện pháp của phong trào Mahikari, nhằm chữa tâm hồn và giải oan là phù hợp. Những người theo phong trào này thắp ánh sáng thiêng liêng ở Trân Châu Cảng để làm dịu nỗi khổ đau của binh sĩ Mĩ chết khi Nhật tấn công năm 1941. Họ tin là khi oan hồn nhận được ánh sáng thì oan hồn dần dần thoát được những khổ đau của kí ức cõi trần, rũ bỏ được nỗi đau khổ trần gian gần như siêu thoát của nhà Phật. Tôi hỏi một chị người Việt (từ Hà Nội đến học ở Trường đại học Tổng hợp Hawaii) để biết ở Việt Nam đêm Rằm tháng Bảy người ta cúng gì. Chị trả lời rất hào hứng:

- Người ta làm đồ mã, tất cả mọi thứ cần cho con người đều làm bằng giấy, sau đó đem đốt, lấy tro tung xuống nước cho trôi theo dòng xuống cõi âm. Cúng ban đêm, vì đối với ma, đêm là ngày.

Tôi lại hỏi chị, đêm Rằm tháng Bảy người Việt Nam có nghĩ đến binh sĩ Mỹ chết trận ở Việt Nam không. Chị bảo:

- Có chứ! Chúng tôi còn nghĩ đến cả binh sĩ Pháp, Nhật.

Chị nói ở chùa có để cháo và nước cho ma đói. Tôi thâm nghĩ đây là cử chỉ ưu ái nhưng không phải là điều ma Mỹ mong ước. Nếu có bình thường hóa quan hệ, thì ít nhất những gói đồ ăn McDonald lớn có thể sẽ được đem đốt cùng với đồ mã khác.

Tôi mơ tưởng tổ chức một thứ lễ giải oan ở Việt Nam như kiểu nhóm Mahikari làm đối với Trân Châu Cảng. Có thể có nhiều người dự lễ giải oan này, những cựu binh sĩ Mỹ hướng về tâm linh, những người Thiên Chúa giáo Mỹ chữa bệnh tinh thần, những nhà sư Việt Nam... Tôi cho là điều này cần phải làm, một người nào đó nên đứng ra làm!”

Nguyễn Trãi

(Hiệu Ức Trai, 1380 - 1442)

*Từ Bình Ngô đại cáo (1428)
đến Tuyên ngôn Độc lập (1945)*

Ông Vũ Đình Đỉnh là thạc sĩ khoa học về y tế cộng đồng và có học vị tiến sĩ, đã học ở các trường Đại học North Caroline ở Chapel Hill, Đại học Chicago và Đại học Hawaii để đạt các học vị kể trên. Vì tình yêu văn hóa Việt Nam, ông dùng thời gian nghỉ hưu để viết một số công trình tiếng Anh về văn hóa Việt Nam, để các thế hệ Việt kiều hiểu sâu về quê hương đất nước. Ông đã cho xuất bản những công trình: *Tìm kiếm những quy tắc ứng xử truyền thống*; *Nam Kỳ*; *Đánh giá lại địa danh gốc và địa danh đã phương Tây hóa*; *Tuyển tập Thơ Việt Nam* (song ngữ). Ông cũng có một vài tác phẩm viết bằng tiếng Việt về Xuân Diệu, Tản Đà, Nguyễn Bính và Tam nguyên Yên Đổ. Công trình cuối cùng và đáng kể nhất là bản *Bình Ngô đại cáo* ông dịch ra tiếng Việt, Anh, Hán và Pin Yin (bộ kí tự ngôn ngữ La-tinh dùng để học chữ Hán) rất tiện cho việc nghiên cứu.

Từ San Antonio thuộc bang Texas, Mỹ, ông Vũ Đình Đỉnh vừa gửi cho tôi cuốn sách *Bình Ngô đại cáo* với

bản dịch sang tiếng Anh *Proclamation of Victory*. Trong bức thư kèm theo, ông giải bày: “Có lẽ *Proclamation of Victory* là công trình dịch thuật và biên khảo cuối cùng trong đời tôi vì sức khỏe đã yếu, không còn tập trung suy nghĩ được như trước nữa. Tôi rất mừng và rất hãnh diện cho ra được cuốn sách này vì nó là cuốn sách duy nhất bằng tiếng Anh viết về Lê Lợi, Nguyễn Trãi, và bài dịch Bình Ngô đại cáo một cách nghiêm túc. Hơn nữa, với sự cộng tác của một giáo sư người Hoa, tôi là người đầu tiên cho in bản Bình Ngô đại cáo cổ nhất cùng với bản phiên âm. Sách dày 80 trang. Ở bên này, một số người Việt không đồng ý khi tôi đưa bản Tuyên ngôn Độc lập của cụ Hồ vào trong sách. Tôi chỉ nêu lên hai sự kiện lịch sử không ai có thể phủ nhận.”

Sở dĩ có sự phản đối vì ở đầu sách ông Đỉnh đã viết: “Ngày mừng 2 tháng 9 năm 1945, tại Quảng trường Ba Đình, một ông già đáng người mảnh khảnh, gương mặt khắc khổ, đại diện cho Chính phủ Lâm thời Việt Nam đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tuy nhiên, trước thời điểm của bản Tuyên ngôn lịch sử này, ít người Việt Nam tin rằng một tuyên ngôn chính trị táo bạo như vậy lại có thể thực hiện được. Thậm chí cũng ít ai ý thức được là hơn 500 năm trước đó, một tuyên ngôn đặc sắc, nếu không nói là hùng hồn hơn, đã được vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi: 1385 - 1433) công bố sau chiến thắng chống quân xâm lược nhà Minh năm 1428.”

Đứng về phương diện sử học, ông Đỉnh nêu bản Tuyên ngôn Độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945 là khách quan, việc Chủ tịch Hồ Chí Minh viết và đọc bản đó đứng ngoài ý thức hệ các đảng phái. Học giả yêu nước Hoàng Xuân Hãn đã so sánh hai thời điểm Hồ Chí Minh và Lê Lợi,

hoàn cảnh lịch sử của Tuyên ngôn Độc lập 1945 và Bình Ngô đại cáo 1428: “... có độc lập, có thống nhất thì cái công của ông Hồ Chí Minh to lắm. Dầu là người ta dùng một chế độ gì, cộng sản hay quốc gia thì với người viết sử, người ta coi không khác gì công đời Lê Lợi. Thời ấy, đời Lê Lợi, cũng có nhiều nhóm người yêu nước: nhóm Đông Triều, nhóm Tuyên Quang, nhóm con cháu nhà Trần... cùng ganh nhau. Nhưng họ bị quên lãng bởi chỉ nhờ nhóm Lam Sơn mà đất nước được giải phóng” (ông Đình trả lời phỏng vấn).

Ông Vũ Đình Đình dịch Bình Ngô đại cáo để giới thiệu với đông đảo bạn đọc Anh ngữ trên thế giới một văn bản cổ xưa và để các thế hệ Việt kiều biết tự hào về dĩ vãng oanh liệt của tổ tiên. Bản dịch Bình Ngô đại cáo là công trình tâm huyết của Vũ Đình Đình. Đại cáo là bài văn có ý nghĩa lớn để nhà vua tuyên bố những điều quan trọng, dịch nguyên văn ra tiếng Anh là *Proclamation of Victory over the Ngo*, ông Đình đổi ra là *Tuyên cáo Đại thắng (Proclamation of Victory)* có lẽ thích hợp với hoàn cảnh chính trị năm 1428, khi cần tranh thủ nhà Minh để họ chấp nhận Lê Lợi làm vua nước Việt. Vũ Đình Đình ý thức được sự khó khăn của mình khi ngày nay còn rất ít chuyên gia Hán Việt. Ông được sự hỗ trợ của bạn bè và các học giả, đặc biệt là của vị giáo sư Trung Quốc Honghong Dong, cộng với sự kiên trì cố gắng vượt bậc của bản thân, cuốn sách đã hoàn thành. Trong lời bình chú, ông nhắc nhở công lao Lê Lợi song song với đề cao Nguyễn Trãi và bản Bình Ngô đại cáo.

Một người Việt xa quê hương mà vẫn trăn trở về di sản văn hóa đất Tổ như Vũ Đình Đình thật đáng trân trọng! Không ngờ một văn bản lịch sử từ thế kỷ 15 lại có âm hưởng đến ngày hôm nay, ở nơi “chân trời góc biển”.

**PHỤ
LỤC**

**Vạn Xuân: Tâm sự của
một nữ nhà văn Pháp
sống lại thời “Úc Trai”**

Vào những năm 90 của thế kỷ trước, tôi gặp vợ chồng ông P. R. Féray là tiến sĩ văn học, giám đốc CERAC (Trung tâm nghiên cứu Đông Á hiện đại) và bà Yveline Féray, nhà sử học và nhà báo đã có tiểu thuyết được giải thưởng văn học địa phương miền Tây ở Nice, thành phố du lịch và nghỉ mát nổi tiếng của bờ biển xanh Địa Trung Hải. Hai vợ chồng mời tôi ăn cơm, ở tiệm ăn Việt Nam Đông Hải, sau buổi tôi nói chuyện ở trường đại học tỉnh đó.

Bà Yveline Féray người thon, mắt sâu, trang điểm rất “mốt”, trông hết như diễn viên điện ảnh. Một phụ nữ phương Tây cách xa ta trên vạn dặm mà dám bỏ ra 7 năm trời nghiên cứu, nhập vai, nhập cảnh để viết tiểu thuyết *Vạn Xuân* (*Dix mille printemps*) dài hơn 800 trang về Việt Nam cách đây hơn 600 năm. Đó là quá bất ngờ đối với tôi. Có điều chắc chắn là tác giả thiết tha với Việt Nam lắm. Tác giả được giới phê bình Pháp hoan nghênh và được tổ chức các nhà văn viết tiếng Pháp tặng giải thưởng châu Á năm 1989.

Có thể độc giả nhận xét là có những chi tiết lịch sử thời Nguyễn chuyển sang, chứ chưa chắc thuộc Trần - Hồ, có thể có điều nọ điều kia, tính chất Trung Quốc nhiều hơn tính chất Việt Nam, miêu tả tình cảm nhất là tình dục hơi “Tây” quá chăng...? Đối với bất cứ cuốn tiểu thuyết

lịch sử nào, người ta cũng có thể nêu hàng loạt câu hỏi tương tự. Quyển hư cấu của tác giả đối với sự thật lịch sử đến đâu, đó là vấn đề bàn cãi còn chưa kết luận trong giới phê bình của ta.

Riêng về *Vạn Xuân* của Yveline Féray, độc giả Việt Nam không có định kiến hẳn đánh giá là một thành công về nhiều mặt. Khung cảnh lịch sử được trình bày rất nghiêm túc và đậm đà màu sắc địa phương để định hướng cho độc giả phương Tây. Tác giả cố tạo ra bầu không khí tâm lí, tư duy và tình cảm về nước Đại Việt thế kỉ 15, làm cho người đọc “đồng hóa vào một nền văn hóa khác của một thời điểm khác”, nhìn sự việc không phải với tính chất là “một quan sát viên” mà “ở bên trong hay từ bên trong”. Bà Yveline Féray đã đạt được ý đồ của mình: không phải chỉ đơn thuần viết tiểu sử “tiểu thuyết hóa” của Nguyễn Trãi, mà viết “*tiểu thuyết về một biểu tượng, đồng thời là thiên anh hùng ca của một dân tộc trong cuộc bảo vệ bản sắc và tự do của mình*”. Tuy là chuyện cũ, nhưng tác phẩm cũng làm cho độc giả nắm được nhiều vấn đề hiện đại của Việt Nam hoặc chung cho con người: mối quan hệ lịch sử phức tạp Việt Nam - Trung Quốc, tính chất quyền lực chính trị, quan hệ quyền lực - trí thức, tài và phận, tình yêu và xã hội...

Cảm ơn bà Yveline đã xây thêm một nhịp cầu cảm thông văn hóa. Để độc giả hiểu bà và tác phẩm của bà hơn, tôi xin được trích dịch bức thư bà gửi cho tôi.

Thân gửi Hữu Ngọc

(...) Từ ngày xuất bản vào tháng 4 năm 1989, *Vạn Xuân* đã gợi nhiều thiện chí, các nhà phê bình đã nói về “một sự đánh cuộc”, “một sự đánh đố khó tin”, “một

tham vọng rõ đại”, “một bức bích họa” (...) Giờ đây chỉ xin nói là trong cuộc phiêu lưu này, trong cuốn tiểu thuyết về các thử thách, đã có một sợi dây oan nghiệt, một món nợ tiền kiếp phải trả, một cuộc gặp gỡ tiền định.

Nước Việt Nam ư? Nghĩ lại từ xa xưa hình như tôi đã biết đất nước này từ thuở nào ấy. Nhưng để chính xác hơn, tôi xin nói: từ ngày tôi gặp gỡ anh Pierre-Richard Féray ở trường đại học, nơi chúng tôi cùng theo học nhà sử gia lớn về thời Trung cổ Goerges Duby. Rồi tôi lấy anh, quê mẹ anh là xã Bình Hòa, tỉnh Gia Định, còn anh đã làm đề án tiến sĩ về sự hình thành của cách mạng Việt Nam. Sau khi đi Hà Nội tham gia cuộc hội thảo quốc tế về Nguyễn Trãi, chính anh đã kể cho tôi nghe về câu chuyện đẹp mà bi thảm, anh khuyến khích tôi viết. Nhưng tôi phải cần 2 năm trời suy nghĩ. Tôi nhìn Nguyễn Trãi mặc áo đại triều, đội mũ cánh chuồn, ở trong áp phích của Ban tổ chức lễ kỉ niệm 600 năm với sự khâm phục và sợ hãi thiêng liêng đối với vĩ nhân. Nếu lúc ấy tôi chỉ cần tưởng tượng được một phần nghìn những khó khăn sẽ gặp thì cũng đủ để tôi ngần ngừ. Tôi có với tới những nhân vật xuất chúng này không, với thời đại bản lề của lịch sử Đại Việt ấy chẳng? Áp dụng những nguyên tắc giáo dục của mẹ tôi - tôi tặng sách này cho mẹ tôi - tôi sẵn sàng làm việc không mệt mỏi, nhưng như vậy đủ chưa? Mà trước tiên tôi phải đến Việt Nam, theo gót chân Nguyễn Trãi. Khi nhà xuất bản Jullard giúp tôi phương tiện tài chính để đi nghiên cứu tại chỗ, tôi không còn ngần ngừ nữa: “Sông có khúc, người có lúc”, như tục ngữ Việt Nam đã nói. Sau khi chép vào một cuốn vở to niên biểu Nguyễn Trãi do Laul Schaneider dịch từ bộ Đại Việt sử kí toàn thư đời hàng bao năm trên giá tủ sách, tôi bay đi Hà Nội và Côn Sơn vào năm 1982. (...)

Về Pháp với những cuốn sổ tay đầy chữ và kí họa, tôi lao vào một công việc 7 năm đằng đẳng... Nhập cuộc, Truyền kì mạn lục đã cho tôi cung điệu. Theo lời khuyên của giáo sư cổ sử trẻ tuổi trông như một thi sĩ có linh cảm, tôi viết truyện thần thoại con rắn làm nhập đề, y như sân khấu gõ ba cái khai mạc. Trái với những nhà viết tiểu thuyết lịch sử thu thập tài liệu rồi mới viết, việc đi tìm lịch sử, văn học, dân tộc học của tôi được tiến hành song song với sáng tác văn học, chính sử được nuôi dưỡng bằng ngoại sử. Bối cảnh dân gian - rất quan trọng - và ngược lại. Tôi khai thác rất nhiều tư liệu, tôi xem nhiều luận án, nhất là của người Việt Nam. Tôi đọc sử biên niên, tôi tìm nguồn văn học phong phú của nước anh (những bản dịch của anh rất quý đối với tôi). Tôi luôn đến trường Viễn Đông Bác cổ Pháp ở Paris, tôi trao đổi thư từ... Bản thảo của tôi có ghi lại tất. Tôi nhanh chóng nhận thức được viết về đời Nguyễn Trãi có nghĩa là viết về nước Đại Việt. Cuộc chiến tranh chống nhà Minh là điển hình, biểu tượng những cuộc chiến tranh giải phóng trong dĩ vãng là hiện tại của Việt Nam để giữ gìn bản sắc và tự do dân tộc. Điều tôi muốn là viết được về một giai đoạn 70 năm lịch sử Việt Nam với giọng Việt Nam (hay của một nhà nho thế kỉ 15).

Công việc vấp phải vô vàn khó khăn, phải vượt qua 3 thử thách: lựa chọn thời kì, cách xử lí đề tài, gạt bỏ mọi quan sát viên phương Tây trong tôi khiến cho công việc quá ư tiện lợi, và nhất là cách đề cập vấn đề của một nhà nho, một nhà chiến lược, một nhà ngoại giao, một nhà thơ thiên tài, một ngôi sao sáng. Vừa sợ, vừa bị quyến rũ bởi Nguyễn Trãi, tôi quyết định bắt đầu cuốn sách bằng mối tình lén lút của bố mẹ Nguyễn Trãi, được sử biên niên của

triều đình ghi chép, đây là điều hiếm có. Tôi thầm mong là làm như vậy thì câu chuyện ấy về sau sẽ không còn ám ảnh tôi nữa. Vả lại, tôi rất khuyến khích chuyện ấy; theo tôi có cái gì đó của Mathilde de la Mole của tiểu thuyết Đỏ và Đen trong nhân cách quận chúa Trần Thị Thái gan dạ, cũng có cái hăng hái dữ dội của một tiểu thư quý tộc. Tôi thích thú miêu tả những rung động xịch gấn của đôi bạn tình như những cành anh đào ra hoa, khiến họ vượt qua những cấm kị, cho đến khi Nguyễn Trãi ra đời, thời thơ ấu giữa những ngọn đồi Côn Sơn trùng điệp.

Bạn Hữu Ngọc thân mến, hãy tha thứ cho sự thiếu khiêm tốn của tôi. Chính trong khi kể lại thời thơ ấu ấy, tôi đã phản ánh hạnh phúc thời thơ ấu của bản thân tôi. Tôi đã đưa vào ánh sáng Côn Sơn và Trần Nguyên Đán là tôi đặc biệt triu mến, thời thơ ấu của tôi ở xứ Bretagne, bên cạnh một người bà đã dạy dỗ tôi nhiều hơn sách vở. Cảm thông trong tình yêu thiên nhiên với Bài ca Côn Sơn và Quốc âm thi tập, tôi đã tạo Côn Sơn thành nơi ẩn cư của những ẩn cư, thời hoàng kim của Nguyễn Trãi, nơi quê hương êm dịu là chỗ dựa cho các niềm vui sau này, lòng yêu nước tha thiết, thơ thấm nhuần Thiên tông. Tôi hết sức cảm động khi nói đến những mối quan hệ của tôi với Nguyễn Trãi, vừa thân mật - hình như qua hàng bao thế kỉ, tôi đã nói với ông: “Cháu đây! Bác hãy sử dụng cháu đi, bác hãy đem lại cho cháu hứng sáng tạo!” Trong những nổi thăng trầm của sáng tạo tiểu thuyết và cả cuộc sống, tôi luôn cầu khẩn bác, cõi dương động đến cõi âm, nếu lúc nào bác cũng phù hộ cho tôi. Chưa bao giờ tôi cảm thấy gần bác mà cũng cảm thấy bất lực bằng đối Côn Sơn, khi bị kịch Lệ Chi Viên sắp kết thúc số phận của bác, và lúc đó, bác cũng lại giúp tôi. Bạn hãy tin tôi,

giữa đất nước Việt Nam và quê hương Bretagne của tôi, của tộc Celte, có rất nhiều tương ứng trong việc giao cảm của chúng tôi với người chết, việc thờ cúng tổ tiên của chúng ta giống nhau.

(...) Khi tôi hoàn thành Vạn Xuân, tôi khóc vì vui, vì kiệt sức, vì cô đơn. Các bạn nói là ở Việt Nam, người ta sinh ra ở đời ai cũng có món nợ phải trả. Thế là tôi đã trả xong món nợ đời tôi, và tôi bỗng cảm thấy rỗng không. Từ ngày đó, 2 năm đã qua. Tôi đã không cụ thể hóa được bất cứ dự án sáng tác nào khác ở trong đầu. Lí do kể cũng đơn giản: chắc chắn là tôi chưa rút ra khỏi Nguyễn Trãi và đất nước Đại Việt thế kỉ 15. Người ta không chia tay một mối tình lớn một cách nhanh chóng như vậy.

Thân mến!

Nietzsche

(1844 - 1900)

Có một thời, tư tưởng của triết gia Đức Nietzsche được một số triết gia và trí thức châu Âu đề cao, đặc biệt trước Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Những năm 1938 - 1939, thời Pháp thuộc, tôi học Ban tú tài Triết học ở trường Bưởi, thầy dạy triết của tôi, ông Foulon, là một trí thức uyên thâm, rất có cảm tình với Việt Nam. Có thể nói ông lập dị, đề cao nhiều triết gia có khuynh hướng khác nhau, nhưng đều có lập trường cá nhân chủ nghĩa cực đoan, trong đó có Nietzsche. Tôi còn nhớ, lâu lâu ông lại say mê “ngâm” một bài trong tác phẩm *Zarathustra đã nói vậy* (*Also sprach Zarathustra*, 1883 - 1885) của Nietzsche.

Quốc xã của Hitler đã bóp méo tư tưởng của Nietzsche để sử dụng bạo lực và đàn áp, làm nòng cốt cho chủ nghĩa phát xít.

Friedrich Wilhelm Nietzsche là nhà triết học vô thần, ông học triết học và ngữ văn, sau làm giáo sư ngữ văn

cổ điển và là bạn học của nhạc sĩ nổi tiếng R. Wagner. Ông chết trong trạng thái điên. Tư tưởng của ông duy tâm thần bí, thấm nhuần sự ham say cuồng nhiệt cuộc sống. Triết lí của ông phản ánh triết học tư sản của thời kì mở đầu giai đoạn đế quốc chủ nghĩa: phản ứng trước tình trạng mâu thuẫn giai cấp sâu sắc (giai cấp công nhân mạnh lên, chủ nghĩa xã hội truyền bá rộng). Thời gian đầu, Nietzsche ca ngợi Wagner và triết gia Đức yếm thế Schopenhauer, gắn dục vọng với đạo lí thanh thản của người hiền (tư duy thể hiện trong cuốn *Nguồn gốc kịch*, 1872), trong ông, dần dần hình thành một triết học cá nhân chủ nghĩa cực đoan.

Có 5 luận điểm chính trong triết học Nietzsche: 1) Phê phán đạo đức Kitô: coi là đạo đức dựa vào từ thiện của kẻ nô lệ. 2) Đánh giá lại các giá trị đã được công nhận từ trước đến nay, lật ngược các tiêu chuẩn của triết học duy lí, phê phán tư tưởng tự do, đạo Kitô; thay những giá trị đã có, đã được quy ước, bằng một đạo lí có tính chất sáng tạo. 3) Ý chí luận: coi ý chí quyết định hết thảy. “*Ý muốn quyền lực*” (*Willen Zur Macht*) là động lực mọi quá trình của xã hội và tự nhiên. 4) Thuyết Siêu nhân: người làm chủ phải thuộc đẳng cấp cao và theo một đạo đức khác các đẳng cấp dưới. Ông công khai tán dương sự bóc lột (coi lao động là nhục nhã, dành cho đẳng cấp “nô lệ”), đề cao sức mạnh: *Zarathustra đã nói vậy*⁽¹⁾. 5) Mọi vật vĩnh viễn trở lại như cũ: phủ nhận sự tiến bộ của lịch sử, cho là lịch sử quay lại những giai đoạn cũ. Luận điểm này ảnh hưởng đến một số nhà triết học lịch sử phương Tây như Spengler và Toynbee – quan niệm đạo đức của

(1) Zarathustra là một nhà cải cách tôn giáo Ba Tư, một nhân vật huyền thoại thế kỉ 8 - 7 trước Công nguyên - TG.

Nietzsche là đề cao cá nhân, có ảnh hưởng đến văn học phương Tây thế kỉ 20.

Sau đây là một số suy nghĩ của Nietzsche:

- Trong việc trả thù và tình yêu, đàn bà dã man hơn đàn ông.
- Khi không có yêu hay ghét là động cơ thì đàn bà là một diễn viên tồi.
- Cái ta làm vì yêu thì được thực hiện ngoài vòng thiện - ác.
- Tạo ra đàn bà là lỗi thứ hai của Thượng đế.
- Nếu vợ chồng không sống chung với nhau, thì đã có nhiều hơn các cặp thuận hòa.
- Cái cao cả của con người: con người là chiếc cầu chứ không phải là mục tiêu.
- Chúng ta hãy biết ơn! Kết quả lớn nhất mà nhân loại đã đạt được cho đến ngày nay là không cần triển miên sống trong nỗi sợ hãi các con thú hoang dã, những người man rợ, các thần linh và các ước mơ.
- Ý nghĩ tự tử là một niềm an ủi mạnh mẽ, nó giúp ta qua nhiều đêm mất ngủ.
- Ai đã đạt tới lí tưởng của mình thì đều đã vượt qua được lí tưởng ấy.
- Con người trưởng thành khi tìm được cái nghiêm túc của trò chơi thuở bé.
- Chính phần dưới cái bụng khiến con người không thể cho mình là thần linh.

- Người tự biết mình sâu sắc cố gắng minh bạch, kẻ muốn tỏ ra mình sâu sắc đối với đám đông thì lại cố gắng tối tăm.

- Nếu người muốn một cuộc đời dễ dãi thì cứ ở mãi trong bầy đàn và hãy quên mình trong đó.

- Trong sự dối trá, có một thứ ngây thơ là dấu hiệu của thật thà.

- Chúng ta có nghệ thuật để khỏi chết vì sự thực.

- Không phải hoài nghi khiến ta điên rồ, mà chính là sự khẳng định.

Nobel

(1833 - 1896)

Alfred Bernhard Nobel sinh ở Stockholm. Tuy là người Thụy Điển, ông đã sống và đi rất nhiều nước, hoạt động công nghiệp trên phạm vi quốc tế. Gia đình vốn gốc ở làng Nöbbelov tại miền Nam Thụy Điển, do đó mới có tên họ Nobel. Người ông của ông là một học giả uyên bác tầm cỡ quốc tế. Bố là một nhà sáng chế và nhà công nghiệp, bị phá sản phải chạy sang Nga. Sau một thời thơ ấu nghèo khổ sống với mẹ ở Thụy Điển, ông cùng cả nhà đoàn tụ với bố tại Nga. Bố ông đã trở thành một nhà công nghiệp có uy tín làm việc cho Nga hoàng trong ngành chế tạo mìn. Ông được đào tạo rất kỹ về hóa học, nói thông thạo bốn ngoại ngữ: Anh, Pháp, Đức, Nga. Trong 2 năm, ông đi tham quan nghiên cứu ở châu Âu và ở Mỹ, rồi về làm việc ở phòng nghiên cứu chất nổ của bố ở gần Stockholm. Ông làm việc không mệt mỏi và xây dựng rất nhiều viện nghiên cứu chất nổ đặt ở Anh, Đức, Pháp, Ý, Thụy Điển. Phát minh lớn nhất của ông là thuốc nổ *dynamite* (1866),

là hợp chất *nitroglycerin* trộn với một chất xốp khiến cho việc sử dụng đỡ nguy hiểm; sáng chế này đã mang lại một cuộc cách mạng kỹ thuật trong việc khai thác mỏ, làm đường sá và đào hầm giao thông. Nobel còn có sáng chế trong nhiều lĩnh vực của hóa học (các chất tổng hợp, cao su và da nhân tạo, viễn thông, hệ thống báo động...) Ông đã đăng ký 355 bằng sáng chế; khai thác một phần những sáng chế ấy trong 90 xí nghiệp đặt ở khoảng 20 nước. Ông đi tiên phong trong việc thành lập những công ty đa quốc gia; chính tiền lời của những xí nghiệp này đã khiến ông có tiền để treo những giải thưởng mang tên ông. 2 người anh của ông ở lại Nga để quản lý xí nghiệp của bố, cũng là những nhà sáng chế, cộng tác đặc lực với ông.

Cái vĩ đại của Nobel xuất phát từ tính đa dạng của tính cách con người: ông là một nhà khoa học và một nhà sáng chế có biệt tài, một nhà kinh doanh quốc tế có đầu óc tiến bộ, đồng thời, lại là một nhà văn hóa có lý tưởng nhân đạo. Theo ý kiến một nhà viết tiểu sử của ông, ngay từ thời niên thiếu, ông đã là *“một chàng trai sớm phát triển, đặc biệt thông minh nhưng rất nhạy cảm, mơ mộng và thích nội quan”*. Thời thơ ấu sức yếu, hình như suốt đời ông không tìm thấy hạnh phúc. Ông tự coi mình là *“một đứa trẻ dễ non khốn khổ, đáng nhẽ phải được một người thầy thuốc từ thiện bóp chết ngay từ khi cất tiếng khóc chào đời”*. Mọi người đều công nhận ông là người dí dỏm, thông minh, lịch thiệp, vậy mà ông luôn luôn u buồn, tuy thường ưa giấu cợt bản thân. Sự giao thiệp với đủ các hạng người đã để lại trong ông một nỗi yếm thế, thể hiện trong những sáng tác của ông.

Nobel là một người cô đơn, chưa từng có gia đình, nhà riêng thật sự; ông là *“kẻ lang thang giàu nhất châu Âu”*.

Ông nói: “Nhà tôi là nơi tôi làm việc và tôi làm việc ở khắp mọi nơi”. Có lúc ông có nhà ở tại 6 nước. Có lẽ Paris, nơi ông làm việc và ở trong gần 20 năm, là thành phố gần gũi với ông nhất, trừ ngôi nhà ở Thụy Điển vào những năm cuối đời.

Nobel chưa bao giờ lấy vợ. Ông rất yêu mẹ, luôn luôn quan tâm chăm sóc mẹ. Khi đứng tuổi, hình như ông cũng kết giao rất thân với nữ nam tước người Áo Bertha von Suttner, một người đi tiên phong trong phong trào đấu tranh cho hòa bình. Trong một thời gian, bà là thư kí riêng của ông, bà rất có cảm tình với ông và có thể lấy ông nếu bà chưa yêu người khác. Thất vọng, Nobel lao vào cuộc tình duyên với Sophie Hess, một thiếu nữ Áo trẻ hơn ông 23 tuổi. Cuộc tình duyên kéo dài 18 năm chỉ mang lại cho ông nỗi thất vọng, vì ông không nâng nổi người bạn tình lên ngang tầm trí thức và xã hội của ông. Đoạn tuyệt càng làm tăng thêm nỗi u buồn bầm sinh của ông, nhưng đồng thời cũng giúp ông trở lại với sự bình tĩnh tâm hồn.

Ông chết trong cô đơn tại Sanremo ở Ý.

Năm 1895, 1 năm trước khi chết, Alfred Nobel kí ở Paris bức chúc thư gồm 300 từ đúc kết sự nghiệp và tư tưởng của cả cuộc đời. Ông để lại phần lớn của cải của mình - 31 triệu đồng curon Thụy Điển - để đầu tư lấy lãi hằng năm, thưởng cho những người đóng góp nhiều nhất cho nhân loại.

Nobel để ra những giải thưởng này vì ông tin vào tương lai nhân loại: “*Truyền bá tri thức là thúc đẩy sự thịnh vượng. Tôi nghĩ đến sự thịnh vượng thực sự, chứ không phải là sự làm giàu của một số cá nhân. Với sự thịnh vượng đó, đa số đau khổ sẽ tiêu tan, những thành tựu của*

ngiên cứu khoa học cho chúng ta hi vọng là các vi trùng, của tâm hồn cũng như của cơ thể, dần dần sẽ bị diệt trừ, và cuộc chiến tranh duy nhất mà nhân loại phải theo đuổi là để chống những vi trùng ấy...”

Ông muốn dành tiền thưởng cho mấy lĩnh vực khoa học mà suốt đời ông quan tâm (vật lí, hóa, kinh tế, y học), văn học là môn làm phong phú trí tuệ và tình cảm (ông có làm thơ, viết văn, viết thư từ rất hay) và tình huynh đệ giữa các dân tộc, tức là hòa bình thế giới. Chịu ảnh hưởng chủ nghĩa hòa bình của nhà thơ lãng mạn Anh Shelly từ khi còn trẻ, ông rất ghét chiến tranh, dĩ chí ghét cả sự cãi lộn giữa những cá nhân. Ông cũng chịu ảnh hưởng của Bertha von Suttner, ông viết cho bà: *“Những nhà máy của anh rất có thể chấm dứt chiến tranh nhanh hơn các cuộc hội họp của em”*. Ông đề ra một ý kiến bị coi là không tưởng: *“... Biện pháp hiện thực duy nhất có thể là một hiệp định giữa tất cả các chính phủ tự nguyện cùng nhau bảo vệ bất cứ quốc gia nào bị tấn công. Một thỏa thuận như vậy dần dần sẽ dẫn đến sự giải trừ quân bị từng phần.”*

Việc thực hiện di chúc của Nobel không thuận buồm xuôi gió, vì văn bản không có sự giúp đỡ của luật gia nên có nhiều sơ hở. Do chỗ ở chính thức của ông có tại rất nhiều nơi, nhiều nước muốn đứng ra nhận phần, cuối cùng, Thụy Điển là quê hương ông được hưởng quyền thực hiện di chúc. Của cải của ông rải rác ở khắp 8 nước châu Âu cũng là vấn đề cần giải quyết. Một số người thừa kế trong gia đình cũng đặt vấn đề tranh chấp. Cuối cùng, một phụ tá dưới 30 tuổi của Nobel được ông ủy quyền - Ragnar Sohlman - đã dàn xếp ổn thỏa với những người thừa kế và đề ra được những quy tắc thực hiện chúc thư;

Tổ chức Nobel được thành lập. Hồi đó, Thụy Điển và Na Uy là một quốc gia; sau khi tách thành 2 nước, những thể chế có liên quan đến các giải Nobel của 2 quốc gia cộng tác với nhau rất chặt chẽ, trong tinh thần thông cảm.

Tổ chức Nobel có trách nhiệm quản lí của cải do ông Nobel để lại, áp dụng những biện pháp hành chính về giải thưởng. Nhưng quyền lựa chọn và quyết định người được giải thưởng lại thuộc về những tổ chức khác: Viện Hàn lâm Khoa học Thụy Điển quyết định các giải thưởng Vật lí, Hóa học và cả Khoa học kinh tế (giải này mới đặt ra từ 1968 do sáng kiến của Ngân hàng Thụy Điển), Hội nghị Nobel của viện Karolinska Institutet quyết định giải thưởng Văn học, Ủy ban Nobel Na Uy quyết định giải thưởng Hòa bình.

Chúng tôi xin nói riêng về giải thưởng Nobel Văn học.

Hàng năm, những người đủ tư cách và có thẩm quyền (theo Điều lệ) phải gửi những đề nghị bằng văn bản đến Ủy ban Nobel Văn học và Ủy ban Giải thưởng Văn học trước ngày 1 tháng 2. Các đề nghị xuất phát từ các cá nhân: viện sĩ Viện Hàn lâm Thụy Điển và những Viện hoặc Hội tương tự, giáo sư văn học, sử hoặc ngôn ngữ, những người đã được giải thưởng Nobel, chủ tịch các Hội Nhà văn quốc gia.

Giá trị giải Nobel năm 1991 là 6 triệu coron Thụy Điển (khoảng gần 1 triệu đô la Mỹ).

Theo chúc thư để lại, Nobel muốn tặng giải cho “*một tác phẩm xuất sắc có khuynh hướng lí tưởng*” (*outstanding work of an idealistic tendency*). Nhưng phải hiểu *khuynh hướng lí tưởng* là thế nào? Cách giải thích thay đổi tùy

theo các giai đoạn lịch sử. Từ 1901 đến 1912, người ta chú trọng quá nhiều đến nội dung tác phẩm và hiểu *khuy nh hướng lí tưởng* theo chủ nghĩa lí tưởng bảo thủ và thẩm mĩ lí tưởng chủ nghĩa của thế kỉ 19. Do đó, Lev Tolstoy bị gạt, vì ông “*phủ nhận nhà thờ, nhà nước, quyền sở hữu cá nhân*”. Strindberg, nhà văn Thụy Điển lớn nhất, bị gạt, vì có những tư tưởng quá cấp tiến. Giải thưởng được tặng cho bà Selma Lagerlöf, cũng là nhà văn Thụy Điển lớn. Trong thời kì Chiến tranh Thế giới Thứ nhất (1914 - 1918), quan niệm chọn mở rộng ra ngoài châu Âu, nên nhà văn xứ Bengal (Ấn Độ) Tagore được giải. Người ta đề cao những nhà văn lên án chiến tranh hoặc thuộc các nước trung lập: Romain Rolland, Pháp; Heidenstam, Thụy Điển; Gjellerup, Đan Mạch; Pontoppidan, Đan Mạch. Những năm 20 của thế kỉ 20 (1919 - 1929), tiêu chuẩn lựa chọn không tuyên bố là chủ nghĩa cổ điển mới; *khuy nh hướng lí tưởng* được hiểu là chủ nghĩa nhân đạo rộng mở. Điển hình cho sự lựa chọn này là nhà văn Đức Thomas Mann, nhà văn Ireland B. Shaw. Những năm 30 kéo dài đến hết Chiến tranh Thế giới Thứ hai (1930 - 1945) nhấn mạnh bản thông điệp nào có tiếng vang rộng rãi nhất đối với nhân loại. Do đó, cả một nền thơ hiện đại tinh vi mà phức tạp nằm ngoài quỹ đạo. Đáp ứng đòi hỏi trên tốt nhất, nên kể nhà viết kịch Ý Pirandello, nhà viết kịch Mĩ O'Neill, các nhà viết tiểu thuyết Mĩ Sinclair Lewis và Pearl Buck. Thời kì hậu chiến đến những năm 60 (1946 - 1960) đề cao những tác giả đi tiên phong như: Hesse, Đức; Gide, Pháp; Faulkner, Mĩ. Hai thập niên 70 và 80 (1971 - 1990), Ủy ban Nobel hiểu ý nguyện của Nobel một cách “thực tiễn” hơn, có *khuy nh hướng* quan tâm đến những thành tựu

xuất sắc mà chưa được đánh giá đúng mức, địa bàn được mở rộng hơn. Có thể đưa ra một số thí dụ: I. Singer, Mĩ - Ba Lan, viết bằng tiếng Yiddish; Soyinka, Nigeria; C. Milosz, Mĩ - Ba Lan; Mahfouz, Ai Cập. Cũng nên nói thêm là có ý kiến cho một số giải thưởng Nobel được chọn theo ý đồ phục vụ chính sách “chiến tranh lạnh”, như: nhà văn Tây Đức Heinrich Böll; các nhà văn Xô-viết Pasternak, A. Solzhenitsyn. Viện Hàn lâm Thụy Điển thì khẳng định không đánh giá tác phẩm theo tiêu chuẩn chính trị, mà theo tính chất của nhà văn đứng ra bảo vệ các giá trị con người, và nhất là theo tiêu chuẩn giá trị nghệ thuật.

Sau đây là một số suy nghĩ của Nobel:

- *Hi vọng là mạng che của tự nhiên che giấu sự trần trụi của sự thật.*
- *Tôi là một người yếu thế nhưng lại làm điều thiện, và tôi lại là một người siêu lí tưởng, tiêu hóa triết học có hiệu quả hơn thức ăn.*
- *Một người bực bực thường là một kẻ nói dối.*
- *Ưu phiền là chất độc hại nhất cho dạ dày.*
- *Nếu tôi có hàng ngàn ý, chỉ cần một ý được thực hiện tốt thì tôi cũng đã thỏa mãn rồi.*
- *Tôi có ý định sau khi tôi chết để lại một quỹ lớn nhằm phát triển ý tưởng hòa bình, nhưng tôi hoài nghi về kết quả. Ý muốn chính xác của tôi là khi trao giải thưởng, không xem xét đến quốc tịch của người được đề cử mà chỉ chọn người xứng đáng lĩnh giải nhất, dù là người Bắc Âu hay không.*

- Một trái tim không thể bị ép buộc yêu đương, cũng như không thể ép dạ dày tiêu hóa thức ăn bằng cách thuyết phục.

- Dối trá là tội lỗi lớn nhất trong các tội lỗi.

- Công lí chỉ có thể tìm được trong tưởng tượng.

- Chỉ những lời chúc tốt đẹp không thôi thì không đảm bảo được hòa bình.

- Một người ở ẩn mà không có bút mực và sách, thì y như người đã chết khi còn sống.

Obama

(Sinh năm 1961)

Từ khi ra đời, quốc gia Mỹ đã nêu cao lí tưởng bình đẳng và tự do trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776, mà bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 của ta đã trích dẫn; pho tượng khổng lồ Nữ thần Tự do trấn cửa ngõ nước Mỹ chính là biểu tượng khẳng định tuyên ngôn trên. Nhưng trên thực tế, quá trình lịch sử thể hiện lí tưởng tự do và bình đẳng, nghĩa là thể chế hóa dân chủ, là một cuộc đấu tranh nội bộ 200 năm gian khổ, cho đến nay vẫn tiếp tục, có khi đẫm máu, kể cả Nội chiến.

Bà bạn tôi, nhà văn nữ Mỹ Lady Borton, bình luận: “Những người sáng lập Mỹ, những người đã kí tên vào bản Tuyên ngôn Độc lập lúc đó là những người giàu nhất đất nước. Động cơ cách mạng thực tế của người Mỹ lúc đó là mong muốn không phải trả thuế cho chính quốc Anh. Họ đã tạo nên một quốc gia trong đó chỉ có họ, những người giàu, da trắng, có của cải đất đai, có quyền bầu cử. Người Mỹ gốc Phi lúc đó là nô lệ cho các ông chủ mà chính vị Tổng thống đầu tiên của chúng tôi - George Washington - cũng là một ông chủ. Phụ nữ không có quyền bầu cử.

Người châu Á đã là những đối tượng của sự kì thị nghiệt ngã. Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh) thời trẻ ở Mỹ năm 1913 hẳn thấy rõ điều này? Phải có một cuộc chiến tranh kéo dài mới bỏ được chế độ nô lệ thống khổ của người da đen. Nhưng nạn phân biệt chủng tộc vẫn kéo dài. Những năm 60 của thế kỉ trước, vào tuổi thanh niên, tôi đã từng chứng kiến tệ nạn ấy. Tôi học Trung học, hoàn toàn không có học sinh da đen và học sinh châu Á nào được phép học cùng lớp với học sinh da trắng. Người da đen cũng không được phép ngồi ăn tại các quầy ăn trưa của các tiệm ăn công cộng nằm trong tầm nhìn của thủ đô chúng tôi. Người da đen có thể lên xe buýt, nhưng phải ngồi cuối xe. Mọi tòa nhà công cộng và các cửa hàng lớn đều có hai khu vệ sinh nam và nữ. Chúng được phân chia và ghi biển “da trắng” và “da màu”. Lại còn có hai vòi nước riêng rẽ nằm cạnh nhau, trên đó ghi rõ “da trắng” và “da màu”. Qua 200 năm, lí tưởng tự do và dân chủ đã ghi được nhiều thắng lợi cơ bản. Trong hai thập niên vừa qua, có những thắng lợi bất ngờ so với thời thanh niên và trung niên của tôi. Người dân Mỹ, kể cả da trắng và da màu, đã đồng tình bầu một người da màu là Obama lên làm Tổng thống năm 2008”.

Sau đây là một số suy nghĩ của Obama:

- Tôi không chống lại tất cả các cuộc chiến tranh, tôi chỉ chống lại những cuộc chiến tranh ngu xuẩn.
- Chính thể tự trị và độc lập có thể biến thành sự ích kỉ và tự do vô tổ chức, tham vọng vơ vét, ước mong thành công bằng bất cứ giá nào.

- Có sự thay đổi vì nhân dân Mỹ đòi hỏi như vậy, vì họ trỗi dậy và đề cao những tư tưởng mới và những nhà lãnh đạo mới, một chính sách mới cho một kỉ nguyên mới.

- Người Mỹ lựa chọn niềm hi vọng chứ không phải sự sợ hãi.

- Chúng ta là một quốc gia của những người theo đạo Thiên Chúa, đạo Hồi, đạo Do Thái và đạo Hindu, và những người vô thần.

- Những giá trị của chúng ta khiến chúng ta phải quan tâm đến những người mà chúng ta sẽ không bao giờ gặp.

- Mỗi con đường dẫn đến sự hiểu biết có những quy tắc khác nhau và những quy tắc ấy không thể hoán đổi cho nhau được.

- Chúng ta cần phải hành động, tuy biết rằng công việc sẽ không hoàn hảo, vì chúng ta biết rằng di sản phong phú của chúng ta là sức mạnh, chứ không phải là sự hèn yếu.

- Vị thế hiện tại của mình không quyết định được nơi mình sẽ kết thúc.

- Ta có thể tô son lên mõm lợn. Lợn sẽ vẫn là lợn.

- Không thể viện cớ gì để không bắt đầu thử làm.

- Các bạn có khả năng và năng khiếu để làm tất cả những gì mình muốn. Đã đến thời điểm các bạn thay đổi thế giới. Đúng thế, chúng ta có thể làm được.

- Đây là nhiệm vụ ưu tiên của chúng ta: săn sóc trẻ em.

- Một quốc gia không kiểm soát được những nguồn lực của mình thì cũng không thể kiểm soát được tương lai của mình.

- Có một quy tắc cơ bản làm cơ sở cho tất cả các tôn giáo: đối xử với những người khác như mình muốn người ta đối xử với mình. Chân lý ấy vượt qua ranh giới giữa các quốc gia và các dân tộc. Đó là một tín điều chẳng có gì là mới mẻ, một tín điều không màu đen, màu trắng và màu nâu; không riêng gì cho đạo Thiên Chúa, đạo Hồi, hoặc đạo Do Thái. Đó là một sự tin tưởng đã thổi hồn cho cái nôi của nền văn minh và khiến cho hàng tỉ trái tim con người vẫn đang đập đồng điệu.

- Mạnh dạn trong niềm hi vọng, đó là cái hay nhất của tinh thần người Mỹ, mạnh dạn tin tưởng, mặc dù có những dấu hiệu tiêu cực, là chúng ta có thể tái tạo ý thức cộng đồng trong một quốc gia bị xâu xé; mạnh dạn tin tưởng là mặc dù bị những thất bại cá nhân như thất nghiệp, có người ốm đau trong gia đình hay một gia đình chìm đắm trong nghèo nàn - chúng ta vẫn phần nào có những khả năng chế ngự và như vậy có trách nhiệm đối với vận mệnh của mình.

**PHỤ
LỤC**

**Obama nói gì
ở Hà Nội?**

Phát biểu tại Tiệc Chiêu đãi Nhà nước ở Hà Nội ngày 23 tháng 5 năm 2016, Tổng thống Mĩ Obama nhận định:

“Tôi được biết dân tộc Việt Nam luôn lấy nguồn cảm hứng từ hoa sen, bởi lẽ hoa sen mọc từ trong bùn, đầy gian khó, nhưng nó chính là biểu tượng của hi vọng. Nó sống và vươn lên ở những nơi mà các loài hoa khác không thể tồn tại, vì thế nó là biểu tượng của sức mạnh và sự can trường. Nó tỏa hương và khoe sắc, vì vậy nó chính là biểu tượng cho cái đẹp.”

Ông nhấn mạnh:

“Hôm nay, chúng ta cùng có mặt ở khán phòng này để bày tỏ sự tôn kính với những người đã dày công vun đắp cho mối quan hệ Việt - Mĩ, đi lên từ một quá khứ không vui của chiến tranh, trở thành đối tác toàn diện, và tôi tin mối quan hệ ấy sẽ còn tiếp tục mạnh hơn nữa trong tương lai.”

“Tôi muốn đến Việt Nam từ lâu, nhưng người Mĩ có một câu thành ngữ khá nổi tiếng: dành những gì tốt đẹp nhất sau cùng.”

Phát biểu trước 2.000 người tại Trung tâm hội nghị Quốc gia trưa ngày 24 tháng 5 năm 2016:

“Bài học của chúng ta trong chiến tranh, trong quá khứ cũng là bài học của nhân loại. Chúng ta cùng thấy một điều có tính nguyên lý là không một quốc gia nào có thể áp đặt ý chí lên Việt Nam và số phận của Việt Nam là do người Việt Nam quyết định.”

“Tôi đã công bố dỡ bỏ hoàn toàn lệnh cấm bán vũ khí sát thương cho Việt Nam, nhờ đó, Việt Nam có thể có được các vũ khí cần thiết để đảm bảo an ninh. Chúng tôi mong rằng, điều này sẽ thể hiện rõ mong muốn của Mĩ nhằm bình thường hóa quan hệ hoàn toàn đối với Việt Nam.”

“Chúng ta là hai nước độc lập và có chủ quyền của mình, phải được tôn trọng tuyệt đối. Nước lớn không thể “ăn hiếp” nước nhỏ. Với Biển Đông, Mĩ ủng hộ tự do hàng hải và hàng không, giải quyết tranh chấp hòa bình và theo luật pháp quốc tế.”

“Vận mệnh của Việt Nam đã bị nhiều nước can thiệp, nhưng như những cây tre, tinh thần bất khuất của con người Việt Nam đã thể hiện, như trong thơ Lý Thường Kiệt: Sông núi nước Nam vua Nam ở/ Rành rành định phận tại sách trời.”

“Tương lai Việt Nam nằm trong tay người Việt Nam. Mĩ luôn là đối tác và người bạn của các bạn, sau này các bạn sẽ nhớ về khoảnh khắc tôi đứng ở đây, trước các bạn, như Nguyễn Du đã nói: Rằng trăm năm nữa từ đây/ Của tin gọi một chút này làm ghi.”

“Trong chuyến thăm, tôi cảm nhận được sự thân thiện. Sự thân thiện đã chạm tới trái tim của tôi. Hôm qua, tôi tới thăm phố cổ và ăn món bún chả, uống bia Hà Nội. Tôi cũng chưa bao giờ thấy nhiều xe máy như vậy, và khi quay lại chắc tôi sẽ biết cách đi đường như thế nào.”

Ōe

(Sinh năm 1935)

Kenzaburo Ōe là nhà văn Nhật được giải thưởng Nobel năm 1994. Tôi nhớ mãi một truyện ngắn của ông về *Tù binh Mĩ* trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Chuyện xảy ra ở một làng quê hẻo lánh miền núi tại Nhật, người dân hầu như không biết có chiến tranh. Một hôm, một phi cơ Mĩ bị bắn rơi, hai phi công chết, chỉ còn một phi công da đen sống sót. Anh ta được hai cha con một người thợ săn đem về nuôi trong hầm nhà. Dần dần, người con 6 - 7 tuổi đánh bạn với anh ta; dân làng thấy anh ta hiền lành, sống tự do và đối đãi với anh ta tử tế. Nhưng rồi anh ta biết tin sẽ bị giải lên tỉnh. Lo sợ bị giết, anh ta nổi khùng, kéo đứa trẻ vào hầm, chốt cửa lại và trói nó làm con tin. Người thợ săn cùng dân làng phá cửa để cứu đứa bé. Bố đứa trẻ cầm rìu chém chết người tù binh, nhưng đồng thời cũng chém đứt một ngón tay của con trai.

Câu chuyện gây một ấn tượng rất sâu sắc đối với tôi. Nội dung truyện có ý nghĩa nhân văn: nó nói lên sự tàn khốc

dã man của chiến tranh, nó khiến cả hai phe là dân lành mà thành tàn nhẫn.

Kenzaburo Ōe học văn học Pháp, và mới đầu chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh Pháp. Phong cách của ông được đặc trưng bởi biểu tượng, óc tưởng tượng mộng ảo, đi với chủ nghĩa tự nhiên, tâm lí phức hợp, sự uyên bác về lịch sử và chính trị, sự gợi tình dục, sắc thái đen tối và tàn nhẫn. Nhà văn Mỹ Henry Miller đánh giá ông: “Mặc dù hoàn toàn có tính cách Nhật, Kenzaburo Ōe - với những biến tấu vô biên của hi vọng và tuyệt vọng trong tác phẩm - hình như thuộc dòng Dostoyevsky”. Sáng tác của Kenzaburo Ōe gồm truyện và tiểu thuyết: *Trò chơi của thế kỉ* (1967), phần nào tự truyện, phác họa bức tranh nước Nhật trong 100 năm từ 1860, qua những cuộc nông dân nổi dậy, biểu tình sinh viên, quân phiệt hóa và phi quân phiệt hóa, quan hệ với Mỹ; *Hãy bảo chúng tôi cách tồn tại với sự điên rồ của chúng tôi* (1969); *Ngày mai anh hạ cổ lau nước mắt của tôi* (1971); *Làm thế nào giết một cái cây* (1984).

Sau đây là một số suy nghĩ của Kenzaburo Ōe:

- Nếu cõi âm có thật, thì những linh hồn người chết ở đó vĩnh viễn, với tất cả kí ức vào giây phút cuối cùng của họ. Nhưng linh hồn một hài nhi chẳng biết gì hết, thì ở tình trạng thế nào? Linh hồn ấy sẽ tồn tại với loại kí ức gì?
- Giao lưu cùng một người mà ta khinh bỉ thì cũng làm ta yên tâm hơn là cô đơn, chừng nào mà lòng tự tôn của ta không bị tổn thương. Y như tình trạng ta uống rượu kém phẩm chất cho say để tránh cảm giác bất rút lo âu.

- Cái chết đối với tôi có nghĩa là sự vắng mặt trong 100 năm, trong nhiều thế kỉ, trong một tương lai xa xăm.

- Trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta, tồn tại một mối cản trở làm tổn thương thể xác và tâm hồn chúng ta mà chúng ta phải chấp nhận; mối cản trở đó cứ liên tiếp diễn ra mà chúng ta không có cách nào khác ngoài đối đầu với chúng. Bị ăn đòn, ngã lộn nhào xuống ao máu, đó là thân phận chung của chúng ta.

- Y như một trận đại hồng thủy triển miên, chiến tranh phá hủy những nếp tình cảm con người, những góc cạnh nhỏ nhất của thể xác, rừng rú, đường phố, bầu trời - một sự điên rồ chung.

- Cây cối như là những hứa hẹn cuộc sống tương lai. Không có cây cối thì sẽ không có tương lai.

- Những người vẫn tiếp tục sống ở Hiroshima thì không được im lặng về tấn đại bi kịch ấy của lịch sử loài người, chớ ném nó vào sự lãng quên, trái lại, phải nói đến nó, nghiên cứu nó, ghi nó lại. Tất cả những cái đó là công việc nặng nề, đòi hỏi bao cố gắng siêu phàm. Những người không sống ở Hiroshima thì không có khả năng đánh giá đúng tất cả tình cảm và nhất là sự kinh tởm cần phải vượt qua.

Pascal

(1623 - 1662)

Tuổi 20, tôi học trường Bưởi, thầy dạy Triết là Foulon. Ông rất ca ngợi Pascal và cho chúng tôi học thuộc lòng một số đoạn văn của triết gia công giáo Pháp thế kỉ 17 này. Mấy chục năm sau, tôi đi chữa bệnh ở Berlin (CHDC Đức), tình cờ trong giá sách của phòng bệnh, tôi gặp lại cuốn *Những điều suy nghĩ* hay *Suy tưởng* (*Pensées*, 1670) của Pascal, bằng tiếng Pháp. Tác phẩm chưa kịp hoàn tất trước khi tác giả qua đời. Rồi rãi, tôi có thì giờ đọc toàn tập và suy ngẫm, hiểu thêm ít nhiều về Pascal. Ít nhiều thôi, vì đến như triết gia lỗi lạc Bergson, giải thưởng Nobel Văn học năm 1982, còn phải nói là: “*Những máy đo lường của chúng ta quá ngắn để ước lượng được chiều sâu tư duy của Pascal.*” Pascal và Descartes đã để ra hai hình thức tư duy mà tri thức hiện đại luôn chia sẻ. Hai cực tư tưởng của Pháp và có thể của con người nói chung: Descartes tìm ra “phương pháp luận” lí tính. Đối trọng là Pascal, triết gia tôn giáo thần bí, dựa vào tâm linh mà cảm thông với cái siêu nhiên.

Bergson đánh giá hình thức tư duy của Pascal sâu đậm hơn. Trong hoàn cảnh đảo điên ở mọi lĩnh vực, kĩ trị, sự đối lập khoa học, đạo đức, sự khủng hoảng của văn minh phương Tây, ta mới thấy rõ chiều sâu của Pascal: không những văn chương lôi cuốn mà tư duy sắc bén, bản khoản siêu hình về số phận con người trước vũ trụ và cái chết. Ông được coi là tổ sư của chủ nghĩa hiện sinh, trước cả triết gia Đan Mạch Kierkegaard (đầu thế kỉ 19).

Blaise Pascal sinh ra trong một gia đình chức sắc khá giả. Tuổi trẻ, ông đã nổi tiếng là một thần đồng khoa học, 16 tuổi đã đưa ra định lí mới về hình chóp, 18 tuổi đã chế tạo ra chiếc máy tính đầu tiên. Về sau, ông có những phát hiện vật lí về áp suất không khí và chân không. Ông giao lưu ở các phòng khách thượng lưu nên hiểu rõ tâm lí xã hội. Đột nhiên, năm 31 tuổi, thoát chết trong một tai nạn xe cộ, ông giác ngộ đạo Thiên Chúa. Ông theo phái Janssen (*Port Royal*) chống lại dòng Tên (*Jesuites*) quá ư chính thống và quá gắn với lí tính cùng trần tục. Ông dùng trước tác của mình để người không theo đạo thấy cái cao cả của đạo.

Tập Những điều suy nghĩ là một tác phẩm triết học và văn chương bậc thầy. Bên cạnh những vấn đề thần học, trước tác nêu một cách sinh động các vấn đề về phận người (người từ đâu ra, đi đến đâu, con người đối với vũ trụ, tại sao có thiện, ác, cái chết, có hồn không? Rồi ý nghĩa cuộc đời...), những vấn đề mà con người ở thời nào, nơi nào cũng phải đặt ra khi tách khỏi miếng cơm, lợi danh và chính trị...

Sau đây là một số suy nghĩ của Pascal:

- Cảm tình và ghét bỏ làm thay đổi bộ mặt của công lí. Và luật sư được trả tiền hậu hĩ trước khi ra tòa sẽ thấy mình biện hộ đúng hơn biết bao nhiêu.
- Nếu muốn người khác nghĩ tốt về mình, đừng nói tới những cái tốt của mình.
- Con người không phải là thiên thần, mà cũng không phải là con vật. Cái tai hại là ai muốn làm thiên thần thì lại đi làm con vật.
- Sự im lặng vĩnh cửu của những không gian vô tận kia làm cho tôi khiếp sợ.
- Nếu mũi của nữ hoàng Cleopatra ngắn đi một chút thì bộ mặt của trái đất hẳn là đã khác.
- Trái tim có những lí lẽ riêng của nó mà lí trí không hề biết.
- Cần phải tự biết mình, nếu điều đó không dùng để tìm ra chân lí thì ít nhất cũng giúp ta điều chỉnh cuộc sống.
- Khi ta bắt gặp một văn phong tự nhiên, ta hết sức ngạc nhiên và thích thú, vì ta đã chờ đợi một tác giả mà lại thấy một con người.

Trong tập *Những điều suy nghĩ*, có một số luận điểm nổi tiếng:

- Luận điểm Hai vô cực (*Les deux infinis*): con người làm sao mà hiểu được khoa học bằng lí tính và khoa học. Con người bồng bềnh giữa hai vô cực. So với mặt trời, các tinh tú, vũ trụ, con người chưa được là hạt bụi; óc tưởng tượng

không quan niệm nổi cái vô cực lớn như thế nào, cũng như cái vô cực nhỏ (con mọt, chân của nó, máu của nó, nguyên tử nhỏ như thế nào...) Ngắm hai vực thăm ấy mà khiếp sợ. “Vì, rút cuộc, người là gì trong thiên nhiên? Một hư vô đối với vô cực, một điểm giữa không có gì và tất cả. Người không tài nào hiểu nổi những đầu nút? Mục đích và nguyên tắc của sự vật ẩn giấu vững chắc trong một sự bí mật không thể khám phá được.”

- Luận điểm Cây sậy biết nghĩ (*Le roseau pensant*): con người là sinh vật cơ cực về hồn và xác, nhưng lại vĩ đại. “Con người chỉ là một cây sậy, sinh vật yếu nhất trong tự nhiên, nhưng là cây sậy biết nghĩ. Vũ trụ không cần huy động toàn lực để bóp chết nó: một chút hơi, một giọt nước cũng đủ giết chết nó. Nhưng ngay cả khi vũ trụ bóp chết nó, con người vẫn cao cả hơn cái giết chết mình, vì nó biết là nó chết, và nó biết cái mà vũ trụ hơn nó, còn vũ trụ thì không biết gì về điều đó.”

- Luận điểm Sự đánh cuộc (*Le pari*): lí tính không thể chứng minh là có Thượng đế, có đời sống bất tử hay không. Trong khi lưỡng lự, nên đánh cuộc là có Thượng đế, có linh hồn bất tử, vì nếu thua cuộc thì chỉ mất một cuộc đời trần gian ngắn ngủi và khổ sở, nếu được thì được cả Thiên đường vĩnh cửu.

- Luận điểm Giải trí (*Divertissement*): do bản chất con người luôn luôn đau khổ hoặc buồn chán... Dù đau khổ đến đâu, dù bị tang tóc..., cứ giải trí lãng nhãng là khuây khỏa chốc lát. Giải trí để quên nghĩ đến mình, đến cái cơ cực của thân phận con người, tất cả hoạt động của con người đều có ý nghĩa ấy.

Pasternak

(1890 - 1960)

Vào cuối những năm 1950, vụ án văn học Pasternak làm chấn động giới văn hóa thế giới. Tác phẩm *Bác sĩ Jivago* (1958) được giải thưởng Nobel. Cuốn tiểu thuyết này được viết xong năm 1955, nhưng không được xuất bản ở Liên Xô, vì bị coi là mang tư tưởng chống Cộng, cho nên mãi đến đầu năm 1958 mới được xuất bản ở Ý. Tác phẩm là một tiểu thuyết có tính tự truyện, nói về cuộc đời của một trí thức Nga, thấm nhuần văn hóa truyền thống dân tộc Nga, nên không có chỗ đứng trong văn hóa Xô-viết - Jivago sống giữa hai làn hỏa lực của Hồng quân và Bạch vệ trong thời Nội chiến. Tuy ủng hộ Cách mạng, ông không chấp nhận một tổ chức xã hội xóa bỏ những giá trị nhân văn.

Boris Leonidovich Pasternak là nhà thơ và nhà văn Nga xuất sắc, đã nổi tiếng từ những năm đầu thế kỷ 20. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống nghệ thuật. Ông vẽ giỏi, trở thành nhạc sĩ, sau chuyển sang

sáng tác văn thơ. Đề tài thơ chủ yếu của ông là quan hệ giữa con người, thiên nhiên và lịch sử. Ngôn ngữ và hình thức thơ của ông rất độc đáo, mang nhiều tính ẩn dụ và lãng mạn. Sau Cách mạng Tháng Mười, ông cố gắng sáng tác với xã hội Xô-viết, nhưng không vượt nổi lập trường một nghệ sĩ cô đơn, bàng quan, đứng ngoài xã hội đương thời. Pasternak không sáng tác được mấy, nên quay sang dịch những tác phẩm tiếng Anh và Đức với một nghệ thuật dịch rất cao. Do sức ép, ông không nhận giải thưởng Nobel.

Từ cuối những năm 1980, các tác phẩm của ông đã được xuất bản ở Nga và thế giới.

Phim *Bác sĩ Jivago* của Mỹ là một thành công điện ảnh.

Sau đây là một số suy nghĩ của Pasternak:

- *Lịch sử là một vũ trụ thứ hai do con người, dựa vào các hiện tượng của thời gian và kí ức, xây dựng lên để đáp ứng hiện tượng chết.*

- *Hơn nữa, hãy nhớ lấy: không bao giờ, trong bất kì trường hợp nào, đánh mất mất hi vọng. Hi vọng và hành động, đó là nhiệm vụ của chúng ta trong cơn bĩ cực. Một sự tuyệt vọng trên cực bất động, đó là sự chối từ và lãng quên nhiệm vụ.*

- *Trẻ con thì thật thà, không ngượng ngùng hay xấu hổ về sự thật; còn người lớn ngại mình có vẻ lạc hậu, lại sẵn sàng chối bỏ tất cả những gì ta yêu quý. Ta nói tốt về cái gì tởm lợm, ta tán thành cái mịt mù.*

- *Chỉ tại văn chương tồi mà những người đang sống bị phân tách thành hai phe và không có điểm tiếp cận.*

Trong thực tế, tất cả mọi thứ đều xáo trộn. Phải là một kẻ cực đoan mới chịu chỉ đóng một vai trò trong cuộc đời, mới chịu chấp nhận một vị trí duy nhất trong xã hội, để luôn luôn chỉ thể hiện một điều.

- Nghĩ lại những kỉ ức xa xưa nhất, anh ta luôn ngạc nhiên tự hỏi: làm sao vẫn cũng những chân tay ấy, tiếng nói ấy và những thói quen ấy, mình có thể trở thành một cái gì đó không giống những người khác, và hơn thế, một thứ gì đó không được ưa thích? Anh ta không hiểu nổi tình huống: nếu mình tồi tệ hơn những người khác thì mình cũng không thể làm gì hơn để tự sửa cho mình tốt hơn.

Pellico

(1789 - 1854)

Khi còn nhỏ, Pellico đã viết một vở bi kịch theo phong cách của Ossian, nhà thơ huyền thoại xứ Scotland (thế kỉ thứ 3), mà tác phẩm là một nguồn cảm hứng cho trào lưu lãng mạn ở châu Âu.

Silvio Pellico là nhà văn Ý. Trong khi ở Pháp, ông chịu ảnh hưởng của trào lưu Ánh sáng (các nhà Bách khoa Pháp thế kỉ 18) và chính sách tự do. Về nước, ông viết kịch và bảo vệ chủ nghĩa lãng mạn. Ông viết báo có khuynh hướng yêu nước, tham gia phong trào bí mật Carbonari đòi một chính thể tự do. Ông bị nhà cầm quyền Áo kết án tử hình; sau giảm án, giam 9 năm, bị ốm nặng nên được thả. Ở tù ra, ông viết cuốn *Đời tù ngục của tôi* (*Le mie Prigioni*, 1832), hồi kí, kể lại quá trình ông chịu đựng số phận và cải sang đạo Thiên Chúa. Tác phẩm này làm cho các nhà yêu nước Ý đương thời thất vọng vì thái độ thỏa hiệp của ông, nhưng nó có sức mạnh tố cáo bạo chúa nước ngoài hành hạ những người yêu nước.

Sau đây là một số suy nghĩ của Pellico:

- Nếu người làm mất lòng ai đó, hãy cố hạ mình xin lỗi người đó - đó là cao thượng.
- Khi ta đã kết bạn với ai, hãy mãi mãi ghi vào lòng những nhiệm vụ đối với bạn ta.
- Một cuộc hôn nhân chỉ mang lại hạnh phúc với điều kiện là hai bên đều theo quyết định này: tôi muốn mãi mãi yêu và tôn trọng người tôi yêu, người mà tôi đã trao cả vương quốc trái tim.
- Tiếp sau sự ngông cuồng của kết hôn là sự nhàm chán.
- Nếu bạn không kìm nén được khuynh hướng giận dữ, ghen tuông, đa nghi, thiếu kiên nhẫn, để ước đoán là mình có thể ứng xử một cách đáng yêu với bạn đời, thì hãy có gan từ chối những vui thú của hôn nhân. Nếu không thì khi lấy vợ, mình sẽ khiến vợ khổ sở, và sẽ tự mình làm khổ mình.
- Tình bạn là tình anh em, theo nghĩa cao cả nhất, là lí tưởng cao đẹp của tình anh em.
- Anh chị em cùng máu mủ có nhiều thói quen giống nhau, dĩ nhiên tạo nên một sự cảm thông tự nhiên. Để phá hủy tình cảm ấy thì cần có sự ích kỉ khủng khiếp.
- Để học môn học thiêng liêng về sự tử thiện với tất cả mọi người, phải học làm việc đó ở trong gia đình.
- Hãy bắt đầu tình cảm của mình đối với đồng loại bằng cách đối xử tốt với người sinh ra bạn, rồi với những người gắn bó với bạn chặt chẽ nhất, tức là anh chị em.

Picasso

(1881 - 1973)

Khi chàng trai Việt Nam Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) đặt chân lên đất Pháp năm 21 tuổi thì họa sĩ Tây Ban Nha 30 tuổi Picasso đã nổi danh ở Paris do lập ra phái Lập thể (*Cubisme*). Sau đó, hai tâm hồn yêu tự do ấy gặp nhau trên đất Pháp, để rồi lại xa nhau. Năm 1946, đi dự hội nghị Fontainebleau ở Pháp, Hồ Chí Minh (Nguyễn Ái Quốc) có dịp gặp lại “nghệ sĩ hiện đại danh tiếng nhất” ấy sau 35 năm xa cách; hai bên đều đã trên dưới lục tuần. Ông Vũ Đình Huỳnh, bí thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh, có kể lại cho nhà văn Sơn Tùng cuộc gặp của đôi bạn như sau:

“Một hôm, Bác gọi tôi đến, nói:

- Chú thay bộ quân phục “cô-lô-nhân” (Colonel = quan năm - TG) này, mặc thường phục đi với tôi ngay bây giờ.

Lúc lên xe, đi được một quãng sang biên giới quận 8, gần Khải Hoàn Môn, Bác mới nói:

- Hôm nay chúng mình đến thăm nhà danh họa Picasso.

Tôi ngạc nhiên:

- Bác cũng quen họa sĩ Picasso à?

- Giả sử không quen biết từ trước thì đến thủ đô Paris này chúng ta vẫn phải đến chào một con người sáng tạo hội họa khó hiểu, mà nghệ thuật của tranh ông lại làm say lòng người.

Bác Hồ đến không báo trước. Lúc người giúp việc Picasso đưa Bác đến gần cửa, Picasso đã nhận ra Bác. Ông vội chạy tới:

- Chào anh Nguyễn!

Hai người ôm chầm lấy nhau. Rồi Picasso lùi lại một bước, ngắm Bác:

- Anh già chóng quá, nhưng đôi mắt vẫn trẻ và như sáng hơn thời chúng ta gặp nhau ở trụ sở nhóm Clarté (Ánh sáng - TG).

Picasso đưa Bác đi xem phòng tranh của ông, Bác đi qua từng bức tranh, im lặng tuyệt đối. Tôi thấy sự xúc động hiện rõ trên gương mặt trầm tư của Người. Lúc trở vào phòng trà, Picasso hỏi Bác:

- Anh cho tôi một lời khuyên.

Bác nói:

- Chúng tôi đến chiêm ngưỡng nghệ thuật của anh. Mọi lời bình tranh của Picasso chỉ là nét viền quanh cái khung của bức tranh. Anh miễn cho tôi, một người không am hiểu nghệ thuật hội họa cho lắm!

Picasso cười thoải mái, giọng vui hân lên:

- Tôi còn nhớ bức tranh anh vẽ trên báo Le Paria (Người cùng khổ - TG), anh kí Nguyễn Ái Quốc bằng chữ Tàu và lời chú bức tranh: "Xe xích sắt một ngày kia sẽ thay những con lạc đà, nhưng chúng vẫn còn khá nhiều."

Bằng chứng ư? Ngày ấy tôi nói với Henri Barbusse⁽¹⁾: “Chỉ mấy nét vẽ này ta đã thấy một tư tưởng, một tâm hồn đẹp tàng ẩn bên trong.” Nếu như anh tiếp tục con đường hội họa, thì biết đâu đấy, cũng có thể có một Nguyễn Ái Quốc họa sĩ. Nhưng hôm nay, anh Nguyễn đã là Hồ Chủ tịch, người đi hàng đầu cuộc đấu tranh cho độc lập tự do của dân tộc mình và của các dân tộc bị áp bức khác.

Ông mời Bác uống nước, ông phác mấy nét chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhưng ông cất vào cặp giấy vẽ, đến lúc tiễn Bác ra cửa, ông mới trao tay cho Bác.

Sau đó, Bác giao lại cho tôi. Tôi giữ suốt thời kì ở thủ đô cho tới lúc kháng chiến chống Pháp thắng lợi. Đó là một di sản quý về Bác, tôi có ý định khi có Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh thì trao lại..., rồi tôi bị vướng vào cái vụ xét lại (...) Không rõ ai đã thu mất bức họa ấy...”

(Tập chí Văn nghệ quân đội, tháng 5 năm 1990)

*

* *

Trở lại Picasso.

Đất lành chim đậu.

Picasso thành danh cơ bản ắt không phải nhờ Paris. Nhưng chắc chắn là không khí nghệ thuật Paris và nước Pháp đóng góp không ít vào sự phát triển nghệ thuật của ông.

Pablo Ruiz Picasso được coi là họa sĩ có ảnh hưởng nhất thế kỉ 20, người đã làm cuộc cách mạng mỹ học quan trọng nhất từ thời kì Phục hưng. Tài năng đa dạng

(1) Henri Barbusse (1873 - 1935): Nhà văn Pháp, thành viên Đảng Cộng sản Pháp, ủng hộ cách mạng Việt Nam và là bạn của Chủ tịch Hồ Chí Minh - BT.

của ông được thể hiện qua nhiều thể loại (họa, đồ họa, điêu khắc, đồ gốm, trang trí sân khấu) và nhiều giai đoạn: giai đoạn xanh lơ (vẽ những người cơ cực), giai đoạn hồng (vẽ diễn viên nhào lộn, trẻ con...), giai đoạn báo hiệu Lập thể sau khi nghiên cứu Cézanne và nghệ thuật da đen (bức: *Gái thanh lâu đường Avignon*), giai đoạn Lập thể... Bức *Guernica* nổi tiếng tố cáo chiến tranh khi không quân Quốc xã Đức ném bom thành phố Guernica, trong cuộc Nội chiến Tây Ban Nha (1937).

Sau đây là một số suy nghĩ của Picasso:

- *Tôi không thể sống thiếu tình yêu được. Nếu không còn một con người nào nữa, tôi sẽ có thể yêu một cái cây, một quả dâm cửa.*
- *Nghệ thuật là sự dối trá khiến cho ta có thể tìm ra sự thật.*
- *Thanh niên là thời người ta nguy trang, người ta che giấu cá tính. Đó là thời kì dối trá một cách chân thật.*
- *Tôi bao giờ cũng thử làm cái tôi không biết làm. Và như vậy, tôi hi vọng học được cách làm cái đó.*
- *Tất cả những gì ta có thể tưởng tượng được đều có thật.*
- *Hoạt động nghệ thuật thực sự nằm trong lao động của cả một cuộc đời.*
- *Hành động sáng tác bao giờ bắt đầu cũng là một hành động phá hủy.*
- *Tôi đưa vào những bức họa của tôi tất cả những gì tôi thích, không cần tính đến các sự việc, chúng cứ tự thu xếp với nhau.*

- Nếu chỉ có một hiện thực duy nhất thì người ta không thể vẽ hàng trăm bức họa về cùng một đề tài.
- Nghệ thuật hội họa sinh ra không phải để trang trí nhà cửa.
- Trong nghệ thuật không có dĩ vãng và tương lai.
- Cần phải cho thấy được nhiều bức họa đằng sau một bức.
- Ai và cái gì nhìn mặt người đúng nhất? Nhà nhiếp ảnh, cái gương hay họa sĩ?
- Do tuổi cao nên phải ngừng lại, nhưng vẫn thèm hút thuốc. Điều ấy cũng như làm tình: người ta đã ngừng nhưng vẫn thèm.
- Tất cả những hình ảnh thiên nhiên mà chúng ta có được đều nhờ vào các họa sĩ.
- Cần vẽ cái gì trên mặt con người? Vẽ những gì ở trên mặt? Hay vẽ cái gì ẩn giấu sau bộ mặt?

Pirandello

(1867 - 1936)

Nửa đầu thế kỉ 20, Brecht (Đức) và Pirandello (Ý) đã thổi luồng gió mới vào sân khấu hiện đại phương Tây. Brecht thì lạc quan cách mạng, tin vào trí tuệ con người. Còn Pirandello thì bi quan yếm thế và không tin vào trí tuệ con người.

Vở *Sáu nhân vật tìm tác giả* điển hình cho sáng tác của Pirandello. Kịch của ông chủ yếu đi sâu vào tính cách con người. Trong mỗi con người có nhiều cái tôi đối lập, quan hệ con người với nhau dựa vào một ảo tưởng, và người ta thường hiểu người khác một cách giản đơn. Không ai hiểu đúng mình và người khác, kể cả tác giả sáng tạo ra nhân vật của chính mình. Sự thật là tương đối, cuộc sống là một sự vô lí bi hài kịch. Có thể, những quan điểm này phản ánh sự hoang mang của tác giả (vợ điên luôn nghĩ chống ngoại tình, khủng hoảng đạo lí của xã hội tư bản). *Sáu nhân vật tìm tác giả* là một trong ba vở thuộc chủ đề “sân khấu trong sân khấu”, nói lên sự cách biệt giữa hư cấu và hiện thực, giữa nhân vật trong vở diễn và vở diễn thể này hoặc thể kia; tối nay ta diễn kịch cương (diễn viên cứ bịa

ra lời mà nói, không có kịch bản sẵn). Tác phẩm nêu lên sự bất lực của sáng tác. Câu chuyện xảy ra trên một sân khấu chưa được chuẩn bị; các diễn viên đang họp nhau để diễn tập. Sáu người xuất hiện và tự giới thiệu họ là sáu nhân vật do óc tưởng tượng của tác giả tạo ra, nhưng chưa được hoàn tất. Họ đòi phải diễn ngay vở kịch chưa được viết ra, còn họ đã sống thật cuộc đời họ. Sau đó, họ tự trình bày cuộc đời họ ngay trước mặt đạo diễn: họ tranh nhau nói, thương thân, xót phận, ý mâu thuẫn nhau, rất là rối ren. Sáu nhân vật là: Bố (tiểu tư sản, khoảng 50 tuổi), mẹ (buồn tẻ), con trai cả (con chung của bố và mẹ), ba đứa con riêng của mẹ (để với nhân tình nguyên là thư kí của bố, mẹ bỏ đi biệt tăm, mãi khi nhân tình chết mới trở về thành phố cũ). Ba con riêng gồm có cô gái lớn bướng bỉnh, xinh đẹp và hai đứa con nhỏ, một trai một gái. Cô gái lớn đi làm đĩ - bố không biết, bắt nhân tình với cô, mẹ phát hiện ra liền nói rõ sự thật. Xấu hổ, bố đưa mẹ và các con riêng về nhà ở cùng. Con trai cả gây sự, không muốn ở cùng với những người lạ. Trong khi mẹ cố thuyết phục cậu ta thì được tin con gái nhỏ chết đuối và con trai nhỏ tự sát bằng súng. Cả nhà hoang mang. Cô gái lớn bình tâm lại, cất tiếng cười chua cay, rồi bỏ đi.

Luigi Pirandello là nhà văn và nhà viết kịch Ý. Ông được giải thưởng Nobel năm 1934. Ông xuất thân từ một gia đình tư sản, cha có mỏ lưu hoàng. Ông học triết và văn ở Ý và Đức. Ông dạy học và làm báo, sáng tác văn học (thơ, tiểu thuyết, truyện, kịch), đồng thời thành lập Đoàn kịch Sân khấu nghệ thuật. Cuối đời, ông theo chủ nghĩa phát xít. Mới đầu, Pirandello làm thơ, phần nhiều mang màu sắc bi quan. Truyện và tiểu thuyết của ông theo khuynh hướng duy thực, đi sâu vào các vấn đề tâm lí, miêu tả nỗi đau khổ và số phận của những nhân vật

đáng mến ở trong nhân dân; ông thích tìm những trường hợp bệnh hoạn: *Truyện cho một năm* (Novelle per un anno, 1932 - 1937), tập truyện: *Mattia Pascal quá cố* (Il fu Mattia Pascal, 1904), tiểu thuyết: *Một người không có ai, mười vạn* (Uno, nessuno e centomila, 1926). Pirandello thành công trong thể truyện hơn là tiểu thuyết. Ông nổi tiếng thế giới về kịch, bắt đầu viết kịch từ năm 33 tuổi: *Liola* (1917); *Sáu nhân vật tìm tác giả* (Sei personaggi in cerca d'autore, 1921); *Vua Enrico đệ tứ* (Enrico IV, 1922).

Sau đây là một số suy nghĩ của Pirandello:

- Điều mà tôi muốn là thoát li khỏi chính bản thân mình.
- Chúng ta bao giờ cũng cần tìm ai đó để đổ lỗi cho họ vì đã gây ra cho ta những nỗi chán chường và đau khổ của bản thân ta.
- Người ta cứ tưởng hiểu nhau, thực ra người ta không bao giờ hiểu nhau.
- Cuộc đời đầy những cái vô lí dường như không thể có thực. Các vị có biết tại sao không? Là vì những cái vô lí ấy có thật.
- Có tình trạng hiểu nhầm nhau (ông nói gà, bà nói vịt - TG) là bởi vì chính cuộc đời cũng như vậy.
- Mỗi sự việc như một cái bao rỗng, không dựng đứng được. Muốn làm cho nó đứng được, phải nhét vào trong đó lí do và các tình cảm gây ra sự việc ấy.
- Làm người hùng dễ hơn làm người lương thiện. Làm người hùng chỉ cần một lần ngẫu nhiên, còn người lương thiện thì phải thường xuyên.

Plato

(427 - 347 trước Công nguyên)

Vào tuổi 14, 15, tôi vào học trường Bưởi, có lần thầy dạy Pháp văn giải thích từ ngữ *Amour Platoique* (nghĩa đen là *tình yêu theo quan niệm của Plato*) là: tình yêu lí tưởng, thuần túy về tinh thần, tình cảm, không vướng vấn gì với tình dục, tình yêu xác thật. Thứ ái tình này thật phù hợp với thể hệ tôi vào những năm 30 của thế kỉ trước, trong không khí lãng mạn *Hồn bướm mơ tiên* của Tự lực văn đoàn. Khổng giáo còn mạnh, tình dục chưa dạy tại trường Trung học như ngày nay, cậu nào chẳng có một *Amour Platoique*.

Về sau, tôi mới biết tính từ *Platoique* từ danh từ *Plato* mà ra. Đến khi học Ban tú tài Triết, qua thầy dạy Triết là P. Foulon, mới biết ít nhiều về Plato.

Hy Lạp cổ đại là đất thánh của triết học phương Tây. Và hai vị thánh của triết học Hy Lạp là Plato - bậc tổ sư của triết học duy tâm và Aristoteles - bậc tổ sư của triết học duy vật và lại là đồ đệ của Plato.

Plato được coi là người mở đầu siêu hình của triết học phương Tây. Ông xuất thân quý tộc, là môn đồ của Sokrates. Ông bỏ chính trị quay sang triết học. Ông đi

chu du nhiều nơi, hiến kế trị dân cho nhiều vua chúa nhưng không được nghe. Ông bênh vực quý tộc, cho chế độ nô lệ là tự nhiên.

Plato tạo ra một hệ thống triết học duy tâm khách quan. Thế giới của ý niệm có trước, sinh ra thế giới vật thể, mỗi vật thể chẳng qua chỉ là cái bóng của một ý niệm. Thí dụ: cái cây, con ngựa... chỉ là cái bóng của ý niệm cây, ý niệm ngựa. Chúng ta có thể dùng giác quan mà biết vật thể, nhưng hiểu biết bằng cảm giác không chân thật. Muốn có tri thức chân thật phải có sự hồi tưởng của linh hồn, nhớ lại thế giới ý niệm. Linh hồn đã quan sát thế giới ý niệm trước khi trú ngụ ở thân thể (thân thể thì chết đi, linh hồn thì bất diệt).

Luận điểm này của Plato được minh họa bởi huyền thuyết *hang động Plato*: con người như một tù nhân bị trói ở cuối một cái hang, y chỉ nhìn thấy cái bóng của một vật thực (ý niệm) in lên đá thành vật thể. Chỉ khi linh hồn được giải phóng khỏi bị trói hay bay lên mới nhìn thấy hiện thực (ý niệm), chứ không phải là cái bóng (vật thể).

Sau đây là một số suy nghĩ của Plato:

- *Không phải chỉ sống theo khoa học mà có thể hạnh phúc được, ngay cả khi gộp tất cả các môn khoa học lại, nhưng muốn hạnh phúc, chỉ cần thấu hiểu một môn duy nhất về thiện và ác.*

- *Khi người ta biết được nhiều thứ, họ tưởng đã là bác học; thực ra, đa số sẽ chỉ là những kẻ ngu dốt và những hiền tài giả mạo, trong giao lưu xã hội không ai chịu nổi.*

- *Tôi sẽ đối phó với những kẻ đi nói xấu người khác bằng cách tiếp tục sống tốt: đó là cách tốt nhất để đối phó với sự nói xấu.*

Poe

(1809 - 1849)

Tôi biết Edgar Allan Poe qua truyện *Con cánh cam vàng* và bài thơ *Con quạ* từ thời học Trung học ở trường Bưởi. Tôi nhớ mang máng đọc *Con cánh cam vàng* qua bản dịch tiếng Pháp của Baudelaire. Nhân vật chính trong truyện là Legrand, một nhà côn trùng học yếm thế, sống cô độc cùng một người đầy tớ da đen là Jupiter ở một hòn đảo hoang vắng. Một hôm, ông bắt được một con cánh cam hình thù rất lạ. Tối hôm đó có người bạn lại chơi. Ngồi bên lò sưởi nói chuyện, Legrand vẽ cho bạn xem con cánh cam; không ngờ, bức vẽ con cánh cam lại hóa thành hình một cái đầu lâu. Đó chẳng qua là vì ông vô tình vẽ lên trên một mảnh giấy cổ làm bằng da rất mỏng mà ông nhặt được ở bờ biển, gần chỗ bắt được con cánh cam vàng. Hình vẽ đầu lâu vốn dùng một thứ mực hóa học, gần lửa nên đã hiện lên. Legrand hơi gần lửa thêm thì thấy hiện lên một dòng con số và các dấu hiệu bí mật. Từ đó, Legrand lúc nào cũng trầm ngâm, như người mất hồn.

Độ một tháng sau, ông cho Jupiter mời bạn đến. Ba người tổ chức một chuyến đi thám hiểm trong đảo để tìm kho vàng của một tên cướp. Legrand suy luận và tìm ra bí mật của mật mã. Họ đến chân một cây cổ thụ sum sê. Theo lệnh chủ, Jupiter trèo lên cây và tìm thấy một chiếc sọ người, từ trên cây, bác theo lệnh chủ thả con cánh cam vàng qua lỗ bên mắt trái sọ người. Từ điểm cánh cam rơi xuống đất, Legrand dựa vào mật mã tính toán và tìm ra được nơi chôn kho vàng.

Truyện *Con cánh cam vàng* đã khiến cho Edgar Poe được coi là tổ sư truyện trinh thám hiện đại (truyện dựa vào trí thông minh lập luận mà tìm ra thủ phạm các vụ án bí mật). *Con cánh cam vàng* được lấy tên để đặt cho một từng thư tiểu thuyết trinh thám ra ở Pháp vào sau Đại chiến. E. Poe là người tạo ra nhân vật điển hình thám tử tài tử trong văn học; đặc biệt trong truyện *Vụ giết người phố Morgue* (*The Murders in the Rue Morgue*, 1841), một con đười ươi giết hai mạng người. Ông cũng tạo ra loại truyện rùng rợn như *Sự suy sụp của nhà Usher* (*The fall of the house of Usher*, 1839) kể về một tòa lâu đài và những con người, bao trùm trong một bầu không khí huyền ảo. Những truyện này ở trong tập *Truyện kì dị* (*Tales of the Grotesque and Arabesque*, 1840). Cũng nên kể *Những truyện của Arthur Gordon Pym* (*The Narrative of Arthur Gordon Pym*, 1837) viết về những chuyện phiêu lưu trên biển của một thiếu niên (thủy thủ nổi loạn, bão, gặp tàu chở thầy người, ma quái...)

Con quạ có lẽ là bài thơ nổi tiếng nhất của Edgar Poe. Bài thơ này là bài đầu trong tập thơ cuối cùng của tác giả, xuất bản năm ông 36 tuổi (1845) dưới tên là *Con*

qua và những bài thơ khác (*The Raven and other Poems*). Bài thơ tạo ra một không khí ảm đạm chết chóc, thần bí, âm khí nặng nề: đó là một đêm tháng Chạp giá lạnh, nhà thơ đau khổ vì người yêu là Leonore vừa chết, chàng tìm nguồn yên ủi trong những bộ sách của người xưa. Đã khuya lắm rồi, đồng than hồng sắp tắt vẽ những bóng ma lên sàn nhà. Trong khi nửa tỉnh nửa mơ, bỗng chàng nghe có tiếng gõ cửa khẽ, cái rèm đỏ tía sột soạt nghe quái đản như từ cõi âm lay động. Trống ngực đập thình thịch, chàng cố trấn tĩnh, ra mở cửa đón người khách lạ nào đó đến vào lúc đêm hôm:

Tôi mở toang cửa
Tối om om, không còn gì khác nữa
Chăm chú nhìn vào đêm tối, tôi đứng đó
Kinh ngạc, sợ hãi
Bâng khuâng, mơ những giấc mơ
Mà người trần thế chưa từng biết tới
Nhưng yên lặng cô liêu, không thấy gì cả
Chỉ thấy thì thào “Leonore!”
Tiếng thì thào của đêm tối, và tiếng thì thào vọng lại:
“Leonore!”
Chỉ có vậy thôi, không có gì nữa

Nhà thơ đóng cửa, trở vào, thì lại nghe có tiếng gõ. Lần này, chàng mở cửa ra. Một con quạ to, đường bệ như từ thuở hoang sơ hiện về, vỗ cánh bay vào đậu trên tượng nữ thần trí tuệ Pallas trên khung cửa. Chàng ngạc nhiên hỏi nó là ai, tên gì, nó chỉ trả lời mấy tiếng như một lời nguyên: “*Nevermore*” (*Không bao giờ nữa*).

Với điệp khúc ngắn ngủi này, con quạ im lìm và trịnh trọng đáp các câu hỏi của chàng:

Những thiên thần có còn mang lại cho chàng lời an ủi của Thượng đế để lòng chàng nhẹ bớt sầu thương chăng? “*Không bao giờ nữa!*”

Có bao giờ chàng có thể ái ân với người yêu ở thế giới bên kia không? “*Không bao giờ nữa!*”

Tâm hồn nhà thơ không thoát khỏi sự ám ảnh của con chim báo điềm gở? “*Không bao giờ nữa!*”

Edgar Poe đã dùng những thủ thuật được cân nhắc kĩ khi sáng tác bài thơ *Con quạ*: điệp khúc “*Nevermore*” có âm hưởng u buồn, tuyệt vọng; với âm tiết vang rền, nhịp điệu nức nở, con quạ trong óc tưởng tượng của dân gian là con chim của điềm gở và tang tóc, gắn với hình ảnh thịt nát xương tan, tình tuyệt vọng với người đã khuất, âm dương cách trở mà tình vẫn ở tuyến đài không tan... Do ý đồ kĩ thuật, ý đồ tượng trưng khá lộ liễu, nên bài thơ thiếu cái hồn nhiên và thuần khiết của một số bài thơ đơn giản hơn, như *Thơ gửi người ở Thiên đàng* (*To One in Paradise*), khóc người yêu đã khuất, và *Annabel Lee* (1849), cũng cùng một đề tài. *Annabel Lee* là một cô bé sống ở bờ biển một thời xa xôi, cùng tác giả lúc đó cũng còn bé. Tình yêu của hai đứa trẻ thật trong đẹp. Gió bắc lạnh lùng đã mang *Annabel* đi mất. Nhưng đôi tâm hồn không bị một trở lực nào ngăn cách. Mặt trăng mang đến những giấc mơ của nàng, sao lấp lánh như mắt nàng; chàng qua những đêm giá lạnh trong mộ nàng. Bài thơ buồn nhẹ nhẹ về kiếp hồng nhan ngắn ngủi - đề tài ưa thích của Poe, ấp ủ một nỗi buồn diu diu như một bản dân ca.

Edgar Allan Poe xuất thân từ một gia đình làm nghề diễn kịch lưu động. Ông mồ côi sớm: cha mẹ chết vì bệnh lao. Ông rất xúc động khi mẹ mất, nên trong tác phẩm

cũng như trong cuộc đời, luôn luôn bị ám ảnh bởi cái chết và luôn luôn có tâm trạng thần bí, bi quan, có khuynh hướng tìm cái dị thường, cảm giác siêu nhiên, huyền ảo, kinh dị. Năm lên 2, ông được vợ chồng nhà buôn giàu có John Allan nhận nuôi. Ông được sống ở Anh từ năm lên 6 đến năm 11 tuổi, sau đó đi học đại học ở Mỹ. Năm 14 tuổi, ông làm tập thơ đầu tiên tặng người yêu là mẹ một người bạn. Năm 18 tuổi, ông bỏ học vì bị bố nuôi cho là lười biếng. Ông bỏ tiền ra xuất bản tập thơ *Tamerlane và các bài thơ khác* (*Tamerlane and other Poems*, 1827) năm 18 tuổi. Năm 27 tuổi (1836), ông lấy cô em họ mới có 13 tuổi. Những năm 1831 - 1833, ông sống túng thiếu nhưng viết nhiều, viết phê bình, xã luận, truyện ngắn và thơ cho tạp chí. *Những truyện của Arthur Gordon Pym* (1837) đưa ra một thứ hiện thực kì dị gần với mộng ảo. Sau đó, với truyện *Sự suy sụp của nhà Usher*, *Vụ giết người phố Morgue*, ông được coi là người xây dựng lí luận về truyện ngắn. Bài thơ *Con quạ* xuất hiện năm 1845 trong một tuyển tập thơ. Năm 1847, vợ ông mất sau 11 năm chung sống, ông viết tặng nàng bài *Annabel Lee*. Là nhà phê bình, ông phê phán dữ dội Longfellow, thí dụ: cho Longfellow là “sao chép” nên gây nhiều thù oán. Nghiện rượu, tâm thần bất định, bị động kinh, bị chứng hoang tưởng, không có thu nhập thường xuyên, ông sống cơ cực, rất đau buồn vì vợ chết, tìm an ủi ở một số bạn gái, định tự tử, muốn lấy vợ lại, và chết sau khi say rượu nằm ở ngoài phố.

Việc đánh giá Poe rất khác nhau sau khi ông mất, mặc dù ông được công nhận là một tác giả lớn. Nói chung giới phê bình Anh - Mỹ có đôi chút dè dặt, cho sáng tác của Poe mang tính chất kĩ xảo điêu luyện hơn là mang

dấu ấn thiên tài xuất thế. Trái lại, một số nhà thơ Pháp như Baudelaire - người dịch đa số tác phẩm của E. Poe, Mallarmé, Valéry... hết sức đề cao ông. Trường phái thơ tượng trưng Pháp tự coi là đồ đệ của Poe, trường phái này lại ảnh hưởng lại trào lưu Anh - Mĩ, đề cao hình ảnh (Imagism) vào những năm 1909 - 1917. Những nhà thơ Anh như Swinburne, Wilde, Rossetti, Yeats cũng tôn sùng Poe. Nhà tâm thần học Freud và các đồ đệ của ông chú ý đến những yếu tố chết chóc và bệnh lí có khi xa đích trong sáng tác của Poe. Cũng có những truyện của Poe báo hiệu chủ nghĩa hiện sinh. Trong lí luận văn học, Poe chủ trương “Nghệ thuật vị nghệ thuật”.

Sau đây là một số suy nghĩ của Poe:

- *Coi thường tham vọng hão là một trong những nguyên tắc chủ yếu để đạt được hạnh phúc ở thế giới này.*
- *Chúng ta sắp sửa tỉnh giấc khi chúng ta mơ là chúng ta mơ.*
- *Đối với nhiều người tầm thường, vu cáo một vĩ nhân là cách nhanh nhất để đến lượt mình cũng thành vĩ nhân.*
- *Sự ngu dốt là một ân huệ, nhưng để cho ân huệ ấy hoàn hảo thì sự ngu dốt phải cùng cực đến mức, bản thân kẻ ngu dốt cũng không hề ngờ là mình ngu dốt.*
- *Muốn được sung sướng đến một điểm nào, cần phải đã đau khổ đến điểm ấy.*
- *Ý thức chắc chắn về tội lỗi của một hành động nhiều khi lại là động lực duy nhất và bất khả kháng khiến người ta thực hiện hành động ấy.*

- Tóc hoa râm là tư liệu lưu trữ của dĩ vãng.
- Từ “vô tận”, cũng như những từ “Thượng đế”, “tinh thần” và một vài từ khác, đều có những từ tương tự trong mọi ngôn ngữ, đều không thể hiện một tư tưởng mà chỉ là sự cố gắng thể hiện tư tưởng ấy.
- Mọi vận động, dù thuộc tính chất nào, đều mang tính sáng tạo.
- Những người nửa tỉnh nửa mơ nhận thức được hàng nghìn sự việc mà những người mơ trong khi ngủ không thể ý thức được.
- Con rùa chân đi vững chắc. Phải chăng viện lí do ấy mà cắt cánh của con diều hâu?
- Người ta đã nhận thấy là người điên đều là triết gia, và tất cả các triết gia đều là đồ điên.

Proust

(1871 - 1922)

Trong thời gian giữa hai cuộc đại chiến thế giới (1918 - 1940), thể loại tiểu thuyết Pháp đã có một mùa nở rộ với những nhà văn siêu việt và tác phẩm đủ mọi khuynh hướng. Cùng nhà văn Anh Joyce, hai nhà văn Pháp được coi là bậc thầy của tiểu thuyết hiện đại Gide và Proust đã canh tân thể loại tiểu thuyết tâm lí. Thời thanh niên, tôi vốn thích đọc truyện trinh thám và truyện phiêu lưu, nên không “khoái” đọc những trang dài của Proust kể về cuộc sống thượng lưu và phân tích tâm lí với toàn câu dài dằng dặc. Về sau, đứng tuổi, tôi cũng cảm thấy cái mới, cái sâu sắc của Proust, nhưng vẫn “kính nhi viễn chi”, chỉ dám đọc trích đoạn.

Giới phê bình đánh giá toàn bộ sáng tác của Proust là tư duy về thời gian và kí ức, cảm xúc về một vũ trụ nghệ thuật, cảm nghĩ về tình yêu và ghen tuông, về sự trống rỗng của cuộc sống, một tấn tuồng đời với 200 diễn viên có thực, với văn phong đôi khi nhuộm màu giễu cợt hoặc chua cay.

Valentin Louis Georges Eugène Marcel Proust là con một gia đình trí thức tư sản giàu có, cha là một giáo sư y học nổi tiếng, mẹ gốc Do Thái. Ông bị suyễn từ năm 9 tuổi, thích văn nghệ từ khi đi học. Ông học luật một thời gian rồi sống cuộc đời thượng lưu ở các khách thính (*salon*). Năm 35 tuổi, ông buồn vì mẹ chết và lại bị suyễn nặng nên sống ẩn dật ở trong buồng bệnh tại nhà, để toàn tâm toàn ý sáng tác.

Tác phẩm độc đáo của Proust là bộ tiểu thuyết *Đi tìm thời gian đã mất* (*A la recherche du temps perdu*). Đó là một tác phẩm có ảnh hưởng lớn đến văn học phương Tây, đặc biệt về quan niệm tiểu thuyết hiện đại. Khi xuất bản, ít ai để ý đến nó, trừ giới văn học sành sỏi. Nhưng số người thưởng thức không ngừng tăng. Tính đến 1987, khoảng 6 triệu bản tập đầu được phát hành (từ 1913); những năm 1988 - 1989, toàn bộ được xuất bản dưới hình thức loại sách bỏ túi, là loại sách sản xuất hàng loạt để phát hành đại chúng.

Proust chịu ảnh hưởng của Freud và Bergson (luận điểm *thời gian trực cảm* - *durée*). Ông tái tạo thời gian đã trôi đi, gợi lại kỉ niệm, đi sâu vào tiềm thức. Ông nhớ lại đời mình rất tỉ mỉ, từ bé đến tuổi trung niên, nhắc lại nhiều người (200 chân dung), nhiều nơi, nhiều sự việc, dùng nghệ thuật biến dĩ vãng thành hiện thực sống mãi. Nghệ thuật trở thành phương tiện chống lại thời gian xói mòn tất cả, chống lại cái chết tiêu hủy mọi thứ. Tiểu thuyết của Proust không còn chú trọng cốt truyện như tiểu thuyết cổ điển (kiểu Balzac) nữa; chất liệu của nó là sự kiện nội tâm.

Đi tìm thời gian đã mất gồm 7 tập: *Về phía nhà Swann* - do liên tưởng, người kể chuyện sống lại thời thơ ấu.

Chàng đi về phía nhà ông Swann, người đã yêu đau khổ và lấy Odette có tính phù phiếm. Một năm sau, ở Paris, chàng gặp con gái Swann là Gibente, bạn cũ của chàng và là đối tượng yêu đầu tiên; *Dưới bóng những thiếu nữ hoa niên* - Gibente xa dần người kể, chàng cũng quên cô. Ở bãi biển, chàng làm quen một số thiếu nữ và để ý đến Albertine; *Về phía những người họ Guermantes* - ở Paris, chàng ước ao được nữ công tước họ Guermantes tiếp mà không được. Bà nội chết. Chàng quan hệ với Albertine. Chàng giao thiệp với quý tộc họ Guermantes; *Sodome và Gomorrhe* - miêu tả một người em của nữ công tước Guermantes, tính nết kì quặc, vừa độc ác vừa tốt, thô bạo mà tế nhị, gặp Albertine, ghen và yêu; *Nữ tù nhân*; *Albertine biến mất* - Albertine đến ở Paris với người kể. Chàng cố giữ nàng lại, nhưng một buổi sáng, nàng ra đi, sau chết vì tai nạn. Chàng đau khổ vì nghĩ lại những lần nàng phụ tình; *Thời gian tìm lại được* - Chiến tranh Thế giới Thứ nhất bùng nổ, xã hội đổi thay, chàng tìm ra chân lí: ghi lại dĩ vãng trong tác phẩm là tìm lại được thời gian đã mất.

Sau đây là một số suy nghĩ của Proust:

- *Đau khổ là một tác nhân chuyển biến hiện thực mạnh mẽ không kém gì say rượu.*
- *Sự ham muốn của mình bao giờ cũng được coi là vô tội, còn ham muốn của người khác bị coi là độc ác.*
- *Ngừng hi vọng có nghĩa là tuyệt vọng.*
- *Những nghịch lí của hôm nay sẽ là những thành kiến của ngày mai.*

- Có một thể xác - đó là sự đe dọa lớn nhất của tinh thần.

- Bản năng đề ra nhiệm vụ, còn trí tuệ thì cung cấp những lí do để gạt bỏ.

- Trong đánh giá thời gian đã trôi qua, thì bước đầu tiên là khó khăn nhất.

- Chúng ta không thể thay đổi sự vật theo ham muốn của chúng ta, nhưng dần dần, sự ham muốn của chúng ta thay đổi.

- Hi vọng được an ủi mang lại cho ta gan chịu đựng.

- Chạy theo tùy hứng là niềm vui của mọi lứa tuổi.

- Bản năng bắt chước và sự thiếu lòng can đảm ngự trị các xã hội cũng như các đám đông.

- Tuổi già trước hết khiến ta thiếu khả năng hành sự, nhưng không khiến ta mất ham muốn.

- Những người đồng tính luyến ái có thể là những người chồng tốt nhất thế giới nếu họ đóng kịch yêu đương phụ nữ (bản thân Proust cũng là người đồng tính luyến ái - TG).

- Luyến tiếc là sự khuếch đại của ham muốn.

- Tình yêu gây ra những địa chấn của tư duy.

Rabelais

(1494 - 1553)

Thời kì đầu bảo lưu văn nghệ Phục hưng Pháp, tiểu thuyết phiêu lưu trào phúng *Gargantua và Pantagruel* của François Rabelais là một tiếng cười oang oang, đả kích vào nhân sinh quan tôn giáo mê muội thời Trung cổ, một nhân sinh quan đề cao tôn giáo (thần quyền, ngu dân và cuồng tín, mê tín dị đoan, giáo dục Kinh viện nhồi sọ, tu sĩ ăn bám). Ông ca ngợi những quan điểm nhân văn chủ nghĩa (con người là trung tâm vũ trụ, yêu trần thế, tò mò, học hỏi, hành động, tin vào khả năng con người phát triển vô hạn, đạo lí dựa vào tự nhiên và lí trí). Bằng ngôn ngữ phóng túng pha lẫn uyên bác học giả và màu sắc dân gian, ông đã tạo ra nhiều tình huống và nhân vật khôi hài hoặc điển hình sâu sắc: Panurge - anh chàng láu cá, tu viện Abbaye de Thélème - một tập thể sống không gò bó.

François Rabelais là nhà văn nhân văn chủ nghĩa Pháp, con một luật sư. Ông học rộng: giáo dục Kinh viện ở tu viện, làm tu sĩ dòng Franciscain và dòng Bénédictin; giao thiệp với nhiều nhà nhân văn, nghiên cứu văn học cổ Hy Lạp - La Mã. Năm 1530, ông bỏ tu, đi học y. Năm 1536, ông lại vào tu viện làm linh mục, nhưng vẫn hành nghề y.

Ông được Hồng y giáo chủ Du Bellay che chở, nên khỏi bị nhà thờ Công giáo truy nã vì viết sách chống đối. Ông theo Du Bellay đi Rome nhiều lần.

Rabelais nổi tiếng do bộ tiểu thuyết phiêu lưu trào phúng *Gargantua và Pantagruel*, tác phẩm gồm 5 tập (1532 - 1554) kể về 2 người khổng lồ. Tập I kể về vua khổng lồ Gargantua, khi ra đời Gargantua đã đòi uống ngay. Lớn lên, đi Paris học, Gargantua chơi nghịch, buộc chuông nhà thờ Đức Bà vào cổ ngựa làm nhạc. Chiến tranh nổ ra, tu sĩ Gean đánh giặc, được Gargantua thưởng công, cho tu viện Thélème “thích gì làm nấy”. Các tập sau kể chuyện con trai Gargantua: Tập II, khi con Gargantua là Pantagruel ra đời, Gargantua không biết nên cười hay nên khóc vì vợ đẻ xong thì chết. Pantagruel lớn lên, đi học nhiều thứ và làm quen với Panurge, một gã đa mưu, láu lỉnh; tập III: Panurge không biết có nên lấy vợ hay không, hỏi nhiều người mà không xong, Panurge cùng Pantagruel bèn đi hỏi lời phán truyền của cái chai thần; tập IV: trong cuộc hành trình, gặp bão, chế giễu La Mã và bọn tu sĩ lười biếng; tập V: giễu cợt nhà lại, quan tòa, hành hương tới nơi, lời phán truyền của chai thần là “*Trinch*” - “*hãy uống đi*”, có thể nghĩa là: *hãy say sưa tri thức, khoa học* (tập V xuất bản sau khi ông mất được 1 năm).

Sau đây là một số suy nghĩ của Rabelais:

- *Ăn quen thì thèm ăn mãi.*
- *Khoa học mà không có lương tâm thì chỉ hủy hoại tâm hồn.*

- Hãy hạ màn đi, thế là vở kịch đã diễn xong.
- Các tu sĩ ấy chỉ theo quy tắc này: nhân tâm tùy thích.
- Nên viết về cái cười hơn là về nước mắt, bởi vì cái cười mới là cái riêng của con người.
- Quần áo không làm nên thầy tu. Có kẻ mặc y phục tu sĩ mà bên trong chẳng có gì là tu sĩ.
- Cứ ăn đi rồi sẽ thấy thèm ăn. Hangest du Mars nói: uống vào sẽ hết khát.
- Đối với Thượng đế, không có gì là không thể làm được, và nếu Thượng đế muốn thì từ nay trở đi, phụ nữ sẽ sinh con qua lỗ tai.
- Nghèo túng bao giờ cũng đi cùng với kiện tụng.

Racine

(1639 - 1699)

Bi kịch cổ điển Pháp nổi lên và khẳng định giá trị của mình vào thế kỉ 17 với hai ngôi sao: Corneille thuộc thế hệ đi trước với vở *Le Cid* (1636) và Racine, hơn 30 năm sau, với vở *Andromaque* (1667). Racine thừa hưởng quan niệm bi kịch cổ Hy Lạp - La Mã: con người là nạn nhân của định mệnh ác nghiệt. Trong cuộc đời, ông xuất phát từ quan niệm tội lỗi bẩm sinh và đạo lí khắc kỉ của Công giáo để trở lại quan niệm ấy, sau hàng chục năm hoạt động sân khấu.

Jean-Baptiste Racine xuất thân từ một gia đình viên chức trung lưu, mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Bà cô cho ông học trong môi trường Janseniste - một giáo phái Công giáo rất khắt khe, đặc biệt ở Port Royal. Ông học tiếng Hy Lạp cổ. Năm 19 tuổi, ông lên Paris học, giao du với các nhà văn như La Fontaine, Boileau, ăn chơi và bắt đầu viết, đoạn tuyệt với Port Royal. Năm 28 tuổi, Racine nổi tiếng về kịch. Năm 1673, ông vào Hàn lâm viện Pháp. Năm

1677, ông thôi viết kịch (mãi sau mới viết thêm 2 vở kịch tôn giáo). Ông làm sử quan của nhà vua.

Khoảng 1667 - 1677, ngoài vở hài kịch *Những người sinh kiện cáo*, Racine viết 7 bi kịch làm rạng rỡ sân khấu cổ điển Pháp. Qua những nhân vật cổ Hy Lạp - La Mã, ông phản ánh hiện thực quý tộc Pháp đang suy tàn, ngược với Corneille là người ca ngợi chủ nghĩa anh hùng, tâm hồn cao thượng, phù hợp với giai đoạn tích cực của chính quyền chuyên chế - nhà vua thống nhất quốc gia. Động cơ bi kịch của Racine là dục vọng, những giằng xé bi đát trong con người bất lực trước định mệnh; kịch tính rất cao do biểu diễn nội tâm, tính chất trữ tình, lời thơ trong sáng, giản dị, giàu hình ảnh và âm điệu. Tác phẩm chính của ông: *Andromaque* (1667), chuyện về người vợ chung thủy, thương con, chống lại kẻ cầm tù mình là Pyrrhus dâm dăng và ích kỷ; *Britannicus* (1669), về bạo chúa La Mã Néron khi trẻ, bắt đầu đi vào con đường tội lỗi do mẹ giáo quyết và thích quyền thế, phá vỡ hạnh phúc kẻ khác; *Bérénice* (1670), một thiên tình sử đau khổ; *Iphigénie* (1674), về một công chúa Hy Lạp sẵn sàng hi sinh cho thần linh nhưng cuối cùng thoát chết; *Phèdre* (1677), hoàng hậu Phèdre ngổ tình với con chồng, không ngờ chồng còn sống, ghen, Phèdre để cho người mình yêu bị ngờ và chết oan, Phèdre nhận tội với chồng trước khi chết; *Esther* (1689) và *Athalie* (1691), đều là bi kịch tôn giáo lấy đề tài ở Kinh thánh.

Sau đây là một số suy nghĩ của Racine:

- *Trời ơi! Ta quá yêu chàng nên không thể hận chàng.*

- Không còn chỉ là ngọn lửa tình ẩn giấu trong tâm hồn ta, mà chính là nữ thần Ái tình (thần Vệ nữ Venus - TG) đang nắm chặt con môi.

- Trời ơi, kẻ nào đặt cả niềm tin vào tương lai là điên rồ? Ai cười vào thứ Sáu thì đến Chủ nhật sẽ khóc.

- Nàng đẹp, đẹp không trang điểm, “một tòa thiên nhiên”. Đẹp cái đẹp của mỹ nữ vừa tỉnh giấc.

- Thưa Chúa thượng, Người hãy lo sợ là ông trời cay nghiệt sẽ ruồng bỏ Người đến mức thỏa mãn tất cả mong ước của Người.

- Ánh sáng ban ngày không trong trẻo hơn đáy lòng của ta.

- Người ngăn chặn được ngọn sóng dữ dội cũng có khả năng ngăn chặn âm mưu của những kẻ hiểm độc.

- Và rồi, mặc dù tôi không muốn, niềm hi vọng đã len lỏi vào trong tôi.

- Nàng băng khuâng, nàng trù trừ, tóm lại, nàng là đàn bà.

- Một tấm lòng mộ đạo không thể hiện bằng hành động liệu có phải là một sự mộ đạo chân thực không?

- Danh dự đã lên tiếng, thế là quá đủ: đó là những lời sấm truyền của chúng ta.

- Cái thời sung sướng ấy không còn nữa. Tất cả đều đã đổi thay.

- Trong đêm tối của năm mỗ, tôi sẽ chôn chặt nỗi nhục của mình.

Remarque

(1898 - 1970)

Xin nhắc lại một kỉ niệm thời Kháng chiến chống Pháp. Từ 1946 đến 1950, tôi làm chủ bút tờ báo *Địch vận* khu 3, tiếng Pháp là *l'Etincelle* (Tia sáng); đồng thời dạy tiếng Anh ở trường Trung học Nguyễn Khuyến (Nam Định). Trong thời gian ấy, ta và Pháp ở thế giằng co, nhiều vùng địch ta lẫn lộn. Pháp đóng trong thành phố Nam Định và một số thị trấn, ta chiếm nông thôn, bao vây. Trường tôi dạy phải luôn sơ tán, chuyển sang Ninh Bình (Yên Mô), rồi Thanh Hóa (Hậu Hiền).

Đến 1950, ta chuyển từ thế phòng ngự sang tấn công. Tôi không thể quên được không khí hào hứng của cả trường khi lệnh tổng động viên được thông báo. Các em học sinh cuối cấp 3 nhảy nhót vui mừng xung phong đi bộ đội, khiến có lớp chỉ còn dăm bảy em nữ và nam không đủ sức khỏe. Cảnh ấy khiến tôi nhớ đến một cảnh trong bộ phim *Mĩ Phía Tây không có gì mới* (*All quiet*

on the Western Front, tiếng Pháp là *A l'ouest rien de nouveau*). Tôi xem phim này thời Pháp thuộc, có lẽ vào tuổi 14 hay 15. Ở tuổi đó, dĩ nhiên không hiểu nội dung phim, chỉ nhớ những cảnh bom đạn, và nhất là cảnh các học sinh ở trong lớp cũng tưng bừng ném hết sách vở để hăng hái đầu quân.

Mãi về sau tôi mới có dịp tìm hiểu *Phía Tây không có gì mới* (1929) dựa trên cốt truyện của nhà văn Đức Erich Maria Kramer Remarque. Cuốn tiểu thuyết này đã bán được hai triệu rưỡi bản và dịch sang 25 ngôn ngữ, quay thành phim năm 1930. Câu chuyện kể về một nhóm binh lính Đức trẻ trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, nêu lên sự hi sinh vô ích của một thế hệ thanh niên trong một cuộc chiến tranh không có gì là anh dũng, chỉ phục vụ quyền lợi của bọn Đế quốc. Vào đúng thời điểm phim ra đời, Quốc xã Đức bắt đầu chiếm quyền. Vì vậy, chúng ta ó là phim ấy sỉ nhục dân tộc Đức và đòi cấm lưu hành phim.

Về giá trị nhân đạo, tác phẩm của Remarque không sâu sắc bằng cuốn *Chiến tranh* của nhà văn Pháp L. Renn. Remarque còn nổi tiếng về các tác phẩm *Cổng chào chiến thắng*, về những người Đức lưu vong ở Paris trước Chiến tranh Thế giới Thứ hai; *Một thời để sống và một thời để chết*, cũng thể hiện lập trường chống phát xít và quân phiệt.

Erich Maria Kramer Remarque là nhà viết tiểu thuyết Đức (nhập quốc tịch Mỹ năm 1947). Ông là con một người thợ đóng sách. Ông đã đi lính trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, làm giáo viên, kinh doanh, nhà báo, viết văn.

Khi Quốc xã Đức nắm chính quyền, ông lưu vong sang Mỹ. Ông chủ trương chủ nghĩa hòa bình, chống phát xít và quân phiệt.

Sau đây là một số suy nghĩ của Remarque:

- Người ta chỉ thực sự tự do khi người ta không còn mục đích gì trong cuộc sống.
- Trời cho con người lí trí để con người nhận thức ra là lí trí chẳng dùng làm cái gì được cả.
- Khi ta đành lòng cúi đầu thì ta có thể chấp nhận được những điều kinh khủng, nhưng những điều ấy giết ta khi ta suy nghĩ.
- Lòng khoan dung là con của sự nghi ngờ.
- Không phải bao giờ người ta cũng làm cái nên làm, đôi khi người ta chọn cái sai lầm mặc dầu biết là không đúng, cơ mà như vậy không phải là không thú vị.
- Biết cách quên là bí quyết sống bất lão, chúng ta già đi vì kí ức.
- Chỉ nhờ những ngẫu nhiên mà người lính ra trận có thể sống sót. Và người lính nào cũng tin vào ngẫu nhiên của họ.
- Hãy chú ý nhìn: nếu anh đã dạy một con chó ăn khoai, rồi sau đó đưa cho nó một miếng thịt, thì thế nào nó cũng nhảy xổ vào thịt, vì điều đó hợp với bản chất của nó. Nếu ta cho con người một ít quyền hành thì sự việc cũng sẽ xảy ra như vậy, con người sẽ nhảy xổ vào quyền hành. Điều đó là dĩ nhiên, vì con người bản chất lúc đầu chỉ là một con thú.

- Tại sao người ta không thường xuyên nói với chúng tôi rằng các anh là những con chó đáng thương như chúng tôi, mẹ của các anh cũng đau khổ như mẹ của chúng tôi, và tất cả chúng ta đều sợ cái chết, đều cùng chết một cách, và cùng có những sự đau khổ như nhau? Hãy thử lỗi cho tôi, hỏi anh bạn đồng chí, chẳng hiểu tại sao anh lại có thể là kẻ thù của tôi? Nếu chúng ta vứt bỏ những vũ khí này và những bộ quân phục này thì anh có thể là người anh em của tôi, như Kat và Albert...

Renan

(1823 - 1892)

Joseph Ernest Renan là nhà sử học Pháp. Ông chịu ảnh hưởng của thực chứng luận, đề cao khoa học trong *Tương lai khoa học* (*L'Avenir de la science*, 1848). Ông áp dụng phương pháp nghiên cứu khách quan vào ngữ văn và sử. Ông nghiên cứu nguồn gốc của đạo Thiên Chúa. Tác phẩm của ông: *Cuộc đời Jésus* (*Vie de Jésus*, 1863).

Sau đây là một số suy nghĩ của Renan:

- Tất cả lịch sử không thể hiểu được nếu không có Chúa Kitô.
- Tôi chỉ phát ngôn một cách tự do với những người thoát li khỏi mọi ý kiến và có quan điểm mĩa mai một cách thiện tâm đối với tất cả mọi thứ.
- Đức Chúa hỡi, nếu quả là có một Đức Chúa; hãy cứu vớt linh hồn tôi, nếu tôi có linh hồn.

- Không phải cứ hết sức bận tâm về bình đẳng là có thể tạo ra được những phong tục tập quán êm dịu và ân cần. Cơ sở tốt nhất cho lòng tử tế là chấp nhận một trật tự tạm thời mà mọi thứ đều có chỗ đứng và vị trí. Con người không bình đẳng, các chủng tộc không bình đẳng.

- Không có gì vĩ đại có thể thực hiện được nếu không có ảo tưởng viễn vông.

- Đạt được bất tử có nghĩa là hành động cho một công trình bất tử.

- Đã từng có những cánh chim bay, những cơn gió lùa, những cơn đau đầu quyết định số phận thế giới.

- Tài năng của một sử gia là tạo ra một tổng quát thực với những chi tiết thực nửa vời.

- Giải thích lịch sử bằng những sự việc thì cũng sai lầm như giải thích bằng những nguyên tắc có tính chất hoàn toàn triết học. Cả hai cách giải thích đều phải dựa vào nhau để hoàn chỉnh.

Roosevelt

(1882 - 1945)

Nhiều người coi Franklin Delano Roosevelt là một trong những vị Tổng thống Mỹ xuất sắc nhất. Xuất thân từ một gia đình quyền quý gốc Hà Lan, ở New York, Roosevelt bước vào con đường làm chính trị. Năm 39 tuổi, ông bị bệnh bại liệt và bị liệt cả hai chân sau. Ông vượt qua bệnh tật, tiếp tục sự nghiệp. Năm 47 tuổi, ông làm Thống đốc New York (1929 - 1933). Sau đó, ông được bầu làm Tổng thống Mỹ đúng vào lúc khủng hoảng kinh tế thế giới, Mỹ ở trong một giai đoạn suy thoái kinh tế gần như tuyệt vọng.

Ngày 4 tháng 3 năm 1933, trong bài diễn văn nhậm chức, ông đã tuyên bố một câu danh thếp: “*Điều duy nhất đáng sợ là bản thân sự sợ hãi.*”

Là một người có tài và thực dụng, Roosevelt đưa ra *Chính sách mới* (*New deal*) nhằm đẩy lùi cuộc khủng hoảng. Mãi đến 1939, cơ chế pháp luật chính sách mới của ông mới thực sự bắt đầu có hiệu quả. Cuộc “Cách mạng

Roosevelt” nhằm hai mục đích: chính quyền Liên bang nắm quyền điều khiển kinh tế chứ không phải là chính quyền từng bang, do đó, quyền lợi của Tổng thống tăng lên; nhà nước cải tiến phúc lợi của đại chúng, có dáng dấp dân chủ - xã hội (thí dụ như sau này ở Thụy Điển). Những cải cách của Roosevelt (cắt bớt hoạt động kinh doanh sản xuất để giữ giá, mở công trường lớn của nhà nước để tăng công ăn việc làm, tăng phúc lợi cho người nghèo...) ít hiệu quả, có khi lại khiến kinh tế thụt lùi. Mãi đến khi Chiến tranh Thế giới Thứ hai bắt đầu, cơ chế mới thực sự phát huy tác động. Roosevelt đã truyền lại cho đồng bào nghị lực, sự phấn khởi và sức sống của bản thân, những điều mà cuộc khủng hoảng đã lấy mất đi của họ.

Dần dần các vấn đề đối ngoại nổi lên. Roosevelt phải khéo léo thay đổi tâm trạng nhân dân. Trong khi phát xít Đức, Ý, Nhật bắt đầu làm mưa làm gió ở châu Âu, châu Phi, thì người Mỹ, chán ngán về sự can thiệp vô bổ vào Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, muốn theo chính sách “biệt lập” để đứng ngoài cuộc. Vấn đề đối nội cũng khá nặng nề. Roosevelt không ngừng nhấn mạnh là cần bảo vệ “dân chủ” trên phạm vi nhân loại.

Ngày 14 tháng 4 năm 1939, Roosevelt viết một bức thư gửi cho Hitler, vừa cương quyết, vừa mềm dẻo, đề nghị Hitler tuyên bố thôi dùng vũ lực đánh chiếm các nước khác: *“Vì Mỹ, một trong những nước thuộc bán cầu Tây, không dính líu gì đến những cuộc tranh chấp đã nảy sinh ở châu Âu, để tôi hành động với trách nhiệm và nhiệm vụ của một người trung gian hữu nghị, có thể thông báo điều ấy cho các nước khác đang lo lắng về diễn biến chính sách của chính phủ ông.”*

Dĩ nhiên là chiến tranh sẽ cứ bùng nổ.

Trong bản Thông điệp hằng năm gửi cho Quốc hội (ngày 4 tháng 1 năm 1939), Roosevelt phát biểu:

“Bão táp từ bên ngoài trực tiếp thách thức 3 thể chế thiết yếu đối với người Mỹ từ xưa đến nay. Trước tiên là tôn giáo, gốc của 2 thể chế kia: dân chủ và chữ tín quốc tế.

Tôn giáo dạy cho con người quan hệ đối với Thượng đế, do đó, mang lại cho cá nhân ý thức về nhân phẩm của mình, tự trọng qua sự trọng người khác.

Dân chủ là một khế ước giữa những người tự do.

Chữ tín quốc tế gắn liền với dân chủ, xuất phát từ ý muốn các quốc gia văn minh tôn trọng quyền lợi và lợi ích của các quốc gia khác.

... Tôi có nghe người nói: “Tất cả đều quá ư phức tạp. Độc tài cũng có cái hay của nó. Nó loại trừ được những nhiễu loạn về lao động, thất nghiệp, hoạt động lãng phí, làm theo ý riêng của mình.”

Tôi xin đáp: “Đúng là vậy. Nhưng độc tài cũng loại trừ một số điều khác mà người Mỹ chúng ta biết giữ mãi mãi - mà chúng ta vẫn có ý muốn làm theo ý riêng của chúng ta.”

... Đã có lần tôi tiên tri là thể hệ người Mỹ chúng ta có cuộc hẹn với Số Mệnh. Điều tiên tri ấy đang thành sự thật... Thể hệ chúng ta sẽ cứu vớt một cách cao cả hay bỏ mất một cách ti tiện niềm hi vọng tốt đẹp nhất cuối cùng của trái đất...”

Mãi đến khi Nhật oanh tạc Trân Châu Cảng ngày 7 tháng 12 năm 1942, ý chí tham chiến của Mỹ mới rõ rệt. Trước đó, Roosevelt chèo chống để giúp đỡ vũ khí cho các nước châu Âu bị phát xít tấn công. Việc Mỹ tham chiến

là đòn bẩy cho kinh tế trong nước, đồng thời ngày càng làm lệch cán cân lực lượng về phía Đồng minh. Nhưng Roosevelt không được nhìn thấy chiến tranh kết thúc. Ông mất năm 63 tuổi (ngày 12 tháng 4 năm 1945), 1 tháng trước khi phát xít Đức đầu hàng.

Sau đây là một số suy nghĩ của Roosevelt:

- *Quyền ưu tiên của con người là được ăn khi đói.*
- *Trị quốc là giữ cái cân công lí thăng bằng cho tất cả mọi người.*
- *Những sự vuốt ve chưa từng biến con hổ thành con mèo con.*
- *Giới hạn duy nhất cản trở sự phát triển ngày mai của chúng ta là những sự hoài nghi của chúng ta ngày hôm nay.*
- *Kẻ phản động là một kẻ đi giạt lùi.*
- *Thất bại quả là đau khổ. Nhưng tệ hại hơn nữa là không bao giờ dám cố gắng thành công.*
- *Trong lĩnh vực chính trị, không có gì xảy ra do ngẫu nhiên. Mỗi một sự kiện xảy ra, có thể chắc chắn là sự kiện đó đã được chuẩn bị trước để diễn biến như vậy.*
- *Sách không thể hủy bằng cách đốt đi. Con người ta chết đi, còn sách thì không chết. Không ai, không lực lượng nào có thể hủy diệt được trí nhớ.*
- *Sách là ánh sáng soi đường cho văn minh.*

Rousseau

(1712 - 1778)

Rousseau là một nhà văn cổ điển Pháp, một triết gia, vẫn còn sức quyến rũ với thế giới hiện đại do những ý niệm về đạo lý chính trị và xã hội, và cả do con người đặc biệt của ông chìm trong mộng mơ và ảo ảnh. Ông là lý luận gia của Cách mạng Tư sản - có khuynh hướng tiểu tư sản, ông đi tiên phong trong trào lưu Lãng mạn, có ảnh hưởng lớn đến văn học và triết học châu Âu.

Jean-Jacque Rousseau là con một thợ đồng hồ ở Thụy Sĩ. Từ 16 đến 20 tuổi, ông sống lang bạt ở Pháp, được bà Waren đỡ đầu, sau đó sống 9 năm gần bà, gần gũi thiên nhiên, tự học. Ông đi Paris và gia nhập giới văn nghệ, cộng tác với giới Bách khoa toàn thư. Năm 38 tuổi, ông nổi tiếng với luận văn *Sự tiến bộ của khoa học nghệ thuật có góp phần làm cho phong tục thuần khiết hay không?* (*Si le rétablissement des sciences et des arts a contribué à épurer les mœurs*, 1750): ông lên án văn minh phá hoại

đạo đức con người. Từ đó, ông hệ thống hóa và sống theo khuynh hướng triết học của mình, tự tách rời các nhà triết học Ánh sáng. Vì ý kiến về tôn giáo và chính trị, ông phải chạy trốn sang Thụy Sĩ và Anh; mãi đến năm 58 tuổi, ông mới về Paris. 8 năm cuối đời, ông sống cô đơn, tự cho là bị cả xã hội mưu hại.

Tư tưởng của Rousseau là một hệ thống logic: tư tưởng dân chủ tiểu tư sản, sau này ảnh hưởng lớn đến phái Jacobin và trong Cách mạng Tư sản Pháp 1789. Ông theo tự nhiên thần luận và nhị nguyên luận (vật chất và tinh thần song song tồn tại). Tình yêu thiên nhiên và ghét xã hội của ông xuất phát từ nhận định: con người khi sinh ra vốn có bản chất tốt, bị xã hội văn minh (khoa học, nghệ thuật) làm xấu đi. *Luận văn về nguồn gốc và cơ sở của sự không bình đẳng giữa người và người* (*Discours sur l'origine et les fondements de l'inégalité parmi les homes*, 1755) nhận định là tư hữu khiến con người mất bình đẳng (phải lấy chế độ tiểu tư hữu thay cho đại tư hữu), nhân dân có quyền làm cách mạng lật đổ bạo chúa phong kiến. Tác phẩm triết học chính trị chủ yếu của ông là *Khế ước xã hội* (*Le contrat social*, 1762), phản ánh hoài bão của cách mạng tư sản về tự do bình đẳng và sẽ thấm nhuần trong bản *Tuyên ngôn các quyền của con người và công dân* (Cách mạng 1789). Ông trình bày học thuyết về nhà nước, xây dựng trên ý muốn tự giác, cơ sở hiệp thương giữa mọi người, thừa nhận nhân dân được nắm chính quyền, bảo vệ dân chủ tư sản. Tiểu thuyết *Emile hay luận về giáo dục* (*Emile ou de l'éducation*, 1762) phê phán giáo dục phong kiến khát khe, cho là chỉ cần đào tạo công dân tích cực lao động, tách rời xã hội là có thể có con người lí tưởng; giáo dục phải theo tự nhiên.

Sau đây là một số suy nghĩ của Rousseau:

- Cần biết xấu hổ khi làm điều có lỗi chứ không phải khi sửa lỗi.
- Thiên nhiên sinh ra con người sung sướng và tốt lành, mà xã hội làm cho con người hư đốn và khốn khổ.
- Hãy như tôi, dám quả quyết là trạng thái tư duy là trái với thiên nhiên và con người. Suy nghĩ là một con vật hư đốn.
- Trật tự xã hội không xuất phát từ tự nhiên mà dựa trên những ước lệ.
- Đi bộ trên đường vào lúc đẹp trời trong cảnh đất nước đẹp, không có gì phải vội vàng, để đến một nơi, với mục đích thỏa cơn thích thú: đó là cách thích hợp nhất với sở thích của tôi trong mọi lẽ sống.
- Tuổi trẻ là thời gian học sự khôn ngoan, tuổi già là thời gian ứng dụng nó.
- Người sống nhiều không phải là người sống được nhiều năm, mà là người cảm xúc được cuộc đời.

Saint Exupéry

(1900 - 1944)

Không ngờ thời Pháp thuộc, thiếu nhi Việt Nam đã được đọc bản dịch một tác phẩm nổi tiếng thế giới: *Hoàng tử bé* (*Le Petit Prince*, 1943) của nhà văn, phi công Pháp Saint Exupéry. Truyện viết cho trẻ em, tươi mát mà thâm thúy, chất thơ huyền diệu quyện với những tư tưởng sâu sắc, do đó, người lớn cũng thích đọc. Những biểu tượng nêu lên, theo một số nhà phê bình, không thật rõ ý, và đó là một điều hay: tác giả đề cao tình yêu, tình người. Giọng kể ấm áp, thân mật, như thủ thỉ với những tâm hồn cô đơn mà rộng mở.

Chuyện kể về một phi công do máy bay hỏng phải hạ cánh xuống sa mạc Sahara. Một chú bé lạ lùng xuất hiện: chú đến từ một hành tinh nhỏ xíu có ba ngọn núi lửa. Chú bỏ đi theo đàn chim di trú để khỏi cãi cọ với Bông Hồng chú yêu. Bông Hồng tự hào về sắc đẹp, nhưng cảm thấy yếu đuối, muốn làm cao với chú. Chú đi tới 6 hành tinh,

gặp một ông vua, một kẻ khoe khoang, một nhà kinh doanh, một người thấp đèn, một nhà địa lí, chú ngạc nhiên về hoạt động của họ. Chú thấy ở trái đất có một vườn hoa hồng, chú hơi buồn vì tưởng vũ trụ chỉ có một Bông Hồng. Chú gặp con cáo. Cáo nài chú thuần hóa nó, để nó trở thành bạn của chú. Chú nhận ra Bông Hồng đã thuần hóa chú, chú nhớ Bông Hồng và vội về hành tinh của mình. Chú bị rắn độc cắn, ngất đi trong đêm tối.

Antoine Marie Jean-Baptiste Roger de Saint Exupéry là tiểu thuyết gia người Pháp, sinh tại Lyon, mất có thể do máy bay bị hạ gần đảo Corse hoặc ở một địa điểm khác thuộc Địa Trung Hải. Ông xuất thân quý tộc, trở thành phi công năm 26 tuổi, vào hàng ngũ những phi công hàng không dân dụng đầu tiên (đường Pháp - Phi, Pháp - Nam Mỹ). Năm 1939 - 1940, ông lái máy bay chiến đấu; khoảng 1941 - 1942, ông ở Mỹ; 1943 - 1944, ông trở lại không lực chiến đấu.

Cuộc đời và sáng tác của Saint Exupéry mang tư tưởng nhân đạo, bị hạn chế bởi những quan điểm phi lí tính, quý phái, cao kì, yếm thế trước sinh hoạt hiện đại bị kĩ thuật hóa, tuy ông vẫn tin vào con người và cuộc sống. Ông chủ trương triết lí hành động, đề cao chủ nghĩa anh hùng cá nhân, phát triển cá tính và tìm hạnh phúc không phải bằng tự do và tình yêu mà bằng những cố gắng tự vượt mình và thực hiện nhiệm vụ được giao, tìm tình bạn vô tư trong những người can đảm cùng làm nhiệm vụ. Đối với ông, viết và lái máy bay gắn liền nhau; chính trong khi bay, ông đã cảm thấy mình gần bí mật cuộc sống và tìm thấy chất liệu để viết.

Tác phẩm của ông phần nhiều có tính chất tự truyện: *Chuyến bay phương Nam* (*Courrier Sud*, 1927, đã dựng

thành phim), tiểu thuyết đầu tay viết ở một đồn hẻo lánh trong sa mạc châu Phi; *Chuyến bay đêm* (*Vol de nuit*, 1931, đã dựng thành phim), tiểu thuyết cũng về đời sống phi công dân dụng, đề cao lương tâm nhà nghề; *Quê xứ con người* (*Terre des hommes*, 1939), tiểu thuyết chứng minh là qua chinh phục bầu trời, phi công hiểu rõ mình hơn, đánh giá được tình đoàn kết tương trợ và vượt lên trên tình cảm cá nhân; *Phi công chiến đấu* (*Pilote de guerre*, 1942), tiểu thuyết kể lại những cuộc phiêu lưu và những suy nghĩ về xây dựng lại nước Pháp; *Thành trì* (*Citadelle*, 1948, xuất bản sau khi ông chết), tuyển những suy nghĩ triết học và chính trị; *Hoàng tử bé* (*Le Petit Prince*, 1943).

Sau đây là một số suy nghĩ của Saint Exupéry:

- Nếu sự mất ngủ của một nhạc sĩ khiến người ấy sáng tác được những tác phẩm đẹp, thì quả thực đó là sự mất ngủ đẹp.
- Chỉ duy có huyền bí làm con người ta sợ. Cần không có gì là huyền bí nữa. Cần có những người xuống cái giếng tối tăm ấy, rồi lên, và tuyên bố là chẳng thấy gì hết.
- Nếu đời sống con người là không có giá trị, chúng ta luôn luôn hành động y như là có cái gì đó vượt quá con người về giá trị... Nhưng đó là cái gì?
- Trong cuộc sống, không có giải pháp nào sẵn có. Có những lực lượng vận động, cần tạo ra chúng, và tự khắc giải pháp sẽ đến.
- Cái mà những người khác thành công, thì ta cũng có thể làm được.

- Nếu vợ tôi tin là tôi sống, thì tin là tôi vẫn tiến bước. Những đồng đội của tôi tin là tôi tiến bước. Tất cả họ đều tin tưởng tôi. Và nếu tôi không tiến bước thì tôi là đồ đểu.

- Một khi mắc vào một biến cố, thì người ta không còn sợ nữa. Người ta chỉ sợ cái người ta không biết. Ai đã đương đầu với nó, thì nó không còn là cái không biết nữa.

- Đã là con người, thì có nghĩa là biết chịu trách nhiệm. Là biết tủi nhục khi đối mặt với một sự khốn khổ, kể cả không do mình gây ra. Là biết tự hào về một chiến thắng mà đồng đội mang lại. Là cảm thấy khi đặt viên đá của mình, thì mình đã đóng góp xây dựng thế giới.

- Máy móc không phải là mục đích. Phi cơ cũng không phải là mục đích: đó là một công cụ. Một công cụ như cái cày.

- (Ở giữa sa mạc - TG) Người ta nghĩ là con người có thể cứ tiến thẳng về phía trước. Người ta nghĩ là con người có tự do. Người ta không thấy dây thừng buộc họ vào giếng nước, buộc vào bụng Trái Đất y như chiếc cuống rốn. Nếu hấn đi thêm một bước nữa thì sẽ mất mạng.

Sartre

(1905 - 1980)

Vào những năm đầu thiên niên kỉ 21, một vở kịch của Sartre được công diễn lần đầu tiên trong không khí chính trị xã hội sôi sục ở một nước Nam Mỹ - Peru - cách nước Pháp cả một đại dương. Nguyên là sau năm 2000, từ khi tổng thống Peru gốc Nhật Furimori đào nhiệm, trốn sang cư trú chính trị ở Nhật, nhân dân căm phẫn đòi truy tố, xét xử, giới văn nghệ lên án bằng một loạt tác phẩm: luận văn, tiểu thuyết, sân khấu, múa... Tất cả nhằm vạch rõ tội lỗi 10 năm (1990 - 2000) cai trị của tổng thống Furimori là 10 năm bạo lực chuyên quyền độc đoán, đàn áp nông dân, tham nhũng...

Vở kịch *Tay bản* của Sartre viết cách đây nửa thế kỉ đã đáp ứng vấn đề chính trị đặt ra ở Peru năm 2000 và nêu lên một vấn đề muôn thuở của xã hội loài người: quan hệ giữa quyền lực và đạo đức. Sartre đề cập đến sự mâu thuẫn giữa lí tưởng tốt đẹp và thực tế vô lí, có khi bất công, bản thủ của người làm chính trị trong xã hội tư bản.

Đạo diễn Sergio Luera và Monica Sanchez - thủ hai vai chính trong kịch - đã tham gia phong trào huy động quân chúng lật đổ tổng thống Furimori. Vị tổng thống này lấy cớ là để chặn lạm phát quá nhanh và dẹp yên các lực lượng du kích chống đối, đã tạo ra một chế độ tham nhũng tràn lan; người thân tín của y là Montesino vơ vét được hàng trăm triệu đô la và đã bị cầm tù.

Tuy Sartre viết *Tay bắn* ám chỉ chế độ Pétain tham nhũng khi nước Pháp bị Đức Quốc xã chiếm đóng, nhưng vở kịch lại hợp với Peru ngày nay. Câu chuyện đặt trong bối cảnh một nước Trung Âu trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, đồng minh với Đức Quốc xã đang sắp thua. Một đảng cực đoan, chủ trương bí mật liên minh chiến thuật với chính quyền thân Đức để cùng chống Đức. Hành động của hai nhân vật chính chứng tỏ chính khách khó có bàn tay sạch. Đạo diễn ở Peru đã sử dụng biểu tượng, gợi ý, nhạc dân gian hiện đại để gắn đề tài của Sartre với hiện thực Peru. Không ngờ Sartre vẫn còn tác động đến cuộc sống hôm nay.

Jean Paul Sartre là nhà văn hào Pháp, thuộc phe Tả, từng đứng về phía nhân dân Việt Nam chống chiến tranh xâm lược của Pháp và Mỹ.

Sartre mất năm 1980. Từ khi ông qua đời, không một nhà tư tưởng hay một nhà văn Pháp nào thay thế nổi ông ở vị trí một bậc “sư phụ” được công nhận; ông được ví như Voltaire của thế kỉ 18, Hugo của thế kỉ 19. Ông được coi là người bảo vệ tự do, về mặt lí luận và thực tế; ông có uy tín trong giới trí thức Pháp, Mỹ, và cả thế giới thứ ba.

Cuộc đời và sáng tác của Sartre minh họa cho chủ nghĩa hiện sinh mà ông chủ trương. Xuất thân từ một gia đình đại tư sản, ông đỗ đầu kì thi thạc sĩ triết học. Ông dạy ở tỉnh nhỏ trước khi chuyển về Paris. Năm 1941, ông tham gia kháng chiến chống Đức. Từ 1945, ông viết văn và làm báo. Ông sáng lập ra tạp chí *Thời mới* (*Les Temps modernes*, 1945). Triết học hiện sinh của ông ghép hiện tượng triết học Đức Heidegger và của Husserl với chủ nghĩa Marx. Ngoài những tác phẩm triết học thuần túy, ông trình bày triết học của mình bằng sáng tác văn học. Trong những cuốn tiểu thuyết *Nôn mửa* (*La nausée*, 1938), *Những con đường của tự do* (*Les chemins de la liberté*, 1945 - 1949) và tập truyện *Bức tường* (*Le mur*, 1939), ông nêu lên nhân sinh quan của mình: cá nhân con người đứng phải sự vô lí của luận triết học trong *Hữu thể và hư vô* (*L'être et le néant*, 1943): “Hiện sinh có trước bản chất”, có nghĩa là bản chất của một người không có tính chất định mệnh, cuộc sống của mỗi người là một chuỗi quyết định “tự do”, không do lí tính quyết định. Ông muốn cho triết học của mình một đạo lí nhân bản: con người phải “nhập cuộc” và “nhận trách nhiệm”. Khác với Camus, Sartre tán thành quan điểm duy vật lịch sử, nhưng lại nhấn mạnh là tuy phát triển “trong lịch sử”, cá nhân con người vẫn có tự do quyết định và tầm vóc con người có thể ở ngoài lịch sử. Về chính trị, ông đứng về phe Tả, nhưng không theo Cộng sản; ông đi với tất cả các lực lượng tiến bộ, kể cả Cộng sản trong một số vấn đề: kháng chiến chống Đức, hòa bình thế giới... Sartre cũng nổi tiếng về kịch: *Xử kín* (*Huis clos*, 1945), về số phận cô đơn của con người; *Tay bẩn* (*Les Mains sales*, 1948), về

xung đột giữa thực tế và lý tưởng trong chính trị; *Con đi có lễ độ* (*La Putain respectueuse*, 1946), về chính sách phân biệt chủng tộc Mỹ. Sartre còn viết cả phê bình văn học. *Tử* (*Les mots*, 1964) là tự truyện thời thơ ấu của ông. Năm 1964, Sartre từ chối không nhận giải thưởng Nobel.

Sau đây là một số suy nghĩ của Sartre:

- Khi bọn nhà giàu gây chiến thì chỉ bọn nhà nghèo chết.
- Thượng đế đã chết. Nhưng không phải vì thế mà con người trở nên vô thần. Sự vắng lặng ấy của cái siêu việt hòa với nhu cầu tôn giáo vĩnh viễn của con người hiện đại, đó là chuyện lớn của ngày nay cũng như ngày xưa.
- Thượng đế đã chết. Nhưng chớ hiểu là Thượng đế không tồn tại, ngay cả là Thượng đế không tồn tại nữa. Thượng đế đã từng là tiếng nói, Thượng đế giờ im tiếng.
- Bạo lực, dù thể hiện dưới hình thức nào, cũng là một sự thất bại.
- Tôn giáo là lối thoát cho những người vì quá ư hèn nhát nên không dám nhận trách nhiệm đối với vận mệnh của bản thân.
- Làm người là có khuynh hướng làm Thượng đế, hay nói cách khác, người cơ bản mong muốn thoát Thượng đế.
- Địa ngục là những người khác quanh ta.
- Môn siêu hình học không phải là sự thảo luận vô bổ về những khái niệm trừu tượng mà kinh nghiệm không

nắm được, đó là một cố gắng sinh động để thấu hiểu được từ nội tâm toàn vẹn phận người.

- Nỗi đau thâm kín của các thần linh và vua chúa là con người có tự do.

- Một khi tự do đã bùng nổ trong tâm hồn một người, thì các vị thần linh không thể làm gì được người ấy.

- Một khi hiện sinh đi trước bản thể, thì con người chịu trách nhiệm về mình.

- Cuộc đời tôi là bài học duy nhất của tôi.

- Giáo dục đúng ra là rút ra được cái gì tốt nhất của bản thân mình. Có quyển sách nào tốt hơn là quyển sách của nhân loại?

Schiller

(1759 - 1805)

Nói đến văn học cổ điển Đức, ai cũng nghĩ ngay đến “đỉnh cao Goethe”. Mà nói đến Goethe, ắt nghĩ đến Schiller, người bạn trung thành và người cộng tác gần gũi của Goethe.

Vào đầu thời kháng chiến chống Mỹ, sân khấu ở Hà Nội vẫn phát triển, đặc biệt là tuồng và kịch nói. Tôi nhớ có lần đến thăm nhà đạo diễn, nhà viết kịch và tuồng Bửu Tiến ở xóm nghệ sĩ sân khấu, phố Nguyễn Bình Khiêm, Hà Nội, anh cho biết vở tuồng *Đề Thám* của anh chính thức được diễn đến hơn 500 buổi. Còn vở *Âm mưu và hậu quả*, phỏng theo kịch của tác giả Đức Schiller, giấy giới thiệu mua vé của các cơ quan có thể kín 2 năm, bị ngưng lại vì nhiều lí do, trong đó có lí do Mỹ tăng cường ném bom miền Bắc. Như vậy, Schiller đã được biết đến từ thời đó.

Johann Christoph Friedrich Schiller là nhà viết kịch và nhà thơ Đức. Ông là con một sĩ quan, học trường quân sự, sau học y, nhưng say mê văn học. Năm 22 tuổi, ông viết vở kịch *Những tên cướp* (1781) bị cấm diễn. Từ đó, ông hoạt động sân khấu, văn học, sống lang thang. Năm

1792, ông được Cách mạng Tư sản Pháp tặng danh hiệu “Công dân danh dự”. Từ 1794, ông là bạn thân và cộng tác với Goethe. Ông là một nhà viết kịch xuất sắc (tư tưởng sâu sắc, ngôn ngữ tuyệt vời). Theo ông, sân khấu có nhiệm vụ giáo dục đạo đức cho nhân dân, giải quyết những vấn đề chính trị và xã hội. *Vở Những tên cướp* điển hình cho phong trào tiền lãng mạn; *Bão táp và hưng phấn* (*Sturm und Drang*) lên án bạo chúa và chế độ phong kiến thối nát (một thanh niên quý tộc cầm đầu một bọn cướp để chống lại bất công xã hội; bị anh ruột phản bội, định cướp người yêu; cuộc đời tan vỡ). *Vụ âm mưu của Fiesco ở Genua* (1783) miêu tả một cuộc đấu tranh của một thành phố Ý (thế kỉ 16) để thành lập chế độ Cộng hòa, chống lại chuyên chế. *Âm mưu và tình yêu* (1784) là một vở kịch cách mạng, lên án những tiểu vương quốc Đức thối nát, chà đạp trắng trợn lên những giá trị sơ đẳng của con người: Ferdinand, con một vị thượng thư, yêu con gái một nhạc sĩ bình dân. Bối phá cuộc tình duyên ấy. Đôi trai gái uống thuốc độc tự tử. *Don Carlos* (1787), kịch thơ, nhấn mạnh về tự do tư tưởng. Bộ kịch lịch sử 3 vở: *Wallenstein* (1798 - 1799) có tính chất hiện thực và nhân dân, đề cao vai trò quần chúng và đáp ứng đúng lúc nguyện vọng dân tộc Đức đòi độc lập: tướng Wallenstein, chỉ huy một đội quân đánh thuê định lập nghiệp vương, chống lại Đế chế nhưng không thành. *Thiếu nữ ở Orleans* (1801) đề cao cuộc đấu tranh của Jeanne d’Arc và nhân dân Pháp vì thống nhất và tự do, trong hoàn cảnh dân tộc Đức bị phong kiến chia cắt. *Wilhelm Tell* (1804) ca ngợi vị anh hùng dân tộc chống ngoại xâm của Thụy Sĩ, là một vở kịch có tính chất dân gian, giản dị, tự nhiên và rất phổ biến. Từ lãng mạn đến cổ điển, lấy cổ Hy Lạp làm khuôn mẫu, Schiller luôn luôn đề cao những lí tưởng tốt đẹp của con người (tự do, bác ái, hi vọng...) Ông còn là một

nhà thơ trữ tình xuất sắc. Cùng Goethe, ông nâng thể ca *ballade* Đức lên một trình độ nghệ thuật cao.

Sau đây là một số suy nghĩ của Schiller:

- Xiềng xích bằng thép hay bằng lụa cũng đều là xiềng xích.
- Những ưu đãi lớn nhất của một người đàn bà không thể đền bù cho sự quy lụy nhỏ nhất của nam nhi.
- Một viên tướng trẻ cần có một trận thắng, nhiều khi không có lí do cũng đánh những trận đẫm máu. Cái hay của một vị tướng có kinh nghiệm là ông ta không có nhu cầu tác chiến để chứng tỏ với thiên hạ nghệ thuật thắng trận.
- Một vị khách mời xấu tính sẽ không có chỗ trong đám cưới.
- Trong cơn nguy cấp, người ta cầu cứu thiên tài. Nhưng khi thiên tài đến thì lại e ngại.
- Trên đời không có gì khiến con người khổ sở bằng sự sợ hãi.
- Trên mặt đất có đủ chỗ cho tất cả mọi người.
- Để chống lại sự ngu si, ngay cả những vị thần linh cũng bó tay.
- Có những lúc ta cần phải quên đi những hi vọng xa xưa và tạo ra những niềm hi vọng mới.
- Ngọn đèn của thiên tài chóng tắt hơn ngọn đèn của cuộc đời.
- Lời lẽ luôn táo bạo hơn hành động.
- Thời gian là thiên thần của con người.

Schopenhauer

(1788 - 1860)

Theo Phật giáo, *Khổ đế* là: đời người có bốn cái khổ: sinh ra, già, bệnh, chết; mong muốn mà không được, ưa mà phải lìa xa, ghét mà phải gần, ngu uẩn che lấp trí tuệ.

Thuyết *Khổ đế* của đạo Phật có ảnh hưởng đến tư duy của nhà triết học Đức yếm thế bi quan Arthur Schopenhauer. Triết lí của ông chống lại cách mạng, rất có ảnh hưởng vào thời kì đế quốc chủ nghĩa (Nietzsche, tư tưởng phát xít Đức). Tác phẩm *Thế giới là ý chí và biểu tượng* chịu ảnh hưởng triết học Ấn Độ, đặc biệt là đạo Phật. Ông xuất phát từ *ham sống* (dục) - sống và khổ gắn liền với nhau. Ông chủ trương từ bi (tình thương) và diệt dục, khổ hạnh. Ông đề cao *niết bàn* (tức là xóa bỏ *ham sống*); thế giới chịu sự thống trị của một ý chí mù quáng, con người không có khả năng nhận thức khoa học. Ông phủ nhận mọi tiến bộ lịch sử, căm thù cách mạng (ngay cả cải cách tư sản). Ông phản đối nghệ thuật “hiện thực”, đề cao chủ nghĩa duy mỹ, nghệ thuật bàng quan.

Sau đây là một số suy nghĩ của Schopenhauer:

- Con người là một con vật siêu hình.
- Cá nhân chỉ là một phiên bản, một mẫu mã của ý chí sống.
- Không ai từng sống trong dĩ vãng, không ai sẽ sống trong tương lai; hiện tại là phương thức thực thể của bất cứ cuộc sống nào.
- Con người là hiện tượng duy nhất có khả năng tự do.
- Cuộc sống con người chỉ là một cuộc đấu tranh mà chắc chắn thế nào cũng thất bại.
- Đòi hỏi sự bất tử của con người là muốn kéo dài vĩnh viễn một sai lầm.
- Chết là một giấc ngủ, trong đó ý thức cá thể tự quên đi.
- Cuộc đời không bao giờ đẹp, chỉ có những hình ảnh cuộc đời là đẹp mà thôi.
- Chỉ khi mất cái gì thì mới biết giá trị của nó.
- Điều cơ bản cho hạnh phúc của cuộc đời là cái tự mình có được.
- Không nên lặn vào tương lai bằng cách đòi hỏi trước thời điểm cái mà chỉ có thể đến được với thời gian.
- Tất cả cho mình, người khác không được gì, đó là phương châm của kẻ ích kỉ.
- Thói che giấu là bản tính của mọi phụ nữ, từ người tế nhị nhất đến người ngu dốt nhất.

- Rất ít người biết suy nghĩ, nhưng ai cũng muốn có ý kiến của mình.
- Nếu có một Thượng đế thì tôi không thích được làm vị ấy, vì những khốn khổ của thế giới sẽ làm tôi đau lòng.
- Những tôn giáo y như những con đom đóm: để thấp sáng, đom đóm cần bóng tối.
- Nếu muốn người ta có ý kiến tốt về mình, thì giữ im lặng là hơn.
- Của cải y như nước biển: càng uống càng khát.

Shakespeare

(1564 - 1616)

Nhà thơ Anh William Shakespeare được coi là thiên tài sân khấu thế giới. Kịch của ông hiện nay vẫn được diễn, quay thành phim, đọc ở các nước, có ảnh hưởng lớn đến sân khấu hiện thực và nhiều khuynh hướng sân khấu.

Quá trình sáng tác của Shakespeare có thể chia làm ba giai đoạn, phản ánh hiện thực xã hội Anh:

- Giai đoạn thứ nhất (trước 1600): những lực lượng tiến bộ thủ tiêu tàn tích phong kiến - kịch của ông lãng mạn, trẻ trung, đầy trữ tình, nói chung lạc quan: *Giấc mộng đêm hè*, *Người lái buôn thành Venice...*; kịch lịch sử, bi kịch: *Romeo và Juliet*.

- Giai đoạn thứ hai (1600 - 1608): ông tập trung vào khía cạnh bi thảm của cuộc đời, phản ánh sự xung đột giữa ý chí và tình cảm cá nhân, với những quy tắc đạo đức xã hội khi chủ nghĩa tư bản thắng thế, đàn áp quần chúng nghèo khổ: *Macbeth*, *Hamlet*, *Othello*, *Vua Lear*; bi kịch: *Antony và Cleopatra*.

- Giai đoạn cuối (1608 - 1612): do tuổi già, tâm hồn trở lại bình thản, kịch của ông tạo một không khí thần thoại nên thơ, tuy vẫn phê phán sâu sắc: *Cơn bão*.

Ông là nhà văn cuối cùng của tư tưởng nhân văn trong trào lưu Văn nghệ Phục hưng châu Âu từ thế kỉ 14 đến đầu thế kỉ 17, phản ánh sự sụp đổ của phong kiến và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Kịch của ông phản ánh hai mặt đối lập của giai đoạn ấy: mặt tích cực (tấn công cực quyền tôn giáo, tư tưởng phong kiến, tinh thần dân tộc); mặt tiêu cực (đồng tiền thống trị, thiếu dân chủ). Ông nói lên nguyện vọng, hoài bão của nhân dân, đề cao quyền tự do của con người đòi quyền sống, quyền yêu đương, quyền được hạnh phúc.

Giáo sư triết học Didier Julia nhận định: từ khi có loài người, nền văn minh phát triển mang lại sự tiến bộ chủ yếu về mặt vật chất nhờ khoa học kĩ thuật. Có tiến bộ tương đối về tinh thần tập thể (ý thức tự do, dân chủ, bác ái), nhưng về phương diện thay đổi bản chất con người thì hầu như rất khó: ngày nay cũng như ngày xưa, vẫn có kẻ độc ác, người lành, người dữ, kẻ hèn, người ngu, xã hội nhiều nhương. Kịch của Shakespeare là tấm gương phản ánh những điều đó, cái phổ biến của con người.

Dưới đây xin trích dịch một số suy nghĩ qua các tác phẩm của Shakespeare, vẫn đúng cho con người và xã hội ta hôm nay:

- *Cuộc đời là một cái bóng đi, một diễn viên tội nghiệp đi đứng điệu bộ, múa may quay cuồng trên sân khấu một tiếng đồng hồ rồi im bật.*

- *Không có một vết xấu nhỏ nào mà lại không khoác áo đạo đức.*

- *Thời gian giống như ông chủ nhà bạc thượng lưu lạnh lùng bắt tay người bạn từ biệt mình, rồi dang hai tay ra để đón ôm khách mới.*

- Hỡi gió bắc. Hãy thổi đi, thổi đi. Mi cũng chẳng nghiệt ác gì hơn sự vô ơn bội nghĩa của con người.
- Kẻ có thể luôn nở nụ cười thực ra lại là một tên đểu càng.
- Ôi Romeo, Romeo hỡi, tại sao chàng lại là Romeo!
- Những lời thề thốt sắt đá tàn rụi như cọng rơm trong ngọn lửa của đam mê.
- Chính vì người sợ mà ta sợ.
- Có những người chỉ ôm ấp những cái bóng, họ chỉ có được cái bóng của hạnh phúc.
- Cái gì ở trong một từ? Cái mà ta gọi tên là “hoa hồng”, nếu đặt bất cứ tên nào khác vẫn cứ thơm như vậy.
- Chúa Thượng ơi! Xin người tránh xa sự ghen tuông, nó là quái vật mắt xám, chế giễu ngay cả thịt nuôi nó.
- Những kẻ hèn nhát chết nhiều lần trước khi thực sự chết. Người dũng cảm chỉ hưởng cái chết một lần.
- Cái gì khởi đầu bằng cái ác thì lại được củng cố bởi cái ác.
- Nhử mồi bằng sự dối trá thì lại câu được con cá chép của sự thật.
- Danh vọng tựa như một cái vòng trên mặt nước gợn sóng, cứ tỏa ra mãi, cho đến khi tỏa rộng quá thì biến mất.
- Cái hại của uy quyền là khi quyền lực bị tách khỏi lương tâm.
- Cái áo không thể tạo nên thầy tu.
- Hãy thân mật, nhưng đừng dung tục.

PHỤ
LỤC

Giấc mộng đêm hè
ở Hà Nội

Cuối cùng thì *Giấc mộng đêm hè*, vở hài kịch của nhà soạn kịch lớn nhất thế giới - Shakespeare - cũng được ra mắt người Hà Nội. Đó là công của chị L. Browning, giáo sư tiếng Anh ở trường Đại học Thái Bình Dương, bang Oregon, Mỹ. Vào những năm 1970, chị công khai chống chiến tranh Mỹ ở Việt Nam. 20 năm sau cuộc chiến, chồng chị, là một cựu chiến binh Mỹ ở Việt Nam, gợi ý chị nên “du nhập Shakespeare vào Việt Nam”. Chị bảo: “*Anh nói đùa đấy à?*” Nhưng rồi tổ chức Trao đổi Sân khấu Việt - Mỹ ra đời. Chị bắt đầu quan tâm đến Việt Nam khi dạy về chiến tranh Việt Nam ở trường đại học. Chị quyết định sang du lịch và nghiên cứu Việt Nam. Đi liền 8 chuyến, dự án Trao đổi sân khấu Việt - Mỹ ngày một chín và đi vào hành động.

Năm 1998, một bước đầu được thực hiện: chị đưa được một đoàn của Nhà hát kịch Việt Nam sang vùng Bờ biển miền Tây nước Mỹ để diễn vở *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ.

Mùa thu năm 2000, chị cùng khoảng chục diễn viên Mỹ sang Việt Nam để cùng các diễn viên Việt Nam diễn bằng tiếng Anh và tiếng Việt (song ngữ) vở *Giấc mộng*

đêm hè. Quá trình chuẩn bị không phải lúc nào cũng suôn sẻ. Có lúc dự án dường như tắc tị, do không khí chính trị căng thẳng (trong cuộc thương lượng kí kết hiệp ước thương mại Mỹ - Việt). Dự án được Quỹ Ford tài trợ khoảng 20 vạn đô la.

Ý của chị Browning là các nghệ sĩ Mỹ và Việt Nam có thể học hỏi lẫn nhau rất nhiều. Chị chọn vở *Giấc mộng đêm hè*, vì chị cho là vở này có nhiều sắc thái giống Việt Nam. Xã hội Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường nên có những vấn đề hôn nhân áp bức và hôn nhân tự do như trong kịch. Không khí thần tiên, tâm linh trong kịch cũng phù hợp với người Việt Nam. Mới đầu, Nhà hát kịch Việt Nam đề nghị diễn bi kịch *Vua Lear* hoặc *Othello*. Chị phải thuyết phục mãi để được diễn hài kịch. Chị nói: “*Trong mấy chục năm, hai nước chúng ta làm cho nhau khóc. Thôi, để thay đổi, chúng ta hãy làm cho nhau cười...*”

Khi diễn, cùng lúc, diễn viên Mỹ đọc thơ Anh, diễn viên Việt Nam đọc thơ dịch tiếng Việt, thỉnh thoảng chêm một câu bằng tiếng của nhau. Đạo diễn Mỹ là A. Nause còn cộng tác với đạo diễn Việt Nam Doãn Hoàng Giang dựng cả một vở Mỹ (diễn tiếng Việt) của Williams Tennessee⁽¹⁾. Các nghệ sĩ Mỹ cho là họ “hơi điên” khi nhận một thách thức khó như vậy. Nhưng họ tin là ngôn ngữ không phải là hàng rào, vì *Giấc mộng đêm hè* có thể hiểu được bằng mắt, hưởng thụ bằng vật thể...

Browning, sau khi tới Hà Nội ít ngày để chuẩn bị diễn tập, có mời một số bạn Mỹ và Việt Nam để góp ý, đặc biệt về bản dịch Shakespeare sang tiếng Việt và dự đoán về

(1) W. Tennessee (1911 - 1983): Nhà viết kịch người Mỹ, được coi là 1 trong 3 nhà viết kịch xuất sắc nhất của kịch nói Mỹ thế kỉ 20 - BT.

diễn xuất. Các đạo diễn Mỹ, Việt và nhà văn Lady Borton đều có mặt. Chúng tôi đánh giá việc diễn song ngữ vở này thực sự là một kì tích, một thể nghiệm lí thú trong khung cảnh toàn cầu hóa. Riêng câu chuyện *Giấc mộng đêm hè*, tuy tươi mát, nhưng rất phức tạp. Trong một khu rừng đầy mơ mộng, nơi ở của vua và hoàng hậu, các vị thần tiên huyền thoại Bắc Âu, các cặp vợ chồng và tình nhân - cả tiên lẫn người - tìm nhau, lạc nhau, yêu nhầm nhau và cuối cùng tìm lại được nhau trong yêu đương. Bản dịch của Đoàn Phú Tứ được đánh giá là đạt, nhưng cần biên tập lại, cắt xén một số câu để cho buổi diễn được gọn, thay đổi một số từ ngữ cho thích hợp với khán giả. Đạo diễn phải giải thích từng câu tiếng Anh cho diễn viên Việt Nam nắm được ý và tứ của bản gốc. Tóm lại, cần “Việt Nam hóa” Shakespeare mà không phản lại Shakespeare.

Shaw

(1856 - 1950)

Có lần người ta hỏi nhà viết kịch nổi tiếng Bernard Shaw khi ông ở độ tuổi 90: “Ông có muốn sống lại cuộc đời của ông không?” Ông đã trả lời: “Ồ, không, vì như vậy hóa ra tôi tự thú là tôi đã làm hỏng một cuộc đời!”

Thật đúng là hài hước kiểu “Ăng lê”⁽¹⁾: hài hước bắt đầu bằng tự điều mình – Shaw có tài đưa ra những nghịch lí mỉa mai sâu sắc.

Shaw là nhà văn Anh, gốc Ireland. Ông được Giải thưởng Nobel năm 1925. Năm 20 tuổi, ông lên London và sống chật vật trong mấy năm đầu. Ông tự học, giỏi nhạc, trở thành nhà phê bình âm nhạc. Năm 1891, ông viết một cuốn sách về Ibsen – nhà viết kịch Na Uy mà tác phẩm đang được hoan nghênh ở London. Năm 1898, ông viết về nhạc sĩ Đức Wagner. Ông đã để ý đến chủ nghĩa Marx ngay từ năm 1880. Từ 1884, ông là thành viên lãnh đạo Hội Fabian (*Fabian Society*), một hội có tính chất cải cách

(1) Từ tiếng Pháp được Việt hóa, bắt nguồn từ danh từ *Anglais* có nghĩa là người Anh hoặc tính từ *anglais* có nghĩa là thuộc về nước Anh, liên quan đến nước Anh - BT.

xã hội gồm những trí thức tư sản. Mới đầu, ông viết tiểu thuyết nhưng không được hoan nghênh lắm. Về kịch, ông chịu ảnh hưởng của Ibsen. Đối thoại của các nhân vật rất dí dỏm, hóm hỉnh. Ông chế giễu những thói hư, tật xấu của trật tự xã hội tư bản trong thời kì đế quốc chủ nghĩa và đổi mới sân khấu Anh với nhiều đề tài phê phán xã hội, vạch rõ đạo lí tư sản dối trá, tính chất giả đạo đức của Thanh giáo (*Puritanism*).

Shaw đã thành công với vở kịch đầu tiên: *Nhà của người góa vợ* diễn năm 1892, vở kịch này in trong tập *Những kịch thú vị và không thú vị*. Những vở kịch nổi tiếng của Shaw là: *Nghề nghiệp của bà Warren* (1893) tố cáo nạn mãi dâm; *Vũ khí và con người* (1894) chế giễu người hùng quân đội tư sản và phân tích sự giả dối của đạo đức tư sản; *Người và siêu nhân* (1903) trình bày triết lí của ông về một sinh lực siêu hình; *Pygmalion* (1913) châm biếm thành kiến giai cấp; *Nữ thánh Joan* (*Saint Joan*, 1923) về một nữ anh hùng cứu quốc Pháp; *Xe chở tảo* (1929) về tính chất mong manh của chế độ đại nghị. Shaw cho là sân khấu có nhiệm vụ phải phát hiện mâu thuẫn xã hội và bắt khán giả có lập trường tiến bộ. Shaw có cảm tình với Liên Xô, mặc dầu tư tưởng xã hội chủ nghĩa cải lương.

Sau đây là một số suy nghĩ của B. Shaw:

- Nhân loại đã được sung sướng từ lâu nếu tất cả những tài năng xuất chúng mà con người bỏ ra để sửa những ngu dân của họ được sử dụng vào việc không phạm những ngu dân ấy.

- Ta không có quyền được hưởng hạnh phúc nếu ta không góp công tạo ra nó, cũng như ta không có quyền hưởng sức khỏe nếu ta không bỏ công tạo ra nó.

- Khi con người định giết con hổ thì gọi là thể thao! Khi con hổ giết con người thì bị con người gọi là độc ác.

- Phải chăng Chúa Kitô thời nào cũng phải chịu những đau khổ để cứu vớt những kẻ thiếu óc tưởng tượng?

- Ở đời này, một người muốn nói điều gì, cái khó không phải là bảo người ấy nói ra điều ấy, mà là đừng khiến họ nói điều ấy quá nhiều lần.

- Phương pháp của tôi là cố gắng hết sức để tìm ra điều cần nói, rồi nói lên một cách hết sức nhẹ nhàng.

- Người nào có khả năng thì hành động, còn người nào không có khả năng thì đi dạy dỗ người khác.

- Nguyên nhân nổi khổ của rất nhiều người là họ có thì giờ rồi để bản khoăn tự hỏi xem mình có sung sướng hay không.

- Người ta rất có thể không cần đến đàn ông (hơn đàn bà), cho nên người ta hi sinh đàn ông trong chiến tranh.

- Rất nhiều người không bao giờ trẻ; lại có một số người không bao giờ già.

- Tôi cho là anh ít khi suy nghĩ. Có rất ít người mỗi năm suy nghĩ hơn 3, 4 lần. Tôi nổi tiếng chỉ vì mỗi tuần tôi suy nghĩ 1, 2 lần.

- Nghề làm lính là nghề của kẻ hèn nhất: đó là nghệ thuật tấn công khi mình mạnh và tránh xa nguy hiểm khi mình yếu. Tất cả bí quyết thắng trận là ở đó.

- Cái cách tôi trình bày là nói lên sự thật. Đó là cách đùa bỡn hay nhất thế giới.

Simenon

(1903 - 1989)

Thời Pháp thuộc, khi học Trung học, tôi rất mê đọc tiểu thuyết trinh thám, đặc biệt khâm phục những vị thám tử xuất chúng tài ba như Sherlock Homes của tác giả Anh Conan Doyle và Arsène Lupin của tác giả Pháp Maurice Leblanc. Sau lớn lên, tôi lại thích thú đọc tác giả Bỉ Simenon với thám tử Maigret. Các tác phẩm không lấy khung cảnh trong giới thượng lưu, quyền quý, mà xảy ra trong giới bình dân.

Georges Joseph Christian Simenon là nhà viết tiểu thuyết người Bỉ (viết tiếng Pháp). Tiểu thuyết trinh thám của ông được phổ biến rất rộng rãi: nhân vật chính là thám tử Maigret, người cục mịch, tốt bụng, do có đầu óc nhận xét mà kiên nhẫn khám phá ra các vụ án rắc rối. Tác phẩm của ông độc đáo: miêu tả hiện thực xã hội, phong tục, bối cảnh kinh tế, địa lí, phân tích tâm lí sâu sắc. Nhân vật đa số là những người ốm đau, cô đơn, sống bên lề xã hội, tìm cách thoát li không được, những người

bình thường, tầm thường, bỗng dưng bị đẩy vào một tấn bi kịch. Ông sáng tác trên 300 cuốn sách, trung bình mỗi tháng 1 cuốn. Tiểu thuyết của ông được dịch sang nhiều thứ tiếng và quay thành phim, vừa được quần chúng ưa chuộng, vừa được giới văn học đánh giá cao.

Xin tóm tắt sau đây truyện *Maigret và người bị giết* (*Maigret et son mort*), khá điển hình cho phong cách của Simenon: Một hôm, Maigret nhận được một cú điện thoại lạ lùng. Có người gọi từ một quán cà phê kêu cứu vì bị kẻ thù theo sát. Người ấy lại gọi lại từ hai quán cà phê khác. Maigret điều tra ở một quán thì biết được người gọi điện thoại bí mật ấy là một người nhỏ nhắn, luôn luôn vung chân vung tay, mặc áo mưa màu be và đội mũ xám. Ông lại nhận được điện của một quán cà phê báo cho biết được là người ấy đang cố kéo kẻ thù đến quán cà phê khác. Ông đến nhưng không gặp ai. Sau khi suy diễn và điều tra, ông tìm ra điều bí mật về người chết là: Albert, chủ một quán cà phê, biết được bí mật của một bọn sát nhân nên bị chúng giết ngay trong nhà, sau khi chạy khắp Paris mà không thoát. Hai tên trong bọn sợ lộ đã vứt xác nạn nhân ra quảng trường Concorde.

Sau đây là một số suy nghĩ của Simenon:

- *Thật là khủng khiếp khi nghĩ rằng tất cả chúng ta đều là người, đều ít nhiều khom lưng dưới một bầu trời xa lạ, vậy mà không ai chịu cố gắng một chút để hiểu nhau.*
- *Những người nghèo có thói quen kìm hãm việc biểu lộ nỗi thất vọng, vì cuộc đời luôn có việc chờ đợi họ: công ăn việc làm, những nhu cầu hằng ngày, hằng giờ.*

- Phải chăng nên dành những âu lo triết học cho một số người khá vững vàng để chịu đựng được chúng, chứ đừng có gieo cái hạt giống nguy hiểm ấy xuống những mảnh đất chưa được bón xới tốt.

- Tự do và sức khỏe giống nhau, khi thiếu chúng thì người ta mới biết giá trị của chúng.

- Phải tin là con người đã muốn sống trong xã hội, vì đã có xã hội, mà từ khi có xã hội, con người lại sử dụng phần lớn nghị lực và mưu trí của mình để chống lại nó.

- Tất cả chúng ta đều là những kẻ thất bại, vì rồi rốt cục đều chết!

- Ai mà càng kém thông minh thì lại càng có cái may trở thành tiểu thuyết gia. Nếu không thì viết tiểu thuyết lại viết thành luận án.

- Tôi tìm thấy chất người ở phụ nữ.

- Một nhân vật tiểu thuyết là bất cứ ai ta gặp ngoài phố, nhưng kẻ ấy phải đi đến tận cùng của y.

- Chúng ta cũng như những miếng bông mút thấm nhựa đời mà không biết, rồi lại nhả nó ra sau khi biến đổi mà chẳng hay, sự biến đổi thần bí ở ngay trong ta.

- Không phải bằng từ ngữ mà người ta có thể giao tiếp.

Sokrates

(470 - 399 trước Công nguyên)

Triết gia người Anh nghiên cứu tôn giáo nổi tiếng Armstrong nhận xét: bước sang thế kỉ 21, thế giới ngày càng rối loạn hơn (bạo lực và chiến tranh liên miên, nạn khủng bố, nguy cơ vũ khí nguyên tử, phá hoại môi trường, các bệnh dịch mới, hố giàu nghèo sâu thêm...), các tai họa ấy có thể dẫn đến sự hủy diệt của nhân loại (theo tác phẩm *Sự biến đổi lớn - The Great transformation*, 2007).

Tại sao có tình trạng ấy? Là vì người ta chạy theo quyền lực, vật chất, hưởng thụ tầm thường, lãng quên tâm linh. Theo bà Armstrong, *tâm linh* theo nghĩa rộng là tri thức, tâm lí, triết học, chứ không riêng gì tôn giáo và tín ngưỡng. Con người hiện đại cần tìm được một quan niệm tâm linh, có khả năng điều chỉnh sự tiến bộ khoa học kĩ thuật để bảo vệ cái thiện, để nhân loại tồn tại. Phải tìm đến 4 vị tổ sư đã xây dựng nền tảng tâm linh cho nhân loại từ thời cổ đại (từ năm 680 đến năm 200 trước Công nguyên). Đó là Phật Thích Ca, Sokrates, Khổng Tử và tiên tri Jeremiah.

Sokrates là triết gia cổ Hy Lạp, ông dạy đạo đức bằng phương pháp tranh luận dân chủ để tìm ra chân lý. Nguồn gốc đức hạnh là tự biết mình, tự nhận ra mình sai thì sẽ không làm sai. Phương pháp của ông là gốc của phép biện chứng.

Ông là sư phụ của triết gia Plato. Thiếu thời, ông là quân nhân chiến đấu dũng cảm. Ông thường trò chuyện và thảo luận với thanh niên thành Athens để truyền bá tư tưởng của mình. Ông bị tử hình, phải uống thuốc độc chết, với lý do đã làm hư hỏng thanh niên và thờ thần linh tà đạo. Triết học ở ông nhằm mục đích dạy đạo đức, tự biết mình là nguồn gốc đức hạnh. Muốn vậy, phải bắt đầu bằng sự nghi ngờ: *“Tôi biết rằng tôi không biết gì hết.”* Cần tranh luận để phát hiện chân lý: khi nói chuyện, Sokrates đặt nhiều câu hỏi khiến đối phương thừa nhận mình không biết gì, rồi đi đến chỗ nhận được đức hạnh. Phương pháp của Sokrates là một nguồn gốc của phép biện chứng duy tâm.

Sau đây là một số suy nghĩ của Sokrates:

- *Hãy tự biết mình.*
- *Tôi không phải là công dân thành Athens, cũng không phải là công dân Hy Lạp, mà là công dân thế giới.*
- *Trong bất kì trường hợp nào, cứ lấy vợ đi. Nếu lấy được cô vợ tốt thì sẽ hạnh phúc, nếu vợ phải cô vợ không ra gì thì anh sẽ trở thành nhà triết học, đó là điều tuyệt vời nhất cho một gã đàn ông.*
- *Tất cả cái tôi biết, đó là tôi chẳng biết gì cả.*

- Một kho cách ngôn hay còn hơn là một đồng của.
- Nếu con lừa đá mình một cái, chớ có đá lại nó.
- Hạnh phúc là cái vui thích không kèm theo hối hận.
- Chịu sự bất công còn hơn là gây ra sự bất công.
- Một gã đàn ông có nên lấy vợ không? Loay hoay thế nào rồi y cũng sẽ hối hận.
- Người bụng đói thì không cần nước chấm. Có ngon hay không, thử xem.
- Đếm cừu còn dễ hơn đếm bạn.
- Ta có thể che giấu với người khác một hành động xấu, nhưng không thể tự mình che giấu mình.
- Một cuộc đời không tự xét mình thì không đáng sống.
- Những người ham muốn ít nhất thì gần thần linh nhất.
- Đối với con người, có của cải nào quý hơn sức khỏe không?
- Nếu ta biết cách hỏi thì những người ta hỏi sẽ tự tìm ra những lời giải đáp tốt.
- Cái gì có ích thì sẽ đẹp, nếu nó có ích cho việc sử dụng nó.
- Chỉ yêu thương mới biết bí quyết làm giàu bằng cách cho đi.
- Người là con vật duy nhất tin vào thần linh.

Spinoza

(1632 - 1677)

Đất nước Hà Lan không to, nhưng người Hà Lan tự hào có một triết gia lừng danh là Spinoza. Đứng trên lập trường duy lý, ông đã phê phán *Kinh thánh* của đạo Thiên Chúa.

Baruch Spinoza hay Benedictus de Spinoza là nhà triết học duy vật và vô thần (có màu sắc phiếm thần). Ông dành cả cuộc đời cho tư duy, chỉ sống bằng nghề mài kính hiển vi. Ông sáng tạo ra phương pháp hình học trong Triết học.

Trong tác phẩm *Đạo đức học* (*Ethica*, 1677) viết bằng tiếng La-tinh, ông đề ra những tiên đề, rút ra định lý rồi chứng minh. Luận văn này nhằm cứu giúp tâm hồn bằng cách tìm hiểu Thượng đế (tâm hồn con người cũng là nhân tố của Thượng đế) và con người (tình cảm, dục vọng, tự do bằng sức mạnh của lý trí...) Spinoza kế thừa có phê phán triết học duy lý của Descartes. Ông cho là

tri thức khiến con người làm chủ được tự nhiên và tự cải thiện - nhấn mạnh là con người có tự do trong khuôn khổ “tất yếu” - chỉ người hiền mới có tự do, chúng dân thì không có...

Sau đây là một số suy nghĩ của Spinoza:

- Oán ghét không bao giờ là điều tốt lành. Nó ngày một tăng lên do đôi bên oán ghét nhau. Ngược lại, oán ghét có thể bị tiêu tan bằng yêu thương, khiến oán ghét biến thành yêu thương.

- Sự nổi danh cũng đem đến cho ta một bước lùi lớn. Vì nếu ta muốn tiếp tục giữ danh, thì ta phải ứng xử trong cuộc đời như thế nào để phù hợp với cái tính đồng bóng của con người, hết sức tránh cái họ không thích và tìm cách làm cái họ thích.

- Khi một cái gì phần nào phù hợp với bản chất của ta, thì ta tất yếu cho là tốt.

- Con người bị dẫn dắt bởi dục vọng mù quáng hơn là bởi lí trí.

- Dục vọng là bản chất của con người, có nghĩa là con người cố gắng bền bỉ tồn tại trong bản chất của mình.

- Con người tự lừa dối khi nghĩ mình có tự do; như thế có nghĩa là họ có ý thức về hành động của họ mà không biết gì về lí do quyết định những hành động ấy.

- Nếu bạn muốn cuộc đời tươi cười với bạn, hãy bắt đầu mang đến cho nó cái vui vẻ của bạn.

- Từ ngữ mang lại cho tư tưởng sự tồn tại cao cả và quý báu nhất.
- Tật chung của con người là thổ lộ cho người khác những ý định của mình.
- Sự sợ hãi không thể bỏ qua được hi vọng, và hi vọng thì không thể thiếu được sự sợ hãi.
- Điều trên thế giới này mà người tự do ít nghĩ đến nhất là cái chết, và điều mà hiền nhân tư duy không phải là về cái chết, mà về sự sống.

Steinbeck

(1902 - 1968)

Steinbeck là nhà văn Mỹ tự nhiên chủ nghĩa, miêu tả nông dân vô sản Mỹ. Việt Nam có bản dịch *Chùm nho nổi giận* từ cuốn tiểu thuyết nổi tiếng *The Grapes of Wrath* của Steinbeck. Tôi e dịch như vậy thì khó hiểu, vì người Việt Nam đọc sẽ băn khoăn, không hiểu tại sao chùm nho lại nổi giận. Tôi cũng chịu không tìm ra cách dịch nào vừa sát hình ảnh nghĩa đen mà lại đầy đủ nghĩa bóng. Tác giả ví sự phản nộ, sự vùng dậy như nho chín muối đã lên men: *Phản nộ chín muối*.

Phản nộ chín muối (1939), được giải thưởng Pulitzer năm 1940, vẽ lại cảnh cơ cực của nông dân Mỹ mất đất, bị áp bức, bóc lột, không kém gì nông dân vô sản Việt Nam bị đi phu đồn điền cao su ở xa quê hương. Xuất phát của cuốn tiểu thuyết là một phóng sự của Steinbeck viết năm 1936, về nông dân vô sản hóa vào thời kì Đại khủng hoảng kinh tế những năm 1930.

Ở miền Trung Tây và Tây Nam, đất cần đi, lại thêm các chủ tư bản cơ khí hóa nông nghiệp; vì vậy, các tiểu nông lụn bại. Các ngân hàng là chủ nợ, chiếm đất của họ để trực tiếp khai thác: chỉ cần một chiếc máy kéo và thuê một công nhân lái là có thể cày cấy một vùng đất đai mênh mông trước kia nuôi sống hàng mấy chục gia đình. Bị tống khứ ra khỏi nhà, nông dân phải di cư đi nơi khác. Các giấy quảng cáo tuyên truyền cho họ biết xứ California là nơi đất đai trù phú, giá nhân công rất cao. Thế là hàng chục vạn người ra đi về phía Tây. Qua bao tháng ngày vất vả, họ tới nơi thì mới biết là bị lừa. Công việc duy nhất là hái quả và bông, mà cũng chỉ có mùa. Bọn điền chủ chờ người đến thật đông để thuê nhân công rẻ mạt. Bọn chúng cũng là chủ ngân hàng và chủ xưởng rau quả đóng hộp, do đó có thể quyết định giá cả. Chúng dìm giá, bóp chết các tiểu nông, khiến họ nhiều khi không dám bỏ tiền thuê gặt hái.

Một quang cảnh hãi hùng xuất hiện: bọn chủ cho hủy hàng tấn rau quả để giữ giá, trong khi hàng nghìn gia đình không có gì ăn. Những người nghèo sợ mất việc, không ủng hộ những người di cư mới đến, lại vào hùa với cảnh sát và cả bộ máy chính quyền để đàn áp. Miền đất hứa của những người lang thang trở thành một nhà ngục lớn.

Câu chuyện *Phần nợ chín mươi* xảy ra trong khung cảnh thương tâm ấy. Steinbeck tập trung ống kính vào gia đình Joad ở vùng Oklahoma. Người con trai tên Tom, trong một cuộc ẩu đả, đã giết chị của kẻ định đâm anh. Sau 4 năm ngồi tù, anh được thả ra với lời hứa danh dự. Tác phẩm bắt đầu khi Tom trên đường trở về nhà. Anh gặp Jim, một bác quen với gia đình đã lâu, nguyên là mục sư Tin lành đã bỏ đạo vì mất lòng tin và bị xác thịt quyến rũ.

Bác ta nói: “*Trước kia tôi cho là làm mục sư có thể qua được cái đói. Từ trong đầu, tôi tưởng bóc ra một mảnh cầu nguyện, tất cả ưu tư đều dính vào đó như vào giấy bắt ruồi. Lời cầu nguyện bay theo gió, mang theo các ưu tư. Nhưng bây giờ thì không ổn nữa.*”

Tom cùng Jim về trang trại của bố anh. Tom vô cùng ngạc nhiên khi thấy trang trại bỏ hoang, không còn ai nữa. Hàng xóm cho biết là nông dân cả vùng đã bị mất hết đất, bố mẹ anh đã đến ở nhờ ông cậu John để chuẩn bị lên đường đi miền Tây. Gia đình mừng rỡ đón Tom và chấp nhận cho bác Jim cùng đi. Cả nhà Joad gồm ông bà, bố mẹ, ba con trai, hai con gái, một chàng rể, ông cậu John, lên đường trong một chiếc xe tải thổ tả, với vài đô la còn lại.

Họ đi qua nhiều vùng, qua sa mạc, vượt núi California. Nhưng ông bà kiệt sức đã mất, con trai đầu đã bỏ đi một mình. Không có việc làm, họ cốt sống để chờ trong một làng di cư tuyến lều và lán. Mãi mới có một cai đầu dài đi cùng một quận phó cảnh sát đến để tuyển mộ lao động; hai tên này không cho biết số lượng bằng giấy tờ. Có người phản đối liền bị bắt, cuộc ẩu đả xảy ra. Tom đánh chết viên cảnh sát. Jim đứng ra nhận tội thay cho Tom. Gia đình Joad phải dọn đi ngay để tránh lời thôi. Vả lại, đêm ấy, làng di cư cũng bị các lực lượng phòng vệ đốt trụi. Đường sá bị các người tiểu tư sản kiểm soát để để phòng những người nghèo bị coi là “bọn đỏ”, nhiều khi thân của họ nằm co trong các hố bên đường.

Gia đình Joad tạm trú ở một trại của chính phủ, khá yên ổn. Nhưng không có việc, họ lại ra đi dưới sự canh gác của cảnh sát. Họ tới một đồn điền lớn, nơi công nhân đang đình công vì lương quá thấp. Tom trốn đi và nhập

bọn với họ; anh gặp lại Jim. Jim cho anh biết là ở trong tù ông đã nghĩ ra là chỉ còn một cách: những người bị bóc lột phải đoàn kết nhau lại. Trại những công nhân đình công bị tấn công. Jim bị coi là kẻ đầu têu nên bị giết. Tom giết một kẻ tấn công, nhưng cũng bị thương ở mặt.

Cả gia đình lại rời đi trong chiếc xe tải thổ tả. Họ đến làm việc ở một đồn điền bông, Tom sống lẫn lút ở nông thôn ít lâu. Sợ bị lộ, anh lại ra đi sau khi bảo mẹ là anh quyết tâm theo gương Jim, tổ chức lực lượng những người bị bóc lột, áp bức.

Sau khi Tom đi, mùa mưa bắt đầu. Họ phải ở trong một chiếc xe đột nát. Cô con gái lớn là Rose bị chồng bỏ, trở dạ, đẻ một đứa con chết trong khi nước sông lên ngập xe; họ phải khiêng Rose đến một kho thóc cao ở gần đấy. Trong kho có một người đàn ông và một đứa bé con, người ấy gần ngất đi vì đói, anh ta nhin ăn để nhường thức ăn cho con. Rose đưa bầu vú căng sữa vào miệng người đàn ông lạ mặt. Cuộc đấu tranh để sinh tồn của gia đình lớn vẫn tiếp tục.

Tác phẩm văn học là một “tiểu thuyết luận đề” nên có nhiều chỗ yếu: có những chỗ ngây ngô hoặc lẫn lộn về lí tưởng. Tác giả lên án cơ khí hóa nông nghiệp một cách cực đoan, muốn trở về chế độ nông nghiệp xưa, mà lại kêu gọi cách mạng xã hội. Nhiều luồng tư tưởng nhằm giải quyết bất công xã hội đan chéo nhau: chủ nghĩa “siêu việt” của Emerson, chủ nghĩa dân chủ gắn với đất đai kiểu Whitman, chủ nghĩa thực dụng của W. James, “Chính sách mới” của F. Roosevelt với sự can thiệp của chính phủ. Nhân vật và tư tưởng khá sơ lược. Nhưng giá trị của nó là cách kể chuyện lôi cuốn, cảm xúc mạnh và có

sức truyền cảm dựa trên cơ sở tình thương những người bị áp bức bóc lột.

Ở Steinbeck có một tình thương đi đôi với sự khoan dung các tội lỗi và chấp nhận các rối loạn. Có những nhà phê bình cho là ông đã đi quá sâu vào con đường ấy, nên đã có những lúc thích thú miêu tả bạo lực và sự suy thoái của con người. Và có lúc, ông muốn chứng minh là trật tự, đúng đắn, thành công thường đi kèm với sự bất nhân, tàn ác. Ông nhiều khi ghi lại những thái độ phi lí tính, chỉ có thể giải thích được bằng đam mê.

Phải chăng vì thế mà về cuối đời, Steinbeck đã sang Việt Nam, ngồi máy bay lên thẳng của quân lực Mỹ để thích thú dự cuộc săn lùng du kích nông dân Việt Cộng?

*

* *

John Ernst Steinbeck sinh ra ở California, gốc Đức và Ireland. Ông là nhà viết tiểu thuyết được giải thưởng Nobel năm 1962. Ông học về thực vật hải dương; học đại học luôn bị gián đoạn. Ông đã nếm nhiều công việc vất vả: chăn bò, nhân viên hóa học trong nhà máy đường, nhân viên nuôi cá giống, coi đồn điền, phụ nề, thủy thủ... Ông vào nghề báo và nghề văn rất vất vả. Hai vợ chồng nhiều lúc phải ăn cá tự đánh được.

Những tác phẩm đầu tay như truyện phiêu lưu *Chén vàng* (*Cup of Gold*, 1929) mang nhiều yếu tố lãng mạn và thần bí. Cuộc sống lao động vất vả của bản thân tác giả đã được thể hiện trong những truyện viết vào những năm 1930. *Đồng cỏ của trời* (*The Pastures of Heaven*, 1932) là một tập truyện ngắn về những con người đơn giản cực mịch, sống

trong thung lũng mang tên ấy; *Tortilla Flat* (1935) kể về những người da đỏ, da trắng, Tây Ban Nha, sống cuộc đời vất vả, vô luân nhưng vui vẻ, thoải mái trong một cái lán ở miền Nam California, bản thảo tác phẩm này bị 9 nhà xuất bản từ chối, khi in ra lại được hoan nghênh; *Cuộc chiến không phân thắng bại* (*In Dubious Battle*, 1935) kể về vụ đình công của công nhân hái quả theo vụ ở California; *Về chuột và người* (*Of Mice and Men*, 1937) miêu tả đời sống bi thảm của công nhân nông nghiệp. Với *Phần nọ chín mươi* (1939), Steinbeck khẳng định chỗ đứng trong trào lưu văn học vô sản Mỹ vào những năm 1930; lúc đầu, nói chung ông ít nhiều có cảm tình với Đảng Cộng sản.

Trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, Steinbeck làm phóng viên mặt trận. Năm 1937, ông đi Liên Xô, viết *Nhật kí Nga* (*Russian Journal*, 1948). Sau chiến tranh, trong sáng tác, ông thường tìm những khía cạnh giạt gân, tâm lí bệnh hoạn. *Phía đông Thiên đường* (*East of Eden*, 1961) kể chuyện dưới ánh sáng phân tâm học một gia đình tan nát, mẹ bỏ đi làm đĩ, con trai gây ra cái chết của anh (hiện đại hóa chuyện anh em giết nhau trong Kinh thánh). Nói chung, sáng tác của Steinbeck rất thất thường.

Sau đây là một số suy nghĩ của Steinbeck:

- “Kiếm tiền!” Lee nói. “Nếu đó là mục đích của anh, đó là điều dễ thực hiện. Nhưng trừ một số ít ngoại lệ, tiền bạc không phải là điều mà người ta theo đuổi, chính ra họ muốn xa hoa, tình yêu và sự khâm phục.”

- Một người chết, trước đó có thể đã được ngưỡng mộ hay căm ghét; sau khi chết, người ấy có thể để lại một

sự trống rỗng khủng khiếp. Nhưng ngay sau lúc tắt thở, người ấy trở thành thứ trang trí trung tâm của một trong những sự thể hiện phức tạp nhất của xã hội.

- Người ta nói rằng, con người không bao giờ hài lòng, khi được một cái gì thì lại muốn ước cái thứ hai.
- Thà chịu roi quất nghìn lần còn hơn bị chế giễu.
- Câu chuyện hay là chuyện nói nửa chừng, cần hoàn tất bởi thể nghiệm của bản thân người nghe.
- Ừ thì ta đang sống ở một nước tự do chứ gì, nhưng dù sao, hãy cố mà tìm cái tự do ấy. Như người kia nói, cái tự do của mình là tùy thuộc vào số tiền mình phải trả.
- Cần có những nhu cầu phải thỏa mãn thì mới thành kẻ bất lương.
- Người có nghệ thuật nói chuyện là người thúc đẩy những người khác nói.
- Căm ghét không thể tồn tại riêng lẻ mà phải cặp kè cùng yêu đương, coi như là sức bật và yếu tố thúc đẩy.
- Tôi nhận thấy là không có gì bất mãn thậm tệ hơn là sự bất mãn của người giàu có. Hãy cho một người no căng bụng, dát vàng quần áo của hắn, cho hắn vào ở một tòa lâu đài, thì hắn sẽ chết vì chán chường.

Stendhal

(1783 - 1842)

Vào tuổi 20, thời Pháp thuộc, học Trung học, tôi có dịp đọc *Đỏ và Đen (Le Rouge et le Noir)* của tác giả Pháp Stendhal. Tác phẩm này rất hấp dẫn, tiêu biểu cho phong cách và tư tưởng của Stendhal. Câu chuyện như sau: năm 1825, ông thị trưởng M. de Rénal nhận Julien Sorel - con một thợ cưa - làm gia sư. Dưới vẻ ngoài bên lén, Julien Sorel đầy tham vọng. Thời chinh chiến Napoléon đã hết, không thể lập nghiệp bằng quân sự (đồng phục đỏ), chàng quyết ngoi lên bằng cách nhập giới tu hành (áo đen). Chàng quyến rũ được vợ ông Rénal, con người đã cảm yêu và thương hại chàng. Sau đó, chàng vào trường dòng, được cha bề trên yêu thương như con, giới thiệu làm thư kí riêng cho một vị hầu tước. Chàng gây được tin nhiệm của chủ và con gái ông là Mathilde đã đem lòng yêu chàng. Julien sẽ được cưới Mathilde. Nhưng bà Rénal vẫn yêu chàng nên đã tố cáo với hầu tước về tính tráo trở

của Julien. Chàng trả thù, bắn chết tình nhân cũ. Khi bị kết án, Julien bình tĩnh lên máy chém. Mathilde chôn đầu Julien trong một cái động. Còn bà Rénal lặng lẽ chết sau khi ôm hôn các con.

Tác phẩm lớn thứ hai của Stendhal là *Tu viện sar-tơ-rơ ở Parme*⁽¹⁾ (*La chartreuse de Parme*, 1839). Câu chuyện kể về Fabrice, một thanh niên quý tộc khao khát vinh quang và tình yêu, sau bỏ nghề binh, làm linh mục và gần gũi với người yêu. Khi đứa con và người yêu chết, chàng vào nhà tu kín. Nhân vật chính vẫn là một người đầy tham vọng và đam mê, quyết tâm “thực hiện cái tôi” theo tư tưởng “phi luân lý” (*amoral*).

Stendhal là nhà văn hiện thực phê phán Pháp, tên thật của ông là Henri Beyle. Ông là con một luật sư, luôn luôn phản ứng với cha, có thời thơ ấu và tuổi trẻ rất buồn tẻ. Ông chuẩn bị thi vào trường Bách khoa, nhưng bỏ thi, vào nghề binh để tiến thân. Năm 1800 - 1814, ông là sĩ quan quân đội Napoléon trong từng giai đoạn. Ông từng ở Đức, Áo, Nga và đặc biệt say mê nước Ý. Ở Milano (Ý), ông viết phê bình, nghiên cứu nghệ thuật. Năm 1821 - 1830, ông sống đời hào hoa ở Paris, tiếp tục sáng tác. Năm 1831 - 1842, ông làm ngoại giao ở Ý, nhưng có nhiều giai đoạn nghỉ, về sống ở Pháp, viết tiểu thuyết. Sáng tác của ông khi sinh thời có rất ít ảnh hưởng. Từ 1880, tác phẩm của ông có ảnh hưởng lớn đến văn học Pháp và thế giới. Thời kì đầu, nổi nhất là tác phẩm nghiên cứu *Về tình yêu* (*De l'amour*, 1822). Cũng như Balzac, ông được coi là nhà viết tiểu thuyết hiện thực phê phán lớn của Pháp.

(1) Còn được dịch là *Tu viện thành Parme* - BT.

Sống trong thời kì văn học lãng mạn, ông có những tình cảm mãnh liệt, nhưng do chịu ảnh hưởng trào lưu Ánh sáng Pháp, không buông trôi theo dục vọng và tìm cách tự kiểm chế, phân tích tâm lí mình và người khác (sáng tác thể hiện hiện thực, phân tích tâm lí một cách khoa học). Ông thường miêu tả số phận của những con người khác thường, không chấp nhận xã hội tư bản, tìm cách tự khẳng định bằng mọi cách dù cuộc đời phải đổ vỡ. Ông vượt qua đạo lí tầm thường, thờ phụng “cái tôi” (phát triển tới bậc trí tuệ và tình cảm, tình cảm khác lạ, sống vì dục vọng, tôn sùng cái đẹp, đề cao nghị lực, chinh phục cái mình muốn, bất chấp luân lí, tôn giáo).

Sau đây là một số suy nghĩ của Stendhal:

- *Ít khi ta biết được những tâm hồn cao cả. Những tâm hồn cao cả thường ẩn giấu, chỉ biểu hiện đôi chút độc đáo mà thôi. Vậy mà có nhiều tâm hồn cao cả hơn ta tưởng.*
- *Đa số mọi người trong cuộc đời có một khoảnh khắc mà họ có thể làm những việc lớn. Ở khoảnh khắc đó, dường như đối với họ, không có gì mà không làm được.*
- *Cái đẹp là một sự hứa hẹn của hạnh phúc.*
- *Sự cô đơn có thể đem lại cho ta đủ mọi thứ, trừ tính cách.*
- *Làm gì có luật tự nhiên: từ ngữ ấy chẳng qua chỉ là một khái niệm vớ vẩn, cũ rích. Trước khi có luật pháp, chỉ có sức mạnh của sư tử hay nhu cầu của sinh vật đói bụng, rét mướt. Nói tóm lại là chỉ có luật của nhu cầu.*

- Tôi ngày càng thích thú cái ngẫu nhiên khiến mình ham mê đọc sách... Nó là một cửa hàng bán hạnh phúc, luôn luôn được đảm bảo mà không ai có thể cướp đi của mình.

- Đại đa số đàn ông, nhất là ở bên Pháp, muốn được và đã có một bà vợ đúng thời trang, tự hào như có một con ngựa đẹp.

- Tôi chỉ viết cho độ trăm độc giả và chỉ cho những người khổ sở, đáng yêu, duyên dáng, không thuộc loại đạo đức giả, dạy luân lí, mà tôi muốn làm cho họ vui lòng. Bản thân tôi được biết thì may ra chỉ có một, hai người như vậy.

Stevenson

(1850 - 1894)

Từ thời Pháp thuộc, nhà văn Anh Robert Louis Stevenson đã được trẻ em và người lớn ở Việt Nam biết đến qua những bản dịch, ít nhất ở thành thị. Trẻ em nước nào cũng thích trò chơi trốn tìm với những chuyện phiêu lưu ở các đảo hoang, chuyện đánh cướp... Do đó, truyện *Đảo giấu vàng* của Stevenson được trẻ em Việt Nam rất thích. Truyện này kể về một cuộc phiêu lưu dị kì và thơ mộng. Người lớn thì ít có dịp đọc cuốn tiểu thuyết *Trường hợp lạ lùng của bác sĩ Jekyll và ông Hyde* của ông, vì hình như chưa có bản dịch tiếng Việt, mà bản dịch tiếng Pháp không có ở Việt Nam. Nhưng người ở thành phố lại được xem phim Mĩ dựa trên cuốn tiểu thuyết khoa học viễn tưởng này. Tác phẩm kể về một bác sĩ chế ra một loại thuốc, khi uống vào thì người ta thay đổi về tâm hồn và thể xác (mọc lông, răng nhọn, mặt mũi hình thú...) Con người hiền lành trở thành một người thú vật, gây tai họa chết chóc. Khi hết thuốc lại thành người bình thường.

Cuốn tiểu thuyết phân tích cái thiện, cái ác trong cùng một nhân cách và gợi những hiện tượng thâm kín của tiềm thức, có ý nghĩa tượng trưng.

Stevenson học kĩ sư, sau học luật. Ông bỏ nghề luật sư để viết văn. Bị bệnh phổi và do tính thích phiêu lưu, Stevenson hay đi du lịch, nhất là ở các đảo xa xôi thuộc miền Nam ấm áp. Ông sống 5 năm cuối đời ở quần đảo Samoa; được các thổ dân rất quý mến, gọi là *Tusitala*, nghĩa là *người hay kể chuyện*. Trong các thư gửi cho báo *Times*, Stevenson lên án các phương pháp bóc lột thổ dân của đế quốc Anh. Stevenson viết truyện và tiểu thuyết rất hấp dẫn, được thế giới hoan nghênh. Với phong cách lãng mạn mới, Stevenson viết những truyện phiêu lưu lịch sử, truyện quái dị, truyện tâm lí. Một số tác phẩm chính của ông là: *Một cuộc du lịch trong nội địa*, *Du hành trên lưng lừa ở núi Cévennes*, *Chùm thơ cho trẻ em*, *Trường hợp lạ lùng của bác sĩ Jekyll và ông Hyde*.

Sau đây là một số suy nghĩ của Stevenson:

- *Một người bạn là một món quà mình tự tặng cho mình.*
- *Chúng ta đều là khách lữ hành trong hoang vu của thế giới này, và điều tốt nhất trong cuộc lãng du là tìm được một người bạn lương thiện.*
- *Chỉ có một sự khác nhau giữa một cuộc đời trường thọ và một bữa ăn ngon: đó là ở bữa ăn, đồ ngọt dọn cuối bữa.*
- *Tôi đi du lịch không phải đi đến nơi nào đó mà là đi để mà đi. Điều quan trọng nhất là để xê dịch (câu này chắc hợp với Nguyễn Tuân lắm - TG).*

- Cuộc đời không phải là rút được những quân bài tốt, mà là chơi tốt những quân bài xấu.

- Toàn tâm toàn ý gắn bó với một hoạt động trí thức là thành công trong cuộc đời.

- Mỗi trái tim đã đập mạnh mẽ và hân hoan để lại một xung năng cho thế giới và cải thiện truyền thống của nhân loại.

- Chính trị có lẽ là nghề nghiệp duy nhất mà người ta cho là không cần bất cứ sự chuẩn bị nào.

- Mỗi ngày, đừng đánh giá bằng cái gặt hái được, mà bằng những hạt giống ta gieo.

- Nỗi khổ tâm nhất khi người ta già đi là vẫn cảm thấy mình còn trẻ.

- Dấu ấn của một hành động tốt là khi ta nghĩ lại thì thấy là không thể làm khác được.

- Hôn nhân là một tình bạn được pháp luật công nhận.

- Người ta có thể cho mà không chút yêu, nhưng không bao giờ yêu mà lại không cho.

- Tìm được một mục tiêu cho cuộc đời, đó là một vốn quý xứng đáng.

- Nhiều khi, im lặng là lời nói dối tàn nhẫn nhất.

- Tôi có thói quen không nhìn nhiều vào giá trị vật chất của món quà người ta tặng, mà vào tinh thần người ta trao.

- Thực hiện được đúng bản chất của mình và trở thành con người mà chúng ta có khả năng trở thành, đó là mục tiêu cuộc đời.

- Tôi là tôi, anh là anh, còn những người khác là những người khác.

Stowe

(1811 - 1896)

Có những tác phẩm văn nghệ tác động mạnh hơn thuốc nổ. Thời kì Cách mạng Pháp 1789, nghĩa quân hát bài *Marseillaise* - sau thành quốc ca Pháp - đã thắng quân xâm lược. Có vị tướng viết thư cho cấp trên: “*Gửi cho tôi một nghìn quân hay một loạt bản in Marseillaise.*” Nhà chỉ huy tài ba Carnot đánh giá: “*Bản Marseillaise đã hiến cho tổ quốc mười vạn tinh binh.*”

Trong lịch sử văn học thế giới, cuốn tiểu thuyết *Túp lều của bác Tom* cũng là một thí dụ điển hình về sức mạnh huy động lương tâm và quần chúng của văn chương. Tổng thống Mĩ đương thời A. Lincoln nhận xét về tác giả nữ sĩ H. E. Beecher Stowe là “*người phụ nữ trẻ đã mang lại chiến thắng cho chiến tranh*” chống chế độ nô lệ.

Bà Harriet Elizabeth Beecher Stowe là con một mục sư Tin lành thuộc phái Trưởng lão. Bà được giáo dục theo quan điểm đạo đức Thanh giáo rất khắt khe. Năm 25 tuổi, bà kết hôn với một nhà truyền giáo kiêm giáo sư thần học.

Qua 18 năm ở miền Nam nước Mĩ, bà biết nhiều về đời sống cơ cực của người nô lệ da đen. Là mẹ của 7 đứa con, bà có ít thời giờ để viết. Cuối cùng bà cũng soạn xong được *Túp lều của bác Tom hay Đời sống trong đám người hạ đẳng* (*Uncle Tom's Cabin or Life among the Lowly*), đăng tải nhiều kì từ tháng 6 năm 1851 đến tháng 4 năm 1852 trên tờ báo chống chế độ nô lệ *Kỉ nguyên quốc gia* (*National Era*). Năm 1852, một nhà xuất bản ở Boston cho in tiểu thuyết thành 2 tập, bán được 300.000 bản trong năm đầu. Truyện cũng được chuyển thể thành kịch, đưa lên sân khấu, trở thành vũ khí lợi hại cho phái chống chế độ nô lệ. Tác phẩm được dịch sang 32 thứ tiếng.

Truyện kể về cuộc đời buồn tủi của bác Tom, người nô lệ da đen ngay thẳng, biết tự trọng. Một người chủ da trắng tốt bụng bị thua lỗ phải bán bác đi cùng cháu bé là Henry. Mẹ Henry là Eliza, một phụ nữ da đen; chị mang con đi trốn; làm được điều kì lạ là vượt sông Ohio phủ băng. Chị được một tập thể da trắng theo giáo phái Quaker cứu mang. Chồng chị là George cũng trốn thoát nhanh vượt một tên chủ độc ác và đoàn tụ được với vợ con. Họ di cư sang Canada, là đất không còn chế độ nô lệ. Số phận của bác Tom buồn thảm hơn. đành bỏ lại vợ con, bác ngậm đắng nuốt cay theo chủ mới. May bác gặp cô gái không chồng O. St. Claire, một người mộ đạo dịu hiền. Nhưng cô chết và cha cô bị tử thương trong một cuộc ẩu đả. Bác Tom rơi vào tay một tên chủ mới tàn ác, người miền Bắc, có đồn điền bông ở miền Nam, tên là Legree. Bác được giao nhiệm vụ trông coi nô lệ da đen; bác không chịu đánh đồng đội nên bản thân bị đánh chết. Khi con của chủ cũ tìm được bác thì bác đang hấp hối; những lời cuối cùng của bác là những lời tha thứ và thương yêu.

Tác giả Beecher Stowe cho xuất bản tác phẩm vào những năm 50 của thế kỉ 19, vào đúng thập kỉ mà văn học Mỹ khẳng định tính độc đáo của mình, với hàng loạt tác giả như Hawthorne, Melville, Whitman, Longfellow. Beecher Stowe đã sử dụng quan điểm nhân đạo Thiên Chúa giáo để chống lại chế độ nô lệ (tác giả cho là chính bàn tay Thượng đế viết ra); tác phẩm cũng tôn trọng những người quý phái tốt bụng ở miền Nam. Nhưng về sau, những người da trắng thống trị đã xuyên tạc nhân vật bác Tom, đưa ra một điển hình “người da đen tốt”, biết chịu đựng, phục vụ chủ; do đó có thành ngữ xấu “*Uncle Tomism*” có nghĩa là sự phục tùng vô điều kiện của người da đen đối với người da trắng. Về sau, những người da đen đấu tranh chống phân biệt chủng tộc hay dùng hai chữ *bác Tom* để làm tiếng chửi những tên da đen liếm gót người da trắng.

Đứng về mặt giá trị văn chương, *Túp lều của bác Tom* chưa hẳn đã là một kiệt tác, vì nhiều khi, nó bỗng bênh giữa tiểu thuyết tư liệu và lời kêu gọi anh hùng chủ nghĩa. Nhưng nó có sức hấp dẫn, do thời điểm của vấn đề đưa ra và lí tưởng cao cả của tác giả.

Sau đây là một số suy nghĩ của Stowe:

- *Chớ có lặp lại những sự điên rồ của tuổi trẻ; hãy nghe lời mẹ; đừng nghĩ là mình lớn rồi không cần nghe mẹ. Hãy nhớ là có rất nhiều điều vui mà Thượng đế có thể ban cho mình hai lần, nhưng Thượng đế chỉ cho mình có một người mẹ.*
- *Giáo dục trẻ em là việc quan trọng nhất của nhân loại.*

- Ngay trong cuộc sống, chúng ta đã ở trong cái chết.
- Kẻ nô lệ có thể trở thành một bạo chúa, khi có thời cơ.
- Một công việc bản thân nó cũng khá dễ chịu, trở nên khó kham được do làm liên tiếp nhiều giờ, do sự lặp đi lặp lại đều đều... và bởi ý nghĩ khó chịu là mình bắt buộc phải làm công việc ấy.
- Linh hồn tôi không thuộc về ông. Không thể mua được đâu.
- Tôi có gan hơn trước kia vì tôi đã mất hết, và kẻ không còn gì để mất sẵn sàng đối phó với tất cả những nguy cơ.
- Ai không tự làm chủ được mình thì không thể làm chủ người khác được.
- Đối xử với con người như đối với những con lợn thì họ sẽ lao động như những con lợn. Đối xử với con người như những con người thì họ sẽ làm việc như những con người.
- Đàn bà quả thật là quái lạ! Họ không bao giờ hành động theo như ta nghĩ, bao giờ cũng ngược lại: đàn bà bẩm sinh đã có tính cái gì cũng làm ngược lại.
- Ở đời có những tâm hồn đặc biệt, mà những nỗi buồn riêng lại tạo ra những nguồn vui cho người khác, mà những niềm kì vọng ở trần gian khi vùi xuống mộ với những giọt lệ đau thương là những hạt giống nở ra những bông hoa có hương thơm làm dịu sự bất hạnh.

Strinberg

(1849 - 1912)

Nếu trên một cái gò của công viên Thủ Lệ, người ta đặt tượng Nguyễn Tuân không mặc quần áo, bắp thịt nổi lên cuộn cuộn, ắt hẳn là dân Hà Nội cười đến chết. Vì cũng khó tưởng tượng ra một Nguyễn Tuân trần truồng, một Nguyễn Tuân lực sĩ!

Điều tương tự đã xảy ra với Strinberg, nhà văn hóa lớn của Thụy Điển. Nhà điêu khắc Carl Eldh đã gán cho ông một thân hình lực sĩ không mặc quần áo, với dáng một vị thần cổ Hy Lạp - La Mã: tượng đồng của ông ngồi đắm chiêu trên một quả đồi nhỏ biến thành công viên Strinberg, ở cách Bảo tàng Strinberg độ trăm thước, bên phố Drottningatan - một phố cổ hiện đại hóa rất đẹp.

Bảo tàng Strinberg ở số 85 phố Drottningatan, trên gác một tòa nhà thường gọi là “Tháp Xanh”. Đây là 1 trong 24 nơi tại Stockholm mà nhà văn đã ở, nơi duy nhất còn giữ được nguyên vẹn. Ông ở trong một căn hộ tầng 4,

trong gần 5 năm, mãi cho đến khi ông qua đời; nhà này ở cửa ô - khu mà ông đã sống thời thơ ấu. Tất cả các phòng - phòng ăn, phòng khách, phòng ngủ, phòng làm việc... - đều giữ nguyên như khi ông còn sống. Giường ngủ y như lúc ông tắt thở, có mấy quyển *Kinh thánh* khổ lớn. Phòng làm việc còn để đèn dầu, tuy trong phòng đã mắc đèn điện; còn có cả chiếc thang máy cũ lỏng mắt cáo. Bạn bè đến phòng khách có chiếc dương cầm thường nghe nhạc Beethoven. Ngày sinh nhật ông 60 tuổi (1909) và 63 tuổi (1912), ông đã đứng trên ban công phòng ngủ để nhìn xuống đám rước đuốc điếu qua mừng ông; buổi rước đuốc lần thứ 2, những người ngưỡng mộ ông đã trao cho ông “Giải chống Giải thưởng Nobel Văn học”, do quần chúng quyên góp - Viện Hàn lâm Thụy Điển rất bảo thủ không tặng ông giải Nobel vì ông có tư tưởng cấp tiến. Đám tang của ông biến thành một cuộc biểu tình lớn với sự tham gia của 6 vạn công nhân thuộc phong trào công đoàn.

Tiền tôi, sau khi đã cho xem một phim về Strinberg, bà Anita Perrson, Giám đốc Viện bảo tàng Strinberg, cười bảo: “*Tôi rất phục thiên tài Strinberg, nhưng tôi không thích tính tình ông vì ông không hòa với xã hội, khó tính.*”

Xin nói thêm là Strinberg nổi tiếng là người ghét phụ nữ do những thất bại trong tình yêu và hôn nhân.

Đặc trưng, bản chất của Strinberg là gì? Qua những sáng tác rất đa dạng, ông thể hiện ra lúc là người ghét đàn bà, lúc là trái tim triu mến, lúc thì là một nhà báo bút chiến ngang ngược, lúc là người hùng siêu nhân kiểu Nietzsche, lúc là thiên tài bên bờ vực thẳm của sự mất trí, lúc lại là một đầu óc viển vông. Strinberg là tất cả những cái đó.

Johan August Strinberg xuất thân từ môi trường giai cấp trung lưu ở Stockholm. Bố ông làm nghề buôn tàu thủy. Mẹ ông nguyên là con gái một chủ quán, sau đi ở cho bố ông, làm người tình trước khi lấy bố ông. Sự chênh lệch về vị trí xã hội này đã có ảnh hưởng lớn đến tâm lý và tư tưởng của ông, gây cho ông ít nhiều mặc cảm về địa vị xã hội của mình; điều này được phản ánh rõ nét trong *Đứa con trai người đầy tớ gái*. Ít lâu sau khi lấy mẹ ông, bố ông vỡ nợ. Ông thường miêu tả thời thơ ấu và niên thiếu đen tối hơn thực tế, nhưng chắc chắn là với tính nhạy cảm và tinh thần bất ổn định, ông đã không được sung sướng. Ông không chịu được tính độc đoán của bố, không hòa hợp được với người vợ hai mà bố ông lấy sau khi mẹ ông mất. Thời thanh niên, ông bị giằng xé giữa nhiều khuynh hướng: tôn giáo, chủ nghĩa xã hội không tưởng, hoài bão khoa học. Mặc dù rất thông minh, ông bỏ đại học mà không có bằng cấp. Để kiếm sống, ông đi dạy học và làm gia sư. Ông thử nghề diễn viên nhưng thất bại chua cay. Ông thử viết kịch, nhưng cũng không thành công lắm. Có lúc ông muốn làm thầy thuốc; ông viết báo, làm họa sĩ vẽ phong cảnh. Ông giao du với giới nghệ sĩ và sống cuộc sống bất định với họ.

Ông đặt hi vọng sẽ nổi danh với vở *Ông Olof* (*Master Olof*) viết năm 23 tuổi, nhưng Nhà hát Hoàng gia không nhận diễn; mãi sau khi ông đã trở nên nổi tiếng, vở ấy mới được diễn và xuất bản.

Năm 28 tuổi, ông lấy bà nam tước Siri von Essen; bà này mơ làm diễn viên, nên cuối cùng đã bỏ chồng là một sĩ quan để lấy ông. Mới đầu họ có vẻ hạnh phúc, nhưng chỉ mấy năm sau vợ chồng lủng củng và ông bắt đầu ghét phụ nữ. Từ năm 35 tuổi, ông mất thăng bằng tâm thần.

Do quá nhạy cảm, dễ tự ái, lại bài bác tôn giáo và công kích phụ nữ, ông không sống được trong xã hội Thụy Điển; ông kéo vợ con ra nước ngoài, sống lang thang ở Pháp, Thụy Sĩ...

Đến năm 1879, khi 30 tuổi, ông mới nổi tiếng là nhà văn do tác phẩm *Căn phòng đỏ*, một cuốn tiểu thuyết phê phán xã hội.

Năm 1883, *Tập thơ* đánh dấu bước đầu sáng tác thơ trữ tình của ông; với những nét tự nhiên chủ nghĩa, ngôn từ táo bạo, tập thơ này báo hiệu thơ hiện đại thế kỉ 20 và mang lại một luồng tươi mát cho thơ Thụy Điển.

Những năm 1980, ông sáng tác truyện lịch sử *Những số phận và những cuộc phiêu lưu Thụy Điển* (1882); ông đề cập đến sự kiện lịch sử một cách khá phóng túng, nêu lên những mâu thuẫn xã hội, như giữa thành phố và nông thôn, đả kích văn minh, coi là của các giai cấp trên, bênh vực các tầng lớp cùng dân, nhiều khi có khuynh hướng không tưởng vô chính phủ.

Những năm 1884 - 1886, Strinberg viết một loạt truyện ngắn, lấy tên chung là *Vợ chồng*, đề cập đến vấn đề vợ chồng, thách thức phong trào phụ nữ tiến bộ và cả tầng lớp xã hội bảo thủ. Ông bị đưa ra tòa nhưng được trắng án.

Năm 1894, ông đến ở Paris. Ngán ngấm văn chương, ông quay sang nghiên cứu khoa học tự nhiên, chiêm tinh, khoa học huyền bí. Ông bị khủng hoảng tinh thần (thường gọi là cuộc khủng hoảng *Inferno* = địa ngục) có tính chất thần bí và huyền bí; ông bị ám ảnh bởi cuộc viễn du *Âm phủ* của nhà thơ Ý Dante. Strinberg coi đời người là một quá trình tội lỗi và sám hối. Từ bỏ khoa học và chứng thực luận, tinh thần chống đối và cải tạo thế giới,

ông chấp nhận trật tự thế giới trong tác phẩm văn xuôi *Âm phủ (Inferno)*, viết bằng tiếng Pháp và xuất bản bằng tiếng Thụy Điển năm 1897, và bộ ba kịch *Con đường đi Damascus (To Damascus)*. Từ năm 1899, ông trở về ở hẳn Thụy Điển, trừ vài chuyến đi ngắn ra nước ngoài. Ông sống cô đơn, yếm thế. Năm 52 tuổi (1901), ông lấy vợ lần thứ 3, cưới nữ diễn viên Na Uy Harriet Bosse; hai bên chia tay nhau độ 1 năm sau, sau khi sinh con gái.

Strinberg bị ung thư và chịu đựng rất can đảm. Ngày 13 tháng 5 năm 1912, cảm thấy cái chết đã đến, ông ôm *Kinh thánh* vào ngực và khế nói: “*Tất cả đã được sám hối.*” Hôm sau, ông tắt thở.

Toàn tập trước tác của Strinberg do nhà nước xuất bản từ 1980, gồm một khối lượng đồ sộ khoảng 70 cuốn.

Lĩnh vực quan trọng nhất trong sáng tác của ông là sân khấu. Ông viết loại kịch luận kiểu cổ điển; kịch lịch sử theo truyền thống Shakespeare; kịch thần tiên, báo hiệu sân khấu tự nhiên chủ nghĩa và hiện đại; kịch tượng trưng chủ nghĩa độc đáo; loại kịch mệnh danh là “kịch trong phòng”, ít chú trọng đến nhân vật mà đặt trọng tâm vào khung cảnh và không khí tượng trưng. Trong kho tàng sân khấu ông để lại, *Tiểu thư Julie (Miss Julie, 1888)* có tính chất tự nhiên chủ nghĩa, là vở kịch nổi tiếng nhất và được diễn nhiều nhất. Tác phẩm theo nguyên tắc sân khấu cổ điển (chuyện xảy ra ở một nơi, trong một ngày); đồng thời theo khuynh hướng phân tích tâm lí kiểu hiện đại (các vai chính không được trình bày dưới dạng nhân cách hoàn chỉnh, mà chỉ là những mảnh rời, những sản phẩm của di truyền và hoàn cảnh xã hội). Đồng thời, về nội dung cũng rất tiêu biểu cho đời sống Thụy Điển. Kịch tính là do xung đột giữa cô chủ quý tộc kiêu kì và người

hầu trai ti tiện có nhiều tham vọng và trắng trợn, xung đột giai cấp và tính cách trên cơ sở tình dục. Một đêm, lễ hội dân gian tưng bừng, Julie, cô bá tước thuộc một gia đình đang suy thoái, vui đùa khiêu vũ với gã đầy tớ Jean, rồi ngủ với y. Y lợi dụng thời cơ xui tình nhân ăn cắp tiền của bố để cùng y trốn sang Thụy Sĩ mở một khách sạn; từ lâu, đó là điều y mơ ước. Julie vừa căm thù và khinh y, nhưng cảm thấy bị gắn vào y, tuy rất xấu hổ. Cuối cùng, cô tự tử bằng con dao y đang cạo râu. Cái chết của Julie khẳng định quan điểm của Darwin về sự tồn tại của những kẻ mạnh, từ cá nhân đến dòng giống, giai cấp.

Bộ ba kịch *Con đường đi Damascus* (1898 - 1904) phản ánh cuộc khủng hoảng tâm thần gần như loạn trí thời *Âm phủ* và đi tiên phong trong thể kịch biểu hiện chủ nghĩa.

Vũ điệu của cái chết (1900) cũng đề cập đến chủ đề vợ chồng chung sống, gắn bó với nhau bằng tình yêu và hôn nhân, và hơn nữa, bởi căm ghét. Bằng mọi thủ đoạn, từ trắng trợn đến tinh vi, ngoại tình, lừa đảo, hai vợ chồng một “đại úy” tìm cách hại nhau.

Giấc mộng (1902) được Strinberg đánh giá là “vở kịch tôi yêu nhất, đứa con của nỗi đau khổ lớn nhất của tôi”. Ý chủ đạo là: mộng hơn thực - của cải quý nhất là cái mình không có được - con người luôn tự làm khổ mình. Nội dung kết hợp triết lý yếm thế kiểu Schopenhauer với sự hài hòa do chịu đựng. Lời nói được nhấn mạnh là: “*Con người đáng thương hại.*” Chuyện kể về công chúa con vua Trời Indra, vị thần Ấn Độ, một hôm xuống trần gian, đâu đâu nàng cũng thấy đau khổ và ảo mộng tan vỡ. Lòng thương hại người khiến nàng kết hôn với một luật sư mà nàng cho là người đau khổ nhất. Cuộc hôn nhân thất bại;

nàng chán ngán về trời, xin vua cha thương tất cả chúng sinh. Đau khổ là sự sám hối, chết là giải thoát, theo quan niệm Ấn Độ. Cuối kịch là hình ảnh Chúa Jésus đi trên nước.

Trong lĩnh vực văn xuôi, Strinberg cũng có những đóng góp quan trọng và có tính cách mạng. Tiểu thuyết và truyện ngắn của ông đặc trưng bởi đối thoại rất tự nhiên, miêu tả và phê phán con người và xã hội một cách độc đáo, sâu sắc, không công thức, trào phúng. Phong cách của ông vừa hiện thực với nhiều sự việc, vừa nội tâm, trữ tình ẩn tượng chủ nghĩa, có tính kịch cõm dân gian; tác giả sử dụng những yếu tố tượng trưng, siêu thực, lịch sử và tự truyện...

Căn phòng đỏ (1879) là cuốn tiểu thuyết trào phúng phê phán xã hội, đả kích nghị viện, quan liêu, lừa đảo và tôn giáo. Tác giả đòi hỏi những cải cách cơ bản. Bút pháp hiện thực đến mức tự nhiên chủ nghĩa. Chuyện kể về một thanh niên có lí tưởng bỏ việc để theo nghề văn; thất vọng, chàng lại trở về đời sống công chức. “Những cảnh đời nghệ sĩ và nhà văn” ấy đưa ra một loạt chân dung biếm họa: nhà buôn cho vay lãi, nhà báo bất lương, phụ nữ khoe khoang làm điều thiện, nhà xuất bản ngu dốt, nghị sĩ ti tiện... Tác phẩm sắc nét này đánh dấu văn học hiện đại.

Đứa con trai người đầy tớ gái (1886 - 1887) là một cuốn tiểu thuyết tự truyện, phân tích những yếu tố tâm lí và xã hội, là “sự phát triển của một tâm hồn”, gồm những kỉ niệm ảm đạm thời thơ ấu và niên thiếu cho đến khi tác giả vào đại học. Tác phẩm này mở ra một truyền thống tiểu thuyết tự truyện trong văn học Thụy Điển.

Bản biện hộ của một người điên (1887) có thể coi là tài liệu của một bệnh nhân tâm thần, viết ra để tự giải thoát.

Những người đảo Hemsö (1887) là cuốn tiểu thuyết được phổ biến rộng rãi nhất của Strinberg, được coi là tác phẩm mang tính chất Thụy Điển rõ nét nhất; truyện được đưa lên sân khấu cùng năm, 1887. Tác phẩm phản ánh đời sống nông dân ở một hòn đảo nhỏ vùng “quần đảo Stockholm” vào thời gian Thụy Điển sắp công nghiệp hóa. Nhân vật chính là gã nông dân Carlsson, từ vùng khác đến đảo làm thuê cho một bà góa đã quá tuổi xuân. Gã khôn ngoan, tháo vát, nên đã vực được trang trại suy sụp của bà chủ lên; bà này tính toán, ngổ lời lấy gã. Gã đồng ý rồi cưới, nhưng đòi bà viết văn tự cho gã thừa kế của cải. Sau khi chắc chắn là yên vị, gã tính đường lấy một con ở còn trẻ; bà vợ biết chuyện, hủy chúc thư. Carlsson mất hết của, lại chết đuối khi trời bão lúc chờ thi hài vợ đến nhà thờ.

Âm phủ, 1897, là một tác phẩm tự truyện viết bằng tiếng Pháp, kể về cuộc khủng hoảng tinh thần của tác giả những năm 1895 - 1897. Câu chuyện bắt đầu bằng ngày người vợ thứ 2 của ông rời Paris, bỏ mặc ông nghiên cứu khoa học huyền bí và hóa học. Ông muốn tìm cách chế tạo vàng. Ông luôn có hoang tưởng bị truy bức, dù trốn hết nơi này đến nơi khác. Sau cùng, ông tìm thấy chân lý trong học thuyết Swedenborg⁽¹⁾. Địa ngục ở ngay trên trái đất, con người chỉ có thể được giải thoát bởi những đau khổ do sự độc ác của bản thân và kẻ khác gây ra.

Vợ chồng (1884 - 1886) là một tập kí và truyện về đời sống vợ chồng, nhằm chống lại quan điểm giải phóng phụ nữ của Ibsen trong vở kịch *Nhà búp bê* (1879); nhà

(1) Emanuel Swedenborg (1688 - 1772): Nhà khoa học, triết học và thần học người Thụy Điển. Ông được biết đến với cuốn sách về thế giới bên kia, *Thiên đàng và Địa ngục* (1758). Trong một “thức tỉnh tinh thần”, ông đã nhận được sự mặc khải, theo đó, ông được Chúa chỉ định viết *Học thuyết Thiên đàng* để cải cách Kitô giáo - BT.

viết kịch Na Uy này đã mạnh vào sự ích kỷ của nam giới ở xã hội tư sản, chỉ coi phụ nữ là búp bê. Strinberg cho là hôn nhân bóp méo hoặc phá hoại cốt lõi bản năng của tình yêu; nam nữ bao giờ cũng xung đột; làm mẹ là yếu tố quan trọng nhất trong cuộc đời người phụ nữ, nó làm lu mờ nhu cầu đòi giải phóng chỉ là giả tạo ở người đàn bà. Ông còn ghét phụ nữ, vì bản chất của họ là muốn tiêu hủy đàn ông, muốn ngự trị đàn ông bằng hình thức này hay hình thức khác, đàn ông tin đàn bà, có gì đưa hết cho họ và trở thành nô lệ.

Sở trường của ông là “đối thoại” - không chỉ trong các vở kịch mà còn ở mọi thể loại. Có lẽ vì vậy mà trong các loại trước tác của ông, kịch đã sớm có tiếng vang ra nước ngoài (Đức, rồi cả châu Âu), mở đường cho sân khấu hiện thực chủ nghĩa ở châu Âu năm 1920. Kịch có dáng dấp tự nhiên chủ nghĩa của ông đã sinh ra “sân khấu tàn ác”; “kịch mộng tưởng”, đi trước học thuyết Freud, đã ảnh hưởng đến sân khấu Pháp với Lenormand, Ý với Pirandello, Mỹ với O'Neill... Các nhà văn đi tiên phong trong văn học hiện đại khác như Kafka, Henry Miler... chịu ảnh hưởng tiểu thuyết và kịch của Strinberg. Mãi đến giữa thế kỷ 20, thế giới mới phát hiện toàn bộ cái vĩ đại của Strinberg.

Sau đây là một số suy nghĩ của Strinberg:

- *Trái đất là một trại giam mà chúng ta phải chịu tội vì tội ác mà chúng ta đã phạm phải trong cuộc sống tiền kiếp.*
- *Những tính cách của tôi là một mớ hỗn độn, những mảnh vụn của các nền văn minh hiện tại và quá khứ, những mẫu sách báo, những mảnh của con người, những mảnh đứt khỏi quần áo hội hè đã trở thành giẻ rách.*

- Luân lí, đáng lẽ phải là môn nghiên cứu quyền lợi và bổn phận, cuối cùng lại trở thành môn nghiên cứu những bổn phận của người khác đối với mình, luân lí chỉ thể hiện dưới hình thức một tuyển tập lớn những nhiệm vụ.

- Những sách cho thiếu nhi đã bắt đầu phá từng mảnh nền văn minh. Robinson đánh dấu một thời đại, cuốn Khám phá châu Mỹ (của Christopher Columbus - TG), cuốn Người đi săn những bộ tóc (của Thomas Mayne Reid - TG) và rất nhiều sách khác gợi lên sự chán ngấy sách cổ điển.

- Không đâu, tôi ưa thích sự yên lặng hơn, trong sự yên lặng, người ta nghe được những ý nghĩ, người ta nhìn thấy dĩ vãng, im lặng không thể che được những gì mà lời nói có thể che giấu.

- Bao giờ cũng cần phải tìm hiểu bản chất người khác trước khi để bản chất của mình được bộc lộ thoải mái.

- Mục đích tự nhiên là tách cảm thụ, cảm giác ra ngoài tư tưởng; trong nghệ thuật lại tìm cách thể hiện tư tưởng qua cái vỏ vật chất để thể hiện nó rõ ràng.

- Tôi yêu cô ta, cô ta yêu tôi, vậy mà chúng tôi căm ghét nhau bằng một sự căm ghét dữ dội của tình yêu, mà điều đó lại tăng lên do không gặp nhau.

- Gia đình là cái ổ của tất cả những thói hư tật xấu của xã hội; gia đình là nhà dưỡng lão của những bà cô thích sự thoải mái, nhà tù của nam giới chủ gia đình, địa ngục của trẻ em.

- Hi vọng êm dịu của tôi, hoài niệm sâu lắng của tôi là lại bắt tay với nhân loại qua sự trung gian của phụ nữ.

- Ta không nên coi một ngày là vui trọn vẹn trước khi đội chiếc mũ ngủ.

- Vào tuổi 20, người ta nghĩ là đã giải quyết được cái bí ẩn của thế giới; vào tuổi 30, người ta bắt đầu suy nghĩ về điều bí ẩn đó, vào tuổi 40 thì người ta phát hiện ra không thể tìm ra điều bí ẩn đó.

- Có thể nói là cuộc đời chỉ là một trò đùa lớn.

- Ở đời, có những con sói và những con cừu. Đối với thiên hạ, làm kiếp cừu không phải là điều được kính nể. Nhưng bản thân tôi thích làm cừu hơn làm sói.

- Đúng vậy các con ạ, sống ở đời y như đánh đu: khi đu lên cao, ta vênh mặt nhìn xung quanh, rồi lại đu xuống thấp, rồi lại lên cao, cứ thế mãi.

- Nhiều khi không nói hết ý mình, không nhìn tất cả mọi thứ ta có thể nhìn được. Điều đó có thể mệnh danh là khoan dung, và tất cả chúng ta đều cần có sự khoan dung.

Swift

(1667 - 1745)

Mỗi tuổi, cái thú đọc *Gulliver du kí* một khác.

Còn nhớ, hồi nhỏ đọc bản dịch truyện ấy do Nguyễn Văn Vĩnh dịch, thì thích thú vì những truyện li kì và ngộ nghĩnh trong những chuyến phiêu lưu của thuyền trưởng Gulliver. Lớn lên, người ta lại tìm thấy trong tác phẩm ấy một bức tranh châm biếm, miêu tả về con người với những thói hư tật xấu do bị chi phối bởi đồng tiền và hư danh. Đọc *Gulliver du kí* viết cách đây 300 năm về xã hội Anh, lắm lúc, ta có cảm giác gặp những con người ở xã hội Việt Nam hiện đại, cứ như đọc Vũ Trọng Phụng.

Jonathan Swift là con một viên chức tòa án. Ông học thần học và làm tu sĩ. Năm 22 tuổi, ông làm thư kí riêng cho nhà quý tộc Sir William Temple, một nhà văn và nhà ngoại giao nổi tiếng. Swift là một nhà văn trào phúng của văn học thế giới, một bậc thầy của văn xuôi Anh. Ông lên án những cái xấu xa của các giai cấp thống trị, đặc biệt là giai cấp tư sản Anh đã thỏa hiệp với giai cấp phong kiến. Tác phẩm *Câu chuyện một cái thùng* viết về sự chia rẽ

của nhà thờ Thiên Chúa giáo. Trong *Những bức thư của người bán vải*, ông bênh vực người dân xứ sở của ông là Ireland chống lại sự bất công và đàn áp của chính quyền Anh. Ông cho nguồn gốc sự đau khổ của họ là do sự cai trị của người Anh. Tác phẩm chính của ông là *Gulliver du kí*, kể về những chuyến du lịch của Gulliver qua các nước người khổng lồ và người tí hon, phản ánh xã hội Anh, đả kích một chính thể thối nát, có nhiều cảnh hấp dẫn, nhiều cảnh dí dỏm mà chua chát. Ông ca ngợi lao động, chỉ trích tính ích kỉ xu nịnh, lòng tham gây ra chiến tranh.

Sau đây là một số suy nghĩ của Swift:

- *Venus, một phu nhân xinh đẹp và tốt bụng, đã là thần Ái Tình. Junon, một mẹ đàn bà hay gây gỗ thì là thần Hôn Nhân. Cả hai luôn luôn là kẻ thù không đội trời chung.*
- *Khi một thiên tài thực sự xuất hiện, người ta có thể nhận ra qua đặc điểm này: tất cả bọn ngu si chống lại người ấy.*
- *Tôi từng biết những người đàn ông can trường mà lại rất sợ vợ.*
- *Chỉ những bọn khốn cùng mới công nhận sức mạnh của thần May Rủi. Còn những người thành công cho rằng, thành công là do sự thận trọng và khả năng của mình.*
- *Luật pháp giống như mạng nhện, chỉ để bắt ruồi con mà để lọt ong và nhặng.*
- *Người ta thường nói về các vua chúa là các vị ấy có tay dài; theo tôi, có thể nói tại các vị ấy cũng dài.*

- Phải chăng tật xấu của tất cả mọi người là thích nói và lập luận về những cái họ hiểu biết ít nhất.
- Mong bạn hãy sống cho ra sống tất cả các ngày trong cuộc sống của mình.
- Một lời xin lỗi chỉ là một sự dối trá được tô son.
- Ai đi trong phố mà quan sát, theo tôi, sẽ thấy những bộ mặt hết sức vui tươi trong các xe tang.
- Ở trường học người ta thường dạy chúng ta: “Khoe khoang là món ăn của những kẻ ngu dốt.” Ấy thế mà các vị khôn ngoan thỉnh thoảng cũng hạ mình xuống nếm.
- Những lời kêu ca của chúng ta là lễ vật lớn nhất mà ông trời nhận được và là cái thực tâm nhất của lòng mộ đạo của con người.
- Tính đồng bóng của đàn bà không chỉ giới hạn ở một nơi nào trên thế giới, hoặc ở một vùng khí hậu nào đặc biệt, mà phổ biến khắp nơi.
- Các tôn giáo, phải chăng là những phòng ngủ của người sống cũng như của người chết?
- Hai châm ngôn chính của các quan lớn triều đình là: luôn luôn giữ thái độ nghiêm túc và luôn luôn không giữ lời hứa.
- Tất cả mọi người đều muốn sống lâu, chẳng ai muốn già đi.
- Sự ngu dốt, sự lừa dối và tội lỗi là những đảm bảo chắc chắn của sự lành nghề cho người làm ra pháp luật.
- Tham vọng khiến người ta nhiều khi làm những việc thấp kém nhất, vì vậy mà người ta trèo lên cao với thể của kẻ bò sát đất.
- Chúng ta có khá đủ tôn giáo để thù ghét nhau, mà chưa có đủ tôn giáo để thương yêu nhau.

- Chỉ một kẻ thù cũng gây tai hại cho ta hơn là mười người bạn làm điều tốt cho ta.

- Không bao giờ tôi ngạc nhiên khi thấy những con người xấu, nhưng nhiều khi tôi ngạc nhiên là không thấy họ biết xấu hổ.

- Những bác sĩ giỏi nhất thế giới là: bác sĩ Yên Tĩnh và bác sĩ Vui Vẻ.

- Tôi hỏi một bác nhà nghèo xem bác sống ra sao, bác trả lời: “Tôi sống như bánh xà phòng, một ngày một mòn đi.”

- Sau khi lang thang mãi trong rừng rậm hoang vu, anh ta tới được nơi có người ở, là một làng, thì thấy ngay một giá treo cổ. Anh ta liền kêu lên: “Lạy trời, mình đã tới đất văn minh rồi đây.”

- Chẳng ai chấp nhận lời khuyên rắn; nhưng ai cũng sẵn sàng nhận tiền. Vậy thì tiền có giá trị hơn lời khuyên rắn.

Tagore

(1861 - 1941)

Cuối thế kỉ 19, nhà văn Anh Kipling than: “Đông và Tây không bao giờ gặp nhau” và cho là người da trắng chịu “gánh nặng” khai hóa dân các thuộc địa da màu. Bước vào thế kỉ 20, châu Á đã khởi sắc với việc Nhật đánh bại Nga, một cường quốc châu Âu, rồi cách mạng Tân Hợi (Trung Quốc)... Năm 1913, nhà thơ Ấn Độ R. Tagore đã vinh danh châu Á với giải Nobel. Quan điểm của ông khác Kipling: trong *Bản thông điệp của Ấn Độ gửi cho Nhật Bản* (1915), ông đề cao những giá trị tinh thần truyền thống của châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản) để đối lại chủ nghĩa vật chất châu Âu. Ông kêu gọi hãy kết hợp tinh túy văn hóa Á - Âu. Nhưng lời kêu gọi cũng như những cuộc du hành của ông ở châu Á để vận động thực hiện tư tưởng ấy đều ít hồi âm, vì đó là thời kì các nước đua nhau công nghiệp hóa và sùng bái chủ nghĩa dân tộc.

Rabindranath Tagore hay Rabindranath Thakur là nhà thơ, triết gia, nhà giáo dục, nhạc sĩ, họa sĩ, đạo diễn,

nhà văn xứ Bengal. Ông lớn lên trong một gia đình địa chủ giàu có theo đạo Bà La Môn, có văn hóa, thích nghệ thuật và ưa cải cách xã hội. Ông sớm say mê văn hóa cổ. Sau khi du học ở Anh một thời gian ngắn, ông về quản lý một sở đồn điền của cha mẹ, do đó, biết rõ đời sống thiếu thốn của nhân dân.

Tập thơ đầu xuất bản năm Tagore 29 tuổi. Sau đó, ông viết đủ thể loại. Ông mở trường Santiniketan (*nơi ở thanh bình*); năm 1921, trường này trở thành một trường đại học quốc tế để truyền bá và thực hiện những ý tưởng truyền thống của Ấn Độ về văn hóa và đức độ. Ông luôn luôn chú ý đến những vấn đề chính trị và xã hội, tham gia hoạt động chống chủ nghĩa thực dân (trái với Gandhi, ông chủ trương thực hiện tự do cá nhân ngay cả trước khi tự do dân tộc được thực hiện), và chống sự bóc lột, đặc biệt đối với nông dân. Sau Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, ông đi nhiều nước (châu Âu, Mỹ, Đông Á, có qua Sài Gòn) để truyền bá lý tưởng hòa bình và hòa hợp giữa các dân tộc.

Năm 1930, Tagore thăm Liên Xô: tập *Thư từ nước Nga* (*Rachijar Tshithi*, 1930) phản ánh sự phấn khởi của ông khi thấy nhiều lý tưởng của mình được thực hiện ở đây, do đó, ông có thêm sức mạnh để đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa phát xít. Mấy tháng trước khi chết, ông lên án chủ nghĩa đế quốc trong tập luận văn: *Cuộc khủng hoảng của nền văn minh* (*Sabhjatar Sankat*, 1941). Ông là nhà văn viết bằng tiếng Bengali lớn nhất và có ảnh hưởng nhất đối với văn học Ấn Độ và Bangladesh. Nhiều tác phẩm viết bằng tiếng Anh, nhưng đa số viết bằng tiếng Bengali, rồi ông tự dịch hoặc người khác dịch sang tiếng Anh. Ông để lại khoảng 1.000 bài thơ, 24 vở kịch,

8 tiểu thuyết, 8 tập truyện ngắn, trên 2.000 bài hát, rất nhiều tiểu luận.

Tác phẩm chính của ông là *Gora* (1910), tiểu thuyết miêu tả những mâu thuẫn trong nội bộ gia đình tư sản ở Calcuta (các khuynh hướng tôn giáo truyền thống, thân Anh) và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân; *Hoàng hôn của thế kỉ* (*Shatabdir Surdsha*, 1899), tập thơ về bản chất dã man của chủ nghĩa đế quốc; *Khi tinh thần ta được giải phóng* (*Dshedin Tshaitanja Mor*, 1937), thơ lên án bọn phát xít trong cuộc Nội chiến Tây Ban Nha. Thơ trữ tình của Tagore diễn tả sự thông cảm thần bí với thiên nhiên và những cảm xúc đơn giản. Tiểu thuyết mang ý thức xã hội sâu sắc. Luận văn có tư tưởng rõ ràng, minh bạch. Ông có tài sử dụng lối châm biếm. Nội dung sáng tác mang tính chất nhân đạo yêu nước, có tính quốc tế; ông tin vào sự tiến bộ của con người. Tagore đại diện cho văn học tư sản tiếng Bengali hiện đại tiến bộ. Thi phẩm hay nhất của ông là tập *Thơ trữ tình để dâng cúng*⁽¹⁾ (*Gitanjali*, 1910) gồm 103 bài; năm 54 tuổi, ông tự dịch sang tiếng Anh.

Sau đây là một số suy nghĩ của Tagore:

- Hãy để cho tôi nghĩ là trong số các ngôi sao, có một ngôi hướng dẫn cuộc đời tôi qua những bóng tối của u mê.
- Sớm mai, thế giới sẽ mở cửa trái tim ta với ánh sáng rực rỡ. Hỡi trái tim của ta, hãy đến đón chào đi với tất cả tấm lòng yêu thương.

(1) Còn được dịch là *Thơ Dâng* - BT.

- Đừng đón chào buổi sớm mai với một cái tên dè bủ là “sáng mùa đông”. Hãy nhìn rạng ngày như mới được thấy lần đầu tiên, coi nó như một trẻ sơ sinh chưa hề có tên.

- Tôi phải chết đi chết lại để thấy được cuộc đời không bao giờ cạn.

- Chân lí tự nó gây ra bão táp, bão táp sẽ vỗ cánh bay.

- Dù bông hoa này màu sắc không rực rỡ và hương thơm còn thoang thoảng, nhưng hãy hái hoa đi khi chưa quá muộn.

- Nếu ta đóng cửa không cho lỗi lầm lọt vào, thì chân lí cũng sẽ đứng ở ngoài.

- Nhân danh tự do bên ngoài, người ta dễ dàng phá hủy tự do bên trong.

- Một hạt bụi không thể làm bẩn một bông hoa.

- Chấp nhận không có nghĩa là công nhận.

- Hãy tin vào tình yêu, mặc dù đó là nguồn đau khổ. Đừng đóng trái tim lại - hoa sen thích được nở dưới ánh mặt trời rồi tàn úa hơn là sống mãi mãi chỉ là một cái búp.

- Hãy tươi cười mà đón lấy cái dễ dàng, giản dị, ngay bên mình.

- Hãy làm thế nào để cuộc đời của mình giản dị và thẳng thắn như một cây sáo làm bằng sậy, có thể phát ra những nhạc điệu du dương.

- Tại sao đèn lại tắt? Tôi lấy áo khoác để che gió cho đèn; vì thế nên đèn tắt.

- Tại sao hoa lại héo? Tôi đã ép hoa vào ngực với tình cảm yêu thương và lo âu; do đó mà hoa héo.

- Tình yêu không nói ra thật là thiêng liêng. Nó óng ánh như một viên ngọc trong bóng âm thầm của trái tim.
- Ôi thế giới! Ta đã hái bông hoa của người, áp nó trên trái tim của ta và gai hoa đã đâm ta.
- Không có nơi nào để trú ẩn, không có giường nào để nghỉ ngơi... Chỉ có đôi cánh của chim và bầu trời vô tận. Chim ơi, chim hỡi, hãy lắng nghe ta: chớ khép đôi cánh.
- Hỡi người anh em, không ai sống mãi và không có gì tồn tại mãi. Hỡi người anh em, hãy giữ điều này trong trái tim và cảm thấy vui vẻ.
- Thượng đế thờ dài và buồn rầu nói: tại sao đệ tử của ta lại tưởng là đi tìm ta, trong khi y xa lánh ta?
- Con sông cuộn cuộn vừa chảy vừa hát ca và đập tan tất cả những vật cản ở phía trước. Còn trái núi đứng sừng sững âu yếm nhìn theo và giữ lại kí ức của dĩ vãng.
- Nếu ta ăn không ngon, chớ đổ lỗi tại thức ăn.
- Kẻ bất công không chịu chấp nhận bất cứ sự thất bại nào; người công bằng ứng xử ngược lại.
- Chớ có trù trừ để hái hoa: người cứ tiếp tục đi, hoa sẽ vì người mà nở suốt đường người đi.
- Đêm tối như mực. Chớ để thời gian trôi đi trong bóng tối. Hãy thắp sáng đời người bằng ngọn đèn yêu thương.

Tanizaki

(1886 - 1965)

Jun'ichirō Tanizaki là đại diện tiêu biểu cho trường phái tân lãng mạn Nhật, xuất hiện ngay từ thập kỉ 1905 - 1915, là thời kì huy hoàng của văn chương Nhật cuối thời Minh Trị. Ba chủ đề lớn trong sáng tác của ông là tình dục bệnh hoạn (chịu ảnh hưởng phương Tây), sự ngưỡng mộ văn hóa cổ điển Nhật (nhất là trong giai đoạn sáng tác sau), tôn sùng chủ nghĩa hình thức duy mỹ. Khuynh hướng duy mỹ suy đồi (chịu ảnh hưởng của O. Wilde) và tự truyện (viết về cái tôi), về sau chuyển sang thẩm mỹ dân tộc. Những tác phẩm lớn của ông gồm có: *Mối tình anh ngốc*, *Nhật kí ông già điên*, *Chiếc chìa khóa*, *Tuyết mịn* (có khi dịch là *Bốn chị em*), *Ngợi ca bóng tối*...

Nhiều thức giả cho bộ tiểu thuyết *Tuyết mịn* (*Sasameyuki*) là kiệt tác tiêu biểu nhất của Tanizaki. Tác phẩm bắt đầu ra khi Nhật tham gia Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Nó được lệnh phải ngưng lại vì chính phủ cho là nội dung không phù hợp thời chiến, mãi đến 1946 - 1948

cả 3 tập mới được xuất bản. Bộ tiểu thuyết miêu tả đời sống Nhật vào những năm 1936 - 1941. Tên Tuyết mịn gợi ý những bông tuyết mỏng manh bay, đối lập với những mảng tuyết dày nặng nề rơi. Đó là hình ảnh cái đẹp mong manh của Yukiko, 1 trong 4 nhân vật là chị em.

**Sau đây là một số suy nghĩ của Tanizaki
về quan điểm thẩm mĩ của
văn hóa Nhật truyền thống:**

- Món ăn Nhật Bản không phải là loại nước chấm để ăn, mà là để nhìn.
- Ẩm thực Nhật, nếu dọn ra ở một nơi quá sáng, với bát đĩa đa số màu trắng, thì mất đi một nửa phần hấp dẫn.
- Ngay cả một công cụ dánh dập tấm thường cũng có những âm vang vô tận.
- Khi người phương Tây nói đến những điều huyền bí của phương Đông, rất có thể họ hiểu đó là cái yên tĩnh dờn dợn mà con người tỏa ra.
- Cái mà ta gọi là Cái Đẹp, thường chỉ là sự thăng hoa của thực tế cuộc sống mà thôi.
- Những người phương Đông chúng ta, chúng ta hiện thực cái đẹp bằng cách tạo ra bóng tối mờ ảo trong những nơi mà bản thân chúng chẳng có ý nghĩa gì.
- Cái đẹp phòng ở của người Nhật chỉ được tạo ra bởi sự biến chuyển mức đậm nhạt của bóng tối, mà không cần thêm vật liệu phụ nào.
- Khi tôi còn trẻ, thì mùa xuân là mùa tôi thích nhất, nhưng ngày nay, mùa thu là mùa tôi mong mỏi hết sức. Khi con người dần dần cao tuổi thì họ cảm thấy một thứ

tình cảm của nhữn nại sinh ra cho mình. Một trạng thái tâm hồn vui vẻ tiếp đón sự tan rã, phù hợp với những quy luật của thiên nhiên.

- Ta có thể thấy cái đẹp trong một bộ mặt được tô vẽ hoàn toàn. Nhưng không bao giờ ta có thể thấy được tính chất thực của cái đẹp không son phấn.

- Đồng tiền không nhất thiết gắn với cái đẹp. Nhưng cái đẹp bao giờ cũng phải nhượng bộ đồng tiền.

- Thực ra thì sinh con đẻ cái là một đặc điểm của tình yêu loài vật, điều đó không có gì quan trọng đối với những ai hưởng tình yêu tinh thần.

Tasso

(1544 - 1595)

Trong thi ca lãng mạn châu Âu, nhà thơ Ý Tasso (thế kỉ 16) cuối đời Phục hưng là một khuôn mặt điển hình về nội dung sáng tác, cũng như về cuộc đời đau khổ và tự giày vò. Từ sau khi ông mất, cuộc đời của ông đã trở thành một huyền thoại cho các thế hệ lãng mạn, nó tượng trưng cho tài mệnh xung khắc, xã hội không hiểu nổi thiên tài nên vùi dập thiên tài.

Torquato Tasso là con một nhà thơ. Ông học luật và triết, nhưng chọn nghề văn. Ông làm bấy tôi ở cung đình Ferrare và được trọng vọng vì thơ văn, nhưng bản thảo thiên anh hùng ca *Thành Jerusalem được giải phóng* (*La Gerusalemme liberata*, viết khoảng 1570 - 1580) bị các nhà phê bình đương thời đánh giá thấp. Ngoài ra, những giày vò về tôn giáo, thất tình và tính đa nghi khiến cho ông có những thời gian mất trí. Ông bị giam 7 năm trong nhà thương điên. Ra ngoài, tuy được trọng vọng nhưng ông vẫn tự giày vò đau khổ, sống lang thang. Ông chết năm 51 tuổi trong một nhà tu kín.

Khối lượng tác phẩm của Tasso rất lớn: Thơ trữ tình theo truyền thống Petrarca; 2.000 lá thư (tư liệu quý về tác giả thời đó); vở kịch mục ca *Aminta* (1573) kể một câu chuyện tình thôn dã đau khổ nhưng kết thúc có hậu... Tác phẩm lớn nhất của ông là *Thành Jerusalem* được giải phóng, một tác phẩm xuất sắc của văn học Ý, có ảnh hưởng đến văn học châu Âu: những hiệp sĩ Thập tự chinh thứ nhất (1099) giải phóng được thành phố thiêng liêng của Thiên Chúa giáo khỏi bọn chiếm đóng ngoại đạo; nhưng ngoài những cảnh chiến trận, có ba câu chuyện tình cảm động và những vấn đề chính trị, xã hội đương thời; lời thơ du dương, tả tình rất tế nhị, bố cục chặt chẽ khiến cho tác phẩm có giá trị lâu dài, mặc dù có chỗ lời và chữ cầu kì.

Sau đây là một số suy nghĩ của Tasso:

- Thời gian không dành cho tình yêu, coi như uổng mất.
- Chúng ta là những món đồ chơi khốn khổ của sự lăm lẩn! Chúng ta bám lấy, một cách mù quáng, niềm hi vọng nhỏ nhen nhất, mơn trớn ta và đánh lừa ta.
- Trong một thế giới tạo bằng bầu không khí luôn thay đổi, thay đổi ý kiến nhiều khi là chuyện thường xuyên.
- Tháng Tư của mùa xuân cứ trở lại hoài, nhưng tuổi trẻ đâu có xanh tươi lại.
- Chúng ta hãy hái bông hồng ngay buổi ban mai của ngày huy hoàng hôm nay. Đến chiều, hoa sẽ héo mất. Chúng ta hãy hái bông hồng của tình yêu. Chúng ta cứ yêu đi, vì khi yêu, chúng ta có thể được yêu.

Thích Ca

(624 - 543 trước Công nguyên)

Thiên nhiên và lịch sử đã tạo ra những điều kiện để người Việt xây dựng nền văn minh lúa nước Sông Hồng và nền văn hóa làng xã. Làng xã là tế bào, đơn vị cơ bản của xã hội truyền thống. Về mặt tâm linh, làng xã nào cũng có hai trung tâm tâm linh phổ biến là đình và chùa, không kể những đền miếu mang tính địa phương. Đình là đầu óc, chùa là trái tim, tình cảm của cộng đồng làng xã. Hai nơi này chi phối tâm lý cộng đồng và bổ sung cho nhau để giữ thăng bằng cho sinh hoạt tinh thần làng xã. Đình là nơi thờ Thành hoàng làng. Chùa thờ đức Phật tổ, tức Thích Ca Mâu Ni. Tượng Thích Ca thường có nhiều mẫu: tượng Phật tĩnh tọa trên tòa sen, tượng Tuyết Sơn (tu ở Tuyết Sơn, nét khắc khổ), tượng Niết Bàn (Phật nằm) và tượng Thích Ca sơ sinh với ngón tay chỉ mặt trăng, có ý nghĩa: Phật pháp như ngón tay, mặt trăng như chân lý. Phật pháp là ngón tay chỉ mặt trăng chứ không

phải là mặt trăng. Phật pháp là con đường dẫn đến giác ngộ và giải thoát, chứ không phải bản thân sự giác ngộ và giải thoát. Như vậy, Phật pháp không phải là giáo điều hay tín điều.

Có lẽ giáo lí Thích Ca cao siêu, cho nên ở chùa Việt Nam (thuộc dòng Đại thừa), người dân đi lễ có cảm xúc gần bó gần gũi hơn với hai vị: Phật A Di Đà (Phật của dĩ vãng) và Quan Thế Âm Bồ Tát. Giáo lí của Phật A Di Đà đơn giản, tuy không kém phần sâu sắc: chỉ cần thành tâm niệm tên người (*Nam mô A Di Đà Phật*) là tai qua nạn khỏi và có thể tu luyện để siêu thoát. Còn Quan Thế Âm thì tượng trưng cho từ bi, cứu khổ cứu nạn - đàn bà muôn sinh dễ thường đến cầu tự Quan Thế Âm.

Thường khi nói đến Phật là nói đến Thích Ca Mâu Ni (tiếng Phạn là *Sakyamuni*) - Phật hay Phật đà, ta còn gọi là Bụt, phiên âm chữ Phạn là *Buddha*, có nghĩa: *người sáng suốt, tự giác ngộ và giác ngộ người khác*. Theo kinh điển đạo Phật, có nhiều Phật xuất hiện trong dĩ vãng, hiện tại và tương lai, nhưng hàng muôn triệu năm mới có một Đức Phật ra đời. Thích Ca Mâu Ni là vị Phật hiện tại, ở cõi này (Phật Di Lặc là Phật của tương lai); mừng 8 tháng 4 âm lịch là ngày Phật đản (ngày sinh của Phật). *Sakyamuni* là bậc tịch tĩnh (đã tự giác thoát khỏi phiền não, thuộc dòng họ Sakya hay Thích Ca), do đó, đệ tử xuất gia thường để chữ Thích trước pháp danh. Thích Ca Mâu Ni tên thật là Siddhartha Gautama, là con một ông vua bộ lạc Sakya (ở vùng biên giới giữa Nepal và Ấn Độ ngày nay). Theo truyền thuyết, năm 7 - 8 tuổi, ông theo học các thầy Bà La Môn, học văn chương và võ nghệ đều giỏi.

Lớn lên ở nơi quyền quý, giàu sang. Có lần, dạo chơi ra ngoại thành, ông thấy một người ốm nặng, một cụ già, một người chết và một nhà tu hành. Từ đó, ông nảy ra ý định giải thoát, bỏ đi tìm đạo. Vua cha tìm mọi cách giữ thái tử lại, cưới vợ cho con, tổ chức tiệc tùng, múa hát, sửa sang cung điện. Năm 29 tuổi, thái tử quyết tâm ra đi. Thụ giáo mấy tu sĩ Bà La Môn, nhưng thấy phép tu của họ không hợp, bèn tu khổ hạnh 6 năm bên bờ sông. Kiệt sức mà không đạt kết quả, Siddhartha Gautama tắm rửa sạch sẽ, xin một bát sữa của một thiếu nữ tiện dân chăn bò. Uống xong, thấy người khỏe khoắn, sáng suốt. Ông đến Bodh Gaya, ngồi dưới cây Bodhi, sau gọi là cây Bồ đề hay Giáo thụ (*Bodhi = giác ngộ*), nhập định (ngồi hoàn toàn yên lặng, nhắm mắt, gạt bỏ mọi điều suy nghĩ) 49 ngày. Đêm cuối cùng thành đạo, ông trở thành Phật Thích Ca Mâu Ni (còn gọi là Đức Phật Tổ, đức Thế Tôn, đức Như Lai). Trong 49 năm đi khắp nơi thuyết pháp và tổ chức tăng lữ. Năm 80 tuổi (?), ông mất ở Kushinagar.

Sau đây là một số lời Phật dạy (dịch theo bản tiếng Pháp):

- *Hãy nghi ngờ hết thảy, kể cả những điều ta sẽ nói với các người.*
- *Tất cả đều vô thường, ngoại trừ sự thay đổi.*
- *Chừng nào người đàn ông yêu một người đàn bà, dù người đàn bà ấy có hèn kém đến đâu, thì cũng trở thành kẻ nô lệ, như con bê phải bú mẹ.*
- *Vậy thì chúng ta cứ việc sống ung dung, đừng căm ghét những kẻ căm ghét ta.*

- Kẻ đắm đuối tìm thú vui như đi hái hoa, sẽ bị cái chết cuốn đi, y như dòng lũ cuốn đi cả một làng đang yên giấc ngủ.

- Ý nghĩ rất khó ngự trị, vì nó luôn luôn không cố định, biến đổi tùy hứng, cần phải làm chủ được nó. Làm chủ được ý nghĩ thì đảm bảo được hạnh phúc.

- Kẻ làm chủ được bản thân thì vĩ đại hơn kẻ làm chủ cả thế giới.

- Việc tốt là việc không để lại chút ân hận nào, mà hậu quả được tiếp nhận trong niềm vui và sự thanh thản.

- Nghìn lời vô nghĩa không bằng một lời có ý nghĩa mang lại cho người nghe sự thanh thản.

- Cơn giận nào ấp ủ vào lòng thì y như cầm than hồng trong tay, với ý định để ném ai, chính mình sẽ bị bỏng.

- Nếu lấy hận thù trả hận thù thì làm sao chấm dứt được hận thù?

- Dưới bầu trời này, không có gì cố định, không có gì tồn tại vĩnh viễn.

- Có bốn thứ tình cảm vô hạn: tình yêu, tình thương, niềm vui và sự thanh thản của tâm hồn.

- Có hai điều thuộc về tri thức: yên tĩnh và nội tâm.

- Người hãy tìm nơi ẩn náu ở chính người. Người hãy tìm ở bản thân người ánh sáng.

- Trong hai người đắc thắng, giữa người thắng hàng nghìn người trong một trận đánh và người thắng được bản thân, thì người thứ hai vĩ đại hơn.

- Người nào đã gạt bỏ được cái Tham, Sân, Si thì giống như một cái gương đã được chùi sạch.

- Sai lầm của kẻ khác thì mình dễ nhận ra, còn sai lầm của mình thì mình lại khó nhận.

- Mọi sự đắc thắng đều gây ra hận thù, vì người thua bị chìm trong đau khổ. Người sung sướng là người bình thản, đã vứt bỏ tất cả ý nghĩ về thắng bại.

- Tựa như con khỉ nhảy nhót trong rừng, nắm lấy một cành cây rồi lại thả ra ngay để vùi lấy cành khác. Cũng như vậy, cái mà ta gọi là ý nghĩ, tri thức, luôn luôn hình thành và tan biến.

- Thế giới thì mù quáng, hiếm có người sáng mắt.
- Trong thế gian hiếm có người không có dục vọng.
- Hạnh phúc sinh ra từ lòng vị tha, còn bất hạnh sinh ra từ vị kỉ.

- Giữa trời và đất, chỉ có một nơi trú ngụ tạm thời.
- Một tâm thức bị dục vọng làm rối loạn thì không thể tự giải thoát được.

- Người minh triết là người tuy trong trắng vô tội mà vẫn chịu những lời nguyên rủa và sự hành hạ của người đời đối với sự kiên nhẫn của mình.

- Chớ bận tâm về cái đã qua, cũng đừng mơ tưởng đến cái sắp tới, hãy tập trung nghĩ về cái hiện tại.

- Dù người có đọc hay nói bao nhiêu điều cao quý chẳng nữa thì chẳng có ích gì nếu lời nói không đi đôi với việc làm.

- Tất cả những hình ảnh chỉ là hư ảo, không có hình ảnh cũng là hư ảo.

- Thực hiện ý tưởng thì phải qua thực hành.

- Tất cả những sinh vật đều là Phật, đều có minh triết và đức hạnh.

- Nếu người không tìm được bạn tốt, cương quyết, bền bỉ để cùng đi, thì người hãy đi một mình, y như một vị quân vương thắng trận hay một con voi trong rừng sâu.

- Nói những lời hùng hồn không có nghĩa là minh triết.

- Người hãy lấy bản thân người làm ngọn đuốc cho mình.

- Thời gian là bậc thầy lớn, điều bất hạnh là thời gian lại tiêu diệt những môn đệ của mình.

- Người đặt câu hỏi tự dối mình, người trả lời cũng tự dối mình.

- Người ta có thể châm hàng chục ngọn nến chỉ bằng một ngọn, mà không làm tắt ngọn nào. Người ta không làm mất hạnh phúc khi chia sẻ hạnh phúc với mọi người.

- Hận thù không thể tiêu diệt được hận thù, mà bằng yêu thương.

- Chúng ta là những gì ta đã nghĩ ra. Tất cả những gì là ta, là kết quả tư duy của ta. Với ý nghĩ của chúng ta, chúng ta xây dựng ra thế giới của chúng ta.

- Đừng bao giờ phê phán tín ngưỡng kẻ khác, như vậy ta không làm hại ai cả. Có những hoàn cảnh mà ta phải thờ phụng tín điều của người khác mà ta không tin.

- Chữ Nhẫn là lời cầu nguyện lớn nhất.

- Nước mắt chúng sinh nhỏ xuống trần gian còn nhiều hơn cả nước đại dương.

- Mây không tiêu tan đi mà biến thành mưa.

Sau đây là một số đoạn trích trong cuốn
Lời dạy của Phật Thích Ca Mâu Ni
 của Hiệp hội Truyền bá Phật giáo
 Bukkyi Dendo Kyokai - Tokyo (1986):

- Thế gian này là sự vô thường, không sinh không tử. Thân xác ta cũng sẽ tan rã như chiếc xe cũ nát, các con hãy chứng nghiệm lấy đạo lý vô thường này.

- Khi mặt trăng khuất, người ta nói mặt trăng lặn. Khi mặt trăng hiện lên, người ta nói mặt trăng mọc. Nhưng thật ra thì mặt trăng vẫn đó, không lặn, không mọc. Phật cũng thế, thường trú không sinh, không diệt, chỉ vì muốn dạy cho con người nên đã biểu hiện sự sinh diệt mà thôi.

- Thế giới này đầy rẫy sự khổ ải. Sinh cũng khổ, lão cũng khổ, bệnh cũng khổ, phải xa cái mình yêu thích cũng khổ. Đúng là cuộc đời này không xa lánh được sự chấp nê nên khổ. Đó gọi là chân lý của sự khổ (khổ đế - TG).

- Chúng ta phải diệt trừ tận gốc sự phiền não. Nếu con người bỏ được tất cả sự chấp nê thì sẽ hết khổ. Đây gọi là chân lý diệt khổ (diệt đế - TG).

- Muốn vào cõi vô dục vô khổ, con người phải tu bát chính đạo, tức là 8 đạo. Một là hiểu đúng, hai là nghĩ đúng, ba là nói đúng, bốn là làm đúng, năm là sống đúng, sáu là cố gắng đúng, bảy là nhớ đúng và tám là chính tâm. Đó gọi là chân lý chính đạo diệt dục (đạo đế - TG). Phải thấm nhuần 8 chân lý này.

- Trong thế giới này, có 5 điều không ai làm được. Một là làm cho khỏi già khi đang già. Hai là làm cho hết bệnh khi đang bệnh. Ba là làm cho khỏi chết khi thân

phải chết. Bốn là làm cho khỏi diệt khi vật phải hủy diệt. Năm là làm cho ngừng sự cùng tận những vật phải đến cùng tận.

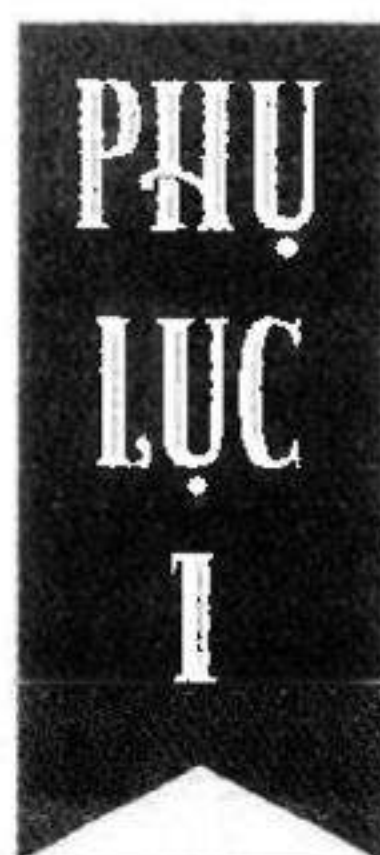
- Tất cả mọi vật trên thế gian này đều do duyên mà hiện ra, vì thế, vốn không có sự sai biệt, sai biệt nếu có là do thiên kiến của con người.

- Vũ trụ không phân biệt Đông Tây, chính con người đã đặt ra Đông Tây và chấp nê vào Đông và Tây.

- Tất cả vạn vật xa rời phạm trù hữu - vô, không “có” mà cũng không “không”, không “diệt”. Cho nên vạn vật đều do duyên mà thành, bản tính tự thể của vật thì không có thực, cho nên không “có”, vì duyên mà thành nên cũng không gọi là không “không”.

- Vạn vật hiện ra do nhân duyên vô lượng. Cái nhìn cho rằng những vật hiện ra là do nhân duyên vô lượng mà tồn tại vĩnh cửu là cái nhìn phàm tục và sai lầm. Ngược lại, cho rằng hoàn toàn không có cũng là nhìn phiến diện và sai lầm.

- Những kẻ tu đạo, phải tránh hai cuộc sống thiên lệch sau: thứ nhất là lùi bước trước dục vọng, bị bại vì dục thì cuộc sống sẽ ô trọc. Thứ hai là sống một cách khổ hạnh, tự hành hạ tâm thân mình một cách vô ích.



Người Ấn Độ ở khắp các làng xã Việt Nam

Làng xã Việt Nam thường có một, hai chùa thờ Phật, thuộc loại tiểu danh lam. Đại danh lam là loại chùa do triều đình xây dựng, nhiều khi kiêm cả hành cung cho nhà vua đi hành hương hay đi cúng lễ. Trung danh lam là loại chùa lớn, thường là chùa nổi tiếng của cả một vùng.

Chùa nào cũng có nhà chính gồm có Bái đường nằm ngang và Chính điện cắt giữa theo chiều dọc làm thành hình chữ Đinh hay chữ T lộn ngược. Chính điện là nơi thờ các Phật, Bái đường là chỗ tụng kinh, lễ bái. Trong các công trình phụ, sau nhà chính có nhà Tổ (tăng đường) thờ các vị sư Tổ đã tu và tịch ở chùa cùng các sư Tổ đã truyền đạo Phật sang ta. Thuộc loại thứ hai, thường có tranh hoặc tượng một vị da nâu đen, tóc quăn, mũi cao, râu quai nón, trông rõ không phải người da vàng, mà giống “Tây đen”, do đó dân gian gọi là Tổ Tây.

Quả thực vị Tổ đó là người Ấn Độ trăm phần trăm, một người Ấn Độ có mặt ở các chùa khắp làng xã Việt Nam. Hỏi đến tên và sự tích của Ngài, thì các thiện nam tín nữ đến lễ chùa thường ít biết, đa số sư ni không biết một cách tường tận, nhiều lắm chỉ biết gọi tên là Tổ Đạt Ma, đức Bồ Đề Đạt Ma.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) sống vào thế kỉ 5 - 6 (470 - 543). Ông là một vị cao tăng Ấn Độ, nguyên là con

thứ ba của vua xứ Kanchipuram ở miền Nam Ấn Độ, theo đạo Bà La Môn. Ông xuất gia thụ giáo sư phụ Prajnatarā. Đến năm 60 tuổi, ông vâng lệnh thầy sang cõi Đông Thổ (Trung Quốc), đi đường thủy đến vùng Quảng Đông ngày nay (năm 520). Ông đi Nam Kinh hội kiến với vua Lương Vũ Đế, cũng là một Phật tử tích cực truyền bá đạo Phật. Nhận thấy nhà vua chưa đủ khả năng hiểu thấu lẽ huyền diệu, theo truyền thuyết, ông vượt sông Dương Tử (Trường Giang) trên một ngọn lau. Ông lên phía Bắc, đến nước Ngụy, tới kinh đô Lạc Dương, rồi tu ở chùa Thiếu Lâm, núi Trung Sơn, thuộc tỉnh Hà Nam (Trung Quốc). Đốn rằng, ông tọa thiền, quay mặt vào vách đất, suốt 9 năm liền mới tìm ra chân lý Thiền.

Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ thứ 28 của Phật giáo, sau đức Thích Ca, và là vị Tổ thứ nhất của Thiền Tông (tiếng Phạn là *Dhyana*; Hán: *Thiền Na*; Nhật: *Zen*). Thiền Tông là một trong 10 Tông phái Phật giáo ở Trung Hoa. Thiền chủ trương tham thiền nhập định để chứng ngộ Phật tính, siêu việt lý trí, không thông qua kinh điển. Tuy cơ bản vẫn là tinh thần Phật giáo, Thiền Tông là kết quả tiếp biến văn hóa Ấn Độ - Trung Hoa, do một vị cao tăng Ấn Độ hòa nhập Phật học Ấn Độ với Lão học Trung Hoa. Tục truyền, Bồ Đề Đạt Ma để lại bốn câu thơ tóm tắt đạo như sau:

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tính thành Phật
(Không viết ra thành chữ,
Truyền đạo ngoài giáo lý
Chỉ thẳng vào tâm người
Nhận rõ tính Phật mà thành Phật).

Bồ Đề Đạt Ma còn dạy rằng:

“Khi đã bỏ cái giả theo cái chân, tư tưởng đã thống nhất, tọa thiền, mặt quay vào vách, thì sẽ thấy là không có cái tôi, dân chúng và thượng lưu cũng cùng một bản chất, và đó là cái nhìn mà ta sẽ dứt khoát bảo tồn, không dứt ra. Ta sẽ không còn là nô lệ của từ ngữ nữa, vì ta thấu suốt với Trực giác tối cao, không còn có sự tách biệt về khái niệm. Ta sẽ thanh thản và vô vi.” (Dịch theo giáo sư Phật học Nhật D. T. Suzuki).

Bà con nông dân ta đi lễ chùa, hẳn xa lạ với giáo lý của Bồ Đề Đạt Ma. Nhưng chính vì họ chất phác, nên có lẽ dễ gần ông hơn, mặc dù họ thấy ông Tổ Tây khác hẳn các vị Phật và Bồ Tát ngự ở Chính điện. Bà con không ngờ chính những vị đó cũng là gốc Ấn Độ như Tổ Tây. Thế mới biết, văn hóa Ấn Độ của Phật giáo, dù qua lăng kính Trung Quốc là chủ yếu, vẫn ảnh hưởng sâu sắc đến làng xã Việt Nam từ hàng nghìn năm nay.

Ở Nhật Bản, ảnh hưởng Thiên Tông rất mạnh, Bồ Đề Đạt Ma được thờ ở gian riêng, ngày đêm ánh đèn dầu không tắt. Có điều lí thú là ông Tổ Tây Ấn Độ cứ như Đại sứ hòa bình của Ấn Độ ở Việt Nam, vì trong giao lưu quốc tế, giữa hai nước chưa hề có chiến tranh, chỉ có quan hệ buôn bán và văn hóa, tôn giáo.

**PHỤ
LỤC
2**

**Chủ nghĩa tiêu thụ
và Phật học**

Mùa thu năm 2002, tại Yên Tử, tổ chức lễ khánh thành chùa Lân, Thiền Viện Trúc Lâm Yên Tử. Hàng nghìn phật tử từ Bắc chí Nam đến dự lễ, mọi người được phát lộc Phật, một suất ăn trưa. Suất ăn là một hộp giấy đựng ít cơm, ít thức ăn chay, một chiếc thìa con. Giá trị vật chất tuy không lớn, nhưng ý nghĩa tinh thần lớn, đó là một nét sinh hoạt cộng đồng rất đẹp, gợi lại truyền thống dân tộc, sống hòa hợp với những lễ hội dân gian như kiểu lễ hội xưa của chùa Quỳnh Lâm xứ Đông.

Tinh thần sống cởi mở “Tam giáo đồng nguyên”, gần bó với nhau, đã tạo nên trong mấy trăm năm một nền thịnh trị đánh bại ngoại xâm. Đặng Thai Mai nhận định vào thời kháng chiến: “Bảo là đời sống hồi ấy là một đời sống tự do, hoàn toàn bình đẳng thì e quá, nhưng thiết tưởng nói rằng đời sống xã hội phong kiến thời ấy còn có những ngày dễ chịu, vui vẻ, gần gũi với nhau hơn các đời vua sau, thì cũng không phải là nói ngoa. Hồi ấy, người ta biết sống vui trong tinh thần, trong tin tưởng.”

Ngày nay, tinh thần hồ hởi ấy đang bị xói mòn bởi tác động của “chủ nghĩa tiêu thụ”, ảnh hưởng của “xã hội tiêu thụ”. Thực ra, ta chưa phải là một “xã hội tiêu thụ”, vì

trong hoàn cảnh kinh tế hiện nay, ta vẫn thuộc loại quốc gia nghèo. Chỉ một bộ phận của xã hội, nhất là ở thành thị, ăn tiêu thừa thãi, mới có phương tiện sống theo kiểu “xã hội tiêu thụ”. Nhưng “chủ nghĩa tiêu thụ” (với đặc điểm lấy tiêu thụ vật chất làm mục đích cuộc đời) gây lãng phí và ô nhiễm, ảnh hưởng đến cả các tầng lớp khác.

Trong một bài viết cho *Inter Press Service*, nhà hoạt động Phật học Thái Sulak Sivaraksa khẳng định là: “chủ nghĩa tiêu thụ” phương Tây ngược lại với tư tưởng Phật học và phương Đông nói chung, với khái niệm Phật học về “phát triển”. Ông cho là nước Thái Lan của ông không còn là xã hội Phật giáo nữa, vì những người quyền thế ứng xử như ở phương Tây, mắc vào “tham, sân, si”, bị chi phối bởi oán thù... Có điều mỉa mai là trong khi phương Tây có khá nhiều người hướng về Phật học phương Đông, họ cảm thấy chỉ tăng trưởng kinh tế, phát triển kỹ thuật và tăng cường tri thức thôi không khiến cho con người hạnh phúc hơn.

Thế giới đang tìm một “con đường phát triển” toàn diện hơn, gồm cả tấm lòng và trí tuệ. Tư duy thiên định khiến ta có đầu óc phê phán bất công và tham lam, nhận định đúng đắn nền văn hóa quốc gia của mình và trật tự kinh tế thế giới. Phật học khiến ta từ vị kỷ chuyển sang vị tha, giác ngộ thế nào là Pháp giới mà khoa học phương Tây không hiểu được, vì cách đề cập các vấn đề của họ đều mang tính duy vật và theo đường thẳng, chủ biệt chứ không có chủ toàn. “*Hình thức cao nhất của Phật giáo có thể là “chủ nghĩa cộng sản”, mọi Phật tử đều tham gia tăng lữ*”. Những cộng đồng như vậy đã có từ hơn 2.000 năm nay, chỉ cần thỏa mãn tối thiểu bốn nhu cầu: ăn, mặc, ở, thuốc men.

Phương Tây đi ngược lại quan niệm này với khái niệm “tiêu thụ lãng phí”, vậy mà được phương Đông đang hâm mộ. Như Singapore chẳng hạn, đã trở thành rồng kinh tế Đông Nam Á, lại từ chối bài học phương Tây về dân chủ. Ông Lý Quang Diệu đề cao Khổng học, cho là Khổng học có thể là cơ sở đấu với phương Tây. Ông Sivaraksa không đồng ý, nghiêng về Phật học, cho là chỉ Phật học mới chuyển được từ vị kỉ sang vị tha, chấm dứt được lòng dục gây khổ não. Con người chú tâm đến xã hội, thiên nhiên, môi trường và vũ trụ. Con đường phát triển của phương Tây cần xem lại, vì những người rất giàu vẫn không có hạnh phúc, còn người nghèo thì thiếu đủ thứ, có sự bất công trên toàn trái đất.

Trên đây là một số ý kiến của một học giả Phật tử Thái Lan để chúng ta tham khảo.

Thích Nhất Hạnh

(Sinh năm 1926)

Truyện Kiều kể về đời một cô gái giang hồ với mấy cuộc tình duyên trắc trở. Có những lời lẽ gợi tình dục như: *Rõ ràng trong ngọc trắng ngà/ Dày dày sẵn đúc một tòà thiên nhiên, Xem trong âu yếm có chiều lả lơi, Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề...* Cho nên, các cụ đồ Nho mới cho *Truyện Kiều* là dâm thư.

Thế mà Thiền sư Thích Nhất Hạnh, người theo giáo lý diệt dục, ngang nhiên ca ngợi *Truyện Kiều* trong cuốn *Thả một bè lau*. Vì ông đọc *Kiều* và thưởng thức *Kiều* theo nhãn quan Thiền tông, một giáo phái không coi trọng hình thức và không giáo điều, chỉ tìm cái cốt lõi. Theo Thích Nhất Hạnh, nếu có “chánh niệm”, đem những khổ đau, luân lạc và gian truân của mình ra đọc *Truyện Kiều*, chúng ta cũng có cơ hội thấy được bản thân. Và như vậy, đọc *Truyện Kiều* cũng là tu. Tu tức là nhìn tất cả những gì đã và đang xảy ra trong đời mình bằng con mắt quán chiếu... Nếu biết cách đọc, ta có thể học được rất nhiều từ

Truyện Kiều như học từ một cuốn kinh. Và *Truyện Kiều* sẽ không phải là một dân thư, mà là kinh điển.

Thả một bè lau tuy không phải là tác phẩm quan trọng nhất của Thích Nhất Hạnh nhưng cũng phản ánh tính cách của ông về những điều sau đây:

1. Ông không tách đạo và đời, không tu như một ẩn sĩ mà tu trong đời. Trong cuốn tiếng Việt *Hoa sen trong biển lửa* (*Lotus in the fire sea*), ông nói rõ lập trường “Phật giáo dẫn thân” (*engaged Buddhism*)

2. Muốn giúp đời, ông không ngại đề cập đến những vấn đề kiêng kị nhưng phổ biến. Thí dụ như vấn đề *Truyện Kiều* bị coi như một dân thư.

3. Ông có tinh thần dân tộc rất cao và đúng đắn. Ông dùng chữ *Bụt* nhiều hơn là chữ *Phật*, vì *Bụt* là tiếng dân gian mà gần chữ *Buddha* hơn, phiên âm theo tiếng Trung Quốc. Ông quan tâm đến các vấn đề xã hội và văn hóa Việt Nam.

4. Ông muốn phổ biến những phương pháp giản dị, dễ làm, thí dụ: về hơi thở, về cách làm tan cơn giận để mọi người có thể sống tốt hơn. Lập luận của ông cụ thể, dựa vào thể nghiệm cuộc sống hằng ngày của mọi người nên có tính thuyết phục cao. Ở phương Tây, thuyết giảng của ông thu hút rất nhiều công chúng. Ông đưa ra cách thực hành “chánh niệm”- sự lưu tâm đúng đắn (tiếng Anh: *mindfulness*) được điều chỉnh cho phù hợp với tri giác và tâm lý người phương Tây.

5. Theo truyền thống thiền sư Lý - Trần, ông còn làm thơ, có tâm hồn nghệ sĩ và dạy văn chương ở Đại học. Ông vận động cho hòa bình để chấm dứt nhiều cuộc chiến trên thế giới.

6. Ông là một thiền sư hiện đại, uyên thâm, biết nhiều ngoại ngữ, hoạt động trong nước và quốc tế. Ông viết sách, thuyết giảng tại nhiều nước bằng tiếng Anh, tiếng Pháp. Ông làm phong phú giáo lý Phật giáo bằng áp dụng nhiều tư tưởng và khoa học tâm lý xã hội hiện đại, đặc biệt là chủ nghĩa hiện sinh.

Thích Nhất Hạnh (tên khai sinh là Nguyễn Xuân Bảo) sinh ra ở Thừa Thiên - Huế. Ông xuất gia năm 16 tuổi. Hiện nay, ông là nhà lãnh đạo Phật giáo có ảnh hưởng lớn thứ hai ở phương Tây, chỉ sau Đạt Lai Lạt Ma (thứ 14 - Tây Tạng).

Xuất phát từ chùa Từ Hiếu, Thích Nhất Hạnh trở thành tổ của nhánh Từ Hiếu đời thứ 8.

Ông từng là tổng biên tập của tờ *Phật giáo Việt Nam* năm 1956. Năm 1960, ông thành lập Trường Thanh niên Phụng sự Xã hội ở Sài Gòn, với tôn chỉ mục đích là giúp đỡ các gia đình và làng mạc bị ảnh hưởng bởi chiến tranh (xây trường học, trạm xá, nhà cửa cho nông dân...) Ông tham gia thành lập Viện Đại học Vạn Hạnh và giảng dạy ở đó. Ông đã đến Mỹ nhiều lần, diễn thuyết tại các trường đại học Princeton, Columbia, Cornell. Ông kêu gọi Martin Luther King⁽¹⁾ công khai chống chiến tranh Việt Nam do Mỹ tiến hành. Vào năm 1967, King đề cử ông cho giải Nobel Hòa bình.

Thích Nhất Hạnh dẫn đầu phái đoàn Phật giáo đến hội nghị đàm phán hòa bình Paris về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam (Mỹ - Việt Nam Dân chủ Cộng hòa).

(1) Martin Luther King (1929 - 1968): Mục sư, nhà hoạt động nhân quyền người Mỹ gốc Phi, đạt giải Nobel Hòa bình năm 1964, là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ cũng như lịch sử đương đại của phong trào bất bạo động. King được nhiều người trên khắp thế giới ngưỡng mộ như một anh hùng, nhà kiến tạo hòa bình và thánh tử vì đạo - BT.

Năm 1966, ông lập ra dòng tu Tiếp Hiện (tiếp có nghĩa là tiếp xúc, tiếp nhận, hiện có nghĩa thực hiện; tiếng Anh là *the Order of Interbeing*, tiếng Pháp là *L'Ordre de l'Inter-être*), xây dựng các trung tâm thực hành và thiền viện trên khắp thế giới. Nơi cư ngụ của ông là tu viện Làng Mai ở miền Nam nước Pháp.

100 tác phẩm của ông được lưu hành trên thế giới bằng nhiều thứ tiếng.

Năm 1995, tại San Francisco (Mỹ), Gorbachev đã mời ông nói chuyện về *Chiều sâu tâm linh cho thế kỷ 21* cho các vị nguyên thủ quốc gia, các nhà khoa học xã hội và kinh tế.

Năm 2000, tổng thống Mỹ Bill Clinton mời ông đến diễn giảng về *hiểm họa SIDA*⁽¹⁾. Ông cũng đã nói chuyện tại Thượng Nghị viện Mỹ về hòa bình năm 2003.

Năm 2005 và 2007, ông có dịp trở về Việt Nam để thuyết giảng về đạo Phật và tham dự Hội nghị Quốc tế Phật giáo.

Trường đại học Long Island (New York, Mỹ) và trường đại học Loyola (Chicago, Mỹ) đã tặng ông bằng Tiến sĩ Nhân văn.

Dưới đây, xin trích đăng một bài nói chuyện của ông:

Ôm con giận vào lòng

(Dịch theo bản tiếng Anh)

- ... Theo truyền thống Phật giáo, chúng tôi có phương pháp tu tập *thở chánh niệm (mindfulness)*, đi chánh niệm,

(1) Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người, viết tắt HIV/AIDS theo tiếng Anh hoặc SIDA theo tiếng Pháp - BT.

nhằm làm sản sinh năng lượng phép chánh niệm (energy of mindfulness). Chính xác mà nói, với năng lượng phép chánh niệm, ta có thể nhận biết, ôm lấy và chuyển hóa cơn giận của mình. Phép chánh niệm là nguồn năng lượng giúp ta nhận biết được những gì đang xảy ra bên trong và xung quanh ta, và bất cứ ai cũng có thể đạt được chánh niệm.

- Nếu bạn uống một tách trà, bạn biết mình đang uống một tách trà, đó là cách uống chánh niệm; khi thở vào biết mình đang thở vào, và tập trung chú ý vào hơi thở vào, đó là phép chánh niệm khi thở; khi cất bước đi biết rõ mình đang cất bước đi, đó gọi phép chánh niệm khi bước trên đường.

- Phép tu căn bản trong các trung tâm thiền, các trung tâm tu dưỡng chính là cách tu tập để tạo năng lượng chánh niệm trong từng thời điểm của đời sống hằng ngày.

- Khi bạn giận mà biết mình đang giận, bởi vì trong bạn đã có sẵn nguồn năng lượng chánh niệm được tạo nên do bạn đã tu tập, và đó là lí do tại sao bạn có đủ khả năng để nhận diện, ôm lấy, nhìn sâu, và hiểu rõ bản chất của nỗi đau khổ trong bạn.

- ... Tâm lí học Phật giáo nói về tâm với khái niệm “hạt giống”. Chúng ta có sẵn những hạt giống của giận hờn, của tuyệt vọng, của sợ hãi tiềm ẩn trong tâm. Nhưng trong ta cũng có những hạt giống của hiểu biết, của tuệ giác, của yêu thương và tha thứ.

- ... Nếu biết cách tưới tắm những hạt giống của tuệ giác và yêu thương, nó sẽ tự bắt rễ và trỗi dậy như thể một loại sức mạnh của năng lượng, giúp ta chuyển hóa cơn phẫn nộ thành hành động của yêu thương và tha thứ.

- ... Chúng ta nói về cách tu tập lắng nghe sâu (deep listening), lắng nghe bằng tình thương trong đạo Phật, một phương pháp tuyệt diệu để tái tạo sợi dây liên lạc, kết nối giữa những người thân yêu, giữa cha với con trai, giữa mẹ với con gái, và mối giao hòa giữa những quốc gia với nhau.

- ... Ta có thể có đủ thiện ý để lắng nghe, nhưng nhiều người trong số chúng ta đã tự đánh mất khả năng đó, vì trong chúng ta có quá nhiều hận thù và bạo lực. Số khác lại không biết cách sử dụng ngôn ngữ yêu thương, họ chỉ biết phê phán. Và ngôn ngữ được sử dụng thường rất cay đắng, loại ngôn ngữ luôn được dùng để tạo thêm phần nộ và căm hờn, ngăn trở ta tiếp xúc qua sự lắng nghe sâu và lòng từ bi. Đó là lí do tại sao chỉ có thiện ý khi tiếp xúc vẫn chưa đủ. Ta cần luyện tập để lắng nghe sâu, bằng lòng từ bi.

- ... Những người trong Quốc hội và Thượng viện cũng nên tôi luyện bản thân bằng nghệ thuật lắng nghe sâu, nghe với lòng từ bi... Lắng nghe chính trong bản thân mỗi người, và lắng nghe đến nỗi đau khổ của đất nước, bởi vì có nhiều sự bất công và kì thị, có nhiều nỗi căm giận trong đất nước.

- ... Tất cả mọi vật đều cần thức ăn để sinh tồn và phát triển, bao gồm cả yêu thương và thù ghét.

- Tình yêu là một hiện thực sống (living thing). Thù ghét cũng là một hiện thực sống.

- Nếu bạn không nuôi dưỡng tình yêu, nó sẽ chết. Nếu bạn cắt đứt nguồn dinh dưỡng cho bạo lực, bạo lực trong bạn sẽ tự tiêu. Đó là lí do tại sao nói: con đường Đức Phật vạch ra là con đường của sự tiêu thụ chánh niệm.

- ... Nếu chúng ta có cái nhìn sâu sắc, chúng ta sẽ thấy việc ăn uống có tính bạo lực khủng khiếp.

- Ăn chánh niệm có thể giúp giữ được lòng từ bi trong trái tim mình. Một người không có lòng từ bi, không thể hạnh phúc, không thể có liên hệ với nhân sinh và các sinh vật khác. Ăn thịt chính con mình là điều mà thế giới này đang đi đến, do chúng ta không ăn chánh niệm.

- ... Đức Phật có nói đến loại thức ăn thứ hai được dùng mỗi ngày là thức ăn qua các giác quan. Loại thức ăn này được hấp thụ qua con đường Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân thể và Ý thức. Khi ta đọc tạp chí, ta tiêu thụ. Khi xem ti vi, ta tiêu thụ. Khi nghe đàm thoại, ta tiêu thụ. Và các thức ăn này có thể mang lượng độc tố cao. Có nhiều độc tố như tham vọng, bạo lực, căm hờn và tuyệt vọng. Ta tự cho phép mình bị đầu độc khi ta tiêu thụ qua các giác quan.

- ... Nguồn dinh dưỡng thứ ba mà Đức Phật nói đến là Tham vọng. Tham vọng là những gì bạn muốn làm nhất, là niềm mong ước sâu thẳm của bạn. Mỗi người trong chúng ta đều có một mong ước sâu thẳm. Chúng ta phải nhận dạng được nó, phải gọi bằng tên thật của nó. Đức Phật đã từng có một ước mong. Ngài muốn chuyển hóa tất cả những khổ đau của bản thân. Ngài muốn được giác ngộ hoàn toàn để có thể giúp đỡ người khác... Một số người cho rằng, hạnh phúc chỉ có được khi ta có nhiều tiền của, danh tiếng, quyền lực và tình dục. Loại mong ước đó thuộc về loại thức ăn thứ ba mà Đức Phật đã nói đến. Đó là lí do tại sao nhìn vào cái bản chất của mong ước sâu thẳm, tức là tham vọng, là điều rất quan trọng. Đức Phật dạy rằng, cuồng vọng sẽ dẫn chúng ta đến nhiều khổ đau, dù là những mong ước không thể chế ngự được về sức khỏe, tình dục, quyền lực, hay danh tiếng.

Nhưng nếu bạn có mong ước trong sáng, như mong ước bảo vệ cuộc sống, bảo vệ môi sinh, hay giúp đỡ mọi người sống một cuộc đời thanh bạch, có thời gian chăm sóc cho bản thân, để yêu thương, chăm sóc cho những người thân yêu của mình. Đó là loại mong ước mang đến hạnh phúc cho bạn. Nhưng bạn bị thúc đẩy bởi những tham vọng về quyền lực, về của cải, danh tiếng, bạn chắc chắn sẽ khổ đau.

- ... Có nhiều người trên thế giới xem việc trả thù như là một tham vọng. Họ sẽ trở thành những kẻ khùng bố. Khi ta căm hờn và có tham vọng trả thù, chúng ta cũng sẽ đau khổ tột cùng...

- ... Việc nhìn sâu vào sự hiện hữu bệnh hoạn của mình rất quan trọng, giúp ta nhận diện ra các nguồn dinh dưỡng mà ta thường xuyên cấp cho bản thân và xã hội. Đức Phật đã dạy: “Cái gì đã đang hiện hữu - nếu người biết cách nhìn sâu vào bản chất và nhận biết nguồn gốc dinh dưỡng của nó - chính là người đang bước trên con đường giải thoát rồi.”

Thoreau

(1817 - 1862)

Giao lưu văn hoá Đông - Tây có những ảnh hưởng trực tiếp đến chính trị. Xin lấy ví dụ: sợi dây vô hình nối Hồ Chí Minh (1890 - 1969) - Gandhi (1869 - 1948) - Thoreau (1817 - 1862) qua không gian và thời gian (Việt - Ấn - Mỹ).

Chúng ta còn nhớ, khi bắt đầu cách mạng và kháng chiến chống Pháp, áp dụng chiến lược chiến tranh nhân dân, Hồ Chủ tịch kêu gọi người dân không đóng thuế, không đi lính cho Pháp, bất hợp tác với chính quyền thực dân Pháp. Mặc dù, ông không theo thuyết bất bạo động (*Ahimsa*) của lãnh tụ và triết gia Ấn Độ Gandhi mà ông ngưỡng mộ khi còn hoạt động ở Pháp, Hồ Chí Minh hẳn đã rất gần với chiến thuật bất hợp tác với thực dân của Gandhi. Nếu ngược dòng lịch sử về điểm này, Gandhi chịu ảnh hưởng của Thoreau, điều mà các nhà sử học đã khẳng định.

Henry David Thoreau là một tác giả Mỹ viết tiểu luận và làm thơ, sống vào thế kỷ 19. Sinh thời, tác phẩm của ông ít ai đọc, nhưng lại có rất nhiều độc giả sau khi ông chết và có ảnh hưởng mãi cho đến ngày nay. Là một triết gia, bạn của thiên nhiên và yên tĩnh, ông là đồ đệ và bạn của triết gia Mỹ Emerson, người đề ra thuyết siêu việt (hoặc tiên nghiệm luận), một thuyết phiếm thần chủ trương chiêm ngưỡng qua trực giác và xuất thần để thâm nhập bản chất sự việc.

Thoreau chủ trương tự do cá nhân tuyệt đối, mỗi công dân phải sống theo lương tâm của riêng mình, có quyền phản kháng lại đa số nếu đa số hành động vô nguyên tắc. Tư tưởng đó thể hiện rõ nhất trong bản luận văn nổi tiếng về thái độ bất hợp tác của công dân, kháng lại chính quyền một cách ôn hoà (*Civil Disobedience*, 1849). Đi sâu hơn nữa, thì Thoreau chịu ảnh hưởng của tôn giáo: những người Thanh giáo Anh di cư đầu tiên sang Mỹ, đặc biệt giáo phái Quaker, đề cao lương tâm cá nhân, sống theo *Kinh thánh*, nên nhiều tín đồ phản đối bất kì cuộc chiến tranh nào. *Kinh thánh* đã dạy: “Người không được giết người, mỗi người là một sinh linh của Thượng đế”.

Quá trình ảnh hưởng của văn hoá - chính trị, Thoreau - Gandhi - Hồ Chí Minh đã phản hồi thành Việt Nam (Hồ Chí Minh) - Mỹ (Thoreau) do chiến tranh Mỹ ở Việt Nam (1965 - 1975). Cập nhật hóa lập luận của Thoreau về quyền công dân, không tuân lệnh trên khi lệnh ấy sai trái, những người Mỹ phản chiến đã chống thuế và chống quân dịch. Người chống thuế (*tax resister*), chống quân dịch (*draft dodger*) rất đường hoàng theo tiếng gọi của lương tâm, chứ không phải trốn thuế, trốn đi lính vì thiếu tiền hay sợ hãi.

Sau đây là một số suy nghĩ của Thoreau:

- Tôi đã giàu, không phải là giàu tiền bạc thì ít nhất cũng là những giờ phút năng rực rỡ, những ngày hè mà tôi tha hồ tận hưởng.
- Tôi tự hỏi: không biết thế giới hiện nay đang làm gì. Thế là đã 3 tiếng đồng hồ rồi tôi không hề nghe thấy tiếng một con châu chấu nào trong đám dương xỉ.
- Tôi cảm thấy lạnh mạnh khi chỉ có mình với mình trong đa số thời gian. Tôi thích ở một mình.
- Chỉ có một thứ thuốc trị được tình yêu: đó là yêu nhiều hơn nữa.
- Đối với những người chúng ta yêu đương thì chúng ta có thể ghét bỏ. Còn đối với những người khác thì chúng ta dửng dưng.
- Kẻ đi áp bức không nhận thấy cái tai hại của sự áp bức, chừng nào mà người bị áp bức còn chấp nhận sự áp bức.
- Thế giới không kém đẹp khi được nhìn qua kẽ hở hay lỗ hổng của một tấm ván.
- Là triết gia là phải giải quyết một vài vấn đề của cuộc sống, không những về lý thuyết mà còn cả về thực hành.
- Chưa bao giờ luật pháp khiến cho con người công minh thêm một mảy may, mà người ta chỉ công minh hơn khi tôn trọng luật pháp.
- Điều mà mỗi người nghĩ về bản thân mình, đó là cái định hướng, hay đúng hơn, chỉ rõ thân phận của họ.
- Người phải sống trong hiện tại, xông lên đón mỗi ngọn sóng, tìm thấy sự vĩnh cửu của người ở trong mỗi khoảnh khắc.

- Nuôi dưỡng sự tôn trọng cái thiện còn hơn là sự tôn trọng luật pháp.
- Kinh nghiệm ngự trị trong bàn tay và đầu óc. Còn trái tim thì không có kinh nghiệm.
- Đa số con người thích có quần áo hợp thời trang, hay ít nhất cũng sạch sẽ, không bị vá vúi, hơn là thích có một lương tâm trong sạch.
- Cái ta gọi là chịu đựng chẳng qua chỉ là sự thất vọng được khẳng định.
- Hầu hết ai cũng biết kiếm tiền, nhưng trên một triệu người, khó có một người biết tiêu tiền.

Tocqueville

(1805 - 1859)

Vào giữa thế kỷ 19, có một người Pháp nghiên cứu và viết về nước Mỹ. Cuốn *Bàn về dân chủ ở Mỹ* (1835 - 1840) cho đến nay, kể cả ở nước Mỹ, được coi là một tác phẩm phân tích một cách sâu sắc và mang tính tiên đoán về nền văn minh Mỹ.

Tác giả là Alexis Charles Henri Maurice Clérel de Tocqueville, một chính khách, triết gia chính trị nổi tiếng, là nhà tư tưởng có cái nhìn bao quát về nền dân chủ hiện đại, tức là dân chủ qua việc bầu các đại diện của nhân dân tại Nghị viện, chứ không phải nền dân chủ trực tiếp của toàn dân. Ông rất phấn khởi theo dõi những bước tiến của lí tưởng bình đẳng trong nhân dân, nhưng cũng e ngại dân chủ đưa đến quyền độc đoán của đa số. Do đó, có thể tự do bị hạn chế. Vì vậy, ông chủ trương dân chủ không nên hấp tấp, cần có tự do báo chí và sự độc lập của tư pháp.

Tocqueville viết cuốn *Bàn về dân chủ ở Mỹ* do được chính phủ Pháp thời đó cử sang Mỹ để nghiên cứu về hệ thống tù tội ở Mỹ; vì thế, ông mở rộng lĩnh vực nghiên cứu và đi sâu vào nghiên cứu dân chủ. Tư tưởng và văn phong khúc triết của ông rất gần Montesquieu, triết gia chính trị Pháp thế kỉ 18.

Sau đây là một số suy nghĩ của Tocqueville:

- *Chủ nghĩa cá nhân là một tình cảm có suy nghĩ, khiến cho mỗi công dân tách rời khỏi đại chúng, đồng bào; thành thử ra, mỗi người rời bỏ xã hội lớn sau khi đã tạo ra một xã hội nhỏ cho bản thân.*
- *Chủ nghĩa cá nhân bắt nguồn từ dân chủ và có thể phát triển theo mức phát triển của những điều kiện bình đẳng.*
- *Sự đam mê phúc lợi vật chất cơ bản là một sự đam mê của những giai cấp trung lưu.*
- *Bao trùm trên các công dân là một uy quyền rộng lớn, bảo trợ duy nhất, có nhiệm vụ bảo đảm hưởng thụ cho họ và chăm lo số phận họ. Uy quyền ấy là tuyệt đối, đi vào từng chi tiết, thường xuyên, nhìn xa và nhân hậu.*
- *Tất cả những gì cách mạng đã làm thì đã được làm, nếu không có cách mạng thì không có điều này, tôi tin là như vậy. Cách mạng là một phương tiện bạo lực và nhanh chóng để thích nghi tình trạng chính trị với tình trạng xã hội, sự việc với tư tưởng, pháp luật với phong tục.*
- *Dân chủ làm cho các quan hệ xã hội bớt căng thẳng, lại tăng cường những mối liên hệ tự nhiên.*

- Một từ trừu tượng giống như một chiếc hộp có hai đáy. Người ta muốn thì nhét vào đó những tư tưởng người ta muốn và người ta rút chúng ra mà chẳng ai hay.
- Lịch sử là một phòng triển lãm tranh, trong đó có ít tranh gốc, mà có nhiều tranh chép lại.
- Trong lĩnh vực chính trị, mối hận thù chung hầu như bao giờ cũng có cơ sở là mối thân hữu.
- Không nên khinh con người, nếu ta muốn cho bản thân mình và người khác thực hiện những cố gắng lớn.
- Người Pháp muốn được hưởng bình đẳng, và khi họ không tìm thấy bình đẳng trong tự do thì họ ước mong thấy nó trong tình trạng nô lệ.
- Những vĩ nhân say mê những cái lật vạt khi không có những cái lớn.
- Có nhiều sự sáng suốt và khôn ngoan trong tập thể nhiều người hơn là khi chỉ có một người.
- Cái mà người tâm thường gọi là thời gian lỡ mất, rất nhiều khi lại là thời gian dành được.
- Không thể có tự do nếu không có luân lí, không thể có luân lí nếu không có lòng tin.
- Trong những chế độ dân chủ, mỗi thế hệ là một dân tộc mới.
- Chỉ có Thượng đế mới có uy quyền tối cao mà không sợ tai họa.
- Sự bình đẳng khiến cho mỗi cá nhân độc lập với mọi công dân. Nhưng chính cái bình đẳng ấy có khi lại khiến cho cá nhân cô độc.

Tolstoy

(1828 - 1910)

Đại văn hào Nga Lev Nikolayevich Tolstoy rất hiện đại. Năm 2015 được coi là năm Văn học Nga. Nhân dịp này, cuối năm 2015 đã bùng nổ phong trào trên toàn nước Nga, đọc một tác phẩm của ông dày 1.500 trang, viết cách đây một thế kỷ rưỡi: cuốn *Chiến tranh và hòa bình*. 1.300 người tham gia đọc tác phẩm này liên tục trên truyền hình, trên đài phát thanh, trên Internet, trong suốt 4 ngày, và cả ở các nơi công cộng. Họ là nghệ sĩ, chính khách, nhà giáo, nhà văn, phi hành gia, vận động viên và cả người vô danh... Sự kiện văn hóa - chính trị này chứng tỏ một sự thực: để huy động toàn dân đoàn kết, hợp sức vượt khó khăn, người Nga đã không dựa vào lí thuyết cao xa trừu tượng, mà sử dụng lịch sử qua văn học để khơi dậy lòng yêu nước, coi tinh thần dân tộc là đòn bẩy hiệu quả nhất trong hoàn cảnh toàn cầu hóa, với sự đấu tranh quyết liệt giữa các quốc gia.

Cách đây hơn 70 năm, lần đầu tiên tôi biết nhà văn lớn người Nga Tolstoy là vào tuổi 20, thời Pháp thuộc,

đi xem phim Mĩ về *Anna Karenina*, dựa theo tác phẩm của ông. Ấn tượng mạnh mẽ của phim đọng lại trong trí nhớ tôi cho đến nay: tàu hỏa chạy xình xịch, bánh xe lăn ầm ầm như một định mệnh và vẻ mặt đau đớn của một thiếu phụ, với đôi mắt đẹp một cách kiêu kì, bí ẩn, đôi mắt sâu thẳm (diễn viên Greta Garbo). Sau đó, tôi tìm đọc tác phẩm của Tolstoy bằng tiếng Pháp, rất thán phục tác giả. Mãi về sau, Hà Nội được giải phóng, tôi lại được xem phim *Chiến tranh và hòa bình* của Liên Xô trước khi tìm đọc tác phẩm dài mà hấp dẫn ấy.

Bá tước L. Tolstoy là nhà văn Nga nổi tiếng thế giới, tiêu biểu cho văn học Nga. Ông đã từng tham gia quân đội. Trong tập truyện *Sevastopol*, ông thể hiện lòng khâm phục tinh thần của binh lính Nga, đối lập với đầu óc hám danh của những sĩ quan quý tộc. Khoảng năm 1851, ông tìm cách thực hiện cải thiện đời sống nông nô trong trại ếp của mình. Vào cuối những năm 1850, ông tìm lối thoát cho sự khủng hoảng tinh thần của mình ở sự gần gũi và giúp đỡ nhân dân. Việc này được phản ánh trong nhiều truyện của ông. Đầu những năm 1860, ông quyết định ngừng viết, dốc sức xây dựng trường học cho con em nông dân ở trang ếp.

Những năm 1860, ông sống biệt lập và viết cuốn tiểu thuyết sử thi nổi tiếng thế giới *Chiến tranh và hòa bình*. Tác phẩm miêu tả cuộc Chiến tranh 1812 chống quân xâm lược Napoléon I, diễn tả nhân dân là nhân vật chính trong bức tranh hiện thực tái hiện nước Nga những năm đầu thế kỉ 19, ghi lại cuộc đời của nhiều người quý tộc tiến bộ, sự phát sinh tư tưởng cách mạng do cao trào yêu nước thúc đẩy, tư tưởng cơ bản là tư tưởng nhân dân. Ông viết *Anna Karenina*, nêu lên hai vấn đề: số phận người

phụ nữ, tình yêu và hôn nhân; mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân, hay là vấn đề số phận nước Nga. Tolstoy phản ánh quá trình suy tàn của tầng lớp quý tộc và con đường hãnh tiến của giai cấp tư sản. Đầu những năm 1880, ông đoạn tuyệt với giai cấp mình, phê phán kịch liệt tư tưởng quý tộc, chuyển hẳn sang lập trường nông dân gia trưởng.

Tác phẩm vĩ đại nhất của Tolstoy trong những năm 1890 là tiểu thuyết *Phục sinh* - bản án đanh thép tố cáo chế độ nông nô chuyên chế và giáo hội Nga. Do đó, giáo hội Nga rút phép thông công của ông vào năm 1901. Khi Cách mạng 1905 thất bại, ông viết bài luận chiến phần nộ: *Tôi không thể im lặng!* phản đối hành hình người cách mạng. Uy danh của ông ngày càng to lớn. Trại áp của ông trở thành nơi thăm viếng quen thuộc đối với cả nước Nga và thế giới.

Trong những năm cuối đời, Tolstoy lâm vào một cơn khủng hoảng tư tưởng trầm trọng. Mong ước về việc xóa bỏ mọi bất công, tư hữu ruộng đất, lí tưởng về thứ tự do nguyên thủy, về con người chí thiện rốt cuộc vẫn chưa được thực hiện. Học thuyết không dùng bạo lực của ông mang tính chất nông dân gia trưởng, dựa vào lòng nhân đạo không tưởng. Thất vọng vì không thực hiện được lí tưởng của mình trong phạm vi gia đình, Tolstoy rời ấp ra đi. Trên đường ông bị cảm lạnh và chết tại một ga xép, thọ 82 tuổi. Sáng tác của Tolstoy đánh dấu đỉnh cao của chủ nghĩa hiện thực phê phán Nga và văn học thế giới.

Sau đây là một số suy nghĩ của Tolstoy:

- *Nói là mình có thể yêu một người suốt đời, thì cũng như cho là một cây nến có thể cháy suốt cuộc đời của mình.*

- Nghệ thuật là một hoạt động khiến cho con người có thể tác động đến những người khác bằng một số tín hiệu bên ngoài, để có thể làm nảy nở trong họ, hay làm sống lại trong họ, những tình cảm của họ trước đó.

- Tất cả mọi gia đình hạnh phúc đều giống nhau; mỗi gia đình hạnh phúc lại bất hạnh theo kiểu riêng của họ.

- Hôn nhân tồn tại như ngày nay là kết quả đáng ghét của mọi thứ dối trá, hình thức tối cao của sự ích kỉ.

- Trong tất cả các khoa học mà con người có thể biết, và phải biết, môn chính là khoa học sống thể nào để làm cái ác ít nhất và cái thiện nhiều nhất.

**PHỤ
LỤC**

Lev Tolstoy và những tiểu thuyết của ông ta

Nguyễn An Ninh⁽¹⁾

(1) Nhà trí thức cách mạng kiên cường Nguyễn An Ninh (1899 - 1943), người Nam Kỳ, bị thực dân Pháp giam ở Côn Đảo và chết trong tù - TG.

Tôi không cố ý phê bình L. Tolstoy một cách rõ ràng và đủ. Ông Romain Rolland đã có viết một quyển sách về Tolstoy, nhan đề *Vie de Tolstoy* (*Cuộc đời của Tolstoy* - TG), xuất bản ở nhà sách Hachette.

Nhưng vì thấy thanh niên ta đi học ở Tây mười mấy, hai mươi năm, mà khi về xứ không thấy ai giới thiệu một quyển sách gì có giá trị, hợp thời, để giúp cho sự tiến hóa của dân mình, để giúp bạn thanh niên ở trong nước.

Mấy ông thanh niên du học không bao giờ nói đến tên của mấy nhà chuyên môn về sự phê bình và cải cách xã hội ngày nay. Điều ấy tôi cũng hiểu cho, là vì họ dốt, mà cũng có lẽ là vì họ là con nhà giàu, không thích hợp với tư tưởng của các nhà xã hội học có danh trong cuối thế kỉ 19 ở Âu.

Song L. Tolstoy kia, toàn thế giới ai là thanh niên, có chút nhiệt huyết, có chút lương tâm mà không biết, mà không yêu? Người nhà quê ở Pháp đi mua tiểu thuyết để xem giải trí, còn biết nhắc đến tên của L. Tolstoy. Còn nói đến thanh niên có học thức ở Âu, thì cả thầy đều ca tụng L. Tolstoy như thánh.

Hạng trí thức đồng quý trọng Tolstoy vì cái lòng nhân của người. Như ở Âu Châu là xứ lạnh, tối người ta không thể ra ngoài đi tiểu được, phải nhờ cái bồn. Sáng lại có người dọn phòng đi đổ cho. Sự đổ bồn ấy là việc thường đến nỗi có thể coi như là tự nhiên được. Thế mà L. Tolstoy còn nói: *“Trong nhân loại, còn để người này lo đổ bồn cho người kia, thì lòng nhân loại chưa được hoàn toàn.”*

Vậy nếu L. Tolstoy sống ở xứ ta, thấy nghề phu xe, chắc là ông ta không bao giờ ngồi xe kéo nổi. Tôi còn nhớ có một người bạn của tôi ở Pháp mới sang xứ ta, ngồi xe kéo, anh ta khó chịu, nói với tôi: *“Tôi muốn nhảy xuống mà kéo anh này chạy trở lại, được không?”* Tôi ra hiệu 2 anh xe kéo chúng tôi ngừng lại. Tôi trả tiền xe, rồi tôi và ông bạn đồng đi bộ, cho ông ta khỏi nhọc lòng. Ông bạn ấy, lúc thanh niên, ở vào buổi thiên hạ bên Âu sùng bái Tolstoy, cho nên ông bạn bị nhiễm tư tưởng Tolstoy mà khó chịu đó.

Ngày nay, tuy sự thực tế nó lôi xã hội, buộc xã hội phải bạo cường để đối phó với những hoàn cảnh khó khăn, làm cho mình trông thấy xã hội như mất lòng nhân, song biết đâu những người nghiêm khắc ngày nay, xưa kia đã nhờ tư tưởng của Tolstoy nuôi dưỡng lòng nhân của họ?

Người thực hành đời nay chỉ khác ý kiến với L. Tolstoy về sự hành động để đạt đến mục đích của mình. Ngay như ở trong thế kỷ này, Gandhi kia đã tự xưng là chịu ảnh hưởng của L. Tolstoy. Gandhi đã có lòng nhân mà lại cũng hành động theo cách của Tolstoy nữa.

Chánh sách của Gandhi thất bại, mà lòng nhân của Gandhi thiên hạ cũng phải kính phục. Như toàn thế giới ngày nay cũng còn kính phục lòng nhân của L. Tolstoy vậy.

Tuy về xã hội, Tolstoy không hợp thời, nhưng Tolstoy cũng nhìn nhận rằng thờ “chủ nghĩa cá nhân” là vô lí. Vì không chỉ có cá nhân, con người không thể nào chỉ nhờ sức của mỗi mình mà sống được. Ông có viết: “*Nhân loại ngày nay đã tuyệt bỏ cái ý kiến coi sự sống là cá nhân. Người đời ngày nay mà có chút tư tưởng thì tin vững vàng rằng sự hạnh phúc riêng của cá nhân không thể có... Cái mà bấy lâu nay ta kêu là sự sống cá nhân đó, nó có do nơi ta đâu.*”

Ngày nay, thiên hạ cũng thừa nhận xã hội đào tạo cá nhân. Song cũng còn nhìn nhận lực lượng cá nhân cũng có thể quan hệ với xã hội, nhưng không quan hệ quá đổi như ta tưởng tượng xưa nay. Xã hội nó có cái lực tiến hóa riêng của nó.

Ngoài sự bất hợp thời của tư tưởng về xã hội của Tolstoy, bao nhiêu những tư tưởng cao thượng, cả cái tài xét rộng, thấy sâu của L. Tolstoy, ngày nay thiên hạ, nhứt là thiên hạ ở xứ mình còn dùng được.

Cho đến như câu văn, có một người bạn của ông ta phê bình ông ta như vậy: “*Khi nào ông viết có tình cảm thì văn của ông hay lạ thường. Nhưng đến khi ông viết lơ là thì câu văn của ông có hơi lộn xộn.*” Mà cái lòng cảm động của L. Tolstoy nó lớn làm sao, nó dễ cảm làm sao!

Trừ những quyển viết về tôn giáo, vì đầu óc của dân ta không quen những vấn đề riêng cho đạo Gia-tô, theo ý tôi hiện thời không có quyển tiểu thuyết nào của Tolstoy mà không bổ ích cho tinh thần của người mình.

Hai bộ *Guerre et Paix* (*Chiến tranh và hòa bình* - TG) và *Anna Karénine* là hai bộ kiệt tác của ông ta, tôi không đủ ngày giờ nói đến, vì không thể nói tóm tắt được.

Mấy quyển tiểu thuyết nhỏ hơn như: *La Mort d'Ivan Ilitch* (Cái chết của Ivan Ilyich - TG), *La Sonate à Kreutzer* (Bản sonat Kreutzer - TG), *La Résurrection* (Phục sinh - TG) trong rừng tiểu thuyết của cả Âu Châu cũng có thể liệt vào hạng kiệt tác.

La mort d'Ivan Ilitch, nếu những kẻ “ăn rồi ngủ, ngủ rồi ăn” của xứ ta mà đọc đến thì không biết nó làm cho suy nghĩ ra sao? Chớ ở Pháp nó đã làm động thiên hạ dữ lắm. Quyển tiểu thuyết này chỉ cả sự trống trơn của sự sống của một phần đông trong thiên hạ. Nó chỉ cả sự giả dối của đời, của bọn bao bọc mình, của gia đình. Vợ giả dối, con giả dối, thầy thầy giả dối. Chỉ có anh đầy tớ của Ivan Ilitch, người quê mùa, thành thật, thấy tình cảnh của chủ quá thảm thương mà nói thiệt với Ivan Ilitch đó thôi.

La Sonate à Kreutzer chỉ rõ cái chỗ hại của tình dục, chỗ giả dối của sự giáo dục đàn bà, chỗ giả dối của tình ái, chỗ giả dối trong tình vợ chồng, vân vân. Ông dám dùng tới câu “gia đình tập nghề làm đĩ”. Mấy ông thanh niên quen với đĩ, rồi lấy thái độ của mình đối với đĩ buổi xưa đem về đối hóa vợ nhà cần xem quyển *La Sonate à Kreutzer* lắm!

Đến quyển *La Résurrection* là hay nhất trong đám tiểu thuyết văn văn của ông viết.

Tôi nhớ có dịp được coi chớp bóng tuồng ở xứ này. Họ cắt bỏ rất nhiều, mà cái phim cũng còn làm cho mình cảm động quá.

Cho đến những đoản thiên tiểu thuyết của ông mà nó cũng có ý nghĩa sâu xa làm sao! Như chuyện *Le Moujik Pakhom* (*Gã Moujik Pakhom* - TG), người dám hi sinh mình dâng sấm đất cho nhiều hơn thiên hạ. Anh ta muốn sấm đất làm sao mà anh ta đi hết một ngày mới hết cả

vòng đất của anh ta. Anh ta đạt được chí, mới định đi hết một vòng chơi. Đi hết vòng, anh ta mệt đuối, ngồi xuống ôm bụng. Rồi ngã xuống chết.

Kẻ tá điền thấy vậy chạy lại. Ông chủ đã tắt hơi. Tá điền cảm thương, lấy cúp đào cho một cái mồ. Một cái mồ dài vừa đủ từ đầu đến chân. Không rộng hơn cái xác. Rồi chôn.

Tiểu thuyết của L. Tolstoy dạy đời biết bao nhiêu. Song tiếc vì dân ta không mấy ai quen biết với một bức văn tài như thế ấy.

Tôn Dật Tiên

(Sun Yat Sen/ Tôn Văn/ Tôn Trung Sơn,
1866 - 1925)

Cách mạng Pháp 1789 là một sự kiện quan trọng đánh dấu thời hiện đại của nhân loại: phát đi trên thế giới một thông điệp có giá trị phổ biến về nhân quyền và quyền công dân. Từ đó, tất cả các cuộc cách mạng trên thế giới đều dựa theo tinh thần tự do, bình đẳng và bác ái của Cách mạng Pháp. Cách mạng Trung Quốc Tân Hợi (1912) do Tôn Dật Tiên khởi xướng cũng theo tinh thần 1789 với chủ nghĩa tam dân: dân tộc (độc lập), dân quyền (dân chủ), dân sinh (nâng cao đời sống của dân).

Tôn Dật Tiên là nhà chính trị, nhà tư tưởng Trung Quốc. Ông lãnh đạo phong trào cách mạng của giai cấp tư sản. Sau nhiều năm lưu vong, ông trở về nước năm 1911 và lãnh đạo cách mạng. Trở thành Tổng thống lâm thời nước Cộng hòa Trung Quốc. Khi Viên Thế Khải nắm quyền, ông rút lui và thành lập Quốc dân đảng, lãnh đạo chính phủ quân sự ở Quảng Đông (1917 - 1918). Tôn Dật Tiên là Tổng thống chính phủ Cộng hòa năm 1921. Ông chủ trương liên minh với Liên Xô và Đảng Cộng sản

Trung Quốc, có xu hướng chủ nghĩa xã hội không tưởng. Về tư tưởng, ông dựa vào thuyết tiến hóa của Darwin, do có tư tưởng duy vật chủ nghĩa, cho tinh thần chỉ là hệ quả của vật chất, nhưng đồng thời nhấn mạnh ảnh hưởng của “*giáo dục tinh thần*” đối với cách mạng. Ông chống luận điểm “*tri hành hợp nhất*” của Vương Dương Minh, chủ trương “*làm trước biết sau*”, “*không biết cũng có thể làm*”, cho hoạt động thực tiễn là con đường tất yếu.

Ông chia quá trình nhận thức làm 3 thời kì: 1) Không biết mà làm; 2) Làm rồi mới biết; 3) Biết rồi mới làm.

Sau đây là một số suy nghĩ của Tôn Dật Tiên:

- *Của nhân dân, bởi nhân dân, vì nhân dân.*
- *Một cá nhân không nên có nhiều tự do, nhưng một dân tộc cần phải có tự do tuyệt đối.*
- *Trong công cuộc xây dựng đất nước, không khó tìm người thực hành, nhưng khó tìm người có lí tưởng và người đề ra kế hoạch.*
- *Cả thế giới là một gia đình.*
- *Nếu tư tưởng cách mạng muốn thắng được, nó phải thực hiện bằng khai sáng chính trị, chứ không thể nào cố dùng vũ lực mà gò ép.*
- *Dân tộc Trung Hoa chỉ biết có gia đình và sự đoàn kết của bộ tộc. Họ không có tinh thần dân tộc, họ chẳng qua chỉ là một đồng rờn rạc.*
- *Chỉ khi nhân dân hùng mạnh mới có tự do.*
- *Chiến tranh giai cấp không phải là động lực của tiến bộ xã hội. Nó là một thứ tật bệnh phát triển trong quá trình phát triển xã hội.*

Tôn Tử

(545 - 470 (?) trước Công nguyên)

Trong cuốn sách *Mĩ 100 nhà quân sự* (2002) của M. L. Lanning, Đại tướng Võ Nguyên Giáp được xếp thứ 40. Tiêu chuẩn chọn không nhất thiết là những tướng giỏi đánh trận, mà là những nhà quân sự có ảnh hưởng thay đổi cục diện thế giới về mọi mặt (chính trị, địa lí, văn hóa, xã hội). Trong cuốn sách đó, có nêu hai nhà binh pháp bậc thầy là Clausewitz, người Đức, xếp thứ 21 và Tôn Tử, Trung Quốc, xếp thứ 23.

Tôn Tử gần ta: ta hay dùng câu *Ba mươi sáu chước...* từ câu tục ngữ *Tam thập lục kế...* được Tôn Tử sử dụng. Có điều là Tôn Tử chết đã gần 2.600 năm ở bên Tàu mà ở Á châu và cả ở bên Tây, những nhà doanh nghiệp hiện đại vẫn nghiên cứu binh pháp của ông để làm ăn thành đạt. Bà Chin Ning Chu ở Mỹ, chủ tịch Công ty Tư vấn về *marketing* ở châu Á đã viết một luận văn sâu sắc nghiên cứu vấn đề này: *Trò chơi theo cách suy nghĩ của người châu Á*. Bà cho là người phương Tây, nhất là người Mỹ

“ngây thơ”, thất bại khi làm ăn với người châu Á (Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan) vì không hiểu được phương pháp suy nghĩ của họ, và tại sao họ lại suy nghĩ như vậy?

Muốn trả lời câu hỏi đó, phải nghiên cứu tư duy, triết học, lịch sử của 5.000 năm Trung Quốc mà văn hóa ảnh hưởng sâu đậm đến tất cả Đông Á.

Thương trường (kinh tế nói chung) được coi là chiến trường, do đó, phải áp dụng binh pháp Tôn Tử và nguyên tắc vũ trụ âm dương nhất thể của Lão Tử (Tôn Tử áp dụng). Bà đưa ra những dẫn chứng cụ thể để chứng minh người Nhật, người Hàn Quốc, người Trung Quốc ngày nay đã áp dụng thành công binh pháp Tôn Tử vào quân sự, ngoại giao và kinh tế thế nào. Bí quyết thành công chủ yếu theo binh pháp Tôn Tử là *mưu kế đánh lừa*.

Ta xem *Tam Quốc* thấy Khổng Minh đánh giỏi vì có mưu mẹo lừa địch. Áp dụng vào giao lưu kinh tế, xã hội phải chẳng trái với nguyên tắc *fair play* (chơi thẳng thắn, chơi đẹp) của phương Tây, hay ngược với nhân nghĩa, tín nghĩa của Khổng học? Ở điểm này, lại sang lĩnh vực đạo đức học, cách suy nghĩ các dân tộc có khác nhau.

Dù sao, trong lĩnh vực quân sự, binh pháp Tôn Tử vẫn hiện đại. Lanning nhận định: “Mặc dù Tôn Tử soạn sách *binh pháp* cho cách đánh chính quy, nhưng do những phát triển trong thế kỷ 20, người ta cho sách ấy là cẩm nang của cách đánh du kích Mao Trạch Đông. Võ Nguyên Giáp đã nghiên cứu Tôn Tử trong chiến tranh với Mỹ ở Việt Nam. Bản dịch Tôn Tử của Griffith bán chạy như tôm tươi.” Để tựa cho bản dịch ấy, Hart đánh giá là về tư duy quân sự, chỉ có Clausewitz có thể sánh được với Tôn Tử,

nhưng còn kém vì không sáng sủa, sâu sắc và “hiện đại” bằng Tôn Tử.

Trước Tôn Tử đã có nhiều sách viết về binh pháp, cuốn đầu tiên có từ thế kỉ 2 trước Công nguyên. Sau khi Tần Thủy Hoàng cho đốt hết sách (221 trước Công nguyên), còn giữ lại được 182 cuốn binh pháp. Binh pháp của Tôn Tử là hay nhất, nhưng hiện nay cũng không đầy đủ. Tôn Tử, tức Tôn Vũ, cùng Ngũ Tử Tư phò vua Ngô là Phù Sai, diệt nước Việt, bắt Câu Tiễn, sau đó đi ở ẩn, viết tiếp cuốn binh pháp. Ông tổng kết kinh nghiệm tác chiến từ thời Xuân Thu về trước. Năm 1972, đã tìm thấy ở Sơn Đông một số thẻ tre còn lại của nguyên bản. Bản ngày nay giữ được còn 13 thiên: *Kế, tác chiến, mưu công, hình thế, hư thực, quân tranh, cứu biện, hành quân, cứu địa, hỏa công, dụng gián*. Tào Tháo đã thu gọn binh pháp Tôn Tử, còn Khổng Minh chép lại cuốn ấy để dạy cho vua Thục kế nghiệp Lưu Bị.

Giáo huấn của Tôn Tử dường như bình thường, giản dị. Vậy mà chính vì không nắm được những nguyên tắc sơ đẳng ấy mà không biết bao nhiêu thất bại quân sự đã xảy ra. Hai nguyên tắc chủ yếu là: 1) Chuẩn bị bảo vệ thành tốt để đẩy lui bất kì cuộc tấn công nào. 2) Tìm mọi cách tấn công đánh bại kẻ địch. Cái khó nhất của điều này là tìm ra và thực hiện những sách lược để đánh bại địch mà không cần giao chiến thực sự. Theo Griffith: “Tôn Tử được cho là nhà chiến lược, là người biết thắng địch mà không cần giao chiến, hạ thành trì mà không cần vây, lật đổ một quốc gia mà không cần dùng đao kiếm. Chỉ dùng binh lực khi không còn cách khác. Trong khi đó, cần dùng mọi cách như: tung tin thất thiệt trong lòng địch, đốt lột và gây ảnh hưởng đối với các người

lãnh đạo phe địch để phá hủy tinh thần, chia rẽ, làm suy yếu khả năng địch. Cần thám thính, thu thập tư liệu về tình hình địch trước khi tác chiến. Không được đánh kéo dài, tấn công phải nhanh.”

Một số câu của binh pháp Tôn Tử thường nhắc tới như: “Biết địch biết ta, trăm trận thắng cả trăm”, “Tránh mạnh, đánh yếu”, “Phòng ngự khi lực lượng không đủ, tấn công khi lực lượng dồi dào”.

Nhật Bản dịch 13 thiên của Tôn Tử vào năm 760, nhưng chắc mấy thế kỉ trước đó, từng phần đã được dịch. Ở phương Tây, mãi đến năm 1722, một giáo sĩ dòng Tên ở Bắc Kinh mới dịch và xuất bản ở Paris. Năm 1782, có in lại trong một tuyển tập, hãn Napoléon I có đọc. Sang thế kỉ 19, mới có những bản dịch ở Nga, Đức, Anh.

Sau đây là một số luận điểm của Tôn Tử:

- Điều cơ bản là chiến thắng chứ không phải là những cuộc hành binh kéo dài.
- Chiến tranh cũng như ngọn lửa. Nếu chiến tranh kéo dài thì nó nguy hiểm cho những ai gây ra chiến tranh.
- Nếu tướng tuy bao dung mà không có khả năng lãnh đạo, tử tế mà không có khả năng lập trật tự, thì binh sĩ y như những đứa trẻ được nuông chiều, sẽ trở nên vô dụng.
- Hãy tiến đến như vũ bão và rút đi chớp nhoáng.
- Khi nghe tiếng sét đánh mới bịt tai thì đã quá muộn.
- Một đội quân không có điệp viên, y như một người không mắt, không tai.
- Khi thế giới hòa bình thì người quân tử gác kiếm.

- Khi mèo ở miệng hang chuột thì hàng vạn con chuột không dám liều chạy ra; khi một con hổ rình thì hàng vạn con hươu không dám chạy qua.

- Khi nghe được tiếng sét thì đừng tưởng tai mình thính.

- Nếu lực lượng ta gấp mười lần địch thì vây địch; nếu là năm đánh một thì tấn công địch; nếu là hai đánh một thì phân tán địch. Nếu lực lượng ngang nhau thì có thể tác chiến.

- Tất cả nghệ thuật chiến tranh dựa vào mưu kế.

- Chiến lược tốt nhất là chiến lược khiến ta thực hiện được những mục tiêu mà không cần đánh.

- Theo quy luật thì tướng thắng trận là người nắm được nhiều tình hình đối phương.

- Tất cả thắng lợi của cuộc hành binh nằm trong công việc chuẩn bị.

- Trăm trận đánh trăm trận thắng không phải là xử lý hay nhất.

- Đánh thắng kẻ địch mà không cần xông trận là cách xử lý tốt nhất.

- Phải giả bộ là mình yếu, khiến cho địch huênh hoang mà thất bại.

- Hãy đánh địch khi địch chưa kịp chuẩn bị, hãy xuất hiện khi địch bất ngờ.

- Người có tài giải quyết những khó khăn thì giải quyết chúng trước khi chúng xuất hiện. Người có tài thắng kẻ địch thì đắc thắng trước khi mối đe dọa của địch được cụ thể hóa.

- Nghệ thuật chiến tranh là thắng kẻ thù mà không cần đánh.

- Khi nói với những người bình thường thì hãy nói những điều họ muốn nghe.
- Tướng giỏi thắng trận trước khi tác chiến.
- Biết địch và nhất là biết ta, trăm trận trăm thắng.
- Khi ta phải đối phó với rất nhiều hiểm nguy, thì chính là lúc chẳng sợ một hiểm nguy nào.
- Chiến tranh có một tầm quan trọng sống còn đối với quốc gia.
- Biết trời, biết đất thì sẽ toàn thắng.
- Nếu không biết địch, biết ta, thì trận nào cũng thua.

Trang Tử

(355 - 275 / 370 - 287 (?)
trước Công nguyên)

Trang Tử là một triết gia cổ đại nổi tiếng không những ở Trung Quốc, mà còn khá được biết đến trên thế giới. Tác phẩm *Nam Hoa Kinh* của ông không những hấp dẫn về nội dung mà còn về bút pháp bay bổng, lập luận có thi vị, biện chứng và hoài nghi, vô chính phủ, phi lý tính, cá nhân chủ nghĩa, khiến cho một số thanh niên, trí thức phương Tây tìm đọc.

Trang Tử (hay Trang Chu) là người đất Mông, làm quan nhỏ. Uy Vương nước Sở biết ông là người có tài, cho mang nhiều lễ vật đến đón ông về làm Tướng quốc, nhưng ông từ chối. Ông được coi là người kế thừa xuất sắc học thuyết của Lão Tử. Sách Trang Tử, còn gọi là *Nam Hoa Kinh*, gồm nhiều phần do chính tay ông viết, nhiều chương do học trò ông ghi lại. Trang Tử phát triển tư tưởng của Lão Tử theo nhiều hướng, nên *Lão học* còn gọi là *học thuật của Lão Trang*. Ông bạn Tào Trang tóm lược tư tưởng Trang Tử như sau:

“Đạo trời tự nhiên, không do Thượng đế chi phối, sống, chết là do khi tụ hay tan, không có quỷ thần sau khi chết. Khái niệm đạo của Trang Tử khác với Lão Tử: đạo là một thực thể thần bí, vật chất sinh ra từ chỗ hư vô, không tồn tại, đạo sinh ra tinh thần ý thức, khi sinh ra hình thể. Về nhận thức luận, Trang Tử phát triển phép biện chứng của Lão Tử theo hướng tương đối luận, chủ nghĩa hoài nghi và bất khả tri. Theo Trang Tử, tri thức là chủ quan, không có chân lý khách quan, mọi vật luôn luôn biến hoá. Cuối cùng, Trang Tử hoài nghi vật chất, phủ nhận tính chân thật của vận động, sự tồn tại của vạn vật chỉ là giả tưởng. Phải, trái, thiện, ác, lớn, nhỏ, sang, hèn, còn, mất, sống, chết... rất tương đối và như nhau. Trang Tử khuyên người ta vứt bỏ phán đoán, thủ tiêu đấu tranh, đi tìm trong tinh thần một thế giới thần bí, không có sự phân biệt khác nhau. Về xã hội và luân lý, Trang Tử có quan điểm vô chính phủ, ông phát triển thuyết vô vi, chuyển sang xuất thế (thoát tục), bài bác luân lý, quan niệm giải trí về vũ trụ, chơi tiêu dao, sống, chết như nhau, trời đất cùng tồn tại, đời là cõi mộng, là cuộc giải trí, con người và vạn vật; khoáng vật, động vật, thực vật không khác nhau. Con người nên quên hết thân thể, cảm giác, tình cảm, lí tính, sự hỗn độn là cõi lý tưởng cao nhất của cuộc sống. Trang Tử tán dương chủ nghĩa mộng muội, tiêu diệt đời sống loài người. Đối với tự nhiên, cứ thuận theo biến hóa khách quan, không dùng sức người để cải biến. Để giải thoát, tinh thần con người qua lại với tinh thần trời đất.” (Trích Từ điển triết học giản yếu - Hữu Ngọc, Dương Phú Hiệp, Lê Hữu Tấn).

Sau đây là một số tư duy của
Trang Tử trong tập *Nam Hoa Kinh* -
Nguyễn Văn Ba dịch
(*Nho văn giáo khoa toàn thư*, 1970):

• Tiêu diêu du

Tiêu diêu hay tiêu dao có nghĩa là: dạo chơi, không bị bó buộc, đi đây đi đó. Tiêu diêu nói lên tâm hồn phóng khoáng, duệ trí gia nhập vũ trụ, siêu thoát khỏi những ý nghĩ tầm thường, nhỏ nhen.

Biển Bắc có con cá, tên nó là Côn. Côn lớn không biết mấy nghìn dặm. Cá này hóa làm chim, tên nó là Bằng, lưng của chim Bằng lớn cũng không biết mấy ngàn dặm. Vùng dậy mà bay thì cánh nó sè ra như mây, che rợp một phương trời. Con chim này, khi biển Bắc động thì bèn bay sang biển Nam, là ao trời.

...

Con ve và chim tu hú nhỏ cười mà rằng: “Ta quyết vù bay, đụng đến cây du, cây phượng, có lúc ắt không đến nơi mà rơi xuống đất thì thôi, chớ bay cao làm chi đến chín muôn dặm, sang qua Nam làm gì? Ta thích bay đến bãi cỏ gần nhà, ăn ba miếng trở về, bụng còn no phình phích. (Còn ai kia) thích đi trăm dặm thì phải đem lương thực một đêm, thích đi ngàn dặm thì phải đem lương khô ba tháng.

Hai con vật ấy lại còn biết gì!
Tiểu trí sao bằng đại trí
Tuổi ít sao bằng tuổi nhiều
Lấy gì mà biết như thế?

Năm buổi sáng làm gì biết được ngày cuối của tháng hay ngày đầu của tháng, ve sầu (sống có ba tháng) làm gì biết được xuân thu, đó thuộc về tuổi nhỏ. Phương nam

nước Sở có cây Minh Linh, lấy 500 năm làm xuân, lấy 500 năm làm thu, Thương Cổ có cây đại thung, lấy 8.000 năm làm xuân, 8.000 năm làm thu, đó thuộc về tuổi lớn. Còn ông Bành Tổ xưa nay, đặc biệt nghe ông sống lâu, ai cũng đem ra mà so sánh, chẳng phải là bi thảm hay sao (sống chỉ có 700 năm thôi)!

• Chân nhân

Thế nào là chân nhân?

Bậc chân nhân ngày xưa, không nghịch với kẻ yếu, không hòa với kẻ mạnh, không ham mộ kẻ sĩ. Người như thế, mất mà không tiếc, được mà không tự đắc. Người như thế, lên cao không sợ, xuống nước không ướt, vào lửa không cháy...

Bậc chân nhân ngày xưa, ngủ không mộng, thức không lo, ăn không cần ngon, hơi thở thì thâm sâu... Người khuất phục người khác thì cổ nói như mửa, người hay tham dục tình sâu thì máy trời càng nông cạn.

Bậc chân nhân ngày xưa không biết vui sống, không biết ghét chết, lúc ra không hăm hở, lúc vào không tự do, thản nhiên mà đi, thản nhiên mà đến, như thế thôi. Không quên lúc đau, không cầu lúc chót, thụ đấy thì vui, mất đấy thì không buồn. Đó gọi là không lấy tâm mà tổn đạo, không lấy người mà giúp Trời, đó là chân nhân.

Nhờ được như thế, tâm họ vững vàng, cử chỉ điềm đạm, gương mặt bình thản, lạnh tựa mùa thu, ấm tựa mùa xuân, hỉ nộ thông với bốn mùa, hợp cùng sự vật, không biết đến đâu là cùng. Bởi vậy, thánh nhân dụng binh có thể làm mất nước người chứ không làm mất lòng người, làm lợi và ban bố ân trạch đến muôn đời mà không phải vì yêu người.

Tuân Tử

(313 - 238 trước Công nguyên)

Câu hỏi luôn luôn đặt ra cho các nhà tư tưởng Đông và Tây là: *“Con người sinh ra thì bản năng tốt hay xấu?”* Theo thuyết của Mạnh Tử và Rousseau (Pháp) thì người ta sinh ra là thiện. Sade (Pháp) thì cho là con người bẩm sinh chỉ tìm vui thú, và vì thế sẵn sàng làm ác để hưởng lạc. Còn theo Tuân Tử thì người ta sinh ra là ác. Nhà phân tâm học Áo Freud quan niệm là cái bản năng (vô thức và tiềm thức) gồm cả thiện lẫn ác.

Tuân Tử sinh vào cuối thời Chiến Quốc, là một triết gia uyên thâm, chủ trương tư tưởng “pháp trị”: chính trị lấy pháp luật và trừng phạt mà trị nước. Học thuyết này đối lập với “nhân trị” của Khổng - Mạnh, được phái Pháp gia phát triển và thực hiện, đặc biệt dưới thời Tần Thủy Hoàng, do Tướng quốc Lý Tư áp dụng pháp luật một cách tàn khốc, nên nhà Tần mất lòng dân mà mất nước. Sau đó, nho học công kích Pháp gia từ thời Hán cho đến cuối thế kỉ 19. Mãi đến đầu thế kỉ 20, một số học giả Trung Quốc

chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ phương Tây mới đặt lại vấn đề và đề cao *Thuyết pháp trị* của Tuân Tử để hiện đại hóa xã hội.

Tư tưởng Tuân Tử có nhiều yếu tố tiến bộ và khá hiện đại. Thuyết của ông đậm nét duy vật. Ông cho là trời không có ý thức, chỉ là một bộ phận của tự nhiên, tự nhiên phát triển theo quy luật khách quan, không do tác động của sự sáng suốt hay hèn mọn của người cầm quyền hay con người nói chung. Tự nhiên không quyết định vận mệnh, người có khả năng cải tạo bản thân và tự nhiên. Quỷ thần không chi phối được vận mệnh con người. *Khi* là vật chất cấu tạo vạn vật, người là sản vật cao nhất của vạn vật, tinh thần dựa vào thể xác.

Về nhận thức luận: tri thức do kinh nghiệm cảm quan thông qua tư duy (tâm). Nhưng Tuân Tử quá đề cao lí tính, coi *tâm* và *vật* độc lập. Về logic học: khái niệm có gốc ở kinh nghiệm cảm quan, từ và khái niệm chỉ là phản ánh sự vật khách quan. Về luân lí: dục vọng sinh vật là bản năng con người, do đó, sinh ra cướp bóc, tính người bẩm sinh là ác, vì thế cần có lễ nghĩa, hình phạt. Tuân Tử tin là có thể giáo dục được con người, không cho rằng sự phân biệt giữa *quân tử* và *tiểu nhân* là do thiên tính. Theo ông, xã hội có tổ chức, mỗi người một trách nhiệm, tức là một *phận*, chế độ đẳng cấp, có vua tôi, sang, hèn là hợp lí (theo *Từ điển Triết học giản yếu* - Hữu Ngọc, Dương Phú Hiệt, Lê Hữu Tăng).

**Sau đây là một số suy nghĩ của Tuân Tử,
dịch theo bản tiếng Anh:**

- *Tự kiêu và cực đoan gây tai họa cho con người.*

- Bản chất con người là ác, và cái thiện chỉ được thể hiện trong những hành động có ý thức.

- Mạnh Tử cho là người ta sinh ra tính bản thiện. Tôi không đồng ý.

- Tôi đã có lần kiễng chân để cố nhìn xa, nhưng tôi thấy là mình chỉ có thể nhìn thật xa khi trèo lên một chỗ cao.

- Kẻ nào muốn đi hai con đường cùng một lúc thì sẽ chẳng đi đến đâu.

- Người ta sinh ra đều có tính ghen tị và căm ghét. Nếu cứ buông thả theo chúng thì chúng sẽ dẫn đến bạo lực, tội ác, và mọi ý thức về trung thực sẽ tiêu tan.

- Khi ta thấy một cái gì mà ta thích, ta phải mừng tượng là với thời gian, cái đó rất có thể bao gồm cả những điều đáng ghét. Khi ta thấy một cái gì dường như có lợi, ta phải mừng tượng là sớm muộn cái đó cũng có thể dẫn đến tai hại.

- Nếu người có đầu óc nhạy bén và ăn nói lưu loát thì nên giảm cho đúng mức sự sắc bén và cái lưu loát ấy trong hoạt động để nghỉ ngơi.

Turgenev

(1818 - 1883)

Độc giả Việt Nam biết đến nhà văn cổ điển Nga nổi tiếng thế giới Turgenev qua bản dịch tiếng Việt tác phẩm lớn của ông là *Cha và con*. Thế hệ *cha* ở Nga là những người đại diện cho những quan điểm lỗi thời, những quý tộc theo chủ nghĩa tự do, còn thế hệ *con* là những người có tư tưởng mới, cách mạng, những người trí thức bình dân.

Thời Pháp thuộc, khi là sinh viên, tôi có dịp đọc cuốn *Khói* của Turgenev qua bản dịch tiếng Pháp. Trong cuốn này, ông lên án tính chất cách mạng giả trá của những nhóm người Nga lưu vong, nhưng lại coi Cải cách 1861 là một sự nghiệp to lớn.

Ivan Sergeyevich Turgenev sinh ra ở Orol, trong một gia đình quý tộc, mất ở Pháp. Ông không được dạy học vì có tư tưởng tiến bộ. Quay sang hoạt động văn học, ông bị bắt giam và quản thúc 1 năm. Sau đó, ông viết một loạt truyện và tiểu thuyết, đề cập đến số phận “con người thừa”, những quý tộc Nga tiến bộ như: *Ashia*, *Mỗi tình*

đầu, *Faust*, *Rudin*, *Một tổ quý tộc*... Ông là người đầu tiên chỉ ra rằng, những trí thức bình dân, dân chủ đã trở thành những nhân vật chính của thời đại và của văn học Nga giữa thế kỉ 19. Năm 1862, xuất hiện tác phẩm lớn của ông là *Cha và con*.

Từ 1847 trở đi, phần nhiều ông ở nước ngoài (Đức, Anh, Pháp). Ông có công phổ biến văn học Nga ở Tây Âu và là một đại diện tiêu biểu của chủ nghĩa hiện thực phê phán. Turgenev phản ánh tính chất dã man của chế độ nông nô, sự suy sụp của nước Nga phong kiến và chuyên chế, sự xuất hiện những lực lượng dân chủ tư sản tiến bộ. Ông miêu tả đời sống xã hội Nga từ những năm 40 đến những năm 70 của thế kỉ 19. Nhân vật được miêu tả một cách tinh tế; những bức họa phong cảnh rất nên thơ; ngôn ngữ trữ tình và giàu tính nhạc.

Turgenev viết nhiều thể loại: truyện, tiểu thuyết, kí, kịch và thơ. Từ những năm 1840, ông chịu ảnh hưởng tư tưởng dân chủ cách mạng của Belinski. *Trường ca Parasha* (*Parasha*, 1843) đánh dấu sự đoạn tuyệt của ông với chủ nghĩa lãng mạn hồi trẻ. Nổi tiếng từ 1847 với truyện đầu của tác phẩm *Bút kí người đi săn*. Tập bút kí (1881) này gồm 25 truyện ngắn, chống chế độ nông nô, do một người đi săn kể. Tác phẩm khiến chính phủ Sa hoàng tìm cơ hội để đàn áp tác giả.

Sau đây là một số suy nghĩ của Turgenev:

- Không nói gì có nghĩa là đồng ý.
- Trước khi mở một quyển sách, cần phải học đọc trước.
- Ai đã bị bỏng vì sữa nóng thì thường thối cả nước lạnh.

- Trần gian này, không gì đẹp bằng một người mẹ trẻ và đẹp ôm đứa con.

- Chân thật là cách ngoại giao tốt nhất.

- Chỉ phụ nữ là có tình thương mà không ngạo mạn.

- Dáng vẻ khinh khỉnh và tự mãn gây ấn tượng với đàn bà và khiến đàn ông khó chịu.

- Thời gian nhiều khi bay nhanh như chim, lại có những lúc đi chậm như rùa, nhưng dường như thú vị nhất là khi mình không để ý xem nó đi nhanh hay chậm.

- Muốn nói gì thì nói, chết vẫn là một nỗi khổ.

- Chỉ ai không quá suy nghĩ về cuộc đời thì mới không bị đời đánh lừa.

- Trong hai người yêu nhau, một là nô lệ, một là chủ nô.

- Người ta không chết vì buồn chán mà có thể chết vì khiếp sợ.

- Ôm lấy nỗi đau khổ một mình cũng là một cách ích kỉ.

- Người sợ bị chê cười là người không biết yêu sự thật.

- Sự thật tốt đẹp hơn những mơ ước viễn vông.

- Đối với người say rượu, nước biển mới chỉ dâng lên tới đầu gối.

- Bản năng của đàn bà hơn sự suy nghĩ của đàn ông.

- Sự thật nằm trong rượu vang.

- Chim họa mi không sống bằng các bài ca.

- Có một nỗi buồn không thể an ủi được, cũng không thể chấm dứt được, đó là nỗi buồn của tuổi già tự mình ý thức được.

Tư Mã Thiên

(145 hoặc 135 - 86 trước Công nguyên)

Tư Mã Thiên là sử gia xuất sắc, người mở đường cho phương pháp sử học Trung Quốc, đã để lại pho sử kí đồ sộ gồm 526.500 chữ, chia làm 130 chương. Pho sử đó không những là lịch sử, chính trị, xã hội Trung Quốc từ khởi đầu đến thời Tư Mã Thiên, mà còn là lịch sử đầy đủ và tường tận về học thuật, văn hóa, văn học, cho đến truyện kí các nhân vật tiêu biểu nhiều tầng lớp, ngành nghề, như chính trị gia, triết gia, nhà văn, thương gia, hiệp khách... của mọi thời đã qua. *Sử kí* là pho chính sử đầu tiên của Trung Quốc, sau đó, trong hơn 2.000 năm, nhiều sử gia Trung Quốc khác đã theo phương pháp và phương hướng của Tư Mã Thiên, xây dựng từng thời kì thành bộ *Nhị thập tứ sử* (24 bộ Chính sử), mà tập *Sử kí* của Tư Mã Thiên mang số 1. *Sử kí* là một kiệt tác về lịch sử; đồng thời, nhiều chương cũng là những kiệt tác về văn học cổ điển Trung Quốc. Riêng về mặt này, những người nối gót Tư Mã Thiên trong *Nhị thập tứ sử* không ai theo kịp.

Tư Mã Thiên là người đất Long Môn (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây). Ông xuất thân từ gia đình quan lại nhỏ. Cha là Tư Mã Đàm, làm chức Thái sử lệnh, chuyên cai quản việc chép sử ở triều đình, rất uyên bác. Thuở nhỏ, Tư Mã Thiên học với cha, thông minh và chăm học. Lên 10 tuổi, ông đã thông cổ văn, 20 tuổi bắt đầu đi du ngoạn khắp miền Đông và miền Bắc. Từ 23 đến 38 tuổi, nhân làm một số chức quan thường phải đi tuần du, ông đi gần khắp các miền đất nước; đến đâu có danh địa, danh nhân kim cổ, ông cũng điều tra, thăm hỏi tại chỗ và ghi chép kĩ lưỡng. Năm ông 38 tuổi, cha chết, để lại cho ông một di sản tư liệu ghi chép đồ sộ, tích lũy hơn 30 năm, ý chí xây dựng một bộ sử cho dân tộc; đó cũng là lí tưởng của Tư Mã Thiên.

Sau 3 năm chịu tang cha, năm 41 tuổi, Tư Mã Thiên kế tục chức Thái sử lệnh của cha, do đó, ông còn có tên là Thái Tứ Công. Năm sau, ông bắt đầu viết bộ *Sử kí*. Được 5 năm, vì mắc vụ “Lý Lăng”, ông bị nhục hình (Lý Lăng là một dũng tướng có nhiều công trạng với dân tộc và triều đình, cuối đời phải ra biên cương chống quân Hung Nô xâm lược. Em vợ vua nhận lệnh đem viện binh tiếp trợ nhưng quá trì trệ, Lý Lăng thế cô lực kiệt, bị bắt rồi đầu hàng; triều đình bỏ qua tội thất ước của viện binh mà xử tội thậm tệ Lý Lăng. Vì công lí, Tư Mã Thiên hết sức bênh vực Lý Lăng, do đó nhà vua nổi giận, và Tư Mã Thiên mắc vạ). Sau khi bị nhục hình, Tư Mã Thiên rất uất hận, nhiều lần nghĩ đến tự vẫn; nhưng chí lớn chưa thành, ông chịu nhẫn nhục để hoàn thành pho sử trong hơn 10 năm. Tư Mã Thiên mất hồi nào, ở đâu, không ai rõ.

**Sau đây là một số đoạn trích
trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên:**

- Khổng Tử nói: “Tôi nghe nói trong nước có làm việc văn, thì thế nào cũng phải lo việc vũ, có việc vũ thì thế nào cũng phải lo chuẩn bị việc văn”.
- Ta chưa hề thấy có người nào yêu đức như yêu sắc đẹp.
- Người học trò của Khổng Tử nói: Tôi nghe thầy bảo “Người quân tử khi tai họa đến thì không sợ, khi phúc đến thì không mừng.”
- Cái mà thật cứng thì mài cũng không mòn; cái mà thật trắng thì nhuộm cũng không đen.
- Ta không phải vỏ quả bầu, sao chỉ có thể treo lên mà không ăn?
- Làm chính sự, cốt ở chỗ làm cho người ở xa đến và người ở gần đi theo mình.
- Khổng Tử đến nước Chu, muốn hỏi Lão Tử về lễ, Lão Tử nói: “Những người ông nói đều tan xương nát thịt cả rồi. Vả lại, người quân tử gặp thời thì xe ngựa nghênh ngang; không gặp thời thì như cỏ bông xoay chuyển. Tôi nghe nói: Người buôn giỏi thì biết giấu của báu, khiến người ta dường như không có hàng, người quân tử có đức tốt thì diện mạo gần như ngu si. Ông nên bỏ cái khí kiêu ngạo cùng cái lòng ham muốn nhiều, cái vẻ hăm hở cùng cái chí tham lam đi. Những cái ấy đều không có ích gì cho ông. Tôi chỉ bảo ông có thể thôi.”
- Lời của Trang Tử mông lung, phóng túng để thỏa ý mình, cho nên, từ bậc vương công, đại nhân trở xuống đều không ai biết quý trọng tài năng của ông. My Vương nước Sở nghe Trang Chu là người hiền, sai sứ mang hậu lễ đón

ông để cho ông làm tế tướng. Trang Chu cười bảo sứ giả nước Sở: “Nghìn vàng là lợi to, khanh tướng là ngôi quý đây. Nhưng ông không thấy con bò lúc tế giao hay sao? Nó được ăn mấy năm, được cho mặc đồ vóc thêu để đưa vào nhà Thái miếu. Lúc bấy giờ, muốn làm con lợn nhỏ có được không? Ông đi ngay cho, đừng làm bẩn đến ta. Ta chỉ vui đùa trong nơi ngôi vững để tự vui, không để cho kẻ có nước trời buộc, trọn đời không ra làm quan để thỏa chí ta.”

• Sau khi bị thất sủng, Khuất Nguyên đến bờ sông, xõa tóc, ngâm nga, sắc mặt tiêu tụy, hình dung khô héo. Một ông cụ đánh cá thấy, hỏi ông ta:

- Ông là quan Tam lư đại phu đấy phải không? Vì sao đến nông nổi này?

Khuất Nguyên nói:

- Tất cả đời đều nhớ đục, chỉ một mình ta trong, tất cả mọi người đều say, riêng một mình ta tỉnh, cho nên bị đuổi.

Cụ đánh cá nói:

- Thánh nhân không khuê khuê ở một vật, mà biết thay đổi theo đời. Tất cả đều nhớ đục sao ông không xuôi theo dòng làm cho sóng lên cao? Tất cả mọi người đều say, sao ông không nhai bã rượu và húp rượu? Vì cớ gì lại ôm ngọc cần, giữ ngọc du trong người, đến nỗi bị đuổi?

Khuất Nguyên nói:

- Ta nghe nói, khi vua gọi đầu xong thì người ta phủ mũ, khi vua tắm xong thì người ta giữ áo, lẽ nào để cái thân trong trắng bị vật làm cho nhớ bẩn đi. Ta thà gieo mình xuống sông Tương, chôn mình trong bụng cá, lẽ nào để cái bản chất trắng ngần của ta chịu bụi bặm của đời.

Bèn làm bài phú Hoài Sa, đoạn ôm đá gieo mình xuống sông Mịch La mà chết.

Twain

(1835 - 1910)

Mark Twain là một bậc thầy của văn học trào phúng Mỹ và thế giới, đặc biệt với cuốn tiểu thuyết giang hồ *Những cuộc phiêu lưu của Hucklebery Finn* (*The Adventures of Hucklebery Finn*). Nhà văn Mỹ lỗi lạc Hemingway đã đánh giá tác phẩm ấy như sau: “Tất cả văn học Mỹ hiện đại đều xuất phát từ một cuốn sách của Mark Twain, tên là *Những cuộc phiêu lưu của Hucklebery Finn*. Đó là tác phẩm hay nhất của chúng ta. Tất cả những trước tác ở Mỹ đều từ đó mà ra. Trước đó không có gì. Từ sau đó, không có gì cho đến nay hay bằng.”

Cuốn tiểu thuyết xuất bản năm 1884, làm sống lại thời kì Mỹ còn là đất thuộc địa của Anh, chưa độc lập. Tác giả chọn khung cảnh lưu vực hai con sông nhánh Missouri và Ohio, với cuộc sống bạo lực của dân tứ chiếng trong các phố xá tồi tàn mới xuất hiện. Câu chuyện kể về chú bé Huck Finn, tiêu biểu cho thiếu niên thời ấy. Bố chú là một người thiếu nhân phẩm, dân rượu chè. Chú bị bỏ rơi, được một số người tốt bụng nuôi dạy. Chú cùng

bạn là Tom Sawyer tìm ra của cải do bọn cướp cất giấu. Bố đánh hơi biết, bắt chú đến ở một lều hoang bên sông để tính đường nã của. Huck trốn được lên đảo hoang giữa sông, gặp Jim, một thanh niên nô lệ da đen cũng đang đi trốn. Câu chuyện của họ trôi theo dòng sông, trên một cái mảng, với những cuộc đột nhập vào các khu dân cư hai bên bờ. Áng văn cổ điển Mỹ này miêu tả mùi vị, tiếng động, các thổ ngữ và nhịp sống trên sông. Những cuộc gặp gỡ của Huck và Jim với những diễn viên gánh hát lang thang, bọn bịp bợm, trộm cắp, lũ người hành hạ dân da đen, bọn quý tộc miền Nam, là những đòn đả kích vào một xã hội thối nát, vô luân, với những đầu óc nghèo nàn. Qua Jim và qua kinh nghiệm bản thân mình, Huck học được rất nhiều về nhân phẩm. Jim bị bắt lại, nhưng Huck cứu Jim thoát. Câu chuyện kết thúc với một viễn cảnh buồn: Huck sẽ phải trở lại trường đi học, nhưng vẫn mơ ước đến sống với người da đỏ. Tác giả lên án nền đạo đức mù quáng của một xã hội chủ trương bảo tồn chế độ nô lệ đang tan rã.

Cũng như truyện *Gulliver du kí* do tác giả Anh Swift viết, tác phẩm của Twain đồng thời để tiêu khiển lẫn để chế giễu nhân loại điên rồ và nhỏ nhen. Có điều khác là Swift thì cay độc và trắng trợn, còn trong cái cười cợt của Twain, vẫn lắng vẻ ưu buồn của một tâm hồn tin vào lí tưởng, ngay cả trong những tác phẩm cuối đời rất bi quan.

*

* *

Có thể coi *Những cuộc phiêu lưu của Hucklebery Finn* là phần tiếp cuốn tiểu thuyết *Những cuộc phiêu lưu của Tom Sawyer* (1876), viết trước đó 8 năm. Tom - bạn

của Huck - là một cậu bé sắc sảo, có cá tính, tinh nghịch. Cậu sống với bà cô Polly trong một xã hội công thức cũng được, mà sống lêu têu với cậu bé vô gia cư Huck Finn cũng hợp. Một đêm sáng trăng, chúng rủ nhau ra nghĩa địa để chữa chai chân bằng một con mèo chết. Tình cờ, chúng được chứng kiến tên lưu manh Joe giết người. Nhưng một người là Potter lại bị kết án oan. Hai chú bé sợ Joe, không dám nói thật, trốn đi ở một hòn đảo; chúng qua mấy ngày hút thuốc lá và nói tục. Khi chúng về thành phố thì mọi người tưởng chúng đã chết, đang đọc điệu tang khen ngợi chúng. Ở phiên tòa xử Potter, Tom nói lên sự thật để minh oan cho Potter. Nhưng Joe đã trốn thoát. Về sau, Tom và người yêu lạc vào trong động, đúng nơi tên sát nhân Joe ẩn náu. Tom cùng người yêu trốn thoát và sau lộn lại tìm được kho vàng Joe chôn ở đó.

Mark Twain là bút danh của Samuel L. Clemens. *Mark Twain* là từ chuyên môn của những người lái tàu thủy trên sông Mississippi, có nghĩa là *Hai sải* (= 4 mét), độ sâu an toàn cho tàu đi được. Ông làm thợ in, hoa tiêu trên sông Mississippi, lính, thợ mỏ, người tìm mỏ, nhà báo. Tác phẩm đầu tiên nổi tiếng của ông là *Con ếch nhảy trứ danh của hạt Calaveras* (1865), một câu chuyện cổ được viết lại một cách châm biếm. 2 cuốn truyện phiêu lưu về Tom Sawyer (1876) và Huck Finn (1884) là những tác phẩm hầu như thanh thiếu niên nước nào cũng biết, gợi lại thời niên thiếu gian khổ của tác giả. *Những người ngây thơ ở nước ngoài* (1869) là một tập du kí trào phúng. Sau khi chuyển sang ở tại miền Đông (1867), Twain viết nhiều tác phẩm trào phúng, phê phán xã hội. Cuốn tiểu thuyết *Thời đại hoàng kim* (1873) phân tích quá trình công nghiệp hóa và ảnh hưởng của nó đến con người,

những năm tranh nhau làm giàu ở Mỹ cuối thế kỉ 19. Khi cao tuổi, Twain phê phán sâu sắc hơn những sai trái của thời đại, lên án nền độc tài của Sa hoàng, tính chất vô nhân đạo của thực dân ở Congo, đế quốc Mỹ ở Cuba và Philippines, chiến tranh đế quốc ăn cướp, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, đầu cơ, tôn giáo giả đạo đức... Twain thích cười và giỡn, nhưng mỗi câu chuyện của ông là một tấn bi kịch. Ông còn mở đường cho chủ nghĩa tự nhiên trong văn học.

Sau đây là một số suy nghĩ của Mark Twain:

- *Tìm ra châu Mỹ quả thật là một điều tuyệt diệu, nhưng có thể tuyệt diệu hơn nếu chỉ đi lướt bên cạnh nó.*
- *Chúng ta hãy cố gắng sống thế nào để đến khi nhắm mắt xuôi tay, thì chính phu đào huyệt cũng rút nước mắt khi chôn ta.*
- *Sự thật là cái quý nhất mà ta có thể có được, vậy thì ta đừng phung phí nó.*
- *Là người đạo đức quả là đẹp, nhưng dạy đạo đức cho kẻ khác còn đẹp hơn... và dễ biết bao!*
- *Can đảm có nghĩa là chống lại nỗi sợ, làm chủ nỗi sợ, chứ không phải không sợ.*
- *Một trong những chứng cứ về linh hồn bất tử là có hàng tỉ người tin vào cái đó, họ cũng đã từng tin là quả đất dẹt chứ không phải tròn.*
- *Người ta không thể bỏ một thói quen bằng cách ném nó qua cửa sổ; cần phải cho nó xuống từng bậc thang một.*

- Cai thuốc lá là điều dễ nhất. Tôi biết cai là thế nào. Tôi đã cai đến năm chục lần.

- Cái giường là nơi nguy hiểm nhất thế giới, 99% con người chết ở đó.

- Có ba thứ mà đàn bà có thể thực hiện bằng tay không: một cái mũ, một món xa lát, một cuộc cãi lộn với chồng.

- Tên của nhà sáng chế lớn nhất: Ngẫu Nhiên.

- Một tác phẩm cổ điển là một cuốn sách mà ai cũng đã từng đọc, dù thực ra chẳng ai muốn đọc.

- Sự thật vượt qua hư cấu, vì hư cấu thì cần chứa đựng cái gì có vẻ thật, nhưng không phải sự thật.

- Người ta lên thiên đường bằng tiền. Nếu lên đó bằng sự xứng đáng thì con chó của tôi lên được, còn tôi thì đứng dưới.

- Những người giàu mà nghĩ là kẻ nghèo sung sướng, thì cũng không ngu hơn những kẻ nghèo nghĩ rằng người giàu thì sung sướng.

- Một lời nói dối có thể đi vòng quanh thế giới trong khoảng khắc mà sự thật xỏ giày.

Valéry

(1871 - 1945)

Bàn viết của tôi kê sát cửa sổ, trông ra nửa mái nhà bên cạnh; thỉnh thoảng, có con chim bồ câu đậu trên nóc, in hình trên trời xanh. Nhiều lần, ngồi vào bàn, tôi lại nhớ đến câu đầu bài thơ *Nghĩa địa bên biển cả* (*Le Cimetière Marin*) của Valéry:

*Mái nhà yên tĩnh này - mấy con chim bồ câu đi lại,
Phập phồng sau rặng thông, giữa những nấm mồ.*

Valéry ví mặt biển lặng với mái nhà, ví những cánh bướm trắng với những con chim bồ câu.

Tôi học bài thơ bất hủ này từ hồi ở trường Bưởi. Đây là bài thơ “tình cảm” nhất, “tự truyện” nhất, “hé mở” nhất của một nhà thơ nổi tiếng là “trí tuệ” và “khép kín”. Nhà thơ đồng nhất mình với biển. Lúc đó vào đúng giữa trưa. Buổi trưa, biểu tượng cho sự bất động và vĩnh cửu, đồng thời biểu tượng cho vận động và ý thức. Biển gợi cho tác giả tư duy về cái chết và kêu gọi ông hành động. Cũng như biển phá vỡ sự im lìm dờ dẩn của mình, nhà

thơ cuối cùng không chịu im lìm như những người chết ở dưới mồ, mà trở lại với vận động của cuộc sống.

Gió đã nổi lên! Phải cố thở sống...

Valéry viết *Nghĩa địa bên biển cả* ở thành phố quê hương Sète, một thành phố cảng và chài lưới bên bờ Địa Trung Hải; nghĩa địa nhìn xuống biển, cũng là nơi ông yên nghỉ cùng những người thân.

Trong một chuyến đi miền Nam nước Pháp, tôi bị ám ảnh bởi bài thơ, nên quyết tâm tìm mọi cách đi thăm “Nghĩa địa bên biển cả”. Thời gian tuy gấp quá, anh bạn Perrot cũng chiều tôi, lái xe đưa tôi từ một làng gần Arles xuống Sète, tới nơi đã 7 giờ tối. Cô bạn Nadia, em nữ phóng viên Barbara của báo *L’Humanité* thường trú ở Hà Nội, đợi tôi trước cửa ga. Sau khi ăn cơm tối ở nhà mẹ cô, tôi đề nghị cô đưa đi xem “Nghĩa địa bên biển cả”. Gió biển thổi mạnh, hơi mưa. Tôi chỉ trông thấy thấp thoáng bóng đen của những cây thập tự in trên nền trời xám lạnh lẽo, chứ không phải là bầu trời xanh Địa Trung Hải dưới ánh trưa hè như trong bài thơ. Nhưng dù sao, tôi cũng lấy làm thỏa mãn để hôm sau dậy sớm rời Sète về Paris. Khi chia tay, cô bạn không quên tặng tôi một bộ tác phẩm của nhà thơ lớn quê hương cô.

Một hôm, tôi hỏi Nguyễn Xuân Sanh, xem anh thích nhất bài thơ nào mà anh đã dịch. Anh gửi cho tôi bài *Vuốt ve* của Valéry. Tôi xin ghi lại sau đây:

*Hãy nắm bàn tay anh
Trong bàn tay em ấm...
Khôn nguôi tình dịu thả
Như quện gió chao cành
Chiếc nhẫn nạm ngọc hoa*

Anh từng quen biết mấy
 Nó tan trong run rẩy
 Mắt liến nhăm thiết tha
 Dài sao nỗi cảm thương
 Như nền hoa bóng loáng
 Tay vuốt ve thanh thảo
 Tim gặp buồn yêu đương.

Hậu thế không tôn sùng Valéry như khi ông còn sống. Ông là “thi bá”, nhà trí thức cao siêu của nước Pháp và cả phương Tây trong thời kì giữa hai cuộc thế chiến. Được coi là một “ngôi sao của trí tuệ”, ông được mời đi nói chuyện ở Anh, Bỉ, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Hà Lan, Đức, Úc, Thụy Điển; ông được các vua chúa, tổng thống, các nhà bác học, các nhà trí thức lỗi lạc đón chào nồng nhiệt. Thời Đức Quốc xã chiếm đóng Pháp, ông có thái độ rất đường hoàng. Ngay năm 1941, bài diếu văn của ông đọc trong tang lễ của nhà triết học gốc Do Thái Bergson là một hành động kháng chiến bằng tinh thần đầu tiên ở Pháp. Khi chết, ông được quốc tang.

Ambroise-Paul-Toussaint-Jules Valéry (Paul Valéry) học luật, nhưng cũng đi sâu vào họa, toán, nhạc. Mới đầu, ông làm thơ tượng trưng. Nhưng rồi trong gần 20 năm (1898 - 1917), từ 27 đến 46 tuổi, ông nghỉ viết hoàn toàn để suy nghĩ. Năm 1894, ông làm biên tập viên ở Bộ Chiến tranh. Sau đó, ông làm cho Hãng Thông tấn Havas. Năm 1917, ông lại hoạt động văn học và nổi tiếng. Năm 1927, ông được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp.

Valéry đại diện cho trí thức tháp ngà, duy mỹ, đề cao trí tuệ, lí trí. Không tán thành nghệ thuật phi lí tính, ông theo đuổi lí tưởng cổ điển. Cắt liên hệ với hiện thực, ông đề cao thơ thuần túy. Mục đích thơ ông là dùng ngôn ngữ,

không phải để trực tiếp phản ánh những tình cảm và cảm xúc, mà để diễn tả tổng hợp những cái đó, và trộn vụn tâm hồn, trí tuệ.

Thơ Valéry súc tích đến khó hiểu, sử dụng tất cả những vần điệu, thể thơ, thủ pháp khó nhất, mài giũa từng chữ, tìm âm điệu rất công phu, hình thức cổ điển. Tác phẩm chính của ông gồm có: *Buổi tối với ông Teste* (*La Soirée avec M. Teste*, 1896 - 1926), luận văn, ông Teste tu luyện khắc kỉ tinh thần để tìm quy luật của trí tuệ; *Nàng Parque* (*La Jeune Parque*, 1917), bài thơ tả ba nàng Parque là ba nữ thần biểu tượng những giai đoạn ý thức dần dần thức tỉnh; *Eupalinos hay Kiến trúc sư* (*Eupalinos ou l'Architecte*, 1923), luận văn đề cao sáng tạo nghệ thuật có ý thức.

Sau đây là một số suy nghĩ của Valéry:

- Đạo Thiên Chúa là một tôn giáo ngoại lai đối với xứ sở của gạo và rượu cọ, vì đó là tôn giáo của bánh mì và rượu nho.
- Chúng ta hãy làm cho chúng ta phong phú hơn bằng những cái chúng ta khác nhau.
- Châu Âu sẽ có thể trở thành thực chất của nó hay không, nghĩa là: một mũi đất của châu Á? Hoặc là vẫn giữ nguyên dáng dấp như ngày nay, nghĩa là: phần quý giá của vũ trụ địa cầu, viên ngọc của quả đất, bộ óc của một thân hình rộng lớn?
- Lịch sử chứng minh tất cả cái gì người ta muốn. Lịch sử quyết chẳng dạy gì hết, vì nó chứa đựng tất cả mọi thứ và cho những thí dụ về đủ mọi thứ. Lịch sử là

sản phẩm nguy hiểm nhất mà hóa học của trí tuệ có thể chế ra được.

- Ở mỗi thời đại kinh khủng của nhân loại, bao giờ cũng thấy có một vị ngồi ở một góc, cầm bút viết nắn nót và xâu chuỗi những viên ngọc.

- Sự tồn tại của những nước láng giềng là yếu tố để phòng duy nhất của các quốc gia, chống lại một cuộc nội chiến thường xuyên.

- Kiên nhẫn, kiên nhẫn

Kiên nhẫn trong trời xanh

Mỗi phân tử của yên lặng

Là cơ hội của một quả chín!

- Tình yêu - yêu - là bắt chước.

- Người ta khác nhau bởi cái họ phơi bày ra, và giống nhau bởi cái họ giấu đi.

- Thơ phải là thiên đường của ngôn ngữ.

- Pascal đã tìm thấy, chắc hẳn vì ông không tìm nữa.

- Mọi hệ thống đều là một công cuộc của trí tuệ chống lại bản thân.

Vega

(1562 - 1635)

1.500 vở kịch *comédia*, nay còn lại 500; 400 vở kịch ngắn tôn giáo (*autos sacramentales*), nay còn lại 60. Quả là một kỉ lục hiếm có trong lịch sử văn chương thế giới. Tác giả sân khấu thiên tài ấy là Lope de Vega, cũng nổi tiếng là nhà thơ Tây Ban Nha thế kỉ 17. Một vở kịch khá nổi tiếng của Vega là *Peribáñez và thái thú Ocaña*. Kịch thơ này ca ngợi sự sáng suốt của một minh quân. Câu chuyện xảy ra vào cuối thế kỉ 14. Lãnh chúa thái thú Ocaña tình cờ gặp và yêu vợ mới cưới của chàng nông dân giàu có Peribáñez là nàng Casilda xinh đẹp. Thái thú trá hình làm thợ gặt, lẻn vào nhà Peribáñez (trong khi anh này đi vắng) để chinh phục Casilda, nhưng không được. Thái thú bày mưu cho Peribáñez làm đại úy một đại đội nông dân và cử Peribáñez ra trận. Peribáñez cảnh giác, nên sau khi đi lại lộn về nhà. Peribáñez gặp thái thú trong trang trại của mình và giết y. Sau đó, Peribáñez cùng vợ trốn vào rừng. Nhà vua bị mất một tướng giỏi, trao giải

1.000 đồng vàng cho ai bắt được Peribáñez. Biết là không thể thoát nổi, Peribáñez để cho vợ đem nộp mình. Nhà vua biết đầu đuôi câu chuyện, tha cho Peribáñez và vẫn thưởng tiền cho vợ Peribáñez.

Lope de Vega (tiếng Tây Ban Nha là Félix Lope de Vega y Carpio) xuất thân từ một gia đình nghèo. Ông đi nhiều, học thần học và triết. Những năm 1588 - 1595, ông bị trục xuất khỏi Madrid vì một câu chuyện yêu đương. Ông vào quân đội, được chứng kiến sự tan rã của hạm đội Tây Ban Nha (thua hạm đội Anh). Ông mắc nhiều cuộc tình duyên rắc rối, nhiều lúc thăng trầm về tiền nong. Năm 1614, ông làm linh mục. Vega là một thiên tài nảy nở rất sớm, có một sức sáng tạo mãnh liệt. Một cuộc đời tình cảm, đầy chuyện phiêu lưu, đủ mùi bi, hài... đã tạo nên một Vega huyền thoại, khiến cho ông nổi tiếng ngay lúc đương thời, không những ở trong nước mà còn ở cả châu Âu và châu Mỹ... Có thể nói, Vega là người sáng lập ra nền “sân khấu dân tộc” Tây Ban Nha, được người đương thời coi là bậc thầy có thẩm quyền về những vấn đề sân khấu. Lúc đầu, ông soạn kịch cho các gánh hát đi biểu diễn lang thang. Ông có đặc tài về dẫn dắt truyện, chú trọng đến con người, lấy sự thích thú của người xem là những động cơ duy nhất của mỹ cảm sân khấu.

Trong số ba quy tắc tam nhất (mỗi vở kịch chỉ được có một hành động, tại một nơi và trong một ngày) về sân khấu do triết gia cổ Hy Lạp Aristoteles đề ra, Vega chỉ theo quy tắc “một hành động”. Ông lên án phương pháp trừu tượng hóa ở cuối thời Trung cổ và văn phong cầu kì do Gongora chủ trương. Vega mở đường cho chủ nghĩa hiện thực, khiến khán giả có học và không có học đều thích. Kịch của Vega bắt nguồn từ nhân dân và phản ánh

trung thành sinh hoạt xã hội và tinh thần thời đó: Ngôi sao thành Seville (1617), Con chó người làm vườn (1618), Trừng phạt không có trả thù (1631). Vega còn viết tiểu thuyết: *Arcadia* (1598), thơ tôn giáo và trào phúng.

Sau đây là một số suy nghĩ của Lope de Vega:

- Nhịp đập trái tim thể hiện trên nét mặt của những người đang yêu.
- Muốn trèo quá cao chỉ tổ chóng ngã.
- Giàu sang sinh ra tội lỗi, kiêu ngạo sinh ra tính khinh miệt.
- Nỗi buồn mênh mang gặm nhấm sức khỏe.
- Muốn có tình yêu đích thực thì đôi bên phải tương xứng.
- Đời người trôi qua như mặt trời để lại bóng tối phía sau: mặt trời mọc, đó là tuổi trẻ; mặt trời lặn, đó là tuổi già.
- Đấng tình quân nhút nhát không bao giờ sung sướng, niềm hạnh phúc trong tình yêu là kết quả của một sự gan liêu.
- Tình yêu nghĩa là mở toang các cánh cửa.
- Đàn bà chẳng là cái quái gì dưới con mắt của người đàn ông lãng nhãng.
- Một ánh mắt nhiều khi nói thêm cho những điều không nói ra được.
- Không có thuốc nào chữa được một người đã bị số phận hất hủi.
- Tình yêu tha thứ tất cả.

- Một chiếc giày xỏ vừa cả hai chân chỉ dành cho kẻ ngu đần.
- Người nào trong cảnh giàu sang mà vẫn không quên tình trạng khốn khổ ngày trước, thì đã thắng một trận lớn nhất.
- Tính cách của bất cứ người phụ nữ nào cũng có thể đo ở hai cực: yêu đương và trả thù.
- Lắp một “cái phanh” cho đàn bà cũng như đóng cọc giới hạn cho biển.
- Khi ta nghèo thì bị coi là thằng ngốc, khi ta giàu thì thiên hạ coi ta là bác học.
- Người có gì mà phải phàn nàn, khi người thoát được cái ngu ngốc truyền nhiễm.
- Một sự huyền ảo kì lạ! Tình yêu ấy mà, sinh ra bởi sự ngẫu nhiên, nó dừng lại bất cứ nơi nào nó muốn, chứ không phải ở nơi lí trí đòi hỏi.

Vergelius

(70 - 19 trước Công nguyên)

Khi về già, các vị quan thanh liêm của Việt Nam ngày xưa thường thích về sống ẩn dật ở nông thôn. Các cụ ca tụng cuộc sống xa lánh việc đời, hưởng cái vui bình dị trong thiên nhiên và xóm làng.

Trước Công nguyên, ở phương Tây, thi bá cổ La Mã Vergelius ca tụng đời sống ở nông thôn, dưới hai góc độ khác, trong hai tập thơ: *Thơ ca về công việc đồng quê* (*Georgica*) và *Thơ điền dã* (*Bucolica*).

Tập thứ nhất - *Thơ ca về công việc đồng quê* - là thi phẩm có tính chất giáo huấn, phục vụ chính sách của hoàng đế Augustus, muốn gắn chặt nông dân với nông thôn, đừng bỏ đồng áng. Tác phẩm dạy công việc trồng cây, trồng nho, nuôi ong, nuôi gia súc, toát lên một triết lí: thần linh nâng cao con người bằng lao động.

Tập thứ hai - *Thơ điền dã* - là tập thơ trữ tình, viết dưới hình thức đối thoại giữa trai gái chăn chiên, yêu đương trong khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp. Tác phẩm

này có ảnh hưởng đến loại thơ mục ca ở châu Âu từ thời Phục hưng.

Publius Vergilius Maro là nhà thơ cổ đại lớn nhất của La Mã. Ông học môn hùng biện và triết, định làm chính trị, nhưng sau quay sang làm thơ. Trang ấp của gia đình bị tịch thu, ông lấy lại được nhờ bạn bè và giới quyền quý can thiệp. Ông được Maecenax - vị Mạnh Thường quân thời đó - nâng đỡ và trở thành nhà thơ được ân sủng dưới thời hoàng đế Augustus.

Ngoài 2 tác phẩm kể trên, ông còn nổi tiếng về thiên hùng ca Aeneis - kể lại huyền thoại lịch sử xây dựng La Mã.

Sau đây là một số suy nghĩ của Vergilius:

- *Đói là một vị cố vấn xấu.*
- *Thử nghiệm đau khổ dạy ta cứu vớt những người đau khổ.*
- *Thời gian đi mà không bao giờ quay lại.*
- *Sung sướng thay người nào có thể biết được nguồn gốc sự vật.*
- *Chỉ nên đặt hi vọng vào bản thân.*
- *Lao động cật lực vì cái nghèo cùng cực sẽ thắng tất cả.*
- *Những người ở nông thôn sẽ sung sướng biết bao nếu họ biết được hạnh phúc của họ.*
- *Trong tuổi thơ, thói quen rất là quan trọng.*
- *Để hiểu biết về mẹ, đứa trẻ bắt đầu đọc “cuốn sách” nụ cười của mẹ.*

Vigny

(1797 - 1863)

Nhà thơ Trần Lê Văn nho nhã, cởi mở, thương người, đã từng phải cầu viện đến hình tượng con chó sói trong văn học Pháp, con vật hung ác? Chữ “duyên” huyền diệu của đạo Phật, không những có thể giải thích nghịch lý ấy mà còn gắn hai nhà thơ thuộc hai phương trời và hai thế kỉ khác nhau: Có lần anh Văn đi xe đạp thăm con ốm ở cách Hà Nội hai chục cây số. Lúc về, vừa dắt xe qua đường, anh bị một chiếc xe Honda đi ẩu húc phải rồi bỏ chạy. Đau điếng người, anh được người qua đường nâng dậy. May không bị gãy xương, nhưng bắp chân và đầu gối bị thương, máu chảy bê bết. Ngồi một lúc đỡ đau, anh lại đạp chiếc xe tòng tọc về Hà Nội. Anh kể với tôi: “Mỗi vòng đạp, chỗ đau lại tấy lên. Mình vừa đạp vừa đọc to bài thơ tiếng Pháp Cái chết của chó sói (La mort du Loup) của Vigny, từng học thuộc lòng hồi học trường Thành Chung Nam Định. Mình ngâm đi ngâm lại mấy câu kết: “Rên rỉ, khóc than, cầu nguyện đều hèn. Hãy cương quyết làm

nhiệm vụ lâu dài và nặng nề của người. Theo con đường mà số phận đã gọi người đi. Rồi cuối cùng, như ta, người hãy chịu đau mà chết, không một tiếng kêu.”

Nghe anh bạn tâm sự, tôi ý thức được sức mạnh động viên của văn chương. Ai có thể ngờ được là một bài thơ viết ở trời Tây đã gần một thế kỉ rưỡi trước, lại có tác dụng giúp một nhà thơ Việt vượt qua đau khổ! Trong bài *Cái chết của chó sói*, tác giả tả một cuộc đi săn đêm trắng, con chó sói bị cả một đoàn người đâm và bắn. Nó chết không thém kêu một tiếng.

Alfred Victor, Comte de Vigny - nhà thơ thuộc trào lưu lãng mạn - viết bài này năm 1838, khi ông lui về sống cô đơn, đau khổ vì mẹ chết và tình nhân đoạn tuyệt. Bài thơ ở trong tập *Những thần Số Mệnh* (*Les Destinées*), thơ triết lí, phản ánh tư tưởng bi quan khắc kỉ, dũng cảm chịu đựng, tin vào tiến bộ, vào sự giải phóng ý thức và trí tuệ con người. Bài thơ đầu *Những thần Số Mệnh* nói lên tư tưởng thời cổ đại Hy Lạp - La Mã, quan niệm: con người bị phụ thuộc vào các nữ thần Số Mệnh. Khi có đạo Kitô, Đức Chúa đã giải thoát con người khỏi thần Số Mệnh, nhưng con người lại bị chi phối bởi Ân Chúa nghiệt ngã. Ân Chúa là tiền định. Một người có thể rất tốt, suốt đời làm điều thiện mà vẫn không được lên Thiên đường vì không được hưởng Ân Chúa. Không ai biết được mình có được hưởng Ân Chúa hay không, đó là điều huyền bí. Nhưng vẫn phải cố gắng chịu cái đau khổ của cuộc đời, làm điều thiện khi không chắc có được Ân Chúa. Điều đó tạo ra cái bản khuôn siêu hình của phận người. Quan niệm yếm thế của Vigny rất gần Ôn Như Hầu trong *Cung oán ngâm khúc*. Nhưng Vigny đặt cho thi sĩ nhiệm vụ tìm

lối siêu thoát cho con người bằng thi ca, tình yêu, tình thương và lòng tin vào sự tiến bộ của loài người. Điển hình là bài thơ *Chai ném xuống biển*: Bão táp, tàu sắp chìm, thuyền trưởng dứt các tư liệu ghi những dữ kiện khoa học khám phá được trong chuyến đi, đóng chặt nút lại. Chai ném xuống biển có thể một ngày kia được vớt lên và giúp ích cho mọi người.

Còn chuyện *Cái chết của chó sói*, Vigny tả cái chết của chó sói như sau: “... Sói xuất hiện và ngồi xuống, chống hai chân trước, bám những móng nhọn thật sâu vào cát... Mọi ngả đều bị chặn không còn lối thoát. Mồm sói nóng bỏng tựa hồ lửa đốt. Sói ngoạm vào họng tươi rói một con chó săn, quyết không buông, cắn chặt đôi hàm như sắt, mặc đạn vù bay xuyên suốt thân mình. Và những mũi dao nhọn như những gọng kìm xé nát ruột gan con sói... Mãi đến khi biết chó săn đã tắt thở, chết trước sói, lúc đó, sói mới nhả hàm răng cho thân mình chó săn sụp xuống dưới chân mình. Sói nhìn chúng tôi trân trân, không sợ hãi, rồi nhắm mắt lại, nằm xuống, chết, không một tiếng kêu rên!”

Sau đây là một số suy nghĩ của Vigny:

- Quân đội là một quốc gia trong một quốc gia. Đó là điểm xấu của thời đại chúng ta.
- Thượng đế thực sự, Thượng đế mạnh mẽ, đó là Thượng đế của các tư tưởng.
- Không ít thì nhiều, đàn bà bao giờ cũng là Dalila (Dalila là một gái giang hồ huyền thoại trong Kinh thánh. Nàng đã lén cắt tóc của Samson, khiến chàng bị bắt, vì sức mạnh của Samson nằm ở bộ tóc - TG).

- Các bạn ơi, thế nào là một cuộc đời vĩ đại, nếu không phải là một tư tưởng của tuổi trẻ được thực hiện bởi tuổi chín chắn?

- Chao ôi! Hỡi thượng đế! Con có uy quyền nhưng lại cô đơn.

- Tiếng nói của thời gian với một trái tim bị bỏ rơi sao mà buồn thế.

- Người ta muốn được yêu là vì muốn được khen là hoàn hảo và được tôn sùng.

- Trời ơi, trong rừng thẳm, tiếng tù và đi săn mới buồn làm sao.

- Thơ là một thứ bệnh của trí óc.

- Phụ nữ thường bị lòng tốt đánh lừa.

Vinci

(1452 - 1519)

Thời Thượng cổ ở phương Tây, nền văn minh Hy Lạp - La Mã kết tinh những giá trị của con người sống ở trần gian. Tinh thần nhân bản ấy phai mờ vào thời Trung cổ (thế kỉ 5 - 15), do ảnh hưởng sâu đậm của đạo Kitô: con người hoài bão hạnh phúc ở thế giới bên kia. Tiếp đó, thời kì Phục hưng (thế kỉ 15 - 16) phục hồi và làm hưng thịnh thêm những giá trị nhân bản cổ Hy Lạp - La Mã, nhờ sự nghiệp của những vĩ nhân như Leonardo da Vinci.

Có thể coi Leonardo di ser Piero da Vinci là một thiên tài có một không hai trong mọi thời đại và mọi dân tộc. Là đại diện tiêu biểu cho trí tuệ con người vào thời Phục hưng ở châu Âu, ông là bậc thầy trong nhiều ngành: nghệ thuật, khoa học, văn học, triết học.

Đại chúng thường chỉ biết ông là một danh họa ngang tầm với Michelangelo. Khách du lịch bốn phương đến Paris thế nào cũng phải vào Bảo tàng Louvre để chiêm ngưỡng bức họa *Mona Lisa*, người phụ nữ có “nụ cười bí ẩn”. Những

tác phẩm điêu khắc của ông cũng được đánh giá rất cao, cũng như những công trình nghiên cứu của ông về hội họa. Ông còn là một kiến trúc sư và một nhạc sĩ tài năng, một nghệ sĩ chuyên tổ chức sân khấu và lễ hội.

Về phương diện khoa học, ông đi sâu vào nhiều ngành: thực vật học, phẫu thuật học, kĩ thuật, có nhiều sáng chế, nhất là có những trực giác mở đường cho nhiều ngành khoa học hiện đại (sáng chế máy bay, xe hơi, tàu ngầm...)

Đóng góp của ông về phương diện triết học và văn thơ cũng đáng kể. Trong mỗi lĩnh vực, ông đều chứng tỏ mình là một nhà quan sát tinh tế, một nhà chuyên môn làm thể nghiệm với một trực giác đặc biệt về không gian, một đầu óc không ngừng tìm hiểu.

Sau đây là một số suy nghĩ của Leonardo da Vinci:

- *Hội họa là thơ nhìn bằng mắt chứ không phải để rung cảm; còn thơ là hội họa để rung cảm chứ không phải để nhìn bằng mắt.*

- *Ta thấy tỉ lệ không chỉ trong đo lường và con số, mà còn ở trong âm thanh, trọng lượng, thời gian, không gian và tất cả các dạng năng lượng.*

- *Bất cứ tri thức nào cũng bắt đầu từ tình cảm.*

- *Bất cứ vật có trọng lượng nào cũng mong rơi vào trung tâm trái đất bằng con đường ngắn nhất.*

- *Hãy chăm chú mà nhìn, vì cái gì ta sắp thấy sẽ không còn là cái ta vừa nhìn thấy nữa.*

- *Người nào được hướng dẫn bởi một ngôi sao, sẽ không bao giờ quay lại nhìn phía sau.*

- Không có gì đi nhanh bằng năm tháng.
- Sự nhẫn nại chống lại những sự xúc phạm, có hiệu lực như quần áo chống rét.
- Mắt nhìn sự vật trong khi mơ ngủ chính xác hơn là trí tưởng tượng nhìn thấy trong khi thức.
- Khi cái may mắn vừa đến với một bên, thì lòng đố kỵ phát sinh ngay lập tức, và thế là cuộc chiến bắt đầu.
- Chúng ta xây dựng đời chúng ta từ cái chết của mọi người.
- Trong thời thanh niên, hãy thu lượm những thứ mà sau này sẽ an ủi mình trong bất hạnh của tuổi già.
- Trong ngũ quan thì thị giác, thính giác và khứu giác ít bị điều cấm kị hơn là xúc giác và vị giác.

Voltaire

(1694 - 1778)

Thời Pháp thuộc, khi còn nhỏ, tôi đã có dịp đọc vài truyện của nhà văn Pháp Voltaire dịch sang tiếng Việt, có lẽ do ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch trong bộ sách rẻ tiền *Âu Tây tư tưởng*. Độc giả Việt Nam thời đó thấy truyện hấp dẫn, lí thú, nhưng ít ai biết ý nghĩa tư tưởng và chính trị của tác phẩm ẩn dụ ấy.

Nhà văn, triết gia Pháp Voltaire (tên thật là François-Marie Arouet) là đỉnh cao của văn đàn Pháp và châu Âu thế kỉ 18, đến mức thế kỉ 18 còn gọi là *thế kỉ của Voltaire*. Ông thọ hơn 80 tuổi, suốt đời đấu tranh chống chế độ quân chủ chuyên chế, áp bức và bất công. Ông đã đi vào huyền thoại ngay khi còn sống và là hiện thân của lí tưởng tôn sùng tính dân chủ và tự do.

Sau đây là một số suy nghĩ của Voltaire:

- *Việc các tác giả cãi cọ với nhau là điều tốt cho văn học. Cũng như trong một chính phủ tự do, việc những vị*

quan lớn cãi cọ nhau và những tiếng kêu la của tiểu dân đều cần thiết cho tự do.

- Lao động đẩy lùi cho ta 3 nạn lớn: chán chường, tội lỗi và nhu cầu.

- Nếu người ta sinh ra đã tự do, thì phải tự cai trị lấy; nếu có những bạo chúa thì phải truất ngôi chúng.

- Nghĩ đến vũ trụ, tôi phân vân và không thể nghĩ là chiếc đồng hồ ấy tồn tại mà không có thợ đồng hồ.

- Cần có sự cung kính đối với người sống; đối với người chết chỉ cần có sự thật.

- Khi người ta đã mất hết, khi người ta không còn chút hi vọng nào, cuộc sống thành nhục nhã và cái chết là một nhiệm vụ.

- Giờ phút ta ra đời là một bước tiến về cái chết.

- Một cái tên sớm nổi tiếng quả là một gánh nặng.

- Giáo hoàng là một thần tượng mà người ta bị trói tay khi đến hôn chân ông.

- Bạn ạ, thành kiến là những ông vua cai trị kẻ tầm thường.

- Tình bạn với một vĩ nhân là đặc ân của Thượng đế.

- Cái khiến tôi tấm lờn nghề thầy cò là họ muốn nhét vào đầu óc tôi hàng mớ điều vô ích. “Hãy đi thẳng vào vấn đề!” Đó là châm ngôn của tôi.

- Một ông chúa tể thành Venice (xây trên mặt nước - TG) có những nỗi buồn riêng, những bác chèo thuyền cũng có những nỗi buồn riêng của họ.

- Chúng ta sống trên một đồng bùn nhỏ bé, chúng ta không thể quan niệm gì khác vượt quá những phong tục, tập quán của chúng ta.

- Khổ thay cho những ai (cầm bút) mà không biết sức mình và sức sáng tác của mình. Phải biết sửa mình, dù là ở tuổi 80. Tôi không thích những ông già tuyên bố: ta đã thành nếp rồi...

- Thà cứ liều cứu một kẻ nghi là tội phạm, còn hơn là kết án một người vô tội.

- Không gì dễ bằng viết một quyển sách dở, trừ việc viết một bài phê bình dở.

- Đến một ngày kia, mọi việc sẽ tốt lành, đó là niềm hi vọng của chúng ta. Ngày hôm nay mọi việc đều tốt lành, đó là ảo tưởng.

- Thượng đế sinh ra đàn bà chỉ cốt để thuần dưỡng đàn ông.

- Đàn ông nói chung giống như những con chó sủa ầm lên khi nghe thấy những con chó khác sủa ở đằng xa.

- Thượng đế tạo ra ảo tưởng êm ái cho những tên điên sung sướng khi tuổi già. Người tạo ra tham vọng cho những lão già điên và tạo ra ẩn dật cho người minh triết.

Washington

(1732 - 1799)

Washington đi vào lịch sử Mỹ như một nhân vật huyền thoại; tên ông được đặt cho thủ đô Mỹ từ năm 1791 - ngay khi ông còn sống! Trong các bang của Hợp chúng quốc Mỹ, chỉ có duy nhất một bang mang tên người sau thời kì thực dân - và đó là tên của Washington. Có tới 32 bang có tên quận là Washington. Còn có một ngọn núi mang tên Washington. Du khách đến Núi Đen (Black Hills) ở bang South Dakota sẽ thấy chân dung Washington cao 18 mét, tạc trên một ngọn núi cùng 3 vị Tổng thống khác. Giữa thế kỉ 20, trong tất cả các bang của Mỹ, ngoài Chúa Jêsus, chỉ có nhân dịp sinh nhật một người - Washington - là toàn quốc được chính thức nghỉ một ngày (ngày 22 tháng 2). Ngày ấy bao giờ cũng có một bài diễn văn kỉ niệm, lời văn thường mĩ miều. Một trong những bài này trở thành cổ điển, do E. Everett soạn, nhan đề *Nhân cách Washington*. Nhân dịp quyền góp để mua ngôi nhà của Washington làm bảo tàng, Everett đã đi khắp nước Mỹ trong 4 năm (1856 - 1860), đọc bài diễn văn dài 2 tiếng đồng hồ ấy 129 lần, quyền được số tiền 9 vạn đô la!

Chắc chắn là trong số các danh nhân Mỹ được thần thoại hóa, Washington có một vị trí cao hơn hẳn.

George Washington là một chủ đồn điền, kĩ sư đo đạc, sĩ quan, chính khách, được coi là cha đẻ của nước Mỹ.

Chiến hữu của Washington, trung tá Henry Lee, biệt danh là “Khinh kị” Harry, đã tóm tắt cuộc đời của bạn mình trong một câu nổi tiếng: *“Người đứng đầu trong chiến tranh, người đứng đầu trong hoà bình, và người đứng đầu trong lòng nhân dân.”*

Đứng đầu trong chiến tranh: Washington là tổng chỉ huy quân đội các thuộc địa của Anh nổi dậy chống lại mẫu quốc. Quân của ông ít hơn, kém kỉ luật hơn, trang bị tồi hơn quân Anh, bản thân ông cũng là một nhà chiến lược không giỏi. Nhưng nhờ có nghị lực phi thường, sự dũng cảm, ông đã vượt qua những thất bại, phát huy thắng lợi, nâng cao được tinh thần chiến đấu của quân mình. Cuối cùng, nhờ có sự giúp đỡ của viện quân Pháp do Rochambeau chỉ huy, ông đã buộc quân đội Anh, lúc đó là quân đội mạnh nhất thế giới, phải đầu hàng ở Yorktown năm 1781.

Đứng đầu trong hòa bình: sau khi thắng trận, tướng Washington muốn rút lui hẳn khỏi chính trường. Nhưng vì nước Cộng hòa non trẻ còn quá khó khăn, ông lại được mời ra làm Tổng thống đầu tiên (1789 -1797). Đã có lúc, có người có ý định tôn ông lên làm vua, nhưng ông từ chối. Ông đứng ra tổ chức chính phủ đầu tiên và đặt ra nề nếp làm việc: *“Tôi đi tiên phong trên mảnh đất chưa có ai đặt chân.”*

Đứng đầu trong lòng nhân dân: điều này chưa hẳn hoàn toàn đúng, nhất là vì trong nhiệm kì Tổng thống

thứ 2, Washington có khá nhiều kẻ thù và người không đồng tình, do cách ông giải quyết mấy vụ lôi thôi. Năm 1794, ông đã cho quân dẹp một cuộc nổi dậy chống thuế của nông dân vùng Pennsylvania. Cũng năm ấy, ông thỏa thuận kí với Anh một hòa ước mà có dư luận cho là quá ư nhượng bộ.

Trong 10 năm cuối đời, Washington bị những địch thủ chính trị chửi bới và vu cáo không ngừng, trong số đó có cả những người ủng hộ Jefferson. Báo *Rạng đông* (*Aurora*) cảnh cáo ông: *“Thưa ông, ông nên biết là nhân dân Mỹ có thể xử tử một kẻ đã đóng vai thoán nghịch.”* Năm 1797, khi ông hết nhiệm kì Tổng thống lần thứ 2, có báo viết: *“Tất cả mọi trái tim đều đập cùng điệu, nhân dân được tự do và sung sướng. Chúng ta vui sướng vì bắt đầu từ hôm nay, tên tuổi của Washington thôi không còn được dùng để đảm bảo cho sự bất công chính trị và sự tham nhũng được hợp pháp hoá.”* Sau khi ông chết (ngày 14 tháng 12 năm 1799), tên tuổi của ông còn là đối tượng luận chiến sôi nổi, người ta nghi ngờ về sự sáng suốt chính trị của ông và còn đặt cả vấn đề về sự thanh liêm của ông.

Điều đáng ngạc nhiên là tất cả những tiếng xấu ấy tan đi rất nhanh, quá nhanh. Đối với thế hệ đầu tiên sau khi ông chết, ông trở thành một vị thần linh đầu thai vào người Mỹ.

Tại sao có sự thay đổi nhanh chóng ấy? Nhà sử học Mỹ Daniel Boorstin giải thích là Mỹ cần có một anh hùng quốc gia xứng đáng làm thần tượng: *“Ở châu Âu, một sự thần thánh hóa như vậy đòi hỏi hàng thế kỉ lịch sử. Ở Mỹ, chỉ cần vài thập kỉ.”* Quá trình thần thánh hóa đi từ huyền thoại đến lịch sử: khi các dân tộc giác ngộ được bản sắc của mình thì họ cố tìm những nét lịch sử để khẳng định

những nhân vật huyền thoại của mình là có thật. Thí dụ như Jeanne d'Arc của Pháp. Quá trình thần thánh hóa của một anh hùng dân tộc ở Mĩ lại ngược lại, đi từ lịch sử đến huyền thoại: Washington là một nhân vật lịch sử, phải tìm cho ông những nét huyền thoại.

Người có công đầu tạo ra huyền thoại Washington là mục sư Weems, người đầu tiên viết cuốn *Cuộc đời Washington*, xuất bản ít lâu sau khi Tổng thống chết. Là một mục sư huênh hoang, Weems sau đi bán sách để kiếm sống, đồng thời đi các tỉnh miền Nam để thuyết giáo về chống rượu chè. Cộng tác cùng một nhà xuất bản, ông đi lang thang hàng chục năm, đưa xe đến các phiên chợ quận hay vào các làng hẻo lánh để bán *Kinh thánh* và sách luân lý; thỉnh thoảng kéo vĩ cầm, kèm thêm thuyết giáo hay đàm câu pha trò tục tĩu để khách hàng chú ý. Ông cũng sáng tác sách dạy luân lý rẻ tiền, sách tiểu sử các vĩ nhân đương thời.

Nhà sử học Barry Schwart nghiên cứu về sự tôn sùng Washington trong thế kỉ 19, cho là rất nhiều người Mĩ thích Washington không phải vì ông đạo đức cao xa, thánh thiện, mà chính vì ông biết nhận ra lỗi và sửa lỗi. Điều này có thể được minh họa trong truyện *Chú bé Washington chặt cây anh đào*, một truyện mà em bé học sinh Mĩ nào cũng biết và hiểu ý nghĩa. Chuyện kể là Washington khi còn nhỏ, trót dại chặt cây anh đào ở nhà bằng chiếc rìu con. Bố hỏi: "*Con có biết ai chặt cây anh đào của bố không?*" Chú bé đáp: "*Con ạ. Con không thể nói dối được.*" Ông bố rất tự hào, ôm hôn con, ông đánh giá là một đứa trẻ thật thà còn quý hơn tất cả các lò nướng đầy bánh anh đào.

Weems đã bịa ra những chuyện tương tự như chặt cây anh đào, phù hợp với tâm lí nhân dân, trong cuốn *Cuộc đời*

Washington vào khoảng 200 trang. Trong 10 năm sau khi xuất bản lần đầu (20 lần tái bản khi Weems còn sống), sách bán được 5 vạn bản, trong khi cuốn tiểu sử chính thức của nhà nước chỉ bán được 5.000 bản. Sau đó, nhiều bản tiểu sử khác về Washington và những trước tác của ông cũng được xuất bản.

Sau đây là một số suy nghĩ của Washington:

- *Hãy cư xử có lễ độ với tất cả mọi người, nhưng chỉ nên thân mật với số ít, và hãy lựa chọn kĩ càng người mà ta đặt niềm tin.*
- *Tự do là một cây lớn nhanh, một khi đã bắt rễ.*
- *Ít người, dù có đức hạnh đến đâu, có thể cưỡng lại món lợi lớn hơn.*
- *Lương tâm là một tia nhỏ của ngọn lửa thần linh.*
- *Kỉ luật là linh hồn của quân đội, nó gây ấn tượng cho quân số ít, mang lại thắng lợi cho lực lượng yếu, và làm cho mọi người phải thán phục.*
- *Bất cứ vị trí nào có thể phục vụ được đất nước đều đáng tôn trọng.*
- *Một sự tự do xây dựng trên nền tảng hỗn loạn dễ dàng dẫn đến quyền lực độc đoán.*
- *Chính sách của chúng ta là không bao giờ đặt liên minh vĩnh cửu với bất cứ một cường quốc nào.*
- *Chuẩn bị cho chiến tranh là cách tốt nhất để giữ gìn hoà bình.*
- *Ngủ sớm và dậy sớm đem lại của cải, sức khoẻ, và sự minh triết.*

Wells

(1866 - 1946)

Thời Pháp thuộc, phim *Mĩ Người tàng hình* chiếu ở Hà Nội đã gây ấn tượng sâu sắc, khiến người xem hồi hộp. Phim dựa trên tiểu thuyết viễn tưởng của nhà văn Anh H. G. Wells. Tác phẩm tâm lí xã hội này đã đặt ra một cách sâu sắc vấn đề quan hệ giữa cái thiện và cái ác, khoa học và đạo đức.

Herbert George Wells là con một nhà buôn nhỏ. Lúc đầu, ông học nghề tại nhà một người bán vải. Sau làm giáo viên Sinh vật. Năm 1893, ông bỏ nghề dạy học để viết văn. Những tác phẩm đầu tiên là những truyện khoa học viễn tưởng kì dị như: *Cỗ máy thời gian* (*The Time Machine*, 1895); *Người tàng hình* (*The Invisible Man*, 1897); *Những người đầu tiên lên mặt trăng* (*The First Men in the Moon*, 1901). Năm 1900, ông xuất bản: *Tình yêu và ông Lawisham* (*Love and Mr. Lawisham*), tiểu thuyết miêu tả hài hước một nhà buôn nhỏ. Cùng tính chất như vậy là những tiểu thuyết tâm lí xã hội như: *Tono Bungay* (1908); *Truyện ông Polly* (*The Hitstory of Mr. Polly*, 1910);

Ann Veronica (1909). Ông trình bày kĩ hơn tư tưởng của mình về các vấn đề xã hội trong Ông Brittlings nhận rõ (*Mr. Brittlings Sees It Through*, 1916), phản ánh cảm tưởng của giai cấp trung lưu Anh trong thời kì Chiến tranh Thế giới Thứ nhất. Những vấn đề về chiến tranh cũng được nêu lên và thảo luận trong Chiến tranh giữa các thế giới (*The War of the Worlds*, 1898), Cái gì sẽ xảy ra? (*What is coming?*, 1916), Chiến tranh và tương lai (*The War and the Future*, 1917), Cứu vãn nền văn minh (*The Salvaging of Civilisation*, 1921). Ông còn viết cả sách giáo dục, kiến thức như Sách giáo khoa về sinh vật học, Lịch sử thế giới, Khoa học về đời sống (*Text book of Biology, History of the World, The Science of Life*).

Wells là một tác giả có trí tưởng tượng kì diệu, sức làm việc mãnh liệt và văn phong hấp dẫn. Ông chủ trương chủ nghĩa tư bản cải tiến và một nhà nước thế giới, do đó, ông chống lại chủ nghĩa tư bản và cũng chống lại chủ nghĩa Marx - Lenin.

Sau đây là một số suy nghĩ của Wells:

- Vũ trụ là nhịp điệu. Trong mọi bộ phận của vũ trụ, có âm nhạc của các nguyên tử cũng như có âm nhạc của các tinh cầu.
- Chúng ta chỉ là những bóng ma, bóng ma của những bóng ma, thêm muốn tựa như bóng mây hay như những cọng rơm bay loạn xạ trong gió.
- Cũng như những người béo phì quá cỡ, anh ta tưởng tượng là lúc nào mình cũng chưa ăn gì.
- Tình thương đặc biệt làm ta day dứt khi nỗi đau tìm được tiếng nói để tra tấn thần kinh ta.

- Thường thì tự nhiên chỉ nhờ đến trí tuệ, một khi thói quen và bản năng tỏ ra không đủ.
- Không có trí tuệ trong trường hợp không có sự thay đổi và nhu cầu thay đổi.
- Cái kìm trí tuệ của ta quá thô sơ. Khi kẹp lấy thực tại, chiếc kìm ấy luôn luôn bóp méo chút ít.
- Một cuộc sống tốt lành là cuộc sống thu thập, sàng lọc nhiều kinh nghiệm nhất để có thể sử dụng cho loài người, và như vậy, đóng góp có hiệu quả nhất cho sự phát triển của cộng đồng.
- Tìm kiếm chân lí về Thượng đế cũng giống như đãi cát tìm vàng: không mảnh nào có giá trị, chừng nào mà đa số mảnh chưa bị dòng nước cuốn đi.
- Về mặt chính trị mà nói, Đế quốc Anh được hình thành bởi một loạt các ngẫu nhiên không đồng nhất. Chúng ta chẳng có gì để mà tự hào về điều ấy, hơn là một hòn sỏi đòi tự hào về hình dáng của nó.
- Trước khi chúng ta phán xét họ quá ư nghiêm khắc, chúng ta cần nhớ rằng: chúng ta đã từng phá hủy hoàn toàn và không thương tiếc không chỉ loài vật, như bò Bison và chim Dodo, mà còn cả đến những chủng tộc người hạ đẳng. Người Tasmani ở Úc, mặc dầu cũng là người, đã bị tiêu diệt hoàn toàn trong 50 năm bởi một cuộc chiến tranh hủy diệt do những người nhập cư châu Âu thực hiện.

Whitman

(1819 - 1892)

Whitman là nhà thơ Mỹ vô định, hiện thân giấc mơ cuồng nhiệt của đất mới. Năm 1855, khi tập thơ *Lá cỏ* (ngày nay trở thành “Kinh thánh của thi ca Mỹ”) ra đời, nó bị phê phán kịch liệt. Tác giả tự trình bày sách, tự xếp chữ, xuất bản, phát hành. 1.000 bản in ra bán chưa được 30. Máy trăm bản gửi biểu hầu hết bị trả lại. Thơ phá hết các niêm luật, không vần, không điệu. Tác giả tự giới thiệu trong *Bài ca cái tôi* (*Song of Myself*) ngang phè:

*“Walt Whitman, một vũ trụ, con của đảo Manhattan,
Ngổ ngược, đầy đà, yêu khoái lạc, ăn nhậu và sinh
con đẻ cái,
Không đa sầu đa cảm, không đứng trên kẻ khác, dù
đàn ông hay đàn bà, không tách khỏi mọi người
Chẳng nhũn nhặn, cũng chẳng không nhũn nhặn”*

Ông bị giới phê bình dạy đạo đức đánh tơi bời vì trở về với bản năng vũ trụ, ông dám công khai ca ngợi tình dục, phần thể xác mà ông coi là cũng thiêng liêng như phần linh hồn.

Bài ca cái tôi, trực của tập thơ, nói lên lòng tự tin, kêu gọi mọi người hãy tự đo sức mình để đặt mình vào trong

ngọn trào vũ trụ của tự nhiên. Nhà thơ Whittier đã ném tập thơ vào lửa sau khi đọc bài ca ấy. Nhưng Emerson, triết gia đầu tiên của Mĩ, người đứng ra kêu gọi trí thức Mĩ hãy độc lập với châu Âu, đã can đảm bênh Whitman: *“Người Mĩ ở nước ngoài có thể trở về được. Một nghệ sĩ đã ra đời ở nước chúng ta.”*

Tập *Lá cỏ* là tác phẩm duy nhất của Whitman. Xuất bản lần đầu với 12 bài thơ, chưa được trăm trang, khi tác giả 36 tuổi; cuối cùng, nó lên tới 411 bài, trước khi tác giả mất vào năm 73 tuổi. Nhà thơ tự khẳng định tính chất Mĩ (phong cảnh, nhân dân, chính thể tự do) và tính chất vũ trụ (nhịp sống hùng hực) của mình với những quan niệm huyền bí về con người bình thường và hiện đại, về thế giới của tình yêu và dân chủ.

Ông tự nhận cho mình sứ mệnh làm tiếng nói của những gì không có tiếng nói, mà lại rất phổ biến, hùng hồn như cỏ.

Tiếng thơ của Whitman xuất hiện vào những năm 50 của thế kỉ 19, đúng vào thời điểm văn chương Mĩ tự khẳng định và nở rộ với ông, Hawthorne và Melville. Cả ba đều bắt đầu từ siêu việt luận của Emerson. Triết lí này tin vào khả năng thần thánh của cá nhân con người tự do.

Cũng như nhiều nhà văn thuộc thế hệ ông, Walt Whitman phải kiếm sống một cách vất vả. Con một ông bố làm thợ mộc người Anh và một bà mẹ gốc Hà Lan, ông làm đủ nghề: thợ mộc, chạy giấy, dạy học, thợ in xếp chữ, đánh cá... Ông là một người chịu khó tự học. Dần dần, tài năng của ông được công nhận và được ngưỡng mộ không những ở Mĩ mà ở cả châu Âu. Thơ của ông ảnh hưởng đến thơ văn hiện đại về hai mặt: phong cách phóng túng không câu nệ, giải phóng tình dục và bản năng.

Dưới đây xin trích vài đoạn trong bài thơ Ra đi từ Paumanok (trong tập Lá cỏ), do Vũ Cận dịch:

1

Ra đi từ Paumanok, hòn đảo hình cá, nơi chôn rau
cắt rốn của tôi,
Được nuôi dưỡng và lớn khôn nhờ một bà mẹ vô song.
Sau khi đã qua đi rất nhiều xứ sở, làm anh tình
nhân của rất nhiều hệ phố đông người
Đã ở Mannahatta, thành phố của tôi, hay trên
những đồng cỏ phương Nam,
Đã từng làm lính ở doanh trại, hoặc cầm súng,
mang ba lô, hay làm anh thợ mỏ ở California,
Hay hoang dã trong ngôi nhà ở vùng rừng rú
Dakotah, uống nước suối, ăn thịt thú rừng,
Hoặc rút lui vào một nơi hẻo lánh xa xôi, để tha hồ
trầm tư, suy nghĩ,
Xa những tiếng ồn ào của đám người đông đúc,
giờ phút trôi qua nhẹ nhàng thoải mái,
Nhìn thấy dòng sông Missouri tự do mát mẻ,
Nhìn thấy ngọn thác Niagara hùng dũng,
Nhìn thấy những đàn bò tót gặm cỏ trên đồng,
con đực lông xù, ngực rộng,
Nhìn thấy đất, thấy đá, thấy những đóa hoa của
tháng thứ năm.
Kính ngạc trước các vì sao, trước mưa và tuyết.
Nghiên cứu tiếng hát của con sáo sậu, và đường
bay của con diều núi,
Và mỗi sáng tinh sương, được nghe giọng hát vô
song của con sơn ca trên cành bách bên đầm,

Lẻ loi, tôi hát ở miền Tây, tôi bắt giọng để ngợi ca
một Thế Giới Mới.

2

Thắng lợi, đoàn kết, tin tưởng, đồng nhất, thời gian,
Những bản hợp đồng không bao giờ tan rã,
Những cửa cải và sự huyền bí,
Sự tiến bộ không ngừng, các thiên thể, và tình
hình mới nhất.

Sau đây là một số suy nghĩ của Whitman:

- Tồn tại, không cần gì khác nữa, thế là đủ! Được thở, thế là đủ! Vui, vui! Niềm vui ở khắp mọi nơi.
- Hãy ra sức cưỡng lại, hãy ít vâng lời. Ngay từ khi ta ngừng phản kháng sự lệ thuộc, ta sẽ hoàn toàn phục tùng. Và một khi đã hoàn toàn phục tùng, không một dân tộc nào, không một quốc gia nào, không một thành thị nào, sau đó lấy lại được tự do.
- Là triết gia, không phải chỉ là có tư tưởng tinh tế, cũng chẳng phải là lập ra một trường phái, mà là yêu sự minh triết đến mức sống theo những đòi hỏi của minh triết: một cuộc sống giản dị, độc lập, bao dung, tin tưởng.
- Tất cả những cái đẹp đều xuất phát từ dòng máu đẹp và bộ óc đẹp.
- Tại sao lại có những ước muốn? Tại sao lại có những ý nghĩ nảy ra vào ban đêm? Tại sao sự có mặt của một số người đàn ông và đàn bà cụ thể bên ta lại khiến cho mặt trời trong dòng máu của ta bừng lên?

Wilde

(1854 - 1900)

Oscar Wilde (tên đầy đủ là Oscar Fingal O'Flahertie Wills Wilde) là nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch Anh, gốc Ireland, rất nổi tiếng vào cuối thế kỉ 19. Ông có quan điểm duy mỹ tuyệt đối, đặt cái đẹp lên trên tất cả những quy ước xã hội, kể cả luân lí: nghệ thuật vì nghệ thuật chứ không thể vì nhân sinh. Ông khẳng định: *“Tội ác không phải bao giờ cũng là cái tâm thường, mà chính cái tâm thường mới luôn là tội ác”* và *“Không có sách đạo đức hay vô đạo đức, chỉ có sách hay hoặc sách dở mà thôi”*. Là đại diện điển hình của khuynh hướng văn học suy đồi, ông được khá nhiều độc giả thượng lưu ái mộ, vì ông chống lại xã hội Anh thời nữ hoàng Victoria, tôn sùng đạo đức khát khe, đưa đến thói giả đạo đức.

Wilde đả kích xã hội tư sản mãnh liệt, nhất là trong những truyện tưởng tượng được xếp vào loại xuất sắc trong văn học thế giới như: *Chàng Hoàng Tử Hạnh Phúc*

và những truyện khác. Cuốn tiểu thuyết duy nhất của ông là *Chân dung Dorian Gray*, thể hiện rõ nhất quan điểm duy mỹ của tác giả. Wilde mang một không khí mới vào sân khấu Anh tế nhạt hồi đó. Hài kịch thính khách của ông rất sắc sảo, dí dỏm. Vì tội tình dục đồng giới, Wilde bị kết án 2 năm tù khổ sai, và từ đó, cuộc đời ông tan vỡ. Ở tù ra, Wilde có thay đổi quan điểm ít nhiều và theo khuynh hướng chủ nghĩa xã hội.

Sau đây xin trích dịch một số suy nghĩ của Wilde lượm trong những tác phẩm của ông:

- Con người đặt cho các lầm lỗi của mình cái tên là “thể nghiệm”.
- Phụ nữ tự bảo vệ bằng cách tấn công, mà sự tấn công của họ lại là sự đầu hàng lạ lùng và bất ngờ.
- Người ta mất gì cũng tiếc, kể cả những thói quen xấu xa của mình.
- Sao lại có thể bảo con người là một con vật biết điều? Có thể bảo con người là thế nào cũng được, trừ cái khoản biết điều.
- Không ai gặp lí tưởng hai lần. Rất ít người chỉ gặp nó đầu chỉ một lần.
- Thật vô lí khi đặt ra cái lệ khắt khe: nên đọc hay không nên đọc cái gì. Hơn một nửa văn hóa hiện đại phụ thuộc vào cái bị cho là không nên đọc.
- Tự nhận tội lỗi mang lại cho mình một sự thích thú nào đó. Ngay khi mình tự xỉ vả mình, thì hình như không còn ai khác có quyền làm điều đó với mình.

- Khi người ta giấu mình một chuyện tâm phào, thì chuyện ấy đối với mình trở thành rất hấp dẫn.

- Trong ngôi nhà có một người khắc nghiệt thì dường như luôn luôn có gió lạnh thổi.

- Có người biết giá tiền của mọi vật, mà không biết giá trị của bất cứ vật nào.

- Trong cuộc đời có hai bi kịch: một là không thỏa mãn được dục vọng, hai là thỏa mãn được nó.

- Sự khác nhau duy nhất giữa một vị thánh và một kẻ có tội là vị thánh nào cũng có một dĩ vãng, và kẻ tội đồ nào cũng có một tương lai.

- Bất cứ ai cũng có thể đồng cảm với đau khổ của một người bạn. Còn đồng cảm với sự thành công của bạn đòi hỏi tâm hồn rất tế nhị.

- Mọi ước muốn mà chúng ta tìm cách bóp nghẹt ắp ủ trong tâm trí chúng ta và đầu độc chúng ta. Cách duy nhất để giải thoát khỏi sự thèm muốn là nhượng bộ nó.

- Văn chương đi trước cuộc sống. Nó không sao chép cuộc sống, nhưng nhào nặn cuộc sống theo mục tiêu của nó.

- Mỗi lần gây được một tiếng vang, thì lại tạo ra một kẻ thù.

- Bí mật thực sự của thế giới là cái ta nhìn thấy, chứ không phải cái ta không nhìn thấy.

- Con cái khởi đầu yêu bố mẹ; lớn lên, chúng xét xử bố mẹ; đôi khi, chúng tha thứ cho bố mẹ.

- Cái hấp dẫn duy nhất của dĩ vãng là nó là dĩ vãng.

- Tôi bước vào nhà lao với một trái tim sắt đá. Tim tôi tan vỡ nơi ấy, và nay tôi nhận thấy rằng tình thương là thứ tốt đẹp nhất trên đời này.

Wordsworth

(1770 - 1850)

Tôi có duyên với một bài thơ tiếng Anh, một bài thơ gặp lại nhiều lần trong cuộc đời. Bài *Hoa thủy tiên đại* (*Daffodils*) của nhà thơ lãng mạn Anh Wordsworth.

Đại ý tác phẩm như sau: Nhà thơ thích đi một mình, lãng du trong vùng đồi núi ở phía Bắc nước Anh, đắm mình trong thiên nhiên. Có lần, vừa xuống đường núi âm u, bỗng ven hồ có một dải hoa thủy tiên đại mênh mông. Hoa như có hồn, nhảy múa, truyền cái vui cho người, khiến tim ông cùng đồng điệu nhảy múa. Từ đó về sau, mỗi khi nằm một mình, hoa thủy tiên đại lại hiện lên trong kí ức, lòng ông lại rộn lên, cùng hoa nhảy múa vui tươi. Đó là niềm hạnh phúc của ông khi cô đơn.

Tôi học bài thơ này ở Ban tú tài trường Bưởi, thời Pháp thuộc. Thấy giáo giảng bài này rất hứng thú. Khi ra luận văn tiếng Anh bình luận bài thơ, thấy cho bài tôi điểm cao nhất, đó là điều khiến tôi nhớ mãi. Kể ra bài thơ cũng phù hợp với tâm trạng tuổi của mình. Thời đó, là

thời Pháp thuộc, sống ngột ngạt trong xã hội nhàm chán, giả dối, tôi tìm sự thoát li trong thiên nhiên và mong muốn sống một cuộc đời giản dị, chân thật. Cậu học sinh nuôi ý muốn đi dạy học ở miền núi, lấy một cô sơn nữ. Mơng ấy không thành. Sau tôi bỏ đại học Luật, đi lãng du, dạy học các trường tư ở Vinh, Huế. Rồi thời bắt đầu kháng chiến chống Pháp, tôi về dạy ở Nam Định, Yên Mô (Ninh Bình). Bài thơ tiếng Anh *Hoa thủy tiên đại* là bài đầu tiên tôi hào hứng dạy cho học sinh. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Bộ Giáo dục Chính phủ Hồ Chí Minh mở kì thi tuyển giảng viên tiếng Anh, tình cờ, tôi vào vấn đáp, rút thăm đúng bài thơ của Wordsworth, giám khảo Phạm Duy Khiêm (sau làm đại sứ của Ngô Đình Diệm tại Mỹ) cho điểm ưu. Từ 1946 đến 1950, ta vẫn chiếm vùng quê Liên khu 3. Tôi vừa dạy học, vừa làm chủ bút tờ báo địch vận tiếng Pháp *L'étincelle* (*Tia sáng*). Tôi thường đi xe đạp dọc đê sông Đáy. Có các khúc sông đào hay các hồ, sen mọc một dải dài đến vài trăm thước, y như cảnh hoa thủy tiên đại, khiến tôi vừa đạp xe vừa đọc lại Wordsworth để đỡ mệt. Có lần tôi sang Mỹ, đến thăm mẹ anh bạn Duffy, một phụ nữ duyên dáng, hay tiếp các đoàn thanh niên nước ngoài đến du lịch Mỹ. Tôi ngạc nhiên khi thấy trên tường phòng khách nhà bà treo một bức tranh lụa có chép bài thơ của Wordsworth, quà tặng của một nhóm sinh viên Nhật. Lúc chia tay, bà tặng tôi một tuyển tập thơ cho trẻ em, trong có bài *Hoa thủy tiên đại*. Đến nay, mỗi khi ngồi buồn, tôi lại lẩm bẩm bài thơ, nhớ lại những vần thơ cũ.

William Wordsworth thuộc thế hệ đầu trường phái lãng mạn Anh. Thơ ông ca ngợi cái đẹp thiên nhiên, dĩ vãng, thơ mang ít nhiều màu sắc thần bí, có nhiều rung cảm,

khác thơ ước lệ và trình trộng của thế kỉ 18 ở Anh. Mới đầu, Wordsworth nhiệt liệt hoan nghênh Cách mạng Pháp 1789 (Wordsworth có sang Pháp thời gian đầu cách mạng), sau, thấy nhiều đổ máu, ông chống lại tư tưởng cách mạng, bị quan và ở ẩn suốt đời nơi quê nhà, Wordsworth viết nhiều, nhưng đến nay chỉ còn một số thơ ngắn được coi là xuất sắc.

Sau đây là một số suy nghĩ của Wordsworth:

- *Thơ là sự dôi dào hỗn nhiên của tình cảm mạnh mẽ, thơ bắt rễ từ cảm xúc, sống lại trong tĩnh lặng.*

- *Tôi lang thang một mình như đám mây
Bồng bềnh trên cao, qua thung lũng và núi đồi
Bỗng tôi nhìn thấy một đám, cả một dải thủy tiên đại vàng*

...

*Vì nhiều khi nằm trên giường
Đầu trống rỗng hoặc nghĩ miên man,
Những đám hoa ấy
Hàng hàng lớp lớp
Vụt hiện ra trước con mắt nội tâm
Là đặc ân trong sự cô đơn mà trời ban cho
Và lúc đó thì tâm hồn tôi chan chứa hân hoan
Và cùng nhảy múa với những bông thủy tiên đại.*

Yourcenar

(1903 - 1987)

Các nhà tâm lý thường cho là: tính cách phụ nữ khác nam giới ở chỗ, phụ nữ sống bằng tình cảm và trực giác, còn nam giới có khuynh hướng mạnh mẽ về lý tính và phân tích, vì vậy, nên ít có nhà bác học và nhà triết học nữ.

Khi tôi đọc mấy cuốn tiểu thuyết lịch sử của bà Yourcenar, nhà văn, bố Pháp, mẹ Bỉ, công dân Mỹ, thì tôi hết sức khâm phục trí tuệ của một phụ nữ.

Viện Hàn lâm Pháp, thành lập từ thế kỷ 17, vốn nổi tiếng là bảo thủ, trong 300 năm không hề bầu một thành viên nữ nào. Mãi đến năm 1980, bà Yourcenar mới là nhà văn nữ đầu tiên bước vào Viện Hàn lâm Pháp. Viện chỉ bầu công dân Pháp là nam giới. Nhưng từ những năm 1970, Viện đã mở cửa đón người nước ngoài: nhà văn Mỹ Julien Green bầu năm 1971, nhà văn Senegal Senghor bầu năm 1983, và phụ nữ: Marguerite Yourcenar bầu năm 1980 và Jacqueline de Romilly bầu năm 1989...

Marguerite Yourcenar thuộc một gia đình quý tộc, sinh tại Bỉ. Bà được giáo dục theo kiểu đại tư sản (học gia sư tại nhà). Bà hiểu biết rất sâu về văn hóa cổ Hy Lạp - La Mã và nổi tiếng về tiểu thuyết lịch sử. Với văn phong chính xác, sáng sủa, bố cục chặt chẽ, bà lấy tâm tư và tư duy

của người ngày nay, thông cảm với người xưa, do đó, truyện vừa cổ điển vừa hiện đại. *Hồi kí hoàng đế Hadrien* tái tạo một nhân vật lịch sử La Mã có văn hóa, thích nghệ thuật, chấp nhận trách nhiệm và cái chết, suy nghĩ về hưng phế của nền văn minh. Hoàng đế là người thông minh và tỉnh táo, ông đi kinh lí không mệt mỏi để củng cố đế chế. Ông có tài trị quốc, thạo luật pháp và kinh tế. Dưới ngòi bút sinh động của Yourcenar, một người chết cách đây 18 thế kỉ tâm sự với độc giả về thời thanh niên, sự say mê văn hóa Hy Lạp, tình bạn đối với vợ hoàng đế Trajan, những phân vân khi sắp lên ngôi, nỗi đau buồn khi một bảy tôi yêu quý tự sát. Khi đã có tuổi, ông suy nghĩ nhiều về con người, với nhiều vấn đề... Văn phong của Yourcenar bình thản, phảng phất buồn.

Cuốn tiểu thuyết *Giai đoạn luyện chất cuối cùng* miêu tả qua nhân vật hư cấu Zenon, mang tính nhân văn thế kỉ 16: giải phóng con người khỏi ách tôn giáo mù quáng, tìm hiểu chân lí và cuộc sống.

Tác phẩm cuối cùng của Yourcenar là *Tiếng nói của vạn vật*, trong đó có trích *Trang Tử*.

Bà Yourcenar chết năm 84 tuổi. Theo di chúc của bà, thi hài được đốt thành tro, gói vào chiếc khăn quàng bà thích, đặt trong chiếc giỏ bà thích và đem chôn ở nghĩa địa trên một hòn đảo bà thích.

Sau đây là một số suy nghĩ của Yourcenar:

- *Truyền thống dân gian quả không nhằm về một điều này: người ta cho tình yêu là một hình thức nhập môn phái, một điểm gặp nhau giữa cái bí mật và cái thiêng liêng.*

- *Không ai biết rõ là người sống để rồi chết, hay chết để được tái sinh.*

- Công cuộc xây dựng có nghĩa là cộng tác với mặt đất, là đặt dấu vết của con người lên cảnh vật sẽ bị thay đổi, cũng là đóng góp vào sự thay đổi dần dần, là cuộc sống của các thành phố.

- Thời đại chúng ta biết rõ hơn hết thấy mọi người về những khiếm khuyết và tội tệ, có thể một ngày kia sẽ được coi là một trong những thời đại hoàng kim của nhân loại do sự so sánh, đối lập.

- Các sử gia đề ra cho dĩ vãng những truyền thống quá hoàn tất, cùng hàng loạt nguyên nhân và kết quả chính xác và quá rõ ràng, nên không bao giờ có thể hoàn toàn có thực.

- Chính vì sự thù ghét, sự ngu xuẩn, sự mê sảng đưa đến những kết quả lâu dài, ta không hiểu tại sao sự sáng suốt, công lí, tình thương người lại không để lại những kết quả của chúng.

- Tôi đã từng biết rằng cái thiện cũng như cái ác chẳng qua chỉ là kết quả của thói quen, rằng cái tạm thời sẽ kéo dài, rằng cái bên ngoài sẽ nhập vào cái bên trong, rằng cái mặt nạ lâu ngày sẽ thành bộ mặt thật.

- Ông ta đã đi tới một thời điểm của cuộc đời, khác nhau tùy từng người, thời điểm mà người ta buông trôi theo quỹ sứ hay thiên thần, người ta tuân theo một quy luật huyền bí, khiến người ta tự hủy hoại hay tự vượt lên bản thân.

- Chúng ta hãy cố gắng mở mắt mà đi vào cõi chết.

- Mỗi niềm vui trong sáng là một vết tích của Thiên đường.

- Sẽ có một ngày, Thượng đế xóa trong tâm hồn con người tất cả những quy luật không xuất phát từ yêu thương.

HẾT QUYỂN II

Cùng tác giả

- *Le Vietnam en marche* (Việt Nam tiến bước), sử hiện đại, tiếng Pháp, 1955.
- *Chansons populaires vietnamiennes* (Ca dao Việt Nam), tiếng Pháp, cùng Alice Kahn, 1958.
- *Anthologie de la littérature vietnamienne* (Tuyển tập văn học Việt Nam), bản tiếng Pháp 2.000 trang, 4 tập, chủ biên cùng Nguyễn Khắc Viện, 1979; bản tiếng Anh 1.000 trang, 1981.
- *Mille ans littérature vietnamienne* (1.000 năm văn học Việt Nam), tiếng Pháp, chủ biên cùng Nguyễn Khắc Viện, Paris, 2002.
- *Anthologie de la littérature populaire du Vietnam* (Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam), tiếng Pháp, cùng Françoise Corrèze, Paris, 1982; bản tiếng Anh, Hà Nội, 1980.
- *Fleurs de pamplemoussier* (Hương bưởi: các nhà thơ nữ), tiếng Pháp, cùng Françoise Corrèze, Paris, 1984.
- *Contemporary Vietnamese Painters* (Họa sĩ Việt Nam đương đại), tiếng Anh, cùng Trần Văn Cẩn, Vũ Huyền và Mai Văn Nam, 1987.

- *Dictionnaire de la culture traditionnelle du Vietnam* (Từ điển văn hóa cổ truyền Việt Nam), tiếng Pháp, chủ biên, 1997; bản tiếng Việt, 1995; bản tiếng Anh, 2013.
- *Esquisses pour portrait de la culture du Vietnam* (Phác thảo chân dung văn hóa Việt Nam), tiếng Pháp, 1995; bản tiếng Anh, 1998.
- *Esquisses pour un portrait de Hanoi* (Phác họa chân dung Hà Nội), tiếng Pháp, 1995; bản tiếng Anh, 1998.
- *A la découverte de la culture vietnamienne* (Khám phá văn hóa Việt Nam), tiếng Pháp, 2011 (tái bản lần thứ 6).
- *Wandering through Vietnamese Culture* (Lãng du trong văn hóa Việt Nam), tiếng Anh, 2012 (tái bản lần thứ 10); tiếng Việt, 2015.
- *TET - The Vietnamese Lunar New Year* (Tết - Năm mới Việt Nam), tiếng Anh, cùng Barbara Cohen, 1997.
- *Những nẻo đường văn hóa*, 2006.
- *Hanoier Miniaturen* (Tiểu họa từ Hà Nội), tiếng Đức, tạp chí Vietnam Kurier (Dusseldorf) của Đức.
- *Hà Nội của tôi*, 2010.
- *Hanoi, who are you?* (Hà Nội, bạn là ai?), cùng Lady Borton, 2010.
- *Đồng hành cùng thế kỉ Văn hóa - Lịch sử Việt Nam*, 2014.
- *Viet Nam - Tradition and Change* (Việt Nam - Truyền thống và đổi thay), do Lady Borton và Elizabeth Collins biên tập, Ohio University Research in International Studies, 2016.
- *Cảo thơm lần giở*, 2020.
- Về tiếng Đức, từ nhiều năm nay, tạp chí *Vietnam Kurier* (Dusseldorf) mỗi số đăng một bài tiểu luận văn hóa Việt Nam của Hữu Ngọc.

Văn hóa nước ngoài

- *Truyện cổ Grimm* (dịch từ tiếng Đức), 1960 (tái bản nhiều lần).
- *Từ điển tác gia văn học và sân khấu nước ngoài*, chủ biên, 1982.
- *Từ điển triết học giản yếu*, chủ biên, 1987.
- *Hoa anh đào và điện tử* (văn hóa Nhật Bản), 1990 (tái bản lần 1 - *Dạo chơi vườn văn Nhật Bản*, 1992; tái bản lần 2 - *Lãng du trong văn hóa xứ sở hoa anh đào*, 2014).
- *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, 1991.
- *Sổ tay người dịch tiếng Anh*, 1988.
- *Sổ tay người dùng tiếng Pháp*, 1990.
- *Mảnh trời Bắc Âu* (văn hóa Thụy Điển), 1992.
- *Thơ Đường bốn ngữ*, 1992.
- *Hồ sơ văn hóa Mỹ*, 1995.
- *Clés pour connaître et comprendre le Laos* (Chìa khóa tìm hiểu Lào), tiếng Pháp, 2000.
- *Thụy Điển, bạn là ai?*, 2007.

Mục lục

Những nhà tư tưởng lớn trên thế giới: Cuộc đời và Danh ngôn

Lão Tử - 5

Leibnitz - 11

Leopardi - 13

Lidman - 16

Lincoln - 19

London - 26

Longfellow - 31

Lỗ Tấn - 33

Mạc Ngôn - 36

Machiavelli - 43

Maeterlinck - 47

Malaparte - 50

Mandela - 53

Mạnh Tử - 57

Mann - 60

Marcuse - 64

Marquez - 67

Martin du Gard - 70

Maugham - 73

Mặc Tử - 75

Mishima - 78

Mitchell - 82

Molière - 86

Montaigne - 89

Montesquieu - 94

Moses - 98

Muhammad - 102

Newton - 113

Nguyễn Du - 115

Nguyễn Trãi - 129

Nietzsche - 139

Nobel - 143

Obama - 151

Ōe - 158

Pascal - 161

Pasternak - 165

Pellico - 168

Picasso - 170

Pirandello - 175

Plato - 178

Poe - 180

Proust - 187

Rabelais - 191
Racine - 194
Remarque - 197
Renan - 201
Roosevelt - 203
Rousseau - 207
Saint Exupéry - 210
Sartre - 214
Schiller - 219
Schopenhauer - 222
Shakespeare - 225
Shaw - 232
Simenon - 235
Sokrates - 238
Spinoza - 241
Steinbeck - 244
Stendhal - 251
Stevenson - 255
Stowe - 258
Strinberg - 262
Swift - 273
Tagore - 277
Tanizaki - 282
Tasso - 285
Thích Ca - 287

Thích Nhất Hạnh - 303

Thoreau - 311

Tocqueville - 315

Tolstoy - 318

Tôn Dật Tiên - 328

Tôn Tử - 330

Trang Tử - 336

Tuân Tử - 340

Turgenev - 343

Tư Mã Thiên - 346

Twain - 350

Valéry - 355

Vega - 360

Vergelius - 364

Vigny - 366

Vinci - 370

Voltaire - 373

Washington - 376

Wells - 381

Whitman - 384

Wilde - 388

Wordsworth - 391

Yourcenar - 394

Cùng tác giả - 397

Hữu Ngọc

Cảo thơm lần giở / Hữu Ngọc. - H. : Kim Đồng. - 23cm

Q.2. - 2020. - 404tr. : hình vẽ, ảnh

ISBN 9786042165044

1. Danh nhân thế giới 2. Cuộc đời 3. Sự nghiệp

920.02 - dc23

KDM2575p-CIP

CẢO THƠM LẦN GIỎ

2

NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG

55 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 943 4730 - 3 942 8632

Website: www.nxbkimdong.com.vn - Email: kimdong@hn.vnn.vn

CHI NHÁNH NXB KIM ĐỒNG TẠI MIỀN TRUNG

102 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng - Điện thoại: (0236) 3 812 335

Email: cnkimdongmt@nxbkimdong.com.vn

CHI NHÁNH NXB KIM ĐỒNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

248 Cống Quỳnh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 39251001 - 39250987

Email: cnkimdong@nxbkimdong.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc PHẠM QUANG VINH

Chịu trách nhiệm nội dung: Phó Giám đốc VŨ THỊ QUỲNH LIÊN

Biên tập: HOÀNG KIỀU NGÀ

Trình bày: NGUYỄN KIM ĐIẾP

Chế bản: NGUYỄN THU TRANG

Sửa bài: NGUYỄN HƯƠNG LAN

In và gia công 1.500 bản - Khổ 14 cm x 22,5 cm

Tại Công ty CP In và Văn Hóa Phẩm Hà Nội

Địa chỉ: Thôn An Hạ, xã An Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 70-2020/CXBIPH/3-02/KĐ cấp ngày 09/01/2020

Quyết định xuất bản số: 784/QĐKĐ kí ngày 14/5/2020

In xong và nộp lưu chiểu quý 2/2020.

Từ trước đến nay, tôi chưa từng gặp một người bắc cầu giữa các nền văn hóa như ông Hữu Ngọc: cắm rễ sâu vào văn hóa Việt Nam, một con người quốc gia chân chính, rất tế nhị khi thấu nhận những nền văn hóa khác.

- BORJE LUNGGREN - Đại sứ Thụy Điển
(Trích diễn văn tại buổi lễ gắn Huân chương Bắc Đẩu tại Đại sứ quán Thụy Điển, 6-6-1997)

Tôi đã có những người bạn và cộng tác viên giỏi, và tận tâm, đứng hàng đầu là anh Hữu Ngọc, uyên bác, con người vừa có tri thức vừa có tâm.

- Bác sĩ NGUYỄN KHẮC VIỆN
(Trích diễn văn tại buổi lễ nhận Giải thưởng Lớn của Viện Hàn lâm Pháp về Pháp ngữ - 1992)

Nếu có một nhà trí thức nào, một nhà văn nào xứng đáng nhận huân chương này [Huân chương Cảnh cộ Hàn lâm], thì đó là ông Hữu Ngọc, nhà văn hóa, nhân văn lớn.

- CLAUDE BLANCHEMAISON - Đại sứ Pháp
(Trích diễn văn tại buổi lễ gắn Huân chương Cảnh cộ Hàn lâm, 14-2-1992)

Ông Hữu Ngọc là một trong những học giả xuất sắc của Việt Nam. Ở ông, tôi xin chào không những một kí ức không bao giờ cạn, mà cả một con người có một vốn văn hóa tế nhị, hình ảnh của Việt Nam.

- Ô. SYLVAIN - Bộ trưởng Quan hệ Quốc tế về khối Pháp ngữ của Québec-Canada
(Lễ ra mắt cuốn Phác thảo chân dung Hà Nội do Québec tài trợ, 6-11-1997)

ISBN: 978-604-2-16504-4



9 786042 165044

5201100010007



8 935244 841466

Giá: 125.000đ



[Dành cho lứa tuổi trưởng thành]